

# Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

## TỔNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

## PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

## CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

## ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN

GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG

GS. JON SIBSON

GS. NICK HAND

GS. MARK HOLMES

GS.TS. VŨ VĂN HÓA

GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỒ

GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN

GS.TS. CHỨC ANH TỬ

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

PGS.TS. VŨ VĂN NINH

PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN BẢ MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG

PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI

PGS. CHUNG TRAN

PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TS. NGUYỄN VĂN BÌNH

TS. LÊ THỊ THÙY VÂN

TS. NGUYỄN THỊ LAN

TS. LƯU HỮU ĐỨC

TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

## TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

## THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 0904755576

## HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG

Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN

Ths. HOÀNG HỮU SƠN

## TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

## KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

- 5 Tài chính xanh đối với suy thoái môi trường và năng lượng bền vững tại 45 quốc gia châu Á

TS. Phạm Thị Tường Vân  
Trần Thị Lệ Hiền

- 9 Một số khuyến nghị thúc đẩy thị trường bất động sản Việt Nam phát triển bền vững

TS. Nguyễn Thị Hằng

## NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

- 12 Tác động của biến đổi khí hậu đến chất lượng tín dụng - Nghiên cứu thực nghiệm tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

TS. Vũ Thị Kim Oanh  
Nguyễn Thị Thu Hà

- 16 Cảm nhận hạnh phúc tài chính của khách hàng đối với các dịch vụ ngân hàng sử dụng blockchain

TS. Tăng Mỹ Sang

- 20 Rủi ro từ thị trường tài sản mã hóa đến ổn định tài chính

TS. Nguyễn Thị Thái Hưng  
Ths. Trần Thị Bích Thuận  
Ngô Đức Mạnh

- 24 Sử dụng mô hình DEA đánh giá hiệu quả kinh doanh của các công ty chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Ths. Lê Đức Tố

- 30 Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ áp dụng kế toán quản trị chi phí trong các trường đại học công lập địa phương

Ths. Lại Văn Đức

- 34 Những yếu tố ảnh hưởng phát triển du lịch xanh ở tỉnh Phú Thọ và một số giải pháp

TS. Đỗ Thị Nâng  
Nguyễn Hoàng Phong  
Trần Thị Thảo

- 39 Đạo đức nghề nghiệp - Yêu cầu quan trọng trong chương trình học và thi chứng chỉ nghề nghiệp kế toán - kiểm toán chuyên nghiệp - quốc tế và Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Lê Thanh  
TS. Nguyễn Thị Khánh Phương

**TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

**44** Tác động của việc công bố thông tin phát triển bền vững (ESG) tới hiệu quả tài chính tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

**Ths. Nguyễn Thị Huyền Trang - GS.TS. Nguyễn Hữu Ánh**

**48** Đánh giá hệ thống thù lao tài chính của nhân viên kinh doanh tại các doanh nghiệp bán lẻ ngành thực phẩm trên sàn thương mại điện tử

**TS. Nguyễn Thị Hồng**

**53** Mối quan hệ giữa cấu trúc kỳ hạn nợ, tỷ lệ nắm giữ tiền mặt và quyết định đầu tư của các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống niêm yết Việt Nam

**TS. Phan Thuỳ Dương - TS. Lưu Hữu Đức**

**57** Khả năng đáp ứng biện pháp phi thuế quan từ thị trường nước ngoài của doanh nghiệp xuất khẩu tỉnh Thanh Hoá

**TS. Nguyễn Bích Ngọc**

**63** Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp xây dựng niêm yết tại Việt Nam

**Ths. Nguyễn Thành Công**

**68** Thực trạng hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vật liệu xây dựng niêm yết ở Việt Nam và một số khuyến nghị

**Ths. Nguyễn Minh Tâm**

**73** Vai trò của chính quyền địa phương trong phát triển du lịch cộng đồng ở tỉnh Lào Cai

**Ths. Hứa Tân Hưng**

**77** Rủi ro tác nghiệp tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam

**Ths. Nguyễn Quốc Tùng - Hồ Hồng Phúc  
Ths. Hoàng Hồng Hạnh - Ths. Bùi Thị Vân Anh**

**KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ**

**82** Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và bài học rút ra về chính sách tài chính nhằm phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp ở Việt Nam

**PGS.TS. Nguyễn Đào Tùng - TS. Nguyễn Hữu Đại  
Ths. Bùi Thị Minh Nguyệt**

**87** Kinh nghiệm quốc tế về quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh dựa trên nền tảng số

**TS. Nguyễn Hương Giang**

**92** Các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn Incoterms trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế

**TS. Nguyễn Thị Cẩm Thủy**

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016  
In xong và nộp lưu chiểu tháng 02 năm 2025.

# Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

## EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

## ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

## CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

## MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON  
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG  
PROFESSOR JON SIBSON  
PROFESSOR NICK HAND  
PROFESSOR MARK HOLMES  
PROFESSOR VU VAN HOA  
PROFESSOR NGUYEN DINH DO  
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN  
PROFESSOR CHUC ANH TU  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG  
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH  
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH  
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET  
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI  
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH  
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG  
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI  
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN  
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN  
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG  
DOCTOR NGUYEN VAN BINH  
DOCTOR LE THI THUY VAN  
DOCTOR NGUYEN THI LAN  
DOCTOR LUU HUU DUC  
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

## MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

## SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN  
Phone: 0904755576

## ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG  
MASTER VU THI DIEU LOAN  
MASTER HOANG HUU SON

## EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

## MACROECONOMICS AND FINANCE

5 Green finance for environmental degradation and sustainable energy in 45 Asian countries

PhD. Pham Thi Tuong Van  
Tran Thi Le Hien

9 Recommendations for promoting the sustainable development of Vietnam's real estate market

PhD. Nguyen Thi Hang

## STUDY EXCHANGE

12 The impact of climate change on credit quality - An empirical study of Vietnamese commercial banks

PhD. Vu Thi Kim Oanh  
Nguyen Thi Thu Ha

16 Customers' perception of financial happiness in banking services using blockchain

PhD. Tang My Sang

20 Risks from the crypto asset market to financial stability

PhD. Nguyen Thi Thai Hung  
MSc. Tran Thi Bich Thuan  
Ngo Duc Manh

24 Applying DEA model to evaluate business efficiency of securities companies in Vietnam's stock market

MSc. Le Duc To

30 Factors influencing the adoption of cost management accounting in local public universities

MSc. Lai Van Duc

34 Factors influencing green tourism development in Phu Tho province and policy recommendations

PhD. Do Thi Nang  
Nguyen Hoang Phong  
Tran Thi Thao

39 Professional ethics - A key requirement in accounting and auditing certification programs: International and Vietnamese perspectives

PhD. Nguyen Thi Le Thanh  
PhD. Nguyen Thi Khanh Phuong

**CORPORATE FINANCE**

**44** The impact of ESG disclosure on financial performance of non-financial firms listed on the Ho Chi Minh City stock exchange

**MSc. Nguyen Thi Huyen Trang - Prof.PhD. Nguyen Huu Anh**

**48** Evaluation of financial compensation systems for sales employees in the food retail sector on e-commerce platforms

**PhD. Nguyen Thi Hong**

**53** The relationship between debt maturity structure, cash holdings, and investment decisions in Vietnam's listed food and beverage companies

**PhD. Phan Thuy Duong - PhD. Luu Huu Duc**

**57** The ability of Thanh Hoa export enterprises to comply with non-tariff measures from foreign markets

**PhD. Nguyen Bich Ngoc**

**63** Determinants of capital utilization efficiency in Vietnam's listed construction companies

**MSc. Nguyen Thanh Cong**

**68** Current business performance of listed construction material companies in Vietnam and recommendations

**MSc. Nguyen Minh Tam**

**73** The role of local governments in promoting community tourism in Lao Cai province

**MSc. Hua Tan Hung**

**77** Operational risks at joint stock commercial bank for foreign trade of Vietnam - Vietcombank

**MSc. Nguyen Quoc Tung - Ho Hong Phuc  
MSc. Hoang Hong Hanh - MSc. Bui Thi Van Anh**

**INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE**

**82** International experiences and lessons for Vietnam's financial policies in developing a circular economy model in agriculture

**Assoc.Prof.PhD. Nguyen Dao Tung - PhD. Nguyen Huu Dai  
MSc. Bui Thi Minh Nguyet**

**87** International tax management practices for digital platform-based businesses

**PhD. Nguyen Huong Giang**

**92** Factors influencing the selection of incoterms in international trade contracts

**PhD. Nguyen Thi Cam Thuy**

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28<sup>th</sup>, 2016  
Prints and deposits completed in February, 2025.

# TÀI CHÍNH XANH ĐỐI VỚI SUY THOẢI MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG BỀN VỮNG TẠI 45 QUỐC GIA CHÂU Á

TS. Phạm Thị Tường Vân\* - Trần Thị Lệ Hiền\*\*

Nghiên cứu này chỉ ra mối quan hệ của các chỉ số kinh tế, tài chính và lượng khí thải môi trường, nhằm phân tích tác động đổi mới tài chính đến lượng thải carbon, khí thải nhà kính, và tiếp cận điện. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ 45 quốc gia châu Á thu thập trong khoảng thời gian từ năm 1998 đến 2022. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng POPU và GDP có tác động dương đến cả 2 biến phụ thuộc khí thải carbon CO<sub>2</sub> và khí thải nhà kính GRHO. Đối với các biến hệ thống tài chính thì nghiên cứu chỉ ra ROE, LIRE, DOCRE, EDST có tác động tích dương đáng kể đến khí thải carbon CO<sub>2</sub> và khí thải nhà kính GRHO. Trong khi đó COINC, ATM tác động âm đáng kể đến CO<sub>2</sub> và GRHO. Hơn nữa, ROA, CAAS, DEPO, BORR không có tác động đáng kể đến CO<sub>2</sub> và khí thải nhà kính GRHO. Ngoài ra, POPU, GDP, ROA, ROE, LIRE, COINC, DEPO không có tác động đáng kể đến tiếp cận điện ELEC. Đồng thời CAAS, DOCRE, BORR, ATM, EDST có tác động tích cực và đáng kể đến ELEC. Dựa trên kết quả nghiên cứu ra một số giải pháp để giảm lượng khí thải CO<sub>2</sub> và tổng lượng khí thải nhà kính, chú trọng tập trung phân tích tác động của đổi mới tài chính hướng đến tài chính xanh và phát triển bền vững.

• Từ khóa: tài chính xanh; CO<sub>2</sub>; phát triển bền vững; đổi mới tài chính.

This study examines the relationship between economic, financial indicators, and environmental emissions, in order to analyze the impact of financial innovation on carbon emissions, greenhouse gas emissions, and access to electricity. The study uses data from 45 Asian countries collected over the period from 1998 to 2022. The results of the study show that POPU and GDP have a positive impact on both the dependent variables, carbon emissions CO<sub>2</sub> and greenhouse gas emissions GRHO. For the financial system variables, the study shows that ROE, LIRE, DOCRE, and EDST have a significant positive impact on carbon emissions CO<sub>2</sub> and greenhouse gas emissions GRHO. Meanwhile, COINC and ATM have a significant negative impact on CO<sub>2</sub> and GRHO. In addition, ROA, CAAS, DEPO, and BORR do not have a significant impact on CO<sub>2</sub> and greenhouse gas emissions GRHO. In addition, POPU, GDP, ROA, ROE, LIRE, COINC, and DEPO do not have a significant impact on access to electricity ELEC. At the same time, CAAS, DOCRE, BORR, ATM, and EDST have a positive and significant impact on ELEC. Based on the results of the study, some solutions are proposed to reduce carbon emissions CO<sub>2</sub> and total greenhouse gas emissions, focusing on analyzing the impact of financial innovation towards green finance and sustainable development.

• Key words: green finance; CO<sub>2</sub> emissions; sustainable development; financial innovation.

JEL codes: C81; C83; C33; P24

Ngày gửi bài: 26/12/2024

Ngày gửi phản biện: 02/01/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 17/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 24/01/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i281.01>

\* Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

\*\* Trường Đại học Công Thương, Thành phố Hồ Chí Minh; Tác giả liên hệ, email liên hệ: [hienttl2011@gmail.com](mailto:hienttl2011@gmail.com)

## 1. Giới thiệu

Thế giới hiện đang phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng môi trường nghiêm trọng, bằng chứng là sự xuất hiện ngày càng gia tăng của các hiện tượng thời tiết cực đoan như bão, lũ lụt và hạn hán, trở thành vấn đề hàng đầu trong các cuộc tranh luận toàn cầu và thu hút sự chú ý của các chính trị gia, đặc biệt là hiện tượng nóng lên toàn cầu đáng lo ngại do phát thải khí nhà kính, đặc biệt là CO<sub>2</sub>, metan và oxit nitơ.

Khu vực châu Á và Thái Bình Dương chịu trách nhiệm cho 60% lượng khí thải CO<sub>2</sub> liên quan đến năng lượng toàn cầu, chủ yếu do họ phụ thuộc nhiều vào than đá, nhiên liệu hóa thạch thải nhiều carbon nhất, là nguồn năng lượng chính ở nhiều nền kinh tế. Các nước Đông Nam Á, đặc biệt là các nước trong khu vực ASEAN, bị ảnh hưởng nặng nề bởi ô nhiễm không khí, biến đổi khí hậu và hiện tượng nóng lên toàn cầu do phát thải năng lượng. Giảm phát thải khí nhà kính đã trở thành ưu tiên toàn cầu và việc chuyển sang tài chính xanh và năng lượng sạch là rất quan trọng để các nước ASEAN giải quyết những vấn đề này đồng thời thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Saydaliev và Chin (2022) nhấn mạnh tầm quan trọng của tài chính xanh và đổi mới tài chính trong việc đạt được sự ổn định kinh tế vĩ mô ở các nước ASEAN, như vậy việc thúc đẩy tài chính xanh và năng lượng sạch để giảm lượng khí thải carbon và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong khu vực.

Các nghiên cứu ở các nước châu Á đang phát triển chứng minh rằng cả phát triển tài chính và GDP đều có xu hướng làm tăng tiêu thụ năng lượng, trong khi toàn cầu hóa có thể có tác động cân bằng. Đô thị hóa

cũng thúc đẩy việc sử dụng năng lượng, nêu bật sự cần thiết của các chính sách bảo tồn năng lượng có mục tiêu trong các khu vực này. Điều quan trọng là việc phát triển các công cụ tài chính xanh bao gồm tín dụng xanh, chứng khoán, bảo hiểm, đầu tư và đầu tư trực tiếp nước ngoài đã được chứng minh là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, những đổi mới tài chính cụ thể, chẳng hạn như cung cấp tín dụng trong nước cho khu vực tư nhân, có liên quan đến các kết quả tích cực về môi trường như giảm dấu chân sinh thái và lượng khí thải carbon. Điều này cho thấy đổi mới tài chính có thể giảm thiểu suy thoái môi trường mà không ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

Nghiên cứu này xem xét tác động của đổi mới tài chính tập trung vào tài chính xanh trong việc giảm phát thải và cải thiện chất lượng môi trường nhằm đạt được các mục tiêu phát triển bền vững ở các nước châu Á. Sử dụng dữ liệu từ 45 quốc gia châu Á được thu thập từ năm 1998 đến năm 2022, nghiên cứu sử dụng phân tích ổn định, kiểm tra đa cộng tuyến và phân tích hồi quy để xác định tác động. Từ những kết quả này, các chính sách, biện pháp cụ thể nhằm thúc đẩy đổi mới tài chính, tài chính xanh ở các nước châu Á sẽ được đề xuất, trong đó đặc biệt chú trọng đến những bài học có thể áp dụng cho Việt Nam.

## 2. Cơ sở lý thuyết

### 2.1. Lý thuyết phát triển nền kinh tế tài chính ít carbon

Các hiệp định quốc tế như Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (1992) và Nghị định thư Kyoto (1997) đã đưa khái niệm nền kinh tế tài chính ít carbon trở thành tâm điểm chú ý toàn cầu. Nền kinh tế carbon thấp ưu tiên hiệu quả năng lượng, phát triển hệ thống năng lượng sạch và đổi mới trong cả công nghệ năng lượng và thiết kế hệ thống rộng hơn - mục đích cốt lõi của nó là giảm thiểu rủi ro của biến đổi khí hậu đồng thời thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững.

### 2.2. Lý thuyết tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững

Lý thuyết tăng trưởng kinh tế nghiên cứu các khuôn khổ và nguyên tắc hướng dẫn sự hiểu biết của chúng ta về mở rộng kinh tế. Nó phân tích các yếu tố như thể chế, kiến thức, vốn, nguồn nhân lực, tài nguyên thiên nhiên và chính sách của chính phủ, giải quyết tình trạng nghèo đói và tập trung vào việc tăng sản lượng. Trong khi tiến bộ công nghệ là động lực chính của tăng trưởng, nhiều yếu tố khác cũng ảnh hưởng đến việc hoạch định chính sách kinh tế.

Ngược lại, phát triển bền vững ưu tiên đạt được sự cân bằng giữa tiến bộ kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, cho cả thế hệ hiện tại và tương lai. Mối lo ngại ngày càng tăng về mất cân bằng sinh thái, mất đa dạng sinh học và suy thoái môi trường làm nổi bật mối liên hệ sâu sắc giữa

tăng trưởng kinh tế, phát triển tài chính và tính bền vững lâu dài của môi trường và phúc lợi con người.

## 2.3. Lý thuyết tài chính xanh

Tài chính xanh là cầu nối giữa thế giới tài chính và bảo vệ môi trường, sử dụng các công cụ tài chính để giải quyết các thách thức môi trường. Nghiên cứu cho thấy tài chính xanh có thể đồng thời thúc đẩy cả mục tiêu phát triển kinh tế và môi trường. Nó là con đường quan trọng để các nước đang phát triển đạt được tăng trưởng kinh tế bền vững với đặc điểm là tiêu thụ năng lượng thấp, giảm khí thải và bảo vệ môi trường.

## 3. Phương pháp nghiên cứu

### 3.1. Các biến nghiên cứu

#### 3.1.1. Biến suy thoái môi trường và năng lượng bền vững

Lượng khí thải carbon dioxide (CO<sub>2</sub>) là dấu hiệu chính cho thấy sự suy thoái môi trường. Các nghiên cứu cho thấy các nước châu Á như Trung Quốc, Nhật Bản và Ấn Độ là những nước đóng góp đáng kể vào lượng khí thải CO<sub>2</sub> toàn cầu.

Các khí nhà kính (GRHO), bao gồm CO<sub>2</sub>, metan, oxit nitơ và khí florua, góp phần vào sự nóng lên toàn cầu bằng cách giữ nhiệt trong khí quyển. Mối quan hệ giữa lượng khí thải CO<sub>2</sub> và các yếu tố như tăng trưởng kinh tế, tiêu thụ năng lượng và dân số rất phức tạp, khác nhau giữa các quốc gia khác nhau.

Tiếp cận điện là một vấn đề quan trọng ở các nước đang phát triển, đặc biệt là ở khu vực nông thôn. Các lưới điện siêu nhỏ chạy bằng năng lượng tái tạo có thể giải quyết thách thức này, đồng thời giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch, nguyên nhân chính gây ra phát thải khí nhà kính. Mặc dù việc tăng khả năng tiếp cận điện ban đầu có thể làm tăng lượng khí thải, nhưng việc chuyển sang các nguồn năng lượng tái tạo và cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng là điều cần thiết để đảm bảo sự phát triển này là bền vững.

#### 3.1.2. Biến đổi mới tài chính, hướng đến tài chính xanh

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) là thước đo chính được sử dụng để phân tích tăng trưởng kinh tế và hiệu suất của các lĩnh vực khác nhau trong nền kinh tế của một quốc gia. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, các nhà nghiên cứu đã khám phá sâu rộng mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, tiêu thụ năng lượng và lượng khí thải CO<sub>2</sub>. Sự tồn tại của đường cong môi trường Kuznets cho thấy rằng suy thoái môi trường ban đầu tăng lên cùng với tăng trưởng kinh tế nhưng có thể giảm dần theo thời gian khi các quốc gia đạt mức thu nhập cao hơn. Phát triển tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển bền vững. Nó có thể giảm lượng khí thải carbon và thúc đẩy mối quan hệ qua lại giữa tính bền vững kinh tế và tăng trưởng khu vực tài chính. Hơn nữa, tăng chiều sâu vốn là điều cần thiết để đạt được sự phát triển kinh tế bền vững.

Bảng 1: Mô tả các biến nghiên cứu trong mô hình

Tên biến	Ký hiệu	Đơn vị tính	Nguồn dữ liệu
Lượng khí thải CO <sub>2</sub>	CO <sub>2</sub>	kt (Kiloton)	World Bank
Tổng lượng khí thải nhà kính	GRHO	kt (Kiloton)	
Tiếp cận điện	ELEC	%	
Dân số	POP	1000	
Tổng thu nhập quốc dân	GDP	Triệu US\$	
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản của ngân hàng	ROA	%	
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của ngân hàng	ROE	%	
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản của ngân hàng	CAAS	%	
Tỷ lệ dự trữ tiền mặt của ngân hàng trên tổng tài sản ngân hàng	LIRE	%	
Tỷ lệ chi phí so với thu nhập của ngân hàng	COINC	%	
Người gửi tiền với NHTM	DEPO	1,000 người trưởng thành	
Dư nợ nội địa đối với khu vực tư nhân từ ngân hàng	DOCRE	% GDP	
Người vay vốn từ NHTM	BORR	1,000 người trưởng thành	
Số máy rút tiền tự động (ATM)	ATM	trường thành	
Tổng nợ nước ngoài	EDST	US\$	

Nguồn: Tác giả (2024)

Nghiên cứu đã chứng minh rằng hiệu quả tài chính của ngân hàng, được đo bằng các số liệu như lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu và lợi nhuận trên tài sản, có thể ảnh hưởng đáng kể đến kết quả môi trường. Những yếu tố này thúc đẩy việc sử dụng năng lượng tái tạo, thúc đẩy tăng trưởng xanh và có thể dẫn đến giảm lượng khí thải carbon. Các nghiên cứu sâu hơn nhấn mạnh mối quan hệ phức tạp giữa khu vực tài chính của một quốc gia và tác động môi trường của nó. Cụ thể, tín dụng dành cho khu vực tư nhân, bao gồm cả tín dụng trong nước do ngân hàng cung cấp, dường như có mối tương quan dương với lượng khí thải carbon. Điều này nhấn mạnh vai trò có ảnh hưởng của cơ cấu tài chính của một quốc gia trong việc định hình cả hiệu quả kinh tế và dấu chân môi trường.

### 3.2. Dữ liệu nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

#### Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng 3 mô hình tương ứng với biến phụ thuộc là lượng khí thải CO<sub>2</sub>, tổng lượng khí thải nhà kính GRHO và tiếp cận điện ELEC. Mỗi mô hình bao gồm 12 biến độc lập như: dân số, tổng thu nhập quốc dân, tỷ suất lợi nhuận trên tài sản của ngân hàng, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của ngân hàng, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tài sản của ngân hàng, tỷ lệ dự trữ tiền mặt của ngân hàng trên tài sản ngân hàng, tỷ lệ chi phí so với thu nhập của ngân hàng, người gửi tiền với NHTM, dư nợ nội địa đối với khu vực kinh doanh tư nhân từ ngân hàng, người vay vốn từ NHTM, số máy rút tiền tự động ATM, tổng lượng nợ nước ngoài.

Dữ liệu cho phân tích này được lấy từ 45 quốc gia châu Á trong giai đoạn từ 1998 đến 2022, được thu thập từ các nguồn của Ngân hàng Thế giới. Bộ dữ liệu bao gồm 1.125 quan sát đã được làm sạch và xử lý trước khi tiến hành phân tích. Sử dụng phần mềm Stata, dữ liệu được phân tích để kiểm tra tính dừng, sau đó đánh giá mối tương quan giữa các biến nghiên cứu. Sau đó, nếu các biến thể hiện mức độ tương quan thấp, phân tích hồi quy sử dụng phương pháp Bình phương tối thiểu (PLS) sẽ được sử dụng để ước tính mối quan hệ giữa các yếu tố kinh tế, tài chính và môi trường.

### Mô hình nghiên cứu

$$CO_2 = \beta_0 + \beta_1 * POPU + \beta_2 * GDP + \beta_3 * ROA + \beta_4 * ROE + \beta_5 * CAAS + \beta_6 * LIRE + \beta_7 * COINC + \beta_8 * DEPO + \beta_9 * DOCRE + \beta_{10} * BORR + \beta_{11} * ATM + \beta_{12} * EDST + \varepsilon_1 \quad (1)$$

$$GRHO = \gamma_0 + \gamma_1 * POPU + \gamma_2 * GDP + \gamma_3 * ROA + \gamma_4 * ROE + \gamma_5 * CAAS + \gamma_6 * LIRE + \gamma_7 * COINC + \gamma_8 * DEPO + \gamma_9 * DOCRE + \gamma_{10} * BORR + \gamma_{11} * ATM + \gamma_{12} * EDST \quad (2)$$

$$ELEC = \alpha_0 + \alpha_1 * POPU + \alpha_2 * GDP + \alpha_3 * ROA + \alpha_4 * ROE + \alpha_5 * CAAS + \alpha_6 * LIRE + \alpha_7 * COINC + \alpha_8 * DEPO + \alpha_9 * DOCRE + \alpha_{10} * BORR + \alpha_{11} * ATM + \alpha_{12} * EDST + \varepsilon_3 \quad (3)$$

### 4. Kết quả nghiên cứu

#### 4.1. Kiểm định ADF và LLC

Kết quả kiểm định tính dừng dữ liệu cho thấy dữ liệu của ROA, ROE và LIRE có tính dừng ở sai phân bậc 0 trong cả 2 kiểm định ADF và LLC. Đồng thời dữ liệu của các biến CO<sub>2</sub>, GRHO, ELEC, POPU, GDP, DOCRE, BORR, ATM, EDST, CAAS có tính dừng ở sai phân bậc 1 trong cả 2 kiểm định ADF và LLC. Mặt khác, dữ liệu của hai biến COINC và DEPO có tính dừng ở sai phân bậc 0 trong LLC, và có tính dừng dữ liệu ở sai phân bậc 1 trong ADF. Ngoài ra, dữ liệu biến CAAS có tính dừng ở sai phân bậc 0 trong ADF và có tính dừng ở sai phân bậc 1 trong LLC.

#### 4.2. Kiểm tra đa cộng tuyến

Bảng 2: Kết quả kiểm định tương quan

	CO <sub>2</sub>	GRHO	ELEC	POP	GDP	ROA	ROE	CAAS	LIRE	COINC	DEPO	DOCRE	BORR	ATM	EDST
CO <sub>2</sub>	1														
GRHO	0.99	1													
ELEC	0.11	0.10	1												
POP	0.78	0.82	0.00	1											
GDP	0.88	0.85	0.10	0.61	1										
ROA	-0.00	-0.0	0.01	-0.0	-0.0	1									
ROE	0.007	0.01	-0.0	0.00	-0.0	-0.0	1								
CAAS	-0.1	-0.1	0.01	-0.2	-0.0	-0.0	0.05	1							
LIRE	0.05	0.06	-0.0	0.11	-0.0	-0.0	0.01	-0.0	1						
COINC	-0.07	-0.0	-0.0	-0.03	-0.04	0.06	-0.1	-0.0	-0.0	1					
DEPO	-0.00	-0.0	0.00	-0.01	0.01	-0.0	-0.0	0.01	-0.0	0.00	1				
DOCRE	0.31	0.30	0.30	0.18	0.38	-0.0	-0.1	-0.1	-0.2	-0.1	0.08	1			
BORR	0.05	0.04	0.27	0.00	0.03	0.01	-0.02	-0.1	0.06	-0.1	-0.02	0.30	1		
ATM	-0.08	-0.0	-0.0	-0.0	-0.0	-0.0	-0.06	0.13	-0.0	-0.09	-0.02	0.05	0.38	1	
EDST	0.88	0.87	0.11	0.67	0.89	-0.0	-0.00	-0.1	-0.0	-0.05	-0.01	0.26	0.09	-0.04	1

Nguồn: Tác giả (2024)

Theo ma trận tương quan biến trong Bảng 2, hệ số tương quan tổng thể của mỗi biến dưới 0.9 điều này chỉ ra rằng phần lớn các tương quan tổng thể giữa biến độc lập được chọn và biến phụ thuộc là tương đối thấp. Tức là, đa cộng tuyến giữa các biến không đáng kể.

#### 4.3. Kết quả hồi quy

##### Đối với CO<sub>2</sub> và GRHO

Bảng 3 cho thấy, biến độc lập POPU và GDP có tác động dương đến biến phụ thuộc CO<sub>2</sub>. Tương tự, POPU và GDP có tác động dương đến biến phụ thuộc GRHO.

Đối với các biến hệ thống tài chính thì nghiên cứu chỉ ra rằng, ROE, LIRE, COINC, DOCRE, ATM, EDST có giá trị p nhỏ hơn 0.05, cho thấy chúng có tác động

tích cực và đáng kể đến CO<sub>2</sub>. Trong đó, xét chiều tác động thì ROE, LIRE, DOCRE, EDST tác động dương và COINC, ATM tác động âm đến CO<sub>2</sub>. Ngoài ra, ROA, CAAS, DEPO, BORR có giá trị p lớn 0.05, cho thấy chúng không có tác động đáng kể đến CO<sub>2</sub>.

Tương tự, các chỉ số tài chính như ROE, LIRE, DOCRE, EDST tác động dương đáng kể và COINC, ATM tác động âm trực tiếp đến GRHO. Ngoài ra, ROA, CAAS, DEPO, BORR có giá trị p lớn hơn 0.05 cho thấy chúng không có tác động đến GRHO.

#### Đối với ELEC

Kết quả phân tích hồi quy Bảng 3 cho thấy, biến độc lập POPU, GDP, ROA, ROE, LIRE, COINC, DEPO không có tác động đáng kể đến biến phụ thuộc ELEC. Ngoài ra CAAS, DOCRE, BORR, ATM, EDST có giá trị p nhỏ hơn 0.05, cho thấy chúng có tác động tích cực và đáng kể đến ELEC.

**Bảng 3: Kết quả hồi quy của 45 quốc gia châu Á giai đoạn 1998-2022**

	CO <sub>2</sub>		GRHO		ELEC	
	Hệ số	P	Hệ số	P	Hệ số	P
POPU	0.0015954	0.000	0.0023711	0.000	-0.000000000575	0.068
GDP	0.000000332	0.000	0.000000304	0.000	-0.0000000000136	0.141
ROA	2.4	0.447	3.12	0.401	0.0000848	0.566
ROE	3205	0.003	3822	0.003	-0.0061304	0.903
CAAS	3856	0.260	3526	0.381	0.7486714	0.000
LIRE	1917	0.005	2155	0.007	-0.0189721	0.550
COINC	-2012	0.016	-2032	0.038	-0.0177533	0.648
DEPO	-0.0106849	0.729	-0.013	0.712	-0.00000113	0.433
DOCRE	1034	0.006	1292	0.003	0.1290636	0.000
BORR	77.30	0.248	29.12	0.711	0.02738	0.000
ATM	-1317	0.000	-1489.19	0.000	-0.1025856	0.000
EDST	0.0000017	0.000	0.00000216	0.000	0.0000000000162	0.017

Nguồn: Tác giả (2024)

#### 5. Thảo luận

Các chỉ số tài chính như tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) của ngân hàng, tỷ lệ dự trữ tiền mặt của ngân hàng trên tổng tài sản ngân hàng (LIRE), dư nợ trong nước đối với khu vực tư nhân từ các ngân hàng (DOCRE) và tổng nợ nước ngoài (EDST) đã được tìm thấy có tác động đáng kể và tích cực đến phát thải CO<sub>2</sub> và khí nhà kính. Điều này cho thấy khi các chỉ số này tăng thì lượng phát thải cũng tăng do các ngân hàng có nhiều vốn hơn để cho vay, từ đó kích thích hoạt động sản xuất kinh doanh tăng lên, dẫn đến lượng phát thải cao hơn. Ngoài ra, các chỉ số tài chính này gián tiếp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, từ đó có tác động sâu hơn đến phát thải.

Ngoài ra, tỷ lệ chi phí trên thu nhập của các ngân hàng (COINC) và số lượng máy ATM có tác động tiêu cực đến lượng khí thải CO<sub>2</sub> và nhà kính. Điều này cho thấy rằng việc tăng số lượng máy ATM hoặc tỷ lệ chi phí trên thu nhập của ngân hàng sẽ dẫn đến giảm phát thải, vì nó thúc đẩy việc sử dụng các dịch vụ giảm tiếp xúc trực tiếp với khách hàng, từ đó giảm phát thải do các hoạt động tiếp xúc trực tiếp gây ra.

Tuy nhiên, các chỉ số tài chính như tỷ suất lợi nhuận của ngân hàng trên tổng tài sản (ROA), tỷ lệ vốn chủ sở

hữu trên tổng tài sản (CAAS), người gửi tiền tại NHTM (DEPO) và người đi vay NHTM (BORR) không có tác động đáng kể đến CO<sub>2</sub> và phát thải khí nhà kính. Điều này ngụ ý rằng lợi nhuận, tính thanh khoản và quy mô hoạt động của ngân hàng không tác động trực tiếp đến phát thải, vì chúng không ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của ngân hàng gây phát thải.

Hơn nữa, một số chỉ số tài chính nhất định như tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (CAAS), dư nợ trong nước đối với khu vực tư nhân từ các ngân hàng (DOCRE), số người đi vay từ các NHTM (BORR), số lượng máy ATM và tổng nợ nước ngoài (EDST) có tác động tích cực và đáng kể đến tỷ lệ tiếp cận điện. Lý giải cho điều này có thể là khi tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tài sản của ngân hàng tăng, ngân hàng có nhiều vốn hơn để đầu tư vào các dự án điện, từ đó tăng cường khả năng tiếp cận điện. Ngoài ra, dư nợ nội địa đối với khu vực kinh doanh tư nhân từ NHTM và người vay vốn từ NHTM cũng có thể tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư và phát triển hệ thống điện.

Để thúc đẩy phát triển bền vững và giải quyết thách thức trong việc quản lý khí thải và đảm bảo tiếp cận điện một cách công bằng, các nước châu Á, trong đó có Việt Nam, nên kết hợp các biện pháp bền vững vào chiến lược tăng trưởng kinh tế của mình. Điều này có thể đạt được bằng cách ưu tiên phát triển và áp dụng các nguồn năng lượng sạch, đồng thời thúc đẩy hiệu quả sử dụng năng lượng để giảm thiểu tác động môi trường do nhu cầu năng lượng ngày càng tăng. Ngoài ra, các nhà hoạch định chính sách cần thực hiện các quy định để điều chỉnh tác động của các chỉ số tài chính đến phát thải, khuyến khích đầu tư vào các dự án bền vững đồng thời không khuyến khích các khoản đầu tư góp phần làm suy thoái môi trường. Các quốc gia, trong đó có Việt Nam, nên khuyến khích sử dụng công nghệ và cơ sở hạ tầng nhằm giảm các hoạt động tiếp xúc trực tiếp và nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, có tính đến tác động tiêu cực của máy ATM đối với lượng khí thải. Để cải thiện khả năng tiếp cận điện, việc tận dụng các chỉ số tài chính như tỷ lệ vốn chủ sở hữu và dư nợ trong nước có thể kích thích đầu tư vào các dự án điện. Đặc biệt, Việt Nam có thể điều chỉnh các chính sách của mình phù hợp với các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên hợp quốc, khuyến khích đầu tư vào năng lượng sạch và cơ sở hạ tầng bền vững, thúc đẩy áp dụng các công nghệ giảm phát thải và tăng cường đánh giá tác động môi trường đối với các dự án phát triển quy mô lớn. Bằng cách xem xét những tác động và bài học chính sách này, các quốc gia ở châu Á, trong đó có Việt Nam, có thể nỗ lực hướng tới phát triển bền vững và giải quyết vấn đề quản lý khí thải cũng như tiếp cận điện một cách công bằng.

#### Tài liệu tham khảo:

- Saydaliev, H. B., & Chin, L. (2022). Role of green financing and financial inclusion to develop the cleaner environment for macroeconomic stability: Inter-temporal analysis of ASEAN economies. *Economic Change and Restructuring*, 56(6), 3839-3859. <https://doi.org/10.1007/s10644-022-09419-y>
- Shiller, R. J. (2013). *Finance and the good society*. <https://doi.org/10.1515/9781400846177>
- Zingales, L. (2015). Does Finance Benefit Society? National Bureau of Economic Research. <https://doi.org/10.3386/w20894>.



# MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ THúc ĐẨY THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT NAM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

TS. Nguyễn Thị Hằng\*

*Thị trường bất động sản có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội; ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng và đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế. Quản lý, phát triển lành mạnh, bền vững thị trường này, góp phần quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tạo thuận lợi trong việc thu hút các nguồn đầu tư cho phát triển, đóng góp thiết thực vào quá trình đô thị hóa và xây dựng nông thôn mới theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Bài viết khái quát thực trạng về thị trường bất động sản phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam trong bối cảnh mới.*

• Từ khóa: thị trường bất động sản; phát triển bền vững, giải pháp thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển.

*The real estate market plays an important role in socio-economic development; stabilizing the macro-economy, controlling inflation, promoting growth and ensuring major balances of the economy. Managing and developing this market healthily and sustainably makes an important contribution to promoting socio-economic development, facilitating the attraction of investment sources for development, making practical contributions to the urbanization process and building new rural areas towards industrialization and modernization of the country. The article summarizes the current situation of the Vietnamese real estate market. Thereby, it proposes a number of recommendations to promote the sustainable development of this market, contributing to the development of Vietnam's socio-economy in the new context.*

• Key words: real estate market; sustainable development, solutions to promote the development of the real estate market.

Ngày gửi bài: 15/12/2024

Ngày gửi phản biện: 02/01/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 15/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 24/01/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i281.02>

## Đặt vấn đề

Thị trường bất động sản (BDS) là nơi diễn ra các hoạt động giao dịch mua, bán hàng hóa BDS. Đối tượng chính có liên quan đến thị trường BDS, bao gồm người mua, người bán và có thể có những người môi giới. Đây là một loại thị trường cạnh tranh không hoàn hảo và dễ nảy sinh tình trạng độc quyền, đồng thời rất cần các dịch vụ trung gian.

Thị trường bất động sản có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội; ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm

soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng và đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế; có quan hệ trực tiếp với các thị trường tài chính, tiền tệ, thị trường xây dựng, thị trường vật liệu xây dựng và thị trường lao động... Trong những năm qua, thị trường BDS Việt Nam đã có những đóng góp tích cực vào quá trình phát triển nền kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực đạt được, thị trường này cũng đã bộc lộ những hạn chế, bất cập, tiềm ẩn nhiều rủi ro, điển hình là cơ cấu hàng hóa BDS chưa thực sự hợp lý, giá sản phẩm BDS chưa phản ánh đúng thực tế, đặc biệt là còn rất cao so với thu nhập của người dân; cơ sở dữ liệu thông tin về BDS chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ, thiếu minh bạch, không có độ tin cậy cao...

Để thực sự góp phần vào việc phát triển kinh tế - xã hội bền vững, việc nghiên cứu khái quát thực trạng của thị trường này là cần thiết nhằm thấy được những hạn chế, bất cập của sự vận hành của thị trường trong thời gian qua. Từ đó, đề xuất một số giải pháp thúc đẩy phát triển thị trường lành mạnh, bền vững.

## 1. Khái quát thực trạng thị trường BDS mấy năm gần đây

**Về nguồn cung BDS:** Trong năm 2021, các dự án BDS mới được cấp phép tiếp tục giảm so với những năm trước, nhất là loại nhà ở dành cho người thu nhập thấp còn nhiều bất cập. Trong đó, cả nước có 252 dự án nhà ở thương mại với 99.958 căn hộ được cấp phép (bằng khoảng 34% so với năm 2020), 1.046 dự án với 299.075 căn hộ căn hộ đang được triển khai xây dựng (bằng 88,5% so với năm 2020), 172 dự án đã hoàn thành xây dựng (bằng 59,7% so với năm 2020). Số lượng dự án và căn hộ đủ điều kiện bán nhà ở hình thành trong tương lai của cả nước có 350 dự án, với 113.926 căn hộ (tăng 13.000 căn so với năm 2020);

\* Trường ĐH Công nghệ Thông tin và Truyền thông- ĐH Thái Nguyên; email: [nthang@ictu.edu.vn](mailto:nthang@ictu.edu.vn)

**Về lượng giao dịch nhà ở riêng lẻ, chung cư, đất nền:** Cả nước có 282.105 giao dịch thành công. Trong mấy tháng đầu năm 2022, nhờ có tín hiệu lạc quan của kinh tế vĩ mô, nhu cầu nhà ở của dân cư còn ở mức rất cao. Theo Bộ Xây dựng, trong quý 1/2022 cả nước có 56 dự án với 10.357 căn hộ đủ điều kiện bán nhà ở hình thành trong tương lai; có 153.537 giao dịch đất nền thành công, tổng lượng giao dịch bằng khoảng 242% so với quý 4 năm 2021.

**Về giá BĐS:** Có xu hướng tăng lên. Nếu như giá căn hộ bình dân tại quý 1/2022 có mức từ 25-30 triệu/m<sup>2</sup>, căn hộ chung cư trung cấp giá từ 30 triệu/m<sup>2</sup> - dưới 50 triệu/m<sup>2</sup>, căn hộ cao cấp trên 50 triệu/m<sup>2</sup> thì ngay từ đến quý 2/2022 đến nay giá bình quân đã tăng lên đáng kể, từ 10-50%. Trong khoảng thời gian từ 3 tháng cuối năm 2022, thị trường BĐS ở Việt Nam hầu như không có các giao dịch, thị trường đóng băng, gây khó khăn đáng kể cho các doanh nghiệp kinh doanh BĐS, ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế - xã hội. Nhiều doanh nghiệp BĐS ngừng hoạt động, giải thể và nhiều doanh nghiệp phải giảm quy mô đầu tư, cắt giảm nhân sự để tối ưu chi phí. Tình trạng chủ đầu tư bỏ cọc tại dự án đất Thủ Thiêm, nhiều ngân hàng thương mại liên tục tăng lãi suất cho vay, thắt chặt tín dụng BĐS; Hà Nội siết chặt việc tách thửa, chia lô, bán nền; Chủ tịch Tập đoàn Tân Hoàng Minh và Tập đoàn Vạn Thịnh Phát bị bắt do vi phạm trong phát hành trái phiếu, hàng loạt các công ty BĐS cắt giảm nhân sự; các giao dịch môi giới giảm nhanh theo từng quý. Nếu như quý 2/2022 giao dịch giảm 28%, thì quý 3 tỷ lệ này đã tăng lên 43% và quý 4/2022 tiếp tục tăng lên 62%. Kênh huy động vốn qua trái phiếu giảm mạnh, lần lượt từ quý 1/2022 là hơn 28 nghìn tỷ đồng, quý 2 còn hơn 10 nghìn tỷ đồng và quý 3 còn gần 5 nghìn tỷ đồng; giá cả BĐS tăng quá cao so với thu nhập của người dân. Theo đánh giá của các nhà môi giới về giá BĐS, có 29% người đánh giá là giá quá cao, 22% người đánh giá là khá cao; chỉ có 46% nhà môi giới đánh giá ở mức giá hợp lý. Doanh nghiệp BĐS gặp quá nhiều khó khăn, doanh thu giảm, dẫn đến lợi nhuận giảm sút lớn, ít nhất là giảm 8%, trung bình giảm từ 45-47%, thậm chí có những doanh nghiệp giảm 61% lợi nhuận. Tình trạng này dẫn đến buộc doanh nghiệp phải ngừng hoạt động hoặc cắt giảm nhân sự; quy mô nhân sự của sàn giao dịch giảm rất mạnh, có đến 61% nhà môi giới đánh giá là nhân sự giảm.

Người mua gặp nhiều khó khăn trong việc mua BĐS, bởi lạm phát, giá BĐS cao, lãi suất vay cao. Các phân khúc đều có xu hướng trầm lắng; giao dịch về loại BĐS bán ra như nhà ở riêng lẻ, chung cư và đất nền tại Hà Nội có xu hướng giảm, mảng cho thuê BĐS đã có sự phục hồi nhưng chậm.

*Nguyên nhân:* Nguyên nhân chủ yếu làm cho thị trường BĐS trầm lắng là do hàng loạt chính sách vĩ mô thắt chặt tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp... Sự vướng mắc về tính pháp lý chưa được tháo gỡ một cách triệt để, khiến cho thị trường rơi vào trạng thái trầm lắng.

## 2. Một số hạn chế, bất cập của thị trường bất động sản

**Thứ nhất,** khung pháp lý liên quan đến thị trường BĐS còn bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn; một số thủ tục có liên quan như các thủ tục liên quan đến đầu tư BĐS còn chưa được tập trung mà quy định rải rác ở nhiều văn bản pháp luật khác nhau và đôi khi còn chồng chéo hoặc mâu thuẫn gây nên tình trạng kéo dài thời gian hoàn thành thủ tục đầu tư, làm mất nhiều cơ hội cho các đối tượng kinh doanh BĐS.

**Thứ hai,** công tác quản lý Nhà nước về đất đai, về kinh doanh BĐS còn nhiều bất cập, chưa quản lý được một cách chặt chẽ, gây nên tình trạng tiêu cực, ảnh hưởng không ít đến sự phát triển của thị trường này; việc triển khai thực hiện Luật đất đai cũ, gặp nhiều khó khăn, chồng chéo, mâu thuẫn, dẫn đến hiệu quả của việc khai thác nguồn lực đất đai cho phát triển kinh tế còn hạn chế; chất lượng quy hoạch đất đai của nhiều địa phương còn thấp, thiếu đồng bộ, thiếu tầm nhìn, chưa theo kịp tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, tốc độ đô thị hóa. Điều này, làm gia tăng hiện tượng vi phạm, tiêu cực; giá cả BĐS không phản ánh giá trị thực, biến động tăng cao, khó kiểm soát bởi tình trạng “thối giá”, gây hỗn loạn thị trường;

**Thứ ba,** tình trạng phát triển các dự án BĐS ở một số địa phương không tuân thủ theo quy hoạch và kế hoạch, chưa phù hợp với thị trường.

**Thứ tư,** việc không quy định kinh doanh BĐS phải qua sàn giao dịch, vô tình đã tạo nên sự hình thành các “Dự án ma”, tạo thuận lợi cho các đối tượng lừa đảo, gây tổn thất tài sản của khách hàng và Nhà nước không quản lý được, gây thất thoát nguồn thu từ BĐS cho ngân sách Nhà nước; thủ tục đầu tư dự án BĐS còn nhiều bất hợp lý, gây rào cản lớn về tiến độ cấp phép đầu tư.

## 3. Một số khuyến nghị

Để khắc phục những hạn chế, bất cập của thị trường BĐS, nhằm thúc đẩy thị trường này phát triển an toàn, bền vững cần thực hiện một số giải pháp dưới đây:

**Thứ nhất,** rà soát khung khổ pháp lý liên quan để thấy được những bất hợp lý, gây cản trở và tiêu cực, ảnh hưởng đến sự phát triển của thị trường BĐS, trên cơ sở đó, xây dựng được các chính sách phù hợp, hiệu quả cả trước mắt và lâu dài, đảm bảo sự liên thông, an toàn, lành mạnh; đa dạng nguồn vốn cho thị trường; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho các cấp để xác định rõ trách nhiệm của từng cấp quản lý;

**Thứ hai,** đánh giá chính xác về cung - cầu bất động sản. Theo đó, các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan, cần thiết tổ chức các cuộc khảo sát quy mô lớn trong cả nước, từng vùng, địa phương nhằm đánh giá chính xác tình hình cung-cầu về BĐS; xác định rõ các phân khúc thị trường, đánh giá nguồn cung BĐS; phát triển hạ tầng chiến lược nhằm tạo không gian phát triển mới, thúc đẩy việc hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị mới; xác định các nhu cầu BĐS của các đối tượng như BĐS công nghiệp, nhà ở cho công nhân các khu công nghiệp, khu chế xuất, nhà ở của người có thu nhập thấp. Từ đó, xây dựng chính sách hợp lý để thúc đẩy theo từng phân khúc thị trường và phát triển chung toàn thị trường;

**Thứ ba,** mở rộng tín dụng một cách hợp lý, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong công tác tín dụng để tránh thất thoát, lừa đảo.

Trên cơ sở đẩy mạnh phát triển hệ sinh thái BĐS an toàn, lành mạnh, bền vững, cần thiết phải mở rộng tín dụng một cách hợp lý, không siết chặt quá để đảm bảo các đối tượng kinh doanh BĐS có đủ nguồn tài chính cho kinh doanh BĐS. Tuy nhiên, cần có sự tăng cường kiểm tra, giám sát, chủ động phát hiện và xử lý kịp thời những kẽ hở, những vi phạm theo đúng quy định của pháp luật nhằm đảm bảo các hành vi kinh doanh đúng Luật để tránh thất thoát, tổn thất vốn tín dụng; kết hợp hài hòa chính sách tài khoá với chính sách tiền tệ, thực hiện chính sách tài khoá mở rộng hợp lý, thực hiện chính sách tiền tệ linh hoạt, thận trọng, an toàn; quản lý chặt chẽ giá cả, thị trường;

**Thứ tư,** tăng cường thu hút đầu tư, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, tạo việc làm cho người lao động; ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát tốt lạm phát và đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế.

**Thứ năm,** tăng cường kiểm tra, thanh tra và kiểm toán đối với thị trường BĐS. Theo đó, các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan như các cơ quan thanh tra, kiểm toán định kỳ phải tổ chức kiểm tra, thanh tra, kiểm toán để kịp thời phát hiện những sai phạm, đánh giá đúng nguyên nhân nhằm tháo gỡ khó khăn, xử lý đúng việc, đúng người nhằm bảo vệ thị trường, bảo vệ nhân sự và tạo cho thị trường BĐS phát triển an toàn, lành mạnh và bền vững.

**Thứ sáu,** xây dựng hệ thống thông tin thị trường bất động sản gắn với thông tin đất đai.

**Thứ bảy,** tăng cường kiểm soát tình hình huy động vốn của các DN BĐS và cá nhân kinh doanh BĐS nhằm tránh tình trạng đầu cơ, thao túng thị trường. Theo đó, các quy định về chào bán, về giao dịch chứng khoán riêng lẻ trên thị trường chứng khoán cần được quy định chặt chẽ, phù hợp thông qua việc sửa đổi, chỉnh sửa

Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 21/12/2020 về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế. Phối hợp giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước trong việc kiểm tra, giám sát sự tuân thủ pháp luật về phát hành, đầu tư về cung cấp dịch vụ trái phiếu doanh nghiệp, đặc biệt là phát hành trái phiếu riêng lẻ của các doanh nghiệp BĐS, của Tổ chức tín dụng có liên quan đến các doanh nghiệp kinh doanh BĐS, các doanh nghiệp phát hành không có tài sản đảm bảo nhằm tránh tình trạng không có khả năng thanh toán lãi trái phiếu cho trái chủ..., gây hỗn loạn thị trường.

**Thứ tám,** nghiên cứu hoàn thiện các quy định hiện hành liên quan đến chính sách đấu giá quyền sử dụng đất, chính sách thuế BĐS phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội để góp phần khuyến khích sử dụng nhà, đất hợp lý, hiệu quả, hạn chế tình trạng đầu cơ BĐS. Theo đó, cần thiết phải chỉnh sửa các quy định chặt chẽ, có cơ sở pháp lý trong đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tránh tình trạng gây hỗn loạn các phiên đấu giá để trục lợi; có chính sách đánh thuế cao hơn đối với những BĐS của những người có nhiều nhà ở, đất ở...

**Thứ chín,** thúc đẩy nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân. Các địa phương trong cả nước rà soát, công khai quy hoạch, bố trí quỹ đất dành cho phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân theo đúng quy định của pháp luật. Đối với các dự án khu đô thị, các dự án nhà ở cần thiết phải dành 20% quỹ đất cho nhu cầu phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân trên địa bàn nhằm thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội; xây dựng quy chế hợp lý, đảm bảo đúng cho các đối tượng được mua nhà ở xã hội, tránh hiện tượng những người lẽ ra trong đối tượng được mua nhà xã hội nhưng lại không được mua, những người không đúng đối tượng được mua lại mua được, gây tình trạng mất công bằng và không ổn định xã hội.

Rà soát các dự án có sử dụng đất nhưng chậm triển khai, để hoang hóa nhiều năm; sử dụng sai mục đích, lãng phí đất để có hướng xử lý phù hợp nhằm tăng cường hiệu quả sử dụng đất đai.

**Kết luận:** Các khuyến nghị nhằm phát triển thị trường BĐS cần được thực hiện một cách đồng bộ, các cơ quan quản lý Nhà nước, các địa phương, Bộ, ngành cần có sự phối hợp chặt chẽ trong chỉ đạo, điều hành quản lý thị trường theo đúng pháp luật hiện hành; phát hiện kịp thời những hiện tượng tiêu cực làm ảnh hưởng đến chất lượng phát triển của thị trường này.

#### Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài chính, Công thông tin điện tử, "Thị trường bất động sản Việt Nam - Thực trạng và giải pháp".

Báo Chính phủ điện tử, "Một số giải pháp thúc đẩy thị trường BĐS phát triển an toàn, lành mạnh, bền vững".

Trần Thị Kim Chi (Thị trường bất động sản ở Việt Nam và tác động của Luật Đất đai sửa đổi", Tạp chí Tài chính online ngày 06/12/2024.

Nguyễn Mạnh Hùng (Thị trường Bất động sản Việt Nam thực trạng và giải pháp", Trường đại học Nam Cần Thơ.

UBCK nhà nước (2020), Báo cáo tổng kết các năm từ 2016-2020.

# TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG - NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

TS. Vũ Thị Kim Oanh\* - Nguyễn Thị Thu Hà\*\*

*Biến đổi khí hậu và rủi ro tài chính liên quan đến khí hậu đang ngày càng trở thành một vấn đề đáng quan tâm của các nhà quản lý. Bài viết sử dụng mô hình kinh tế lượng để đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến chất lượng tín dụng tại các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2023, trong đó thay đổi nhiệt độ, lượng mưa và lượng khí thải carbon đại diện cho biến đổi khí hậu và tỷ lệ mưa xấu phản ánh chất lượng tín dụng tại các NHTM Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, thay đổi nhiệt độ và lượng mưa đều có ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng tín dụng của các NHTM Việt Nam, trong khi tác động của lượng khí thải carbon không có ý nghĩa thống kê. Nghiên cứu gợi ra những đề xuất nhằm giảm thiểu biến đổi khí hậu tại Việt Nam cũng như giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đến chất lượng tín dụng của các ngân hàng thương mại.*

• Từ khóa: ngân hàng thương mại, chất lượng tín dụng, biến đổi khí hậu.

*Climate change and climate-related financial risks are increasingly becoming a matter of concern for managers. This paper uses an econometric model to assess the impact of climate change on credit quality at Vietnamese commercial banks (CBs) in the period from 2013 to 2023, in which changes in temperature, rainfall and carbon emissions represent climate change and the bad debt ratio reflects credit quality at Vietnamese CBs. The results show that changes in temperature and rainfall both have negative impacts on credit quality of Vietnamese CBs, while the impact of carbon emissions is not statistically significant. The study suggests recommendations to mitigate climate change in Vietnam as well as to mitigate the impact of climate change on credit quality of commercial banks.*

• Key words: commercial banks, credit quality, climate change.

Ngày gửi bài: 15/12/2024

Ngày gửi phản biện: 30/12/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 02/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 07/01/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i281.03>

## 1. Biến đổi khí hậu và tác động của biến đổi khí hậu đến chất lượng tín dụng của NHTM

ĐKH được hiểu là sự thay đổi dài hạn trong trạng thái của hệ thống khí hậu, có thể được nhận diện qua sự thay đổi về giá trị trung bình và sự dao động các thuộc tính của nó như nhiệt độ, lượng mưa, sức gió... ĐKH là sự biến đổi của khí hậu do hoạt động của con người trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra làm thay

đổi thành phần của khí quyển toàn cầu và sự thay đổi khí hậu tự nhiên được quan sát thấy trong các khoảng thời gian có thể so sánh được.

Theo Báo cáo rủi ro toàn cầu 2020, rủi ro khí hậu dự kiến là rủi ro có tác động lớn nhất trong thập kỷ tới. Khủng hoảng khí hậu đã trở thành nguyên nhân gây ra các hiện tượng thời tiết ngày càng thường xuyên và nghiêm trọng, cũng như các hậu quả tự nhiên lâu dài, như bão nhiệt đới, mức khí thải carbon tăng cao và mực nước biển dâng. Những tác động này có thể gây hư hại tài sản, làm gián đoạn các hoạt động kinh tế và chuỗi cung ứng dẫn đến sự suy giảm giá trị của các tài sản tài chính. Hoạt động tài trợ và bảo hiểm cho các công ty và tài sản của các ngân hàng, quỹ đầu tư, công ty bảo hiểm và các tổ chức tài chính khác khiến các tổ chức này trở nên dễ bị tổn thương trước những tổn thất liên quan đến khí hậu. Kompas và cộng sự (2018) cho biết trong vòng 80 năm tới, nếu nhiệt độ tăng lên 4°C so với giai đoạn trước công nghiệp, thiệt hại kinh tế toàn cầu có thể lên tới 23 nghìn tỷ USD mỗi năm.

Đối với các NHTM, hoạt động tín dụng là một trong những hoạt động truyền thống tạo ra thu nhập chủ yếu cho ngân hàng, chính vì vậy chất lượng tín dụng là chỉ số quan trọng phản ánh tình hình sức khỏe của ngân hàng. Biến đổi khí hậu có thể tác động đến chất lượng tín dụng của ngân hàng thương mại thông qua tác động đến khả năng của người vay trong việc tạo ra đủ thu nhập để trả nợ cũng như ảnh hưởng đến giá trị của các tài sản và vốn là đảm bảo cho khoản vay (Monnin, 2018). Đồng thời, hiện tượng biến đổi khí hậu kéo dài và cực đoan có thể ảnh hưởng đến chất lượng danh mục tín dụng của ngân hàng thông qua tác

\* Học viện Ngân hàng; email: oanhvtk@hvnh.edu.vn

động thứ cấp đến giá trái phiếu doanh nghiệp và sự gia tăng các khoản vỡ nợ sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng mở rộng tín dụng, làm trầm trọng thêm tác động của biến đổi khí hậu đến các NHTM.

Đã có rất nhiều nghiên cứu về tác động của biến đổi khí hậu đến chất lượng tín dụng của NHTM. Nghiên cứu của Zhang & cộng sự (2022) tập trung ước tính tác động của biến đổi khí hậu đến hiệu quả của ngân hàng, đặc biệt thông qua vai trò trung gian của thiên tai. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng không cân bằng từ năm 2005 đến năm 2018 tại 127 quốc gia, trong đó biến đổi khí hậu được đo lường qua diện tích đất rừng, lượng khí thải carbon (CO<sub>2</sub>), và thay đổi nhiệt độ, còn hiệu suất ngân hàng được đánh giá qua tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ vốn trên tài sản của ngân hàng. Kết quả thực nghiệm bằng việc sử dụng phương pháp hồi quy GMM cho thấy suy giảm đất rừng và gia tăng phát thải CO<sub>2</sub> làm tăng thảm họa do con người gây ra, dẫn đến gia tăng tỷ lệ nợ xấu và giảm tỷ lệ vốn trên tài sản của ngân hàng. Wu & cộng sự (2023) phân tích tác động của rủi ro khí hậu đối với nguồn cung cho vay ngân hàng ở Trung Quốc bằng việc sử dụng mẫu gồm 403 ngân hàng thương mại từ Trung Quốc trong giai đoạn 2008-2018 và áp dụng các mô hình hồi quy dữ liệu bảng hiệu ứng cố định. Kết quả thực nghiệm cho thấy rủi ro khí hậu có tác động tiêu cực đáng kể đến nguồn cung cho vay ngân hàng. Aslan & cộng sự (2022) cũng phân tích cách các ngân hàng điều chỉnh nguồn cung tín dụng tại các khu vực chịu rủi ro khí hậu cao dựa trên nghiên cứu tại Thổ Nhĩ Kỳ trong giai đoạn từ 2010-2019. Bằng việc sử dụng phương pháp hồi quy tác động cố định (FEM), kết quả nghiên cứu cho thấy, các ngân hàng có xu hướng giới hạn việc mở rộng tín dụng đối với những khu vực có mức độ ô nhiễm cao hơn, tuy nhiên mối quan hệ này mang tính bất đối xứng, tức là phụ thuộc vào mức độ ô nhiễm không khí của từng khu vực. Brik (2024) xem xét tác động của biến đổi khí hậu đối với các khoản nợ xấu (NPL) trong lĩnh vực ngân hàng Trung Quốc từ năm 2010 đến năm 2022, đặc biệt chú trọng đến ảnh hưởng của khí thải nhà kính (GHG). Kết quả nghiên cứu cho thấy biến đổi khí hậu, thông qua việc gia tăng khí thải GHG, có ảnh hưởng đáng kể đến tỷ lệ NPL của các ngân hàng. Các ngân hàng với khả năng thích ứng cao hơn trước rủi ro khí hậu thường có tỷ lệ NPL thấp hơn, nhấn mạnh tầm quan trọng của chiến lược quản lý rủi ro và sự thích ứng chủ động trong ngành ngân hàng. Sự khác biệt về tỷ lệ NPL giữa các ngân hàng cũng phản ánh sự đa dạng trong hồ sơ rủi ro và khả năng ứng phó của từng ngân hàng với rủi ro tài chính liên quan đến khí hậu. Các nghiên cứu đều nhấn mạnh nhu cầu tích hợp rủi ro khí hậu vào quá trình ra quyết định tài chính tại các NHTM và khuyến nghị phát triển các chiến lược chống chịu khí hậu nhằm

bảo vệ hệ thống tài chính khỏi các bất ổn môi trường, góp phần xây dựng một hệ thống ngân hàng bền vững và có khả năng phục hồi.

Để đánh giá về tác động của biến đổi khí hậu đến chất lượng tín dụng của các NHTM Việt Nam, trong phần tiếp theo, các tác giả giới thiệu về mô hình nghiên cứu đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến chất lượng tín dụng của các NHTM, dữ liệu sử dụng trong mô hình và các kết luận từ kết quả của mô hình, từ đó gợi ý các khuyến nghị chính sách giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đến chất lượng tín dụng của các NHTM Việt Nam.

## 2. Mô hình đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến chất lượng tín dụng của các NHTM Việt Nam

### 2.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên các nghiên cứu trước đây về tác động của biến đổi khí hậu đến hoạt động tín dụng (Zang & cộng sự, 2022, Wu & cộng sự, 2023), các tác giả sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính đơn để phân tích và đánh giá ảnh hưởng của BĐKH đến CLTD của NHTM tại Việt Nam trong giai đoạn từ 2015 đến năm 2023. Khác với các nghiên cứu trước đây, thay vì sử dụng một biến hoặc hai biến để đại diện cho BĐKH, nghiên cứu sử dụng 3 biến số: lượng khí thải Carbon, thay đổi nhiệt độ, thay đổi lượng mưa. Để phản ánh chất lượng tín dụng của các NHTM, nghiên cứu sử dụng tỷ lệ nợ xấu. Theo khoản 8 Điều 3 thuộc Thông tư 11/2021/TT-NHNN, nợ xấu (NPL) là nợ xấu nội bảng, gồm nợ thuộc các nhóm (3), (4) và (5). Tỷ lệ nợ xấu (NPL) càng lớn thì rủi ro tín dụng mà ngân hàng phải gánh chịu càng cao, NPL có thể phản ánh mức độ an toàn của tài sản ngân hàng và mức độ rủi ro tín dụng của ngân hàng.

Mô hình để đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến chất lượng tín dụng của các NHTM ở Việt Nam được đề xuất như sau:

$$NPL_{it} = \beta_0 + \beta_1 climatechange_{it} + \beta_2 GDP_{it} + \beta_3 INF_{it} + \beta_4 LDR_{it} + \beta_5 SIZE_{it} + \beta_6 ROA_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

*Biến phụ thuộc* -  $NPL_{it}$  là tỷ lệ nợ xấu, đo lường CLTD của ngân hàng  $i$  trong năm  $t$ . Đây là chỉ tiêu được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu, như Zhang & cộng sự (2022), Wu & cộng sự (2023). Tỷ lệ nợ xấu càng cao phản ánh rủi ro tín dụng lớn và chất lượng tín dụng thấp của ngân hàng.

*Biến độc lập* - Climatechange, thể hiện yếu tố BĐKH (Lượng khí thải CO<sub>2</sub>, thay đổi nhiệt độ, lượng mưa) của ngân hàng  $i$  trong năm  $t$ . Đây là những chỉ số chính trong thang đo BĐKH các hiện tượng thời tiết cực đoan, ảnh hưởng rộng rãi đến nhiều ngành nghề khác nhau. Những yếu tố này có ảnh hưởng tiêu cực đến tỷ lệ nợ xấu của NHTM.

**Biến kiểm soát:** Các yếu tố đặc trưng của ngân hàng và các yếu tố vĩ mô cũng có tác động đến chất lượng tín dụng của ngân hàng thương mại (Wu & cộng sự (2023), Misra & Dhal, 2010). Trong nghiên cứu này các biến kiểm soát được đưa vào mô hình gồm tăng trưởng GDP (GDP), lạm phát (INF), quy mô ngân hàng (SIZE), hiệu quả hoạt động trên tổng tài sản của ngân hàng (ROA), tỷ lệ cho vay trên huy động (LDR).

**2.2. Dữ liệu nghiên cứu**

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng theo năm của 18 NHTM có cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) trong giai đoạn từ năm 2015 đến 2023. Dữ liệu về biến đổi khí hậu được thu thập từ Macrotrends và Meteoblue, dữ liệu vĩ mô được thu thập từ cơ sở dữ liệu của World Bank và dữ liệu đặc trưng của ngân hàng được thu thập từ báo cáo thường niên của các NHTM.

**Bảng 1: Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu**

Variable	Obs	Mean	Std. dev.	Min	Max
NPL	162	0.0182	0.0104	0.0047	0.0700
TEMP	162	0.0053	0.0068	-0.0037	0.0204
CARB	162	7.9953	0.0151	7.9716	8.0154
RAIN	162	0.0049	0.0039	0.0006	0.0108
SIZE	162	19.6975	0.8967	17.7164	21.5566
ROA	162	0.0116	0.0073	0.0003	0.0324
LDR	162	0.7338	0.1210	0.3300	1.0935
GDP	162	0.1326	0.7425	-0.6101	2.1328
INF	162	0.3414	1.2008	-0.8537	3.5000

Nguồn: Tổng hợp từ Stata 17

Dựa vào kết quả của bảng 1, trong giai đoạn từ 2015 đến 2023, tỷ lệ nợ xấu (NPL) của các NHTM Việt Nam có giá trị trung bình là 0.0182, với mức dao động từ 0.0047 đến 0.07. Điều này cho thấy rằng, tỷ lệ nợ xấu có sự biến động đáng kể giữa các ngân hàng, đặc biệt là trong những giai đoạn hoặc tình huống nhất định khi rủi ro tín dụng gia tăng. Mức độ dao động lớn của NPL phản ánh khả năng quản lý tín dụng khác nhau của các ngân hàng và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế vĩ mô, bao gồm BDKH.

BDKH, được thể hiện qua các yếu tố như nhiệt độ (TEMP), phát thải carbon (CARB), và lượng mưa (RAIN), có thể đóng vai trò quan trọng trong việc gia tăng rủi ro tín dụng, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến NPL. Trong mẫu nghiên cứu, phát thải carbon (CARB) có giá trị trung bình là 7.9953, với biên độ dao động nhỏ, cho thấy sự ổn định tương đối của lượng phát thải trong suốt giai đoạn nghiên cứu. Tuy nhiên, phát thải carbon và các yếu tố môi trường như nhiệt độ và lượng mưa đều có thể gây ra ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế, đặc biệt là trong các ngành nhạy cảm với thời tiết, dẫn đến khó khăn tài chính cho doanh nghiệp vay vốn và làm gia tăng nợ xấu.

Biến nhiệt độ (TEMP) và lượng mưa (RAIN) lần lượt có giá trị trung bình là 0.0053 và 0.0049, với sự biến động nhẹ qua các năm. Tuy sự biến động này có vẻ nhỏ,

nhưng những thay đổi về thời tiết có thể gây ra các thảm họa tự nhiên như hạn hán hoặc lũ lụt, ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng. Điều này có thể giải thích cho sự gia tăng của NPL trong một số thời điểm, đặc biệt là khi các điều kiện thời tiết khắc nghiệt dẫn đến gián đoạn sản xuất hoặc giảm sút doanh thu của doanh nghiệp

**2.3. Kết quả nghiên cứu**

Mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến chất lượng tín dụng của các NHTM Việt Nam. Do đó nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng với các mẫu dữ liệu gồm dữ liệu theo chuỗi thời gian trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2023 và dữ liệu chéo giữa các ngân hàng. Nghiên cứu đã sử dụng các kiểm định để lựa chọn mô hình phù hợp, kiểm định Hausman cho thấy phương pháp hồi quy hiệu ứng cố định (FEM) sẽ phù hợp hơn phương pháp hồi quy hiệu ứng ngẫu nhiên (REM). Nghiên cứu tiếp tục thực hiện kiểm định Wald Test, Breusch and Pagan Lagrangian và kiểm định FGLS để thể hiện tính vững cho các kết quả, giảm thiểu hiện tượng tương quan và sai số của các biến trong mô hình. Tuy nhiên, việc ước lượng bằng FGLS vẫn có thể bị chệch, không thể khắc phục được vấn đề nội sinh phát sinh trong mối quan hệ giữa biến độc lập và phần dư, do đó, nghiên cứu thực hiện thêm các kiểm định nội sinh trong mô hình và tiến hành khắc phục vấn đề nội sinh bằng phương pháp GMM. Do đó, trong phần sau của nghiên cứu, nhóm tác giả tập trung vào phân tích kết quả của mô hình GMM.

**Bảng 2: Kết quả hồi quy GMM**

Biến độc lập	Mô hình NPL
TEMP	.1911098***
CARB	.0054837
RAIN	.229123*
SIZE	-.0084143
LDR	.0029288
GDP	-.0005229
INF	.001211
ROA	-.3555691*

Các kí hiệu \*\*\*, \*\*, \* tương ứng với giá trị p-value 1%, 5%, 10%

Nguồn: Tổng hợp từ Stata 17

Sau khi hồi quy mô hình ở bảng 2, ta thu được kết quả sau:

$$NPL_{it} = -0.029 + 0.191 TEMP_{it} + 0.229 RAIN_{it} - 0.356 ROA_{it}$$

Kết quả thu được của mô hình cho thấy, có hai yếu tố chính của BDKH ảnh hưởng đến tỷ lệ nợ xấu của NHTM trong năm 2015-2023 là nhiệt độ và lượng mưa

**Thứ nhất,** thay đổi nhiệt độ sẽ khiến tỷ lệ nợ xấu của NHTM tăng ở mức ý nghĩa 1% với hệ số hồi quy là 0.191, cho biết rằng khi nhân tố TEMP tăng 1 đơn vị thì tỷ lệ nợ xấu của NHTM tăng 0.191 đơn vị. Kết luận này là phù hợp với kết quả nghiên cứu của Zhang & cộng sự (2022) về mối quan hệ cùng chiều của thay đổi nhiệt độ và tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng. Cụ thể, nhiệt độ trung bình tăng là nguyên nhân trực tiếp kéo theo hạn hán và lũ lụt, dẫn đến tình hình sản xuất hoặc kinh doanh dịch vụ trở nên thua

lỗ và trì trệ, đặc biệt là nông nghiệp - ngành kinh tế chủ lực của nước ta, khiến nông dân phải đối mặt với những khoản lỗ lớn. Ngoài ra, nhiệt độ tăng dẫn đến chi phí vận hành phát sinh như chi phí điện để làm mát, chi phí lao động, ... làm người vay nợ mất khả năng duy trì bền vững, gặp khó khăn hơn trong việc thực hiện nghĩa vụ tài chính. Hơn nữa, thiên tai cũng ảnh hưởng đến giá trị TSĐB. Đối với các doanh nghiệp và cá nhân đã vay vốn ngân hàng trước khi xảy ra thiên tai, họ có thể không trả được nợ trong thời hạn quy định do mất tài sản sau khi thiên tai xảy ra (Amin & cộng sự, 2019) khiến ngân hàng khó khăn trong việc định giá lại TSĐB và thu hồi nợ. Khi gặp khó khăn, ngân hàng trở nên thận trọng trong việc cấp tín dụng cho khách hàng có nguy cơ rủi ro, từ đó tạo ra một vòng luẩn quẩn trong việc xử lý tồn nợ cũ và cấp nợ mới.

**Thứ hai**, thay đổi lượng mưa khiến tỷ lệ nợ xấu của NHTM tăng ở mức ý nghĩa 10%, với hệ số hồi quy là 0.229, cho biết rằng khi nhân tố RAIN tăng 1 đơn vị thì tỷ lệ nợ xấu của NHTM tăng 0.229 đơn vị. Theo nghiên cứu của Hirsch & Ryberg (2012), sự thay đổi về lượng mưa có thể làm tăng nguy cơ thiên tai, gây ra những tổn thất lớn về tài sản, đặc biệt trong các ngành nông nghiệp, nơi mà lượng mưa đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo năng suất cây trồng, hoặc đối với ngành dịch vụ, mưa nhiều khiến kế hoạch du lịch bị hủy hoãn, khách sạn, nhà hàng và các khu vui chơi phải đóng cửa, hoặc đối với ngành công nghiệp, khiến cho quá trình vận chuyển hàng hóa gặp khó khăn. Kể cả, mưa nhiều cũng có thể gây ra các hiện tượng xói mòn, hồng hóc cơ sở vật chất, tăng chi phí sửa chữa. Từ đó, khách hàng gặp khó khăn trong việc trả nợ.

**Thứ ba**, hiệu quả sử dụng tài sản ROA khiến tỷ lệ nợ xấu tăng ở mức ý nghĩa 10%, với hệ số hồi quy là -0.356, cho thấy khi nhân tố ROA tăng 1 đơn vị thì tỷ lệ nợ xấu của NHTM giảm 0.356 đơn vị. Mối tương quan này cũng tương tự như kết quả nghiên cứu của Wu & cộng sự (2023), chỉ ra rằng khi ROA tăng thì tỷ lệ nợ xấu có xu hướng giảm. Thật vậy, các NHTM có hiệu quả sử dụng tài sản càng lớn thường có khả năng quản lý rủi ro tốt hơn, bao gồm cả việc thẩm định và đánh giá tín dụng. Họ có quy trình cho vay chặt chẽ hơn, danh mục cho vay chất lượng tốt hơn, với ít khoản vay bị chậm trả và khả năng tài chính tốt hơn để đối phó với các rủi ro và biến động thị trường, từ đó giảm khả năng phát sinh nợ xấu.

**Thứ tư**, phát thải carbon ảnh hưởng tiêu cực đến tỷ lệ nợ xấu ở hệ số hồi quy 0.005, cũng tương tự như kết luận của Zhang & cộng sự (2022). Để hạn chế biến đổi khí hậu, các quốc gia đã dần chuyển sang nền kinh tế với carbon thấp, phải tuân theo các quy định chặt chẽ. Những thay đổi tiềm ẩn này tạo ra "rủi ro chuyển đổi" đe dọa đến sự ổn định tài chính (Lu & cộng sự, 2021a; Lu & cộng sự, 2021b), cập nhật công nghệ trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế các-bon thấp, rủi ro vỡ nợ của doanh nghiệp sẽ tăng lên. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, biến phát thải carbon không có ý nghĩa thống kê.

\*\* Sinh viên Học viện Ngân hàng

**Thứ năm**, các nhóm nhân tố vĩ mô GDP, SIZE, LDR, INF trong bài nghiên cứu này không có ý nghĩa thống kê, có thể do quy mô của mẫu nghiên cứu mới chỉ bao gồm 18 ngân hàng trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2023.

### 3. Kết luận và gợi ý chính sách

Nghiên cứu làm rõ sự ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến chất lượng tín dụng thông qua tỷ lệ nợ xấu của các NHTM Việt Nam. Với hệ số hồi quy dương, kết quả cho thấy nhiệt độ và lượng mưa tăng có thể khiến tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng tăng lên, đặc biệt là khi thiên tai và hiện tượng thời tiết cực đoan làm gia tăng rủi ro trong các lĩnh vực dễ bị tổn thương như nông nghiệp, dịch vụ du lịch, công nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy khi nhiệt độ hoặc lượng mưa gia tăng, ngân hàng có xu hướng phải đối mặt với khó khăn trong thu hồi nợ, từ đó gia tăng rủi ro tín dụng. Ngược lại, những ngân hàng có hiệu quả sử dụng tài sản cao, có xu hướng quản lý tốt hơn rủi ro tín dụng và hạn chế tỷ lệ nợ xấu, cải thiện chất lượng tín dụng.

Các phát hiện từ nghiên cứu cũng hàm ý rằng biến đổi khí hậu đang đặt ra thách thức lớn đối với ngành ngân hàng, yêu cầu các ngân hàng thận trọng hơn trong việc cấp tín dụng và tăng cường các biện pháp quản lý rủi ro. Để giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đến các NHTM Việt Nam, trước hết cần các chính sách nhằm giảm thiểu biến đổi khí hậu như tăng cường đổi mới khoa học công nghệ, sử dụng năng lượng tái tạo, hợp tác quốc tế và nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu. Đồng thời, các NHTM Việt Nam cần rất tích cực và chủ động các biện pháp nâng cao chất lượng tín dụng giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu như tích hợp đánh giá ảnh hưởng của BĐKH vào quy trình thẩm định tín dụng, khuyến khích phát triển bền vững bằng việc phát triển những sản phẩm tín dụng xanh và hợp tác với các tổ chức quốc tế nhằm nâng cao năng lực đánh giá rủi ro khí hậu và tiếp cận các nguồn vốn và công nghệ mới đóng góp vào quá trình phát triển bền vững của hệ thống ngân hàng và nền kinh tế.

### Tài liệu tham khảo:

- Amin AS, Imam MO, Malik M, 2019, "Regulations, Governance, and Resolution of Non -Performing Loan: Evidence fro an Emerging Economy", *Emerging Markets Finance and Trade*, Volume 55, Issue 10, Pages 2275-2297.
- Brik, H., 2024, "Climate risk and financial stability: Assessing non-performing loans in Chinese banks." *Journal of Risk Management in Financial Institutions*, 17(3), 303-315.
- Hirsch, R. M., & Ryberg, K. R., 2012, "Has the magnitude of floods across the USA changed with global CO2 levels?", *Hydrological Sciences Journal*, Volume 57, Issue 1, Pages 1-9.
- Aslan, C., Bulut, E., Çepni, O. & Yilmaz, M. H., 2022, "Does climate change affect bank lending behavior?," *Economics Letters*, Volume 220, November 2022, 110859
- Kompas, T., Pham, V.H., Che, T.N., 2018, "The effects of climate change on GDP by country and the global economic gains from complying with the Paris climate accord", *Earth'S. Future* 6 (8), 1153-1173.
- Monnin, P., 2018, "Integrating Climate Risks into Credit Risk Assessment - Current Methodologies and the Case of Central Banks Corporate Bond Purchases", *Council on Economic Policies, Discussion Note 2018/4*, Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=3350918> or <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.3350918>
- Lu, Shibao, Lu, Wenjing, Shao, Wei, Xue, Yangang, & Taghizadeh-Hesary, Farhad, 2021a, "The transboundary ecological compensation construction based on pollution rights: Ways to keep the natural resources sustained", *Resource Policy*, Volume 74 (2021), Article 102401.
- Lu, Shibao, Zhang, Xiaoling, Zheng, Zhihong, & Skitmore, Martin, 2021b, "The energy-food-water nexus: water footprint of Henan-Hubei-Human in China". *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, Volume 135, January 2021, Article 110417.
- Zhang, W., Chang, C., & Xuan, Y., 2022, "The impacts of climate change on bank performance: What's the mediating role of natural disasters?," *Economic Change and Restructuring*, Springer, Volume 55, Issue 3, Pages 1913-1952.
- Wu, Xin, Bai, Xiao, Qi, Hanying, Lu, Larxin, Yang, Mingsuan, & Taghizadeh-Hesary, Farhad, 2023, "The impact of climate change on banking systemic risk". *Economic Analysis and Policy*, Volume 78, June 2023, Pages 419-437.

# CẢM NHẬN HẠNH PHÚC TÀI CHÍNH CỦA KHÁCH HÀNG ĐỐI VỚI CÁC DỊCH VỤ NGÂN HÀNG SỬ DỤNG BLOCKCHAIN

TS. Tăng Mỹ Sang\*

**Bài viết nhằm tìm hiểu cảm nhận hạnh phúc tài chính của khách hàng đối với các dịch vụ ngân hàng sử dụng blockchain. Nghiên cứu được tiến hành bằng phương pháp định lượng thông qua dữ liệu khảo sát từ 383 khách hàng đang sử dụng các dịch vụ có ứng dụng blockchain tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Quá trình xử lý dữ liệu được thực hiện qua hai bước gồm đánh giá mô hình đo lường và mô hình cấu trúc tuyến tính SEM. Kết quả đã chỉ ra rằng tuân thủ quy định, hiệu quả và an toàn có tác động tích cực và đáng kể đến cảm nhận sự minh bạch thông tin và hạnh phúc tài chính của khách hàng. Kết quả cũng xác nhận vai trò trung gian của cảm nhận sự minh bạch thông tin. Các hàm ý quản trị đã được đưa ra dựa trên các kết quả này.**

• Từ khóa: blockchain, hạnh phúc tài chính, ngân hàng thương mại, tính bảo mật.

The article aims to find out how customers feel about financial happiness for banking services using blockchain. The study was conducted by quantitative method through survey data from 383 customers who are using blockchain-based services at Vietnamese commercial banks. The data processing process is carried out through two steps, including the evaluation of the measurement model and the SEM linear structure model. The results have shown that regulatory compliance, efficiency and safety have a positive and significant impact on the perception of information transparency and financial well-being of customers. The results also confirm the mediating role of perception of information transparency. Governance implications have been made based on these results.

• Key words: blockchain, financial well-being, commercial banking, security.

JEL codes: C83, G21, M15

Ngày gửi bài: 20/11/2024

Ngày gửi phản biện: 15/12/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 28/12/2024

Ngày chấp nhận đăng: 23/01/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i281.04>

## 1. Giới thiệu

Sự xuất hiện của công nghệ blockchain là cuộc cách mạng đột phá của ngành tài chính ngân hàng vì nó được kỳ vọng sẽ làm tăng hiệu quả và hiệu quả của các dịch vụ tài chính. Ngân hàng hỗ trợ blockchain có khả năng cung cấp cho các bên liên quan một nền tảng giao dịch với tính bảo mật, minh bạch, tốc độ, hiệu quả và hồ sơ được chia sẻ cao hơn, có thể nâng cao niềm tin của khách hàng (Kumar và

cộng sự, 2020). Tính minh bạch trong giao dịch tài chính giúp tạo niềm tin của khách hàng và dự đoán thái độ. Bên cạnh việc hồi sinh ngành ngân hàng, blockchain cũng làm thay đổi hạnh phúc của khách hàng. Tuy nhiên, nghiên cứu về vai trò của Blockchain và tác động của nó đối với hạnh phúc của khách hàng vẫn còn hạn chế.

Hầu hết các nghiên cứu trước đây được thực hiện ở các nền kinh tế phát triển, nơi tốc độ áp dụng công nghệ và tuân thủ quy định khác với các nền kinh tế đang phát triển (Antova & Tayachi, 2020). Các nghiên cứu trước đây xem xét nhiều khía cạnh khác nhau của hạnh phúc tài chính như kiến thức, hành vi tài chính, chi tiêu và tự kiểm soát của người tiêu dùng, tính minh bạch thông tin ngân hàng (Losada-Otálora và cộng sự, 2019). Tuy nhiên, nghiên cứu về hạnh phúc tài chính và nhận thức khả năng đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai vẫn còn hạn chế. Mặc dù việc áp dụng các công nghệ này có tiềm năng tác động đến phúc lợi tài chính của người dùng nhưng bằng chứng về vấn đề này vẫn còn khan hiếm.

Tại các nước đang phát triển như Việt Nam, ngân hàng thương mại đóng vai trò là chất xúc tác trong việc kích thích tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, những vấn đề trực tiếp về tài chính ngày càng tăng và hệ thống tài chính đang đối mặt với những thách thức về tính minh bạch. Do đó, để bảo vệ sức khỏe của ngành tài chính, cũng như để đảm bảo hiệu quả, bảo mật và minh bạch, hệ thống ngân hàng cần tăng cường sử dụng các công nghệ hiện đại và hiệu quả. Theo đó, hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam có cơ hội khai thác tiềm năng của Blockchain. Nghiên cứu này nhằm mục đích khám phá cảm nhận hạnh phúc tài chính của khách hàng dưới tác động của ngân hàng có hỗ trợ Blockchain. Kết quả nghiên cứu cũng cấp tài liệu cho các ngân hàng trong việc cải thiện hành vi tài chính và hạnh phúc của khách hàng. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng

\* Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh; email: sangtm@uef.edu.vn



đóng góp thêm tài liệu về các dịch vụ tài chính và vai trò của chúng trong việc định hình hạnh phúc tài chính của khách hàng.

## 2. Cơ sở lý thuyết

### 2.1. Ứng dụng blockchain trong hoạt động ngân hàng

Blockchain là công nghệ trong đó thông tin kỹ thuật số được lưu trữ và chia sẻ công khai. Blockchain có thể thay đổi và biến đổi hoàn toàn các dịch vụ ngân hàng vì nó có tính bảo mật cao, tính minh bạch giao dịch cao, hệ thống phi tập trung và có thể đạt được các giao dịch hiệu quả hơn. Trong hoạt động ngân hàng, công nghệ blockchain được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau như chống rửa tiền, chuyển tiền qua biên giới, đăng ký tài sản, cho vay hợp vốn. Đối với các dịch vụ cung cấp cho khách hàng, blockchain được triển khai trong dịch vụ liên kết ngân hàng, thanh toán, xác minh danh tính, hợp đồng giao dịch thông minh, tiền kỹ thuật số, tài trợ thương mại, đầu tư chứng khoán, giám sát tài khoản.

### 2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Blockchain là một công nghệ phân tán mà các ngân hàng có thể sử dụng để tăng cường bảo mật và hiệu quả trong các giao dịch tài chính. Điều này giúp ngăn chặn việc sửa đổi hoặc giả mạo thông tin, vì mọi thay đổi đều sẽ được phát hiện ngay lập tức (Chowdhury và cộng sự, 2021). Ngoài ra, blockchain còn sử dụng mã hóa phức tạp để bảo vệ dữ liệu, đảm bảo rằng chỉ những người có quyền truy cập mới có thể xem thông tin. Về hiệu quả, blockchain có thể giảm bớt sự phụ thuộc vào các bên trung gian, nhờ vào khả năng xử lý giao dịch trực tiếp giữa các bên liên quan. Nghiên cứu của Farah và cộng sự (2023) cho thấy sự bảo mật thông tin và hiệu quả của ngân hàng ứng dụng blockchain có tác động tích cực đến sự cảm nhận hạnh phúc tài chính của khách hàng. Từ đó, các giả thuyết nghiên cứu sau được đề xuất:

*Giả thuyết H1.* An toàn và hiệu quả của ngân hàng ứng dụng blockchain có tác động tích cực đến sự cảm nhận hạnh phúc tài chính của khách hàng.

*Giả thuyết H2.* An toàn và hiệu quả của ngân hàng ứng dụng blockchain có tác động tích cực đến sự cảm nhận về tính minh bạch thông tin.

Hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu dẫn đến nhiều quy định mới cho lĩnh vực tài chính trên toàn thế giới. Bất kỳ cạm bẫy nào trong lĩnh vực ngân hàng đều ảnh hưởng trực tiếp đến phúc lợi tài chính của xã hội. Blockchain có khả năng tích hợp tất cả các quy trình tài chính, đồng thời cho phép các ngân hàng tuân thủ các quy định một cách hiệu quả. Nghiên cứu của Farah và cộng sự (2023) đã xác nhận rằng công nghệ blockchain thúc đẩy sự tuân thủ của các ngân hàng thương mại giúp nâng cao sự hạnh phúc và tăng cường sự cảm nhận về

tính minh bạch thông tin. Từ đó, giả thuyết nghiên cứu sau được đề xuất:

*Giả thuyết H3.* Sự tuân thủ quy định của ngân hàng ứng dụng blockchain có tác động tích cực đến sự cảm nhận hạnh phúc tài chính của khách hàng.

*Giả thuyết H4.* Sự tuân thủ quy định của ngân hàng ứng dụng blockchain có tác động tích cực đến sự cảm nhận về tính minh bạch thông tin.

Trong bối cảnh ngân hàng, minh bạch thông tin liên quan đến chất lượng thông tin được các ngân hàng cung cấp. Gần đây, yêu cầu thông tin minh bạch ngày càng cao hơn để bảo vệ sức khỏe tài chính cho các cá nhân trước tác động tiêu cực của thông tin sai lệch. Nghiên cứu trước đây cho thấy việc ra quyết định sáng suốt và hợp lý giúp khách hàng phát triển mạnh về sức khỏe tổng thể (Brüggen và cộng sự, 2017). Vai trò của tính minh bạch thông tin ngân hàng trong việc xác định phúc lợi tài chính vẫn được ghi nhận rõ ràng. Từ đó, giả thuyết nghiên cứu sau được đề xuất:

*Giả thuyết H5.* Cảm nhận sự minh bạch thông tin của ngân hàng ứng dụng blockchain có tác động tích cực đến sự cảm nhận hạnh phúc tài chính của khách hàng.

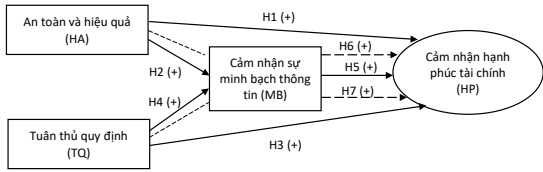
Trong nghiên cứu này, cảm nhận tính minh bạch đóng vai trò như một biến trung gian trong mối quan hệ giữa cảm nhận hạnh phúc tài chính của khách hàng và hiệu quả, sự tuân thủ quy định khi sử dụng dịch vụ ngân hàng có ứng dụng blockchain. Cảm nhận hạnh phúc tài chính của khách hàng có thể tạo ra niềm tin và cảm giác an tâm khi sử dụng các dịch vụ ngân hàng, đặc biệt là những dịch vụ phức tạp như blockchain. Khi khách hàng cảm nhận tính minh bạch trong quá trình giao dịch, họ sẽ có xu hướng đánh giá cao giá trị của các dịch vụ tài chính mình đang sử dụng, từ đó thúc đẩy hành vi tuân thủ và hiệu quả hơn. Do đó, cảm nhận tính minh bạch không chỉ là yếu tố trung gian mà còn là một phần không thể thiếu để hiểu rõ hơn về cách cảm nhận hạnh phúc tài chính của khách hàng ảnh hưởng đến hành vi của họ khi sử dụng các dịch vụ ngân hàng ứng dụng blockchain (Farah và cộng sự, 2023). Từ đó, các giả thuyết nghiên cứu sau được đề xuất:

*Giả thuyết H6.* Cảm nhận sự minh bạch thông tin của ngân hàng ứng dụng blockchain có vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa cảm nhận hạnh phúc tài chính của khách hàng và an toàn và hiệu quả.

*Giả thuyết H7.* Cảm nhận sự minh bạch thông tin của ngân hàng ứng dụng blockchain có vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa cảm nhận hạnh phúc tài chính của khách hàng và sự tuân thủ quy định.

Dựa vào cơ sở lý thuyết trên, mô hình nghiên cứu cảm nhận hạnh phúc tài chính của khách hàng dưới tác động của các dịch vụ ngân hàng có ứng dụng blockchain được đề xuất như hình 1.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Đề xuất của tác giả

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định lượng, thu thập dữ liệu thông qua khảo sát. Mẫu nghiên cứu là khách hàng đang sử dụng các dịch vụ có ứng dụng blockchain tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Tác giả sử dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện, bảng hỏi được thiết kế trên Google Forms và gửi khảo sát bằng đường link thông qua zalo, tin nhắn và thư điện tử. Số bảng hỏi hợp lệ thu về là 383 bảng, phân tích bằng phần mềm SmartPLS qua hai bước gồm phân tích mô hình đo lường và phân tích mô hình cấu trúc. Thang đo mô hình nghiên cứu chủ yếu dựa vào các nghiên cứu trước và được trình bày cụ thể trong bảng 1.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả đánh giá mô hình đo lường

Bảng 1. Kết quả đánh giá mô hình đo lường

Ký hiệu biến	Thang đo	Hệ số tải ngoài	Hệ số Alpha (Cronbach's alpha)	Độ tin cậy tổng hợp (rho_a)	Phương sai trích trung bình (AVE)
<b>An toàn và hiệu quả (HA) Nguồn: Garg và cộng sự (2021)</b>					
HA1	Công nghệ blockchain giúp theo dõi các giao dịch theo thời gian thực.	0,866	0,905	0,907	0,727
HA2	Công nghệ blockchain giúp tăng tốc độ giao dịch.	0,911			
HA3	Công nghệ blockchain giúp tăng mức độ an toàn.	0,870			
HA4	Công nghệ blockchain giúp tăng hiệu quả giao dịch.	0,761			
HA5	Công nghệ blockchain giúp tăng sự tích hợp của hệ thống.	0,849			
<b>Hạnh phúc tài chính (HP) Nguồn: Garg và cộng sự (2021)</b>					
HP1	Tôi an toàn về mặt tài chính ở thời điểm hiện tại	0,809	0,900	0,906	0,668
HP2	Tương lai về tài chính của tôi được đảm bảo an toàn	0,879			
HP3	Tôi sẽ đạt được những mục tiêu tài chính mà tôi đã đặt ra cho bản thân.	0,711			
HP4	Tôi có thể tiết kiệm đủ tiền để trang trải cuộc sống cho đến cuối đời.	0,817			
HP5	Tôi sẽ được đảm bảo về mặt tài chính cho đến cuối đời	0,822			
HP6	Tôi không thể tận hưởng cuộc sống vì bị ám ảnh quá nhiều về tiền bạc	0,856			
<b>Tuân thủ quy định (TQ) Nguồn: Garg và cộng sự (2021)</b>					
TQ1	Công nghệ Blockchain hợp lý hóa quy trình giao dịch	0,814	0,856	0,859	0,582
TQ2	Công nghệ Blockchain đảm bảo các quy tắc giao dịch không thể thay đổi	0,721			
TQ3	Công nghệ Blockchain ngăn chặn gian lận tài chính	0,794			
TQ4	Công nghệ Blockchain giúp bảo vệ dữ liệu	0,730			
TQ5	Công nghệ Blockchain cải thiện việc tuân thủ quy định	0,746			
TQ6	Công nghệ Blockchain giúp giảm lỗi giao dịch	0,768			
<b>Cảm nhận sự minh bạch thông tin (MB) Nguồn: Al-Jabri &amp; Roztocki (2015)</b>					
MB1	Blockchain cho phép tôi theo dõi các giao dịch của mình.	0,829	0,871	0,877	0,608
MB2	Blockchain cung cấp thông tin về các quy tắc và quy định của ngân hàng.	0,796			
MB3	Blockchain cung cấp thông tin về các quyết định và hành động của tôi.	0,767			
MB4	Blockchain thúc đẩy việc giám sát chi tiêu tài chính của tôi.	0,761			
MB5	Blockchain giúp phổ biến thông tin về hiệu quả hoạt động của tổ chức	0,791			
MB6	Nhìn chung, blockchain đã nâng cao tính minh bạch trong các giao dịch của tôi tại ngân hàng.	0,730			

Nguồn: Kết quả phân tích từ SmartPLS 4.0

Đánh giá mô hình đo lường được thực hiện thông qua giá trị hội tụ, độ tin cậy nhất quán nội bộ và giá trị phân biệt. Cụ thể là giá trị tải ngoài của tất cả các giá trị phải lớn hơn 0,7. Ngoài ra, giá trị hội tụ của thang đo còn được đánh giá thông qua chỉ số AVE của các biến, ngưỡng cho phép là AVE lớn hơn 0,5. Độ tin cậy nhất quán nội bộ được đánh giá thông qua độ tin cậy tổng hợp Cronbach's alpha. Kết quả bảng 1 cho thấy các giá trị này ở trong khoảng từ 0,856 đến 0,905 đảm bảo độ tin cậy của thang đo.

Để đánh giá tính phân biệt của các biến quan sát, nghiên cứu này sử dụng tiêu chuẩn HTMT < 0,85. Kết quả chỉ ra không có giá trị HTMT vượt quá tiêu chuẩn trên. Do đó, tính phân biệt của các biến quan sát được đảm bảo trong nghiên cứu này. Hệ số xác định (R-square) chỉ ra rằng mô hình nghiên cứu giải thích được 81,3% hạnh phúc tài chính của khách hàng, thể hiện mức độ giải thích cao (Henseler, 2017). Đồng thời giá trị VIF lớn nhất là 1,776 < 3, chứng tỏ mô hình này không gặp hiện tượng cộng tuyến.

4.2. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc

Bảng 2. Kết quả đánh giá mô hình cấu trúc

Mối quan hệ	Hệ số tác động	Giá trị t	Giá trị p	Kết luận
<b>Tác động trực tiếp</b>				
HA -> HP	0,196	4,944	0,000	Chấp nhận giả thuyết H1
HA -> MB	0,230	4,362	0,000	Chấp nhận giả thuyết H2
MB -> HP	0,351	9,030	0,000	Chấp nhận giả thuyết H5
TQ -> HP	0,730	22,461	0,000	Chấp nhận giả thuyết H3
TQ -> MB	0,553	11,356	0,000	Chấp nhận giả thuyết H4
<b>Tác động gián tiếp</b>				
HA -> MB -> HP	0,081	3,995	0,000	Chấp nhận giả thuyết H6
TQ -> MB -> HP	0,194	7,174	0,000	Chấp nhận giả thuyết H7

Nguồn: Kết quả phân tích từ SmartPLS 4.0

Với hệ số hồi qui lần lượt là 0,196 và 0,230; p-value = 0,000, hiệu quả và an toàn có tác động tích cực đến hạnh phúc tài chính và cảm nhận sự minh bạch thông tin của khách hàng ở mức ý nghĩa 1%. Kết quả này xác nhận giả thuyết H1 và H2 (bảng 2), tương đồng với nghiên cứu của Farah và cộng sự (2023) khi cho rằng hiệu quả và an toàn của các dịch vụ ngân hàng sử dụng công nghệ blockchain mang lại hạnh phúc tài chính cho khách hàng. Công nghệ blockchain cho phép các giao dịch được thực hiện và xác minh nhanh chóng mà không cần đến trung gian, giảm thiểu thời gian chờ đợi và chi phí liên quan. Điều này giúp khách hàng cảm thấy yên tâm hơn trong việc quản lý tài chính cá nhân, đặc biệt khi họ có thể theo dõi các giao dịch một cách rõ ràng và minh bạch.

Bên cạnh đó, tuân thủ quy định cũng được phát hiện có tác động tích cực đến hạnh phúc tài chính và cảm nhận sự minh bạch thông tin của khách hàng ở mức ý nghĩa 1%. Hệ số tác động lần lượt là 0,730 và 0,553, với giá trị p-value là 0,000. Kết quả này chấp nhận giả thuyết H3 và H4 (bảng 2), và tương đồng với nghiên cứu của Farah và cộng sự (2023). Việc ngân hàng tuân thủ quy định là yếu tố cốt lõi để mang lại hạnh phúc tài chính cho khách hàng, vì nó đảm bảo rằng các dịch vụ và sản phẩm tài chính

được cung cấp một cách an toàn và công bằng. Khi ngân hàng hoạt động theo quy định, khách hàng có thể yên tâm rằng các quyền lợi của họ được bảo vệ bởi hệ thống pháp luật và quy định rõ ràng. Sự tin tưởng này không chỉ giúp khách hàng an tâm khi sử dụng dịch vụ ngân hàng, mà còn khuyến khích họ tham gia vào các hoạt động tài chính nhiều hơn, từ đó góp phần nâng cao mức độ hạnh phúc tài chính.

Kết quả nghiên cứu còn cho thấy cảm nhận sự minh bạch thông tin có tác động tích cực đến hạnh phúc tài chính của khách hàng với hệ số tác động là 0,351 và giá trị p-value là 0,000. Kết quả chấp nhận giả thuyết H5 và giống với nghiên cứu của Farah và cộng sự (2023). Tăng cường tính minh bạch thông tin cho khách hàng góp phần trực tiếp vào hạnh phúc tài chính của họ bằng cách giúp họ đưa ra các quyết định tài chính chính xác và tự tin hơn. Khi thông tin về các sản phẩm và dịch vụ tài chính được cung cấp một cách rõ ràng, dễ hiểu, khách hàng có thể nắm bắt đầy đủ về các điều khoản, chi phí và lợi ích liên quan. Điều này giúp họ hiểu rõ hơn về các lựa chọn tài chính của mình, từ đó giảm thiểu rủi ro bị lừa đảo hoặc bị áp dụng các khoản phí không mong muốn. Sự minh bạch cũng làm tăng khả năng so sánh giữa các dịch vụ tài chính, giúp khách hàng chọn lựa những sản phẩm phù hợp nhất với nhu cầu và tình hình tài chính cá nhân. Nhờ vậy, khách hàng có thể quản lý tài chính một cách hiệu quả hơn và đạt được sự an tâm về tài chính, điều này trực tiếp đóng góp vào hạnh phúc tài chính của họ.

Kết quả cũng xác nhận vai trò trung gian của cảm nhận sự minh bạch thông tin của khách hàng trong mối quan hệ giữa hạnh phúc tài chính và tuân thủ quy định, hiệu quả và an toàn. Mức độ tác động lần lượt là 0,194 và 0,081, p-value là 0,000, chấp nhận giả thuyết H7 và H6. Tính minh bạch trong thông tin tài chính còn tạo ra sự tin tưởng giữa khách hàng và ngân hàng, điều này đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng hạnh phúc tài chính lâu dài. Khi khách hàng cảm thấy ngân hàng của họ hoạt động minh bạch và không che giấu thông tin, họ sẽ có niềm tin vững chắc vào các quyết định tài chính mà họ đã đưa ra. Niềm tin này không chỉ giúp khách hàng giảm thiểu lo lắng về các vấn đề tài chính hiện tại mà còn khuyến khích họ tiếp tục đầu tư và tiết kiệm cho tương lai. Sự minh bạch cũng giúp khách hàng dễ dàng theo dõi và điều chỉnh kế hoạch tài chính của mình khi cần thiết, từ đó duy trì sự ổn định tài chính và tăng cường cảm giác kiểm soát tài chính cá nhân. Tất cả những yếu tố này gộp lại tạo nên một môi trường tài chính lành mạnh và hạnh phúc cho khách hàng.

### 5. Kết luận và hàm ý quản trị

Nghiên cứu nhằm tìm hiểu hạnh phúc tài chính của khách hàng dưới tác động của các dịch vụ ngân hàng sử dụng công nghệ blockchain tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy tuân thủ quy định, hiệu quả và an toàn có tác động tích cực và đáng kể đến

cảm nhận sự minh bạch thông tin và hạnh phúc tài chính của khách hàng. Kết quả cũng xác nhận vai trò trung gian của cảm nhận sự minh bạch thông tin.

Đóng góp của nghiên cứu về mặt lý thuyết thể hiện qua sự củng cố và mở rộng khung lý thuyết về hạnh phúc tài chính mà nghiên cứu này đã mang lại. Nghiên cứu này cho thấy các ngân hàng có thể áp dụng Blockchain để nâng cao tính minh bạch, cải thiện sức khỏe tài chính của khách hàng. Nghiên cứu này cũng có ý nghĩa về khía cạnh quản lý, chính sách và xã hội. Các tổ chức tài chính, bao gồm ngân hàng, nhà hoạch định chính sách và cơ quan quản lý có thể sử dụng những hiểu biết sâu sắc của nghiên cứu này để cải thiện phúc lợi tài chính của cộng đồng. Các nhà quản lý tại ngân hàng và các tổ chức cung cấp dịch vụ tài chính có thể tận dụng kết quả này để thiết kế các chiến lược số hóa với thông tin minh bạch hơn. Bằng cách áp dụng công nghệ Blockchain, ngành ngân hàng sẽ hưởng lợi từ việc tuân thủ các quy định quốc tế nghiêm ngặt và tăng cường tính minh bạch thông tin để tăng cường niềm tin từ khách hàng. Việc áp dụng Blockchain sẽ cho phép các ngân hàng hoạt động tại Việt Nam đạt được lợi thế cạnh tranh, cải thiện hiệu quả và nâng cao sức khỏe tài chính của khách hàng.

### 6. Hạn chế của nghiên cứu

Nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế nhất định. Thứ nhất, nghiên cứu được thực hiện trong phạm vi Việt Nam. Thứ hai, trong bối cảnh nghiên cứu, tác giả chỉ tập trung tìm hiểu về hạnh phúc tài chính của khách hàng dưới ảnh hưởng của tuân thủ quy định, hiệu quả và an toàn. Thứ ba, nghiên cứu chưa dựa vào dữ liệu phân loại của các nhóm nhân khẩu học như độ tuổi và thu nhập của người khảo sát để tìm ra sự khác biệt về mức độ ảnh hưởng của các biến đến từng nhóm đối tượng.

### Tài liệu tham khảo:

- Al-Jabri, I. M., & Rostocki, N. (2015). Adoption of ERP systems: Does information transparency matter? *Telematics and Informatics*, 32(2), 300-310. <https://doi.org/10.1016/j.tele.2014.09.005>
- Antova, I., & Tayachi, T. (2020). Blockchain and Smart Contracts: A Risk Management Tool for Islamic Finance. *Journal of Islamic Financial Studies*, 05(01), 29-42. <https://doi.org/10.12785/jifs/050103>
- Brüggen, E. C., Hogreve, J., Holmlund, M., Kabadayi, S., & Löfgren, M. (2017). Financial well-being: A conceptualization and research agenda. *Journal of Business Research*, 79, 228-237. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2017.03.013>
- Chowdhury, M. U., Suchana, K., Alam, S. M. E., & Khan, M. M. (2021). Blockchain Application in Banking System. *Journal of Software Engineering and Applications*, 14(07), 298-311. <https://doi.org/10.4236/jsea.2021.147018>
- Farah, M. F., Naveed, M., & Ali, S. (2023). Blockchain-enabled banking services and customers' perceived financial well-being: A structural nexus. *National Brand and Private Label Marketing Conference*, 41-49. <https://doi.org/10.1007/978>
- Garg, P., Gupta, B., Chauhan, A. K., Sivarajah, U., Gupta, S., & Modgil, S. (2021). Measuring the perceived benefits of implementing blockchain technology in the banking sector. *Technological Forecasting and Social Change*, 163(June), 120407. <https://doi.org/10.1016/j.techfore.2020.120407>
- Henseler, J. (2017). Partial least squares path modeling. In *Advanced methods for modeling markets*. [https://link.springer.com/chapter/10.1007/978-3-319-53469-5\\_12](https://link.springer.com/chapter/10.1007/978-3-319-53469-5_12)
- Kumar, A., Iqbal, N., Kumar, S., & Kristoufek, L. (2020). Connectedness among major cryptocurrencies in standard times and during the COVID-19 outbreak. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, January, 101523.
- Losada-Otáloro, Alkire, M., & Linda. (2019). Investigating the transformative impact of bank transparency on consumers' financial well-being. *International Journal of Bank Marketing*, 37(4), 1062-1079. <https://doi.org/10.1108/IJBM-03-2018-0079>

# RỦI RO TỪ THỊ TRƯỜNG TÀI SẢN MÃ HÓA ĐẾN ỔN ĐỊNH TÀI CHÍNH

TS. Nguyễn Thị Thái Hưng\* - Ths. Trần Thị Bích Thuận\*\* - Ngô Đức Mạnh\*\*

Kỹ thuật số ngày càng phát triển, nhiều tài sản dưới định dạng “vô hình” xuất hiện trong đó có “tài sản mã hóa”, các ứng dụng mới được tạo ra nhằm tận dụng ưu thế của loại tài sản mới này. Tuy nhiên, sau một thời gian vận hành, thị trường tài sản mã hóa đã bộc lộ các lỗ hổng, phát sinh các rủi ro ảnh hưởng đến sự ổn định của thị trường tài chính truyền thống. Thực tế này khiến nhiều quốc gia đã và đang đưa ra các biện pháp nhận biết rủi ro và quản lý các giao dịch tài sản mã hóa, nhằm vừa phát huy tối đa các ưu điểm của công nghệ, vừa kiểm soát, hạn chế được các rủi ro, nguy cơ có thể phát sinh (như lừa đảo, rửa tiền...) trong các giao dịch tài sản mã hóa trên thị trường.

• Từ khóa: tài sản mã hóa, tiền mã hóa, quản lý tài sản mã hóa, ổn định tài chính.

Digital technology is increasingly developing, many assets in "intangible" formats appear, including "crypto assets", new applications are created to take advantage of this new type of asset. However, after a period of operation, the crypto asset market has revealed vulnerabilities, creating risks that affect the stability of the traditional financial market. This reality has caused many countries to introduce measures to identify risks and manage crypto asset transactions, in order to both maximize the advantages of technology and control and limit them. Risks and dangers that may arise (such as fraud, money laundering...) in crypto asset transactions on the market.

• Key words: cryptographic assets, cryptocurrency, crypto asset management, financial stability.

JEL codes: G21, E51

Ngày gửi bài: 11/11/2024

Ngày gửi phản biện: 15/11/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 28/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/12/2024

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i281.05>

## 1. Khái quát về tài sản mã hóa

Tài sản mã hóa (crypto assets) là một loại tài sản kỹ thuật số không phải do ngân hàng trung ương hoặc một cơ quan nhà nước phát hành hoặc bảo lãnh mà do các thể nhân và pháp nhân phát hành, được bảo mật bằng kỹ thuật mã hóa, được ghi nhận dựa trên ứng dụng công nghệ sổ cái phân tán. Tài sản mã hóa có thể được sử dụng như một phương tiện thanh toán hoặc phục vụ mục đích đầu tư hoặc để tiếp cận một hàng hóa, dịch vụ, tiện ích nào đó. Nền tảng công nghệ của tài sản mã hóa là công nghệ sổ cái phân tán (DLT), với chuỗi khối

(blockchain). DLT cho phép lưu trữ thông tin một cách bảo mật hơn, chính xác hơn. Dữ liệu được truy cập bởi “chìa khóa” và chữ ký crypto. Khi thông tin được lưu trữ trên DLT, nó sẽ trở thành cơ sở dữ liệu cố định, không thể thay đổi.

### (1) Tiền kỹ thuật số của Ngân hàng Trung ương (CBDC)

CBDC là hình thức mã hóa theo công nghệ sổ cái phân tán (DLT) của tiền pháp định, được sử dụng và quản lý bởi ngân hàng trung ương cho mục đích thanh toán, có thể sử dụng cho đại chúng hoặc chỉ dành cho các giao dịch liên ngân hàng. CBDC không phải là một loại tiền ảo. CBDC hoạt động trên blockchain có phân quyền và được quản lý tập trung bởi ngân hàng trung ương, trong khi tiền ảo hoạt động trên blockchain không phân quyền và phi tập trung, trong đó mọi quyết định được ban hành dựa trên các giao thức định trước để đạt đồng thuận. CBDC được công nhận hợp pháp tương đương với tiền pháp định và có giá trị ổn định hơn nhiều so với tiền ảo.

### (2) Tiền ảo neo theo tài sản ổn định - Stablecoins

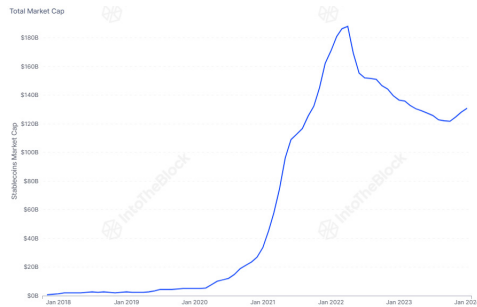
Stablecoin là một loại tài sản mã hóa phụ thuộc hoặc neo vào một tài sản ổn định hơn để có giá trị. Thông thường, các stablecoin này được chốt bằng đô la Mỹ, trong đó 1 USD hỗ trợ cho một stablecoin.

Dựa trên loại tài sản mà Stablecoin neo vào hoặc được dùng làm tài sản bảo đảm cho Stablecoin, có thể phân loại Stablecoin như sau: (1). Stablecoin được đảm bảo bằng đồng tiền pháp định (Stablecoins Backed by Fiat); (2). Stablecoin này được đảm bảo/neo vào tiền kỹ thuật số hoặc tiền ảo (Stablecoins Backed by Cryptos); (3). Stablecoin được đảm bảo/ neo bởi hàng hóa; (4). Stablecoin được đảm bảo bởi thuật toán; (5). Stablecoin được đảm bảo bởi các mô hình kết hợp (Stablecoins Backed by Hybrid Models).

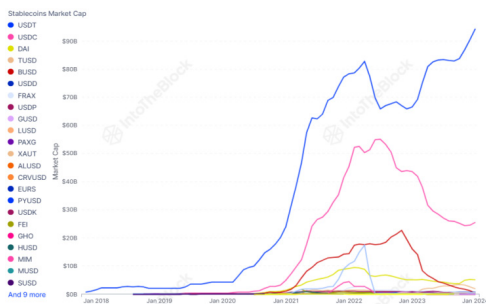
\* Học viện Ngân hàng; email: hungntt@hvn.edu.vn

\*\* Học viện Tài chính

Hình 1: Tổng vốn hóa thị trường của Stablecoin



Hình 2: Mức vốn hóa thị trường của một số Stablecoin



Nguồn: ITB Stablecoins Insights Perspectives

**(3) Tài sản thực được mã hóa - Tokenized assets**

Mã hóa tài sản (tokenization) là quá trình biến một tài sản thực sẵn có (như cổ phiếu, trái phiếu và các công cụ tài chính khác, rô tài sản thế chấp, bất động sản, nhà máy...) thành một tài sản mã hóa, hoặc phát hành một tài sản mã hóa nguyên bản lần đầu trên một blockchain dựa trên các hợp đồng số (smart contract) và tài sản mã hóa đó tiếp tục tồn tại trên các sổ cái phân tán. Hợp đồng số là các hợp đồng tự thực hiện các thỏa thuận và giao dịch dựa trên các điều khoản đã được mã hóa vào các đoạn mã code.

**(4) Tài sản mã hóa không thể thay thế - Non-fungible tokens (NFT)**

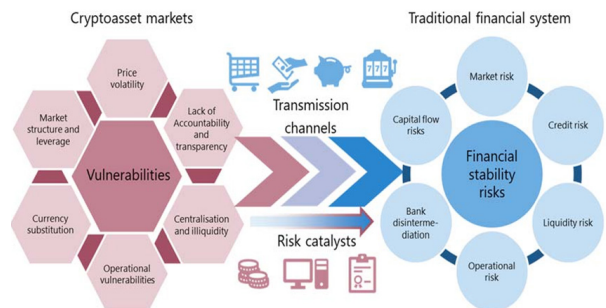
NFT là loại tài sản mã hóa đại diện cho một tài sản hữu hình hoặc vô hình, bao gồm tác phẩm nghệ thuật, video, thẻ game..., các tài sản mã hóa này không thể dùng để đổi lấy tài sản mã hóa cùng loại khác, vì mỗi NFT là độc nhất. NFT được lập trình với nhiều nội dung định trước: điều kiện để có thể bán lại NFT, hoặc khoản lợi nhuận cho tác giả khi tác phẩm của họ được bán lại... NFT đã có mặt trên thế giới từ khoảng năm 2014 nhưng chỉ trở nên thông dụng gần đây. Năm 2021, giao dịch NFT lớn nhất trị giá 69,3 triệu đôla Mỹ tại một cuộc đấu giá NFT của nghệ sĩ Beeple.

**2. Rủi ro từ thị trường tài sản mã hóa lan sang thị trường tài chính truyền thống**

Hình 3 cho thấy các lỗ hổng của thị trường tài sản mã hóa bao gồm: biến động về giá, lỗ hổng trong cấu trúc thị trường và đòn bẫy, thiếu minh bạch và trách

nhiệm giải trình, tập trung hóa và tính thanh khoản kém, lỗ hổng trong vận hành, sự thay thế tiền tệ. Không gian thị trường tài sản mã hóa được xây dựng dựa trên lời hứa về một hệ thống tiền tệ hiệu quả, phi tập trung, chi phí thấp, toàn diện, an toàn và cởi mở. Những lỗ hổng này không chỉ ảnh hưởng đến hoạt động trên thị trường tài sản mã hóa mà chúng còn có thể lan sang hệ thống tài chính truyền thống (FSB (2022a)). Có sáu loại rủi ro tác động đến thị trường tài chính truyền thống từ các giao dịch tài sản mã hóa: rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động, rủi ro về vai trò trung gian tài chính của ngân hàng và rủi ro dòng vốn.

Hình 3: Lỗ hổng từ thị trường tài sản mã hóa lan sang thị trường tài chính truyền thống



Nguồn: Task force's elaboration

**2.1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường đề cập đến những tổn thất phát sinh từ biến động giá thị trường do các sự kiện xảy ra trên thị trường tài sản mã hóa. Tài sản mã hóa có thể truyền rủi ro thị trường sang thị trường tài chính một cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Rủi ro thị trường trực tiếp liên quan đến việc tiếp xúc trực tiếp thông qua việc nắm giữ tài sản mã hóa, nguyên nhân là có sự biến động lớn trong giá cả của tài sản mã hóa và sự thiếu trách nhiệm cũng như tính minh bạch trong thị trường tài sản mã hóa.

**2.1.1. Sự biến động về giá của tài sản mã hóa**

- Biến động về giá: Giá tài sản mã hóa biến động nhiều hơn giá của các tài sản tài chính khác. Biến động giá tài sản mã hóa không được đảm bảo (unbacked cryptoassets), do không có giá trị nội tại, thiếu cơ quan hỗ trợ hoặc đối tác đáng tin cậy; việc định giá loại tài sản này phụ thuộc vào nhu cầu đầu cơ nên có tính biến động cao. Đối với các stablecoin được đảm bảo bằng một đồng tiền pháp định, có tài sản đảm bảo, có cam kết mua lại theo tỷ giá cố định của nhà phát hành, độ tin cậy của công nghệ cao thì vẫn có sự biến động về giá vì giá của tài sản này trên thị trường thứ cấp không phải lúc nào cũng được gắn với đồng tiền tham chiếu và khi nhà đầu tư tháo chạy khỏi thị trường thì giá sẽ bị sụt giảm. Đối với các stablecoin được phát hành dựa trên thuật toán, các stablecoin này cũng rất dễ bị rút

vốn do các cuộc tấn công đầu cơ, những thay đổi đột ngột trong tâm lý thị trường hoặc do lỗi trong việc thiết kế các thuật toán ổn định của chúng.

**2.1.2. Thiếu sự minh bạch và trách nhiệm giải trình**

- Thiếu minh bạch và thiếu thông tin. Thông tin về quyền sở hữu, cơ cấu pháp lý, quản trị và điều hành của các đơn vị hoạt động chủ chốt còn ít. Dữ liệu về người chơi và hoạt động giao dịch của tài sản mã hóa có thể khó lấy được. Người nắm giữ tài sản mã hóa có thể không có quyền truy cập vào thông tin về cách thức hoạt động, của giao thức quản lý tài sản mã hóa hoặc các thông tin cần thiết khác do là tài sản mã hóa không phải tuân theo các yêu cầu tiết lộ thông tin giống như tài sản tài chính truyền thống.

- Gian lận và lừa đảo: Thiếu trách nhiệm giải trình và tính minh bạch trong thị trường tài sản mã hóa tạo ra một hệ sinh thái dễ xảy ra gian lận và lừa đảo. Tại Mỹ, năm 2021, những kẻ lừa đảo đã đánh cắp hơn 1 tỷ đô la tài sản mã hóa từ 46.000 người (Cruz (2022)).

- Thiếu sự bảo vệ người tiêu dùng và nhà đầu tư: Người tiêu dùng và nhà đầu tư có thể dễ bị mất tiền hơn do các hoạt động gian lận trong trường hợp không có cơ sở pháp lý truy đòi. Nếu không có khung pháp lý rõ ràng và các biện pháp bảo vệ người tiêu dùng, nhà đầu tư có thể gặp khó khăn trong việc buộc các bên liên quan phải chịu trách nhiệm về hành động trong trường hợp có hành vi sai trái trên thị trường hoặc các hành vi phi đạo đức.

- Các giao dịch, các sản phẩm và dịch vụ tài sản mã hóa cũng như các nhà cung cấp tương ứng của tài sản có thể hoạt động ảo bên ngoài sự giám sát của bất kỳ cơ quan có thẩm quyền nào. Lỗ hổng này kết hợp với sự thiếu minh bạch sẽ gây ra xu hướng gian lận và lừa đảo.

**2.2. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản bao gồm các tổn thất do không thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán kịp thời khi đến hạn. Nguyên nhân gây ra rủi ro thanh khoản: Tập trung hóa và tính thanh khoản kém, lỗ hổng vận hành liên quan đến bộ ba bất khả thi về khả năng mở rộng

**2.2.1. Tập trung hóa và tính thanh khoản kém**

Tập trung hóa trên các sàn giao dịch lớn: là yếu tố chính ảnh hưởng đến tính thanh khoản của thị trường. Xét về số lượng giao dịch, các sàn giao dịch tiền mã hóa lớn nhất là Binance, Huobi Global và OKEx. Các sàn giao dịch này xử lý khối lượng giao dịch lớn mỗi ngày. Việc tập trung giao dịch này cũng là nguồn rủi ro chính, vì sự thất bại của một sàn giao dịch lớn có thể gây ra phản ứng dây chuyền trên toàn bộ thị trường, đặc biệt là khi các nhà đầu tư tháo chạy khỏi thị trường.

**2.2.2. Bộ ba bất khả thi về khả năng mở rộng**

Lỗ hổng vận hành trong vận hành thị trường tài sản

mã hóa là khó đạt được bộ ba bất khả thi về khả năng mở rộng (Scalability trilemma). Thuật ngữ bộ ba bất khả thi về khả năng mở rộng được Vitalik Buterin đặt ra để mô tả sự căng thẳng cố hữu giữa ba thuộc tính mà nền tảng blockchain hiệu suất cao phải có: *phân quyền, bảo mật và khả năng mở rộng*. Bộ ba bất khả thi về khả năng mở rộng cho rằng nền tảng blockchain chỉ có thể đạt được hai trong ba thuộc tính, rất khó để đạt được đồng thời cả ba thuộc tính. Bộ ba bất khả thi về khả năng mở rộng có thể ảnh hưởng đến tính thanh khoản trên thị trường tài sản tiền điện tử theo nhiều cách. Đầu tiên, nếu blockchain network không thể mở rộng quy mô một cách hiệu quả, dẫn đến thời gian xử lý giao dịch chậm và phí giao dịch cao. Điều này giảm số người tham gia thị trường và có thể dẫn đến giảm tính thanh khoản. Thứ hai, nếu blockchain network không được phân quyền đầy đủ, nó có thể dễ bị thao túng bởi một số ít người tham gia thị trường lớn, làm giảm niềm tin vào blockchain network và tính thanh khoản thấp hơn. Nếu blockchain network hy sinh tính bảo mật để mở rộng hoặc phân cấp, mạng đó có thể dễ bị hack, lừa đảo và các hình thức rủi ro hoạt động khác, dẫn đến sự sụt giảm giá đột ngột và nghiêm trọng dẫn đến giảm tính thanh khoản.

**2.3. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một đối tác trong thị trường tài sản mã hóa hoặc người tiếp xúc trực tiếp với tài sản mã hóa không đáp ứng các nghĩa vụ của mình theo các điều khoản đã thỏa thuận. Rủi ro tín dụng có thể xảy ra khi cho vay tài sản mã hóa hoặc dùng tài sản mã hóa làm tài sản bảo đảm (hoặc tài sản thế chấp) cho khoản vay.

Nguyên nhân thứ nhất gây ra rủi ro tín dụng thường do các bên giao dịch có mối quan hệ phức tạp, các cơ quan quản lý khó kiểm soát, nhà đầu tư không thể nhận ra dấu hiệu rủi ro tín dụng.

Nguyên nhân thứ hai của rủi ro tín dụng là do thiếu các yêu cầu về quản trị và công bố thông tin. Bản chất không rõ ràng của tài sản mã hóa dẫn đến thiếu quản trị (FSB (2022)). Trong một số trường hợp, các cá nhân hoặc tổ chức chịu trách nhiệm về chức năng, quy tắc và hoạt động liên quan đến tài sản mã hóa đều không được xác định. Trong một mạng lưới phi tập trung, việc quản trị được phân tán giữa nhiều đơn vị có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đối với một số khía cạnh hoặc hoạt động nhất định, mô hình này mang lại sự tham gia dân chủ hơn nhưng cũng có thể dẫn đến những thách thức trong việc đạt được sự đồng thuận và quản lý mạng lưới. Nếu quản trị tập trung, một cá nhân hoặc tổ chức có thể nắm giữ đủ quyền lực để thúc đẩy tất cả các quyết định của mạng lưới, khi đó, rủi ro thao túng thị trường và giao dịch nội gián sẽ cao hơn, điều này có thể làm tăng khả năng xảy ra thất bại và vỡ nợ của đối tác trong hoạt động tín dụng.

Nguyên nhân thứ ba là do tài sản mã hóa được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay. Điều này làm tăng rủi ro tín dụng khi các biến động giá của một tài sản mã hóa lan truyền khắp thị trường. Một cú sốc tiêu cực trên thị trường tài sản mã hóa sẽ ảnh hưởng đến giá trị của khoản vay và tài sản thế chấp, nếu giá trị của tài sản thế chấp giảm đáng kể, các nhà đầu tư không thể thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến vỡ nợ và rủi ro có khả năng lan tỏa sang hệ thống tài chính rộng lớn hơn.

#### 2.4. Rủi ro vận hành

Rủi ro vận hành được định nghĩa là rủi ro thua lỗ do các quy trình nội bộ, con người và hệ thống không đầy đủ hoặc bị lỗi hoặc do các sự kiện bên ngoài. Giống như hệ thống tài chính truyền thống, có những rủi ro về an ninh mạng và các vấn đề phòng chống gian lận, nhưng cũng có những rủi ro hoạt động liên quan đến các khía cạnh đặc biệt của các thỏa thuận dựa trên DLT.

Sự phụ thuộc vào công nghệ và cơ sở hạ tầng blockchain của thị trường tài sản mã hóa làm tăng rủi ro hoạt động. Tài sản mã hóa dựa trên các công nghệ phức tạp và phát triển nhanh chóng, đòi hỏi kiến thức chuyên môn để phát triển và duy trì. Lỗi mã hóa, mất điện và các sự cố kỹ thuật khác có thể dẫn đến tổn thất đáng kể cho các nhà đầu tư, sàn giao dịch và những người tham gia thị trường khác. Việc duy trì độ tin cậy, việc xác thực và xác nhận các giao dịch cũng như việc quản lý và tính đầy đủ của sổ cái phân tán, kiểm soát mã nguồn cũng gây ra rủi ro.

Các cuộc tấn công mạng có thể diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau, như tấn công lừa đảo, hack và phần mềm độc hại (Huang và Yang (2022)). Tin tặc sử dụng phần mềm độc hại để khai thác tài sản mã hóa trong máy tính của người dùng hoặc đánh cắp khóa riêng tư, tội phạm mạng ẩn mã độc trong các trang web hoặc quảng cáo, khi người dùng nhấp vào chúng.

#### 2.5. Rủi ro đối với hệ thống ngân hàng

Khi tài sản mã hóa ngày càng phát triển sẽ ảnh hưởng đến ổn định tài chính và nền kinh tế thực. Một sự thay đổi đáng kể từ tiền gửi ngân hàng truyền thống sang tiền mã hóa hoặc tài sản mã hóa có thể tác động đến hoạt động cho vay và vai trò trung gian của ngân hàng. Rủi ro tài chính vĩ mô xảy ra nếu có sự thay thế giữa tài sản mã hóa và tiền tệ truyền thống, làm giảm sự kiểm soát của cơ quan quản lý, ảnh hưởng đến các kênh truyền tải của chính sách tiền tệ, do đó làm suy yếu tính hiệu quả của chính sách tiền tệ. Nguyên nhân tài sản mã hóa thay thế tiền tệ truyền thống là do:

Khi tài sản mã hóa được dùng để thay thế đồng nội tệ hoặc đồng tiền pháp định và có thể coi tài sản mã hóa như một hàng rào chống lại sự bất ổn về kinh tế và chính trị vì giá trị của nó không bị ràng buộc với bất kỳ chính phủ hoặc cơ quan trung ương nào. Tài sản

mã hóa không có bảo đảm không phải chịu những rủi ro tiền tệ truyền thống trong nước như lạm phát hoặc mất giá tiền tệ. Loại rủi ro này xảy ra trong trường hợp thẻ trả trước được cung cấp bởi một sàn giao dịch tiền điện tử lớn cho phép người dùng, với ID quốc gia hợp lệ, thực hiện mua hàng và thanh toán hóa đơn bằng tài sản mã hóa. Người dùng có thể thực hiện các giao dịch trong các cửa hàng thực tế và trực tuyến, nơi tài sản mã hóa của họ được chuyển đổi thành tiền pháp định theo thời gian thực tại thời điểm mua hàng.

#### 2.6. Rủi ro về dòng vốn

Tài sản mã hóa có thể thay đổi khối lượng và sự biến động của dòng vốn. Các giao dịch tài sản mã hóa xuyên biên giới thường không rõ ràng, điều này tạo điều kiện cho việc lách các quy định quản lý dòng vốn và ngoại hối hiện hành của các quốc gia. Tiền pháp định trong nước có thể được đổi thành một tài sản mã hóa trong các giao dịch trong nước, sau đó tài sản mã hóa được chuyển qua biên giới và đổi thành tiền pháp định ở nước ngoài, và có thể được gửi vào tài khoản ngân hàng nước ngoài hoặc đầu tư vào tài sản khác, thay vì sử dụng tài khoản ngân hàng thông thường (He et al (2022)).

Việc sử dụng ẩn danh khiến việc xác định nơi cư trú của các đối tác liên quan đến giao dịch trở nên khó khăn, các quốc gia khó có thể xác định nguồn và quốc gia đích đến của dòng tiền mã hóa. Những thay đổi trong dòng vốn tiền mã hóa có thể tác động đến cung và cầu trên thị trường ngoại hối truyền thống, góp phần gây ra biến động đột ngột trong tỷ giá danh nghĩa, ảnh hưởng đến đo lường sự thay thế tiền tệ và đánh giá hiệu quả điều hành của chính sách tiền tệ quốc gia.

Tài sản mã hóa có thể được giao dịch và lưu trữ trên mạng máy tính toàn cầu, thường là máy chủ ở nước ngoài và ví kỹ thuật số, có thể hoạt động ngoài phạm vi quyền lực giám sát của bất kỳ quốc gia nào. Điều này gây khó khăn cho các cơ quan chức năng trong việc giám sát dòng tài sản mã hóa và xác định các cá nhân đang sử dụng chúng cho mục đích bất hợp pháp.

Hiện nay, khi thị trường tài sản mã hóa liên tục phát triển, các cơ quan quản lý tại các quốc gia đang tích cực xây dựng, hoàn thiện các khuôn khổ pháp lý và thực thi pháp luật cả trong nước và ở cấp độ toàn cầu để đảm bảo bảo vệ nhà đầu tư, tính toàn vẹn của thị trường và sự tuân thủ, nhằm giải quyết những thách thức do quá trình mã hóa tài sản mang lại.

#### Tài liệu tham khảo:

- James Eataugh và Nguyễn Minh Châu; Tài sản mã hóa - Hơn cả tiền ảo, Tạp chí Thị trường tài chính tiền tệ số 8-2023  
 BIS Papers; Financial stability risks from cryptoassets in emerging market economies; No138; August 2023  
 The Changing Landscape of Crypto Assets—Considerations for Regulatory and Supervisory Authorities; <https://www.imf.org/en/News/Articles/-changing-landscape-crypto-assets-considerations-regulatory-and-supervisory-authorities>  
 Elements of Effective Policies for Crypto Assets; <https://www.imf.org/en/Publications/Policy-Papers/Issues/2023/02/23/Elements-of-Effective-Policies-for-Crypto-Assets-530092>  
 Financial Stability Board (2022a): "Assessment of risks to financial stability from cryptoassets", February

# SỬ DỤNG MÔ HÌNH DEA ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Ths. Lê Đức Tố\*

Nghiên cứu này sử dụng mô hình phân tích bao dữ liệu (DEA) để đánh giá hiệu quả kinh doanh của các công ty chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Với dữ liệu từ 32 công ty trong giai đoạn 2018-2023, nghiên cứu phân tích các yếu tố đầu vào gồm tổng tài sản, vốn chủ sở hữu và chi phí hoạt động, cùng các yếu tố đầu ra như doanh thu và lợi nhuận sau thuế. Kết quả cho thấy sự khác biệt lớn về hiệu quả giữa các công ty, với các công ty lớn như SSI, HSC, và VNDIRECT đạt hiệu suất cao nhờ quản lý tài sản và tối ưu hóa chi phí tốt. Trong đó, các công ty nhỏ hơn gặp khó khăn trong duy trì cạnh tranh và kiểm soát chi phí, dẫn đến hiệu quả kinh doanh thấp hơn. Nghiên cứu gợi ý rằng việc cải thiện quản lý tài sản, tối ưu hóa chi phí và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tài chính sẽ giúp nâng cao hiệu quả cho các công ty. Kết quả này cung cấp cơ sở cho các khuyến nghị chính sách nhằm hỗ trợ các công ty chứng khoán nhằm nâng cao hiệu quả, hướng tới phát triển bền vững trong bối cảnh cạnh tranh và chuyển đổi số.

• Từ khóa: hiệu quả kinh doanh, phân tích bao dữ liệu, công ty chứng khoán, tối ưu hóa nguồn lực, quản lý tài sản.

This study utilizes the Data Envelopment Analysis (DEA) model to evaluate the business efficiency of Vietnamese securities firms. Using data from 32 companies between 2018 and 2023, the study examines input factors (total assets, equity, operating costs) and output factors (revenue, post-tax profit). Results reveal notable efficiency differences, with larger firms like SSI, HSC, and VNDIRECT achieving high efficiency through effective asset management and cost optimization. Smaller firms face challenges in maintaining competitiveness and cost control, leading to lower efficiency levels. The study suggests improvements in asset management, cost efficiency, and fintech adoption to enhance firm performance. These findings provide a foundation for policy recommendations to improve efficiency foster sustainable growth in an increasingly competitive and digitized environment.

• Key words: business efficiency, data envelopment analysis, securities firms, resource optimization, asset management.

JEL code: G21

Ngày gửi bài: 20/11/2024

Ngày gửi phản biện: 15/12/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 02/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 23/01/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i281.06>

Nam đã phát triển vượt bậc cả về quy mô lẫn tính thanh khoản, trở thành kênh dẫn vốn hiệu quả cho nền kinh tế. Trong bối cảnh đó, thị trường chứng khoán và các chủ thể của nó đã trở thành một trong những yếu tố cốt lõi thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế. Các công ty chứng khoán đóng vai trò trung gian trong việc kết nối nhà đầu tư và doanh nghiệp, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính, quản lý tài sản và thực hiện các giao dịch chứng khoán. Việc đánh giá hiệu quả kinh doanh của các công ty chứng khoán không chỉ giúp nhà quản lý và nhà đầu tư có cái nhìn chính xác về khả năng sinh lời của các công ty này, mà còn cung cấp thông tin quan trọng cho việc ra quyết định đầu tư và hoạch định chính sách (Cường, 2019).

Hiệu quả kinh doanh là một chỉ số quan trọng giúp đánh giá mức độ thành công của một doanh nghiệp trong việc sử dụng các nguồn lực để đạt được mục tiêu kinh doanh. Đối với các công ty chứng khoán, hiệu quả kinh doanh phản ánh khả năng quản lý tài sản, kiểm soát chi phí và tối ưu hóa lợi nhuận. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến giá trị cổ phiếu của công ty trên thị trường, mà còn tạo ra niềm tin đối với các nhà đầu tư, từ

## 1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây, thị trường chứng khoán Việt Nam đã có những bước phát triển mạnh mẽ và đóng vai trò quan trọng trong việc huy động vốn cho nền kinh tế. Kể từ khi chính thức hoạt động vào năm 2000, thị trường chứng khoán Việt

\* Đại học Thương mại; email: to.l@tmu.edu.vn



đó thúc đẩy tăng trưởng dài hạn. Trong bối cảnh chuyển đổi số sâu rộng và mức độ cạnh tranh ngày càng khốc liệt, các công ty chứng khoán cần không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động để duy trì vị thế và phát triển bền vững. Hiệu quả kinh doanh của các công ty chứng khoán cũng đóng vai trò quan trọng trong việc đánh giá sức khỏe của toàn bộ thị trường tài chính. Một hệ thống các công ty chứng khoán hoạt động hiệu quả sẽ giúp thị trường chứng khoán trở nên ổn định và minh bạch hơn, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển kinh tế. Ngược lại, nếu hiệu quả kinh doanh của các công ty chứng khoán suy giảm, điều này có thể ảnh hưởng đến niềm tin của nhà đầu tư và gây ra những rủi ro đối với toàn bộ hệ thống tài chính (Lamichhane, B, 2023).

Trong những năm qua, các công ty chứng khoán trên thị trường chứng khoán đã có những thay đổi đáng kể về quy mô và hiệu quả hoạt động. Tổng tài sản của các công ty chứng khoán liên tục tăng, phản ánh sự mở rộng về hoạt động kinh doanh và sự phát triển của thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, lợi nhuận và hiệu suất hoạt động của các công ty chứng khoán lại không hoàn toàn đồng nhất, có sự phân hóa rõ rệt giữa các doanh nghiệp lớn và nhỏ. Một số công ty chứng khoán dẫn đầu thị trường như SSI, HSC và VnDirect duy trì được mức lợi nhuận ổn định và hiệu suất cao, trong khi các công ty nhỏ hơn thường gặp khó khăn trong việc duy trì tính cạnh tranh và tối ưu hóa chi phí.

Tình hình này đặt ra câu hỏi về sự khác biệt trong khả năng quản lý và điều hành của các công ty chứng khoán, cũng như các yếu tố nội tại và ngoại tại ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh. Việc đánh giá một cách hệ thống hiệu quả kinh doanh của các công ty chứng khoán trên thị trường là vô cùng cần thiết để nhận diện những yếu tố tác động đến sự khác biệt này, từ đó đưa ra các khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của toàn ngành.

Nội dung chủ yếu của bài viết bao gồm: tổng quan nghiên cứu, lý thuyết về hiệu quả kỹ thuật, phân tích hiệu quả kỹ thuật tại công ty chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam; và một số trao đổi.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

### \* Các nghiên cứu trong nước

Các nghiên cứu trong nước về hiệu quả kinh doanh của công ty chứng khoán Việt Nam tập trung chủ yếu vào hai hướng: đánh giá hiệu quả

của công ty chứng khoán dựa trên các chỉ số tài chính và phân tích các yếu tố tác động đến hiệu quả của công ty chứng khoán trong bối cảnh thị trường đang phát triển.

+ *Đánh giá hiệu quả tài chính qua các chỉ số tài chính*

Một số nghiên cứu trong nước đã sử dụng các chỉ số tài chính như ROA (tỷ suất lợi nhuận trên tài sản), ROE (tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu), EPS (lợi nhuận trên cổ phiếu) để đánh giá hiệu quả hoạt động của các công ty chứng khoán. Chẳng hạn, nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Thanh và cộng sự (2020) đã phân tích các chỉ số này đối với các công ty chứng khoán niêm yết trên sàn HOSE và HNX. Các tác giả nhận định rằng, mặc dù một số công ty chứng khoán đạt được hiệu quả tài chính cao, nhưng hiệu suất hoạt động giữa các công ty rất phân hóa, đặc biệt là giữa các công ty lớn và nhỏ. Nghiên cứu đã thành công trong việc cung cấp một cái nhìn chi tiết về sự khác biệt trong hiệu quả tài chính của các công ty chứng khoán, cho thấy sự không đồng đều trong mức độ hiệu quả kinh doanh giữa các công ty quy mô lớn và nhỏ, đồng thời chỉ ra vai trò quan trọng của các yếu tố như năng lực quản lý, khả năng kiểm soát chi phí và phát triển dịch vụ. Tuy nhiên, hạn chế của các nghiên cứu này là phương pháp sử dụng chỉ số tài chính truyền thống như ROA, ROE có thể chưa phản ánh đầy đủ hiệu quả hoạt động toàn diện của công ty chứng khoán, đặc biệt là trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gia tăng và sự phát triển của các sản phẩm tài chính phức tạp.

- *Phân tích các yếu tố tác động đến hiệu quả kinh doanh*

Một số nghiên cứu khác tập trung vào phân tích các yếu tố tác động đến hiệu quả kinh doanh của công ty chứng khoán. Trần Quang Thắng (2021) đã sử dụng phương pháp phân tích hồi quy để nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các công ty chứng khoán Việt Nam. Các yếu tố như quy mô vốn, cơ cấu tài sản, doanh thu môi giới, và chính sách điều hành của nhà nước được xem xét để đánh giá mức độ tác động của chúng đến hiệu quả kinh doanh. Nghiên cứu này khẳng định rằng, quy mô vốn và cơ cấu tài sản có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động, trong khi chính sách điều hành và quản lý rủi ro có vai trò quan trọng trong việc duy trì hiệu quả kinh doanh ổn định.

**\* Các nghiên cứu nước ngoài**

Các nghiên cứu nước ngoài về hiệu quả kinh doanh của công ty chứng khoán đã đi sâu vào việc phát triển các mô hình lý thuyết và công cụ phân tích đa chiều để đo lường hiệu quả kinh doanh, từ đó cung cấp những cái nhìn toàn diện hơn về hiệu quả của các tổ chức tài chính này.

+ *Ứng dụng mô hình DEA (Data Envelopment Analysis) trong đo lường hiệu quả hoạt động*: một trong những mô hình được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu quốc tế để đo lường hiệu quả kinh doanh của các công ty tài chính, bao gồm công ty chứng khoán, là mô hình phân tích bao dữ liệu (DEA). Nghiên cứu của Sathye (2001) áp dụng mô hình DEA để đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng tại Úc, cung cấp một phương pháp hiệu quả để đo lường hiệu suất hoạt động dựa trên các đầu vào (input) như tài sản và lao động, và các đầu ra (output) như doanh thu và lợi nhuận. Việc sử dụng mô hình DEA giúp các nhà nghiên cứu phân biệt rõ giữa hiệu quả kỹ thuật (technical efficiency) và hiệu quả phân bổ (allocative efficiency), từ đó cung cấp cái nhìn sâu sắc về cách các công ty tài chính sử dụng tài nguyên và tối ưu hóa quy trình kinh doanh He, M. (2021).

+ *Nghiên cứu về hiệu quả kinh doanh và quản lý rủi ro*: Quản lý rủi ro được xem là một yếu tố then chốt trong việc đánh giá hiệu quả kinh doanh của các công ty chứng khoán. Merton và Bodie (1995) đã phát triển lý thuyết quản lý rủi ro tài chính, nhấn mạnh rằng hiệu quả kinh doanh của một công ty chứng khoán không chỉ đo lường dựa trên lợi nhuận mà còn thông qua khả năng quản lý và giảm thiểu rủi ro. Nghiên cứu này đã được áp dụng rộng rãi trong việc đo lường hiệu quả kinh doanh của các tổ chức tài chính ở nhiều quốc gia phát triển. Lý thuyết này cung cấp một khung lý thuyết vững chắc để phân tích mối quan hệ giữa quản lý rủi ro và hiệu quả kinh doanh. Nó đã được áp dụng thành công trong nhiều nghiên cứu, giúp xác định rằng các công ty có chiến lược quản lý rủi ro tốt thường đạt được hiệu suất kinh doanh cao hơn và ổn định hơn. Tuy nhiên, một hạn chế quan trọng của lý thuyết này là nó chủ yếu tập trung vào các thị trường phát triển, nơi mà các công ty tài chính có khả năng áp dụng các công cụ phái sinh và các chiến lược tài chính phức tạp để quản lý rủi ro. Đối với các thị trường cận biên như Việt Nam, khả năng áp dụng các công cụ này còn hạn chế, do đó cần có các điều chỉnh phù hợp để phù hợp với thực tiễn thị trường.

**3. Phương pháp nghiên cứu và mô hình nghiên cứu****\* Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích bao dữ liệu (Data Envelopment Analysis - DEA) để đánh giá hiệu quả kỹ thuật của các công ty chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Phương pháp này được phát triển lần đầu tiên bởi Charnes, Cooper, và Rhodes vào năm 1978, là một phương pháp phi tham số dùng để đánh giá hiệu quả hoạt động của các đơn vị ra quyết định (Decision Making Units - DMUs). DEA không đòi hỏi một hàm sản xuất cụ thể mà thay vào đó dựa trên dữ liệu thực tế về các biến đầu vào và đầu ra của các DMU để xây dựng một biên hiệu quả (efficiency frontier). DEA so sánh hiệu quả của các DMU bằng cách xác định khoảng cách của chúng đến biên hiệu quả, từ đó đánh giá xem liệu DMU có đang hoạt động hiệu quả hay không.

Phương pháp DEA đã được áp dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, bao gồm tài chính, giáo dục, y tế, và công nghiệp để đo lường hiệu quả hoạt động. Trong lĩnh vực tài chính, DEA thường được sử dụng để đánh giá hiệu quả của các tổ chức tài chính như ngân hàng, công ty bảo hiểm và các công ty chứng khoán. Sự phổ biến của DEA trong lĩnh vực này là do nó có khả năng xử lý đồng thời nhiều biến đầu vào và đầu ra mà không yêu cầu thông số mô hình, qua đó cung cấp một cách tiếp cận linh hoạt và toàn diện hơn so với các phương pháp hồi quy truyền thống.

Lý do chọn phương pháp DEA trong nghiên cứu này là vì các công ty chứng khoán trên thị trường chứng khoán có sự khác biệt lớn về quy mô và cơ cấu tài chính, khiến việc đánh giá hiệu quả kinh doanh dựa trên một vài chỉ số tài chính cơ bản trở nên không đủ. DEA cho phép chúng ta đánh giá hiệu quả kinh doanh của các công ty chứng khoán dựa trên nhiều biến đầu vào và đầu ra, từ đó tạo ra một bức tranh toàn diện hơn về hiệu quả hoạt động của từng công ty. DEA cũng giúp phát hiện những công ty đang hoạt động kém hiệu quả so với các công ty khác có cùng quy mô và điều kiện kinh doanh, cung cấp cơ sở khoa học cho việc cải thiện chiến lược kinh doanh.

Trong nghiên cứu này, kỹ thuật phân tích bao dữ liệu (DEA) cùng với các biến tài chính đã được áp dụng để đo lường hiệu suất và hiệu quả của các công ty chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Các biến tài chính bao gồm yếu tố đầu

vào: Tổng tài sản, Tổng vốn chủ sở hữu, Chi phí hoạt động và các yếu tố đầu ra bao gồm: Doanh thu và Lợi nhuận sau thuế.

**\* Mẫu nghiên cứu**

Nghiên cứu thực hiện trên mẫu bao gồm các công ty chứng khoán đang niêm yết và đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam (HOSE, HNX, UPCOM). Dữ liệu được thu thập từ 32 công ty chứng khoán hàng đầu trong khoảng thời gian 6 năm (2018-2023), với tổng cộng 1.344 quan sát.

**\* Mô hình nghiên cứu**

Giả sử có một tập hợp các đơn vị ra quyết định đồng nhất (DMUs), được ký hiệu là DMU<sub>j</sub>, j = 1, 2, ..., n. Mỗi DMU tiêu thụ m yếu tố đầu vào để sản xuất s yếu tố đầu ra. Giả sử rằng X<sub>j</sub> = (x<sub>1j</sub>, x<sub>2j</sub>, ..., x<sub>mj</sub>) và Y<sub>j</sub> = (y<sub>1j</sub>, y<sub>2j</sub>, ..., y<sub>sj</sub>) là các vector giá trị đầu vào và đầu ra của DMU<sub>j</sub> tương ứng, và X<sub>j</sub> ≥ 0, X<sub>j</sub> ≠ 0 và Y<sub>j</sub> ≥ 0, Y<sub>j</sub> ≠ 0.

**Mô hình CCR (Charnes, Cooper và Rhodes) để đánh giá hiệu suất của DMU:**

Mô hình toán học CCR:

$$\text{Hàm mục tiêu Maximize } h_p = \frac{\sum_{r=1}^s U_r Y_{rp}}{\sum_{i=1}^m V_i X_{ip}}$$

Trong đó:

- y<sub>rp</sub> là giá trị đầu ra thứ r của DMU<sub>p</sub>,
- x<sub>ip</sub> là giá trị đầu vào thứ i của DMU<sub>p</sub>,
- u<sub>r</sub> trọng số của đầu ra thứ r,
- v<sub>i</sub> là trọng số của đầu vào thứ i.

Ràng buộc:

$$= \frac{\sum_{r=1}^s U_r Y_{rp}}{\sum_{i=1}^m V_i X_{ip}} \leq 1 \quad \forall j=1,2,\dots,n$$

Với n là tổng số DMU trong hệ thống; U<sub>r</sub> ≥ 0, v<sub>i</sub> ≥ 0 là các ràng buộc không âm.

Mô hình này tối ưu các trọng số u<sub>r</sub> và v<sub>i</sub> sao cho tỷ lệ hiệu quả của mỗi DMU đạt mức tối đa, đồng thời đảm bảo hiệu quả của các DMU khác không vượt quá 1. Nghiên cứu sử dụng phần mềm MaxDEA để xử lý dữ liệu và chạy kết quả mô hình.

**4. Kết quả chạy mô hình**

**4.1. Phân tích hiệu quả kỹ thuật (Technical Efficiency - TE)**

Hiệu quả kỹ thuật là một trong những yếu tố quan trọng để đánh giá mức độ hiệu quả trong việc sử dụng nguồn lực của các công ty chứng khoán. Hiệu quả kỹ thuật được tính toán dựa trên tỷ lệ giữa đầu ra (như doanh thu, lợi nhuận) và đầu vào

(như tài sản, chi phí, vốn). Những công ty có điểm TE gần bằng 1 được coi là tối ưu trong việc sử dụng nguồn lực, trong khi các công ty có điểm thấp hơn cần phải tối ưu hóa quy trình.

**Bảng 1: Hiệu quả kỹ thuật của các công ty chứng khoán**

Công ty (DMU)	Hiệu quả kỹ thuật (TE)	Xếp hạng (Rank)
AAS	0.2547	111
APS	0.6989	14
BSI	0.4299	48
FTS	0.7679	11
HBS	0.5033	66
SSI	0.8774	7
VND	0.9365	4

Nguồn: Kết quả chạy phần mềm MaxDEA

Có thể thấy từ bảng 1, các công ty như VND, SSI và FTS đạt hiệu quả kỹ thuật cao (gần với 1), cho thấy rằng họ đang sử dụng nguồn lực rất hiệu quả. Điều này ngụ ý rằng các công ty này đã tối ưu hóa quy trình quản lý tài sản, vốn và chi phí của mình để đạt được đầu ra tối đa. Ngược lại, công ty AAS có điểm số rất thấp (0.2547), phản ánh rằng họ đang sử dụng nguồn lực không hiệu quả và cần phải cải thiện quy trình quản lý tài sản, vốn và chi phí để tăng cường hiệu quả hoạt động.

**4.2. Phân tích chuyển động giá trị đầu vào (Slack movement)**

Chuyển động giá trị đầu vào thể hiện mức độ dư thừa hoặc thiếu hụt của các yếu tố đầu vào như tài sản, vốn chủ sở hữu, chi phí hoạt động... Nếu Slack Movement dương, có nghĩa là công ty có thể đang sử dụng quá nhiều tài nguyên mà không đạt được giá trị tương xứng.

**Bảng 2: Chuyển động giá trị đầu vào của các công ty chứng khoán**

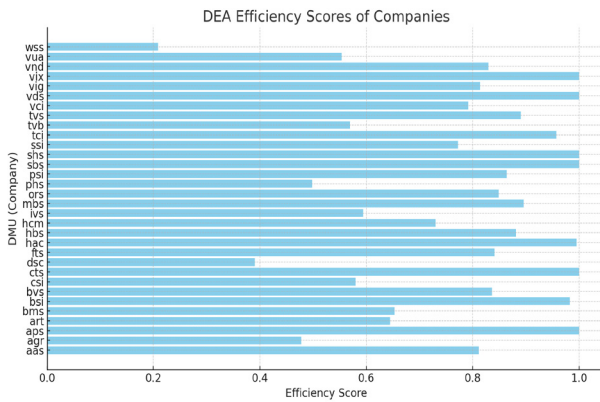
Công ty (DMU)	Tài sản dư thừa (Slack Movement)	Vốn chủ sở hữu dư thừa	Chi phí hoạt động dư thừa
AAS	-1.154 × 10 <sup>12</sup>	-4.327 × 10 <sup>11</sup>	-2.999 × 10 <sup>10</sup>
APS	-5.184 × 10 <sup>11</sup>	-2.287 × 10 <sup>11</sup>	-2.710 × 10 <sup>9</sup>
BSI	-1.338 × 10 <sup>12</sup>	-6.861 × 10 <sup>11</sup>	-2.099 × 10 <sup>10</sup>
FTS	-5.951 × 10 <sup>11</sup>	-5.951 × 10 <sup>11</sup>	-4.375 × 10 <sup>10</sup>
HBS	-5.951 × 10 <sup>11</sup>	-5.951 × 10 <sup>11</sup>	-4.375 × 10 <sup>10</sup>
SSI	-6.861 × 10 <sup>11</sup>	-2.286 × 10 <sup>11</sup>	-2.710 × 10 <sup>9</sup>

Nguồn: Kết quả chạy MaxDEA

Các công ty như AAS, BSI và APS có mức tài sản dư thừa rất cao, cho thấy có thể họ đang lãng phí nguồn lực và cần tối ưu hóa quy trình quản lý tài sản. Chi phí hoạt động dư thừa cũng là một yếu tố cần cải thiện. Các công ty với mức dư thừa lớn, như AAS và BSI, có thể cần xem xét lại chiến lược kinh doanh và quản lý chi phí hiệu quả hơn.

4.3 Phân tích hiệu quả kinh doanh

Biểu đồ 1: Hiệu quả kinh doanh các công ty chứng khoán

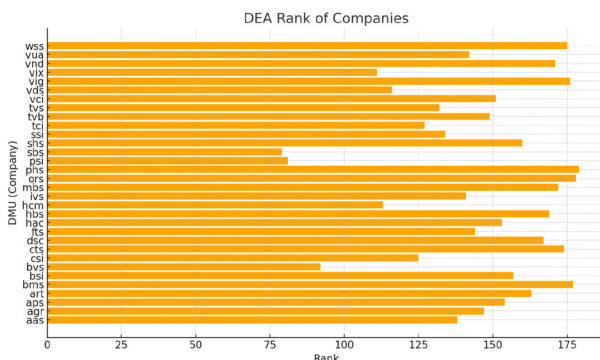


Nguồn: Kết quả phân mềm MaxDEA

Nhìn vào biểu đồ trên có thể thấy các công ty có chỉ số hiệu quả kinh doanh gần với 1 như SBS, VDS và BMS đang hoạt động kinh doanh rất hiệu quả. Điều này có nghĩa là các công ty này đang sử dụng tối ưu các nguồn lực như tổng tài sản, vốn chủ sở hữu, và chi phí hoạt động để đạt được doanh thu và lợi nhuận cao nhất. Những công ty này gần như không có không gian cải thiện về mặt kỹ thuật và tài chính. Đây là những công ty đóng vai trò "Benchmark" trong ngành và có thể làm mẫu mực cho các công ty kém hiệu quả hơn học hỏi.

Ở chiều ngược lại, những công ty như AAS, AGR và ART có chỉ số hiệu quả dưới 0.5. Điều này có nghĩa là họ chỉ đang hoạt động ở mức 33% đến 50% hiệu quả so với các công ty khác. Các công ty này có thể đang sử dụng quá mức các nguồn lực hoặc không kiểm soát chi phí tốt, dẫn đến doanh thu và lợi nhuận không tương xứng với nguồn lực đầu vào.

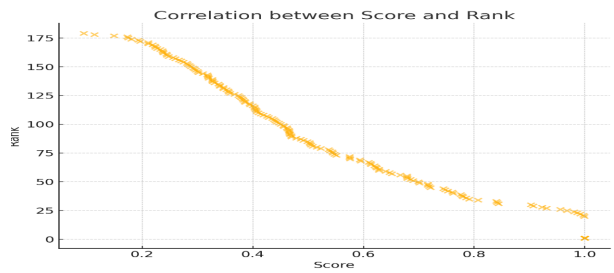
Biểu đồ 2: Xếp hạng hiệu quả kinh doanh các công ty chứng khoán



Nguồn: Kết quả phân mềm MaxDEA

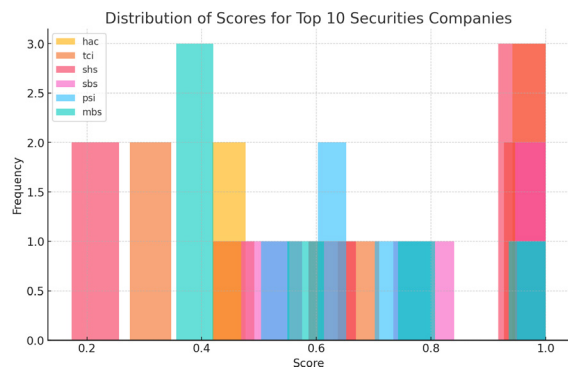
Sự phân bố hiệu quả giữa các công ty: Nhìn vào biểu đồ, phần lớn các công ty có chỉ số hiệu quả nằm trong khoảng từ 0.6 đến 0.8. Điều này cho thấy rằng các công ty chứng khoán trong ngành đang hoạt động ở mức trung bình đến khá hiệu quả, nhưng vẫn còn dư địa để cải thiện.

Biểu đồ 3: Mối tương quan giữa điểm và xếp hạng hiệu quả kinh doanh của công ty chứng khoán



Nguồn: Kết quả phân mềm MaxDEA

Biểu đồ 4: Phân bố điểm số hiệu quả của những công ty chứng khoán hàng đầu



Nguồn: Kết quả phân mềm MaxDEA

Biểu đồ phân bố cho thấy tần suất các điểm số của các công ty chứng khoán trong nhóm có hiệu suất tốt nhất. Hiệu quả hoạt động của các công ty SBS và TCI có tần suất điểm số cao tại mức 1, cho thấy họ có khả năng duy trì hiệu quả kinh doanh cao và ổn định. Đây là những công ty tối ưu trong việc sử dụng tài nguyên. MBS có nhiều điểm ở khoảng 0.4, điều này chỉ ra rằng công ty này đang có nhiều khó khăn trong việc tối ưu hóa nguồn lực và đạt được hiệu quả kinh doanh cao. SHS có sự phân bố rộng, từ điểm thấp (dưới 0.2) đến điểm cao (gần 1), điều này có thể cho thấy sự biến động lớn trong hiệu quả hoạt động của công ty qua các thời kỳ hoặc các điều kiện thị trường khác nhau. PSI cũng có điểm tập trung ở giữa, cho thấy họ có sự hiệu quả trung bình, nhưng cần cải thiện thêm để đạt được hiệu quả cao hơn.

**Biểu đồ 5: Điểm số hiệu quả kinh doanh trung bình của những công ty chứng khoán hàng đầu**



Nguồn: Kết quả phân mềm MaxDEA

Biểu đồ so sánh điểm số trung bình của các công ty chứng khoán hàng đầu. Nhìn vào biểu đồ, chúng ta có thể dễ dàng so sánh hiệu quả tổng thể giữa các công ty với nhau. Các công ty như HAC và SBS có điểm số trung bình cao hơn so với các đối thủ, cho thấy khả năng cạnh tranh mạnh mẽ.

### 5. Kết luận và khuyến nghị

Qua quá trình nghiên cứu và phân tích hiệu quả kinh doanh của các công ty chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam, kết quả đã chỉ ra sự khác biệt đáng kể về hiệu quả hoạt động giữa các công ty trong ngành. Sử dụng mô hình phân tích bao dữ liệu (DEA), nghiên cứu này đã cho thấy rằng một số công ty chứng khoán đang đạt được mức hiệu quả cao, trong khi một số khác lại cho thấy dấu hiệu cần cải thiện về việc sử dụng nguồn lực. Kết quả phân tích kỹ thuật cho thấy các công ty có xếp hạng cao như SSI, VNDIRECT và HSC đã tối ưu hóa được các yếu tố đầu vào và đầu ra, đạt mức hiệu quả gần như tối đa. Những công ty này có khả năng quản lý tài sản hiệu quả, kiểm soát chi phí hoạt động tốt, và từ đó, gia tăng lợi nhuận đáng kể. Ngược lại, các công ty như AAS, AGR và ART có điểm số hiệu quả thấp hơn, điều này cho thấy họ cần phải xem xét lại chiến lược quản lý và cải thiện quy trình sử dụng nguồn lực để tối đa hóa lợi nhuận. Phân tích cũng chỉ ra rằng các công ty có quy mô lớn, có tài sản và vốn chủ sở hữu lớn hơn, thường có xu hướng đạt hiệu quả cao hơn, trong khi các công ty có quy mô nhỏ gặp nhiều thách thức hơn trong việc duy trì hiệu suất kinh doanh.

#### \* Đối với công ty chứng khoán

- **Tối ưu hóa chi phí hoạt động:** Các công ty chứng khoán có hiệu suất kinh doanh chưa tốt nên

tập trung vào việc kiểm soát chi phí hoạt động, giảm thiểu lãng phí tài sản, từ đó tăng cường hiệu quả kinh doanh.

- **Cải thiện quy trình quản lý tài sản và vốn chủ sở hữu:** Những công ty như AAS, AGR cần rà soát lại cách quản lý tài sản và vốn chủ sở hữu, đồng thời áp dụng các biện pháp tối ưu hóa để gia tăng khả năng sinh lời.

- **Ứng dụng công nghệ tài chính (Fintech):** Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tài chính vào hoạt động kinh doanh nhằm giảm thiểu chi phí, nâng cao tính minh bạch và khả năng phục vụ khách hàng sẽ giúp các công ty chứng khoán tăng cường hiệu suất kinh doanh.

#### \* Đối với các cơ quan quản lý

- **Thúc đẩy sự phát triển của thị trường tài chính:** Các cơ quan quản lý nên tiếp tục thúc đẩy phát triển các quy định và chính sách hỗ trợ để tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững của các công ty chứng khoán.

- **Nâng cao yêu cầu về tính minh bạch tài chính:** Tăng cường yêu cầu về tính minh bạch trong báo cáo tài chính của các công ty chứng khoán, qua đó giúp nhà đầu tư và cơ quan quản lý có cái nhìn chính xác hơn về hiệu quả hoạt động của từng công ty.

- **Hỗ trợ chuyển đổi số:** Chính phủ và các cơ quan quản lý cần hỗ trợ các công ty chứng khoán trong quá trình chuyển đổi số, giúp họ tiếp cận và ứng dụng công nghệ một cách hiệu quả để nâng cao hiệu suất kinh doanh và khả năng cạnh tranh.

#### Tài liệu tham khảo:

- Charnes, A., Cooper, W. W., & Rhodes, E. (1978). Measuring the Efficiency of Decision Making Units. *European Journal of Operational Research*, 2(6), 429-444.
- Sathye, M. (2001). Efficiency of Banks in a Developing Economy: The Case of India. *European Journal of Operational Research*, 148(3), 662-671.
- Nguyễn Thị Kim Thanh, Trần Minh Đức & Nguyễn Hồng Hạnh (2020). Phân tích các chỉ số tài chính trong đánh giá hiệu quả hoạt động của các công ty chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, Số 273, trang 12-25.
- Trần Quang Thắng (2021). Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các công ty chứng khoán Việt Nam: Nghiên cứu áp dụng phương pháp hồi quy. *Tạp chí Quản lý Kinh tế*, Số 321, trang 45-58.
- Merton, R. C., & Bodie, Z. (1995). A Conceptual Framework for Analyzing the Financial Environment. In *The Global Financial System: A Functional Perspective*.
- Philippon, T. (2016). The FinTech Revolution: How Financial Technology is Reshaping Financial Services. *Journal of Economic Perspectives*, 30(3), 141-156.
- Najadat, M., Salim, B., & Suleiman, Y. (2020). Measuring Financial Performance Using Data Envelopment Analysis: Evidence from Jordanian Insurance Companies. *International Journal of Business and Management*, 15(5), 45-56.
- He, Y. (2021). Evaluating the Efficiency of Chinese Securities Firms Using Data Envelopment Analysis. *Asia-Pacific Financial Markets*, 28(1), 1-17.
- Kieu, T. T. M., & Trang, N. T. H. (2021). The Impact of Capital Structure on the Financial Performance of Vietnamese Securities Companies. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 8(7), 351-359.
- Cường, N. L. Ê., & Anh, N. P. (2019). Yếu tố tác động đến hiệu quả kinh doanh: thực tiễn các công ty chứng khoán Việt Nam
- Lamichhane, B. (2023). Technical Analysis and Efficient Market Hypothesis in the Nepal Stock Exchange (NEPSE). *Academia Research Journal*, 2, 127-141. <https://doi.org/10.3126/academia.v2i2.56986>

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ ÁP DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP ĐỊA PHƯƠNG

Ths. Lại Văn Đức\*

**Kế toán quản trị (KTQT) là một trong những nội dung quan trọng của kế toán; sử dụng kết hợp với các phương pháp kế toán chi phí hiện đại và nâng cao trách nhiệm của các nhà quản trị các cấp trong trường đại học công lập địa phương, giúp cho việc đưa ra quyết định quản lý tài chính của nhà trường trong bối cảnh tự chủ đại học. Bài viết này nghiên cứu tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ thực hiện KTQTCP trong các trường đại học công lập địa phương. Trên cơ sở đó, đưa ra gợi ý chính sách cho quản trị trong các trường đại học này.**

• Từ khóa: kế toán quản trị chi phí; nhân tố ảnh hưởng; trường đại học công lập địa phương.

*Management Accounting (MA) is one of the key aspects of accounting, combining modern cost accounting methods and enhancing the accountability of managers at all levels in local public universities. It supports financial management decision-making in the context of university autonomy. This article examines the impact of factors influencing the implementation level of cost management accounting in local public universities. Based on this, it provides policy recommendations for governance in these universities.*

• Key words: cost management accounting; influencing factors; local public universities.

Ngày gửi bài: 23/12/2024

Ngày gửi phản biện: 02/01/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 17/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 23/01/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i281.07>

## Giới thiệu

Ở Việt Nam, mô hình đại học địa phương bắt đầu xuất hiện từ năm 1997. Hiện nay, trên cả nước có 26 trường do các UBND tỉnh, thành phố quản lý. Các trường đại học địa phương có chức năng đào tạo nguồn nhân lực chủ yếu cho địa phương và các vùng lân cận; nghiên cứu khoa học, hợp tác và chuyển giao công nghệ để giải quyết các vấn đề cấp thiết của địa phương, của doanh nghiệp. Tuy nhiên, yêu cầu tự chủ đại học, khiến các trường đại học công lập địa phương gặp không ít khó khăn, thách thức. Điều này, đòi hỏi các trường buộc phải có phương thức quản lý hiệu quả trong tất cả các mặt về hoạt động chuyên môn, nghiên cứu khoa học, quản lý tài sản, tài chính...

\* Trường đại học Hùng Vương

Quản lý tài chính, bao gồm nhiều giải pháp khác nhau, trong đó, thực hiện kế toán quản trị chi phí là công cụ quan trọng để quản lý hiệu quả chi phí của các trường đại học này. Trong phạm vi bài viết, tác giả tập trung nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện kế toán quản trị chi phí của các trường đại học địa phương. Trên cơ sở đó, đề xuất khuyến nghị thực hiện tốt kế toán quản trị chi phí nhằm quản lý hiệu quả chi phí bằng việc thực hiện tốt kế toán quản trị chi phí tại các trường đại học này trong bối cảnh thực hiện tự chủ đại học.

## Cơ sở lựa chọn mô hình nghiên cứu

Để thực hiện việc nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố tác động đến thực hiện kế toán quản trị chi phí (KTQTCP) trong các trường đại học công lập địa phương, tác giả lựa chọn chỉ tiêu sử dụng trong mô hình là: chỉ tiêu đo lường mức độ thực hiện KTQTCP.

## Xây dựng giả thuyết

Trong phạm vi bài viết, tác giả đưa ra một số giả thuyết chính có liên quan đến nội dung các nhân tố ảnh hưởng đối với KTQTCP trong các trường đại học công lập địa phương, bao gồm:

**Giả thuyết 1. Sự phân cấp, trong trường đại học công lập địa phương có ảnh hưởng đến mức độ áp dụng KTQTCP**

Phân cấp, phân quyền trong trường đại học nói chung và đại học địa phương nói riêng là một trong những cơ sở quan trọng để thực hiện KTQT, trong đó có KTQTCP. Nếu không có phân cấp, phân quyền trong trường thì khó có thể áp dụng KTQTCP một cách hiệu quả. Vì thế, phân cấp, phân quyền quản lý trong trường vừa là tiền đề vừa là động lực thúc đẩy KTQT nói chung và KTQTCP nói riêng. Khi một trường đại học phát triển về quy mô, đòi hỏi sự phân cấp, phân

quyền ngày càng trở nên cần thiết để đảm bảo cho công tác quản trị của nhà quản lý càng được sát với thực tế hoạt động của trường. Sự phân cấp, phân quyền của nhà trường nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý theo năng lực chuyên môn nhất định và phát huy được tính chủ động, sáng tạo của từng cấp quản trị cũng như của từng người quản trị riêng biệt. Theo đó, hoạt động quản trị trường đại học thường sử dụng hai phương pháp quản lý để đưa ra quyết định tối ưu, đó là ra quyết định tập trung và ra quyết định phân quyền. Các nhà quản trị cấp cao nhất (Ban giám hiệu) được quyền ra các quyết định tập trung, là những quyết định liên quan đến công việc quản lý toàn trường, các nhà quản trị cấp thấp hơn (các Khoa, Phòng, ban, Bộ môn) có nhiệm vụ thực hiện các quyết định đó trên tinh thần chủ động, sáng tạo và chịu trách nhiệm hoàn toàn về các quyết định thực thi nhiệm vụ của mình. Nói cách khác, trong trường cấp, phân quyền gồm nhiều đơn vị/bộ phận được giao những nhiệm vụ khác nhau nhằm thực hiện nhiệm vụ chung của toàn trường. Các đơn vị/bộ phận này có trách nhiệm thực hiện tốt nhiệm vụ được giao trên tinh thần tự chủ, chủ động, sáng tạo và phải chịu trách nhiệm trước lãnh đạo nhà trường về những hoạt động thuộc nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Tác giả Joseph P. Vogel (1962) đề cập đến việc xây dựng và thiết lập KTQT, cho rằng “Kế toán quản trị phải được xây dựng trên cơ sở phân cấp, phân quyền quản lý nhằm thu thập thông tin thực hiện kiểm soát hoạt động tại các bộ phận, từ đó cung cấp thông tin cho lãnh đạo ra quyết định một cách có hiệu quả”. Nghiên cứu của Anderson, S.W(1995) đã chỉ rõ các nhóm nhân tố liên quan đến tổ chức phân cấp, phân quyền trong có ảnh hưởng khá lớn đến việc áp dụng KTQT. Sự phân cấp, phân quyền trong nhà trường đề phân tán mức độ độc lập trong việc ra quyết định của mỗi lãnh đạo. Năm 2012, Mojan Safa khi nghiên cứu về vai trò của KTQT trong cơ cấu tổ chức, tác giả cho rằng “Kế toán quản trị được thiết kế nhằm mục đích báo cáo và tập hợp chi phí, thể hiện trách nhiệm ở cấp độ cá nhân của nhà quản trị”.

Thực tế đã chứng minh trong công tác quản lý, khi một trường đại học xác định rõ vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu nhà trường sẽ tạo điều kiện cho họ có tinh thần trách nhiệm cao hơn, phân đầu cải tiến quy trình hoạt động và phương thức quản lý nhằm đạt hiệu quả cao. Như vậy, vấn đề phân cấp, phân quyền càng rõ ràng càng tạo điều kiện cho nhà quản trị nâng cao được vai trò chủ động, sáng tạo và có trách nhiệm đối với những quyết định mình đưa ra trong quản lý. Điều này dẫn đến mức độ áp dụng KTQTCP trong nhà trường được chú trọng.

*Giả thuyết 2. Quy mô của nhà trường có ảnh hưởng đến áp dụng KTQTCP*

Quy mô của nhà trường được hiểu, bao gồm tổng số sinh viên, tổng tài sản của trường. Nhân tố này có ảnh hưởng đối với KTQTCP, thể hiện cụ thể ở chỗ trường

nào có số lượng sinh viên càng lớn thì số tiền thu được càng cao. Tài sản càng lớn chứng tỏ cơ sở vật chất càng nhiều, có nghĩa là quy mô càng lớn thì càng có điều kiện và cần thiết thực hiện KTQTCP. Nghiên cứu của Mojan Safa (2012), cho rằng quy mô về doanh thu, tổng tài sản và nguồn lực tài chính trong đơn vị có ảnh hưởng đến thực hiện KTQTCP. Theo đó, đơn vị có quy mô càng lớn, càng có khả năng cao trong việc áp dụng KTQTCP thành công.

*Giả thuyết 3. Trình độ đào tạo của lãnh đạo (nhà quản trị) nhà trường có ảnh hưởng đến mức độ thực hiện KTQTCP.*

Nhiều nghiên cứu của nhiều tác giả khác nhau trong và ngoài nước đều cho rằng trình độ đào tạo của nhà quản trị có ảnh hưởng lớn đến thực hiện KTQTCP trong trường đại học. Trong công trình nghiên cứu về KTQTCP. Nghiên cứu của Nyakuwanika (2012) đưa ra nhận định “Trình độ đào tạo của nhà quản trị có ảnh hưởng tỷ lệ thuận đến việc áp dụng KTQTCP”. Nghĩa là, một đơn vị có các nhà quản trị được đào tạo bài bản về kiến thức quản trị và kiến thức tài chính kế toán thì sẽ có điều kiện thực hiện KTQTCP vào đơn vị tốt hơn các đơn vị mà lãnh đạo có trình độ đào tạo thấp. Đặc biệt, sự hiểu biết về tác dụng của KTQTCP trong quản trị đối với đội ngũ lãnh đạo này.

*Giả thuyết 4. Trình độ đào tạo của nhân viên kế toán*

Trình độ đào tạo của nhân viên kế toán trong nhà trường là nhân tố tác động đến thực hiện KTQTCP. Trình độ chuyên môn và trình độ công nghệ thông tin của kế toán viên được thể hiện qua trình độ, kiến thức và kỹ năng mà họ có được thông qua giáo dục và đào tạo. Chức năng của KTQTCP là cung cấp thông tin chi phí cho nhà quản trị nhằm đưa ra các quyết định quản lý chi phí đạt hiệu quả cao nhất. Thực hiện chức năng đó, nhân viên kế toán phải có kiến thức, kỹ năng liên quan đến ghi chép, đo lường, trình bày và công bố thông tin chi phí. Trình độ của nhân viên là một nhân tố quan trọng để có thể thực hiện KTQTCP đạt hiệu quả cao. Trình độ đào tạo của nhân viên kế toán tốt thể hiện ở khả năng lập dự toán chi phí, tổ chức hạch toán, lập và phân tích báo cáo chi phí tốt.

*Giả thuyết 5. Nhân tố công nghệ*

Cách mạng Công nghệ 4.0 (CMCN 4.0) đã tác động sâu rộng và làm thay đổi cơ bản phương pháp thực hiện kế toán hiện nay, thông qua việc áp dụng chứng từ điện tử, sử dụng phần mềm tổng hợp và xử lý dữ liệu trong môi trường tin học hóa, giúp tiết kiệm thời gian và công sức, và loại bỏ các hạn chế về không gian và địa lý. Trong bối cảnh này, việc nghiên cứu các yếu tố tác động của công nghệ số đối với lĩnh vực kế toán trở nên vô cùng quan trọng, giúp ngành này vượt qua thách thức và tận dụng cơ hội trong KTQTCP. Có thể thấy rằng công nghệ đang thay đổi cách thức thực hiện công

việc kế toán, trong đó có KTQTCP. Tùy thuộc vào quy mô hoạt động, nhu cầu, tài chính và các yếu tố khác, nhà trường sẽ lựa chọn cho mình các mức độ ứng dụng công nghệ trong công tác kế toán khác nhau từ bán thủ công đến tự động hóa công tác kế toán.

Ngày nay, bên cạnh những thay đổi mạnh mẽ về công nghệ số phải kể đến tiên bộ trong công nghệ hiện đại tác động mạnh mẽ đến kế toán nói chung và KTQTCP nói riêng.

**Các biến trong mô hình**

**Biến phụ thuộc:** Tác giả lựa chọn và sử dụng biến phụ thuộc là mức độ thực hiện KTQTCP trong các trường đại học địa phương.

**Biến độc lập:** Các nhân tố ảnh hưởng và các biến có liên quan đưa vào mô hình nghiên cứu qua bảng 1.

**Bảng 1. Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ thực hiện KTQTCP**

STT	Nội dung
1	<b>Phân cấp, phân quyền trong trường đại học địa phương</b> + Mức độ phân cấp trong trường; + Mức độ phân quyền giữa nhà quản trị các cấp trong trường; + Mức độ ủy quyền và trách nhiệm của nhà quản trị các cấp trong trường.
2	<b>Quy mô của nhà trường</b> + Tổng số sinh viên và tổng tài sản của trường; + Khả năng đảm bảo kinh phí cho đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực làm công tác tài chính, kế toán; + Khả năng đáp ứng phần mềm hỗ trợ cho KTQTCP.
3	<b>Trình độ đào tạo của các nhà quản trị</b> + Mức độ được đào tạo lý luận của nhà quản trị về KTQTCP; + Kinh nghiệm thực tế trong thực hiện KTQTCP của nhà quản trị; + Độ tuổi của nhà quản trị các cấp trong nhà trường.
4	<b>Trình độ đào tạo của nhân viên kế toán</b> + Trình độ chuyên môn của nhân viên kế toán nhà trường; + Trình độ công nghệ thông tin của nhân viên kế toán nhà trường; + Khả năng lập dự toán chi phí của nhân viên kế toán; + Mức độ hỗ trợ của các bộ phận trong phân tích báo cáo chi phí
5	+ Mức độ kết nối toàn diện giữa các thiết bị, quy trình sản xuất và hệ thống thông tin thông qua Internet of Things (IoT) + Phần mềm kế toán sử dụng phù hợp, đáp ứng yêu cầu về KTQTCP + Áp dụng công nghệ tiên tiến trong KTQTCP

**Phương pháp nghiên cứu**

Tác giả đã sử dụng số liệu thu thập được từ các Báo cáo tài chính của một số trường đại học địa phương trong thời gian 5 năm liên tục 2020- 2024. Mẫu nghiên cứu là 15 trường trong 3 năm nói trên. Như vậy, sẽ có 75 quan sát.

**Mô hình nghiên cứu**

Nếu ký hiệu ảnh hưởng đến mức độ thực hiện KTQTCP trong các trường đại học địa phương là KTQTCP và các nhân tố ảnh hưởng đến KTQTCP trên đây theo thứ tự PC, QM, TDQL, TDKT và CN, khi đó mô hình nghiên cứu sẽ có dạng sau:

$$KTQTCP = m_0 + m_1PC + m_2QM + m_3TDQL + m_4TDKT + m_5CN + \varepsilon$$

Trong đó: +  $m_i$  là hệ số hồi quy (còn gọi là mức độ tác động của  $i$  đến KTQTCP (mức độ thực hiện KTQTCP)

+  $\varepsilon$  là phần dư của hàm hồi quy hay là mức độ tác động bởi các nhân tố khác chưa được tìm thấy.

**Kiểm định mô hình nghiên cứu**

Tác giả sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến. Kết quả phân tích hồi quy thể hiện ở bảng 2 dưới đây:

**Bảng 2. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đa biến**

Model	Standardized Coefficients		Standardized Coefficients Beta	T	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error				Tolerance	VIF
(constant)	1,218	,152		4,762	,000		
PC	,209	,146	,226	4,642	,000	,328	1,293
QM	,218	,063	,222	3,902	,000	,345	2,761
TDQL	,245	,037	,246	3,115	,003	,380	3,224
TDKT	,268	,031	,249	3,117	,004	,382	3,225
CN	,242	,029	,222	3,134	,003	,327	3,212

**ANOVA**

Model	Sum of Squares	Df	Mean Square	F	Sig.
Regression	62,324	9	14,268	20,652	,000
Residual	112,231	66	,492		
Total	177,555	75			

**Bảng 3. Model Summary**

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics				Watson	
					R Square Change	F change	Df1	Df2		Sig. F Change
1	,661	,772	,746	,48038	,753	21,232	9	150	,000	1,872

Để kiểm định mô hình có thỏa mãn mô hình hồi quy hay không và các biến độc lập tác động đến biến phụ thuộc cũng như mức độ áp dụng KTQTCP trong các trường đại học công lập địa phương như thế nào, tác giả thực hiện các kiểm định sau:

+ **Kiểm định hệ số hồi quy (Coefficients):** qua kết quả kiểm định ở bảng 2 thấy rằng giá trị tin cậy Sig. chỉ từ 0,000 đến 0,004 đều < 0,05 nên 5 biến độc lập tương quan và có ý nghĩa với biến phụ thuộc về mức độ thực hiện KTQTCP trong các trường đại học công lập địa phương với độ tin cậy trên 96%.

+ **Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến (Multiple Collinearity):** Kết quả trên bảng 2 cho thấy Độ phóng đại phương sai (VIF) đều < 10. Như vậy, không có hiện tượng đa cộng tuyến.

+ **Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình (Adjusted R Square):** Kết quả Kiểm định F của các biến độc lập đầy đủ, tin cậy có giá trị Sig. = 0,000 < 0,05 (số liệu trên bảng 3: Model Summary). Biến phụ thuộc được giải thích bởi 5 biến độc lập và sự biến động của các biến độc lập: Phân cấp, phân quyền; Quy mô nhà trường; Trình độ đào tạo của nhà quản trị; Trình độ đào tạo của nhân viên kế toán nhà trường và nhân tố công nghệ, giải thích được 74,6% mức thay đổi về mức độ thực hiện KTQTCP trong các trường đại học công lập địa phương. Đồng thời, nếu có sự gia tăng của biến độc lập sẽ giải thích được thêm 77,2% biến phụ thuộc (Model Summary).

Thông qua kết quả khảo sát, phân tích mẫu 15 trường đại học công lập địa phương doanh với 75 quan sát bằng phương pháp thực hiện phân tích EFA để đánh giá giá trị hội tụ và phân biệt của thang đo nhằm đảm bảo các biến đưa vào phân tích đạt yêu cầu tốt nhất. Qua kiểm định hệ số hồi quy tuyến tính, kiểm định hiện



tượng đa cộng tuyến và kiểm định mức độ phù hợp của mô hình, kết quả cho thấy mô hình phù hợp với việc thực hiện hồi quy tuyến tính đa biến. Phương trình hồi quy tuyến tính biểu hiện như sau:

$$KTQTCP = 1,218 + 0,209PC + 0,258QM + 0,245TDQL + 0,268DTKT + 0,242TS$$

Qua kết quả kiểm định trên đây có thể kết luận mức độ thực hiện KTQTCP trong các trường đại học công lập địa phương từ năm 2020-2014 chịu ảnh hưởng bởi 5 nhân tố: (1) Phân cấp, phân quyền trong nhà trường; (2) Quy mô của trường; (3) Trình độ đào tạo của nhà quản trị trong trường; (4) Trình độ của nhân viên kế toán nhà trường và (5) Nhân tố công nghệ.

### **Gợi ý chính sách quản trị trong các trường đại học công lập địa phương**

Từ việc nghiên cứu lý luận và thực tiễn về KTQT trong các trường đại học công lập địa phương thuộc mẫu nghiên cứu thông qua mô hình kinh tế lượng trên đây, tác giả gợi ý một số vấn đề cơ bản liên quan đến việc thực hiện KTQTCP trong các đơn vị này, góp phần quản trị hiệu quả quá trình đào tạo và công tác quản lý chi phí của nhà trường trong bối cảnh đổi mới hệ thống giáo dục Việt Nam:

*Một là, cần tăng cường tổ chức phân cấp, phân quyền và trách nhiệm trong nhà trường*

Để tăng cường thực hiện KTQTCP trong các trường đại học công lập địa phương, trước hết lãnh đạo các trường cần chủ động nâng cao nhận thức, thực hiện tốt việc phân cấp, phân quyền; xác định trách nhiệm rõ ràng đối với từng bộ phận của nhà trường; thực hiện việc ủy quyền phù hợp với trách nhiệm của từng nhà quản trị trong từng đơn vị chức năng nhằm tạo điều kiện cho các nhà quản trị các cấp chủ động, sáng tạo trong thực thi chức năng, nhiệm vụ của họ cũng như của các nhân viên trong các bộ phận. Trên cơ sở đó, tạo điều kiện cho các nhà quản trị các cấp phát huy tinh thần sáng tạo, tự chủ trong công tác đào tạo và quản lý tài chính nhằm đạt hiệu quả cao nhất, đồng thời tạo điều kiện cho nhà quản trị cấp cao đánh giá được hiệu quả cũng như trách nhiệm của các nhà quản trị cấp dưới.

*Hai là, nâng cao trình độ đào tạo của nhà quản trị các cấp*

Lãnh đạo các trường cần chủ động trong việc phối hợp với các doanh nghiệp, cơ quan trong cả nước để xây dựng được những chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn và dài hạn phù hợp cho đội ngũ những nhà quản trị các cấp trong trường, tạo điều kiện cho đội ngũ này nắm chắc nghiệp vụ về tài chính, kế toán, quản lý tài sản và quản lý nhân sự. Định kỳ, thực hiện các chương trình bồi dưỡng, cập nhật kiến thức quản lý cho các cấp lãnh đạo và kiến thức chuyên môn cho nhân viên tài chính, kế toán của trường.

*Ba là, xây dựng chế độ trách nhiệm vật chất rõ ràng, nghiêm minh đối với người quản lý và người lao động*

Chế độ trách nhiệm vật chất mà trọng tâm là các quy chế, quy định về khen thưởng, kỷ luật hợp lý đối với từng tập thể và cá nhân trong từng bộ phận của đơn vị cũng như trong toàn trường cần được xây dựng phù hợp với đặc điểm của từng giai đoạn phát triển của nhà trường. Chế độ khen thưởng cần đảm bảo quy định cụ thể, chi tiết về mức thưởng, phạt nhằm khuyến khích tập thể và cá nhân người lao động phấn đấu giảm chi phí, nâng cao hiệu quả công tác. Chế độ kỷ luật cũng cần quy định cụ thể về những vi phạm mà người lao động mắc phải.

*Bốn là, đảm bảo nguồn tài chính phục vụ cho việc áp dụng KTQT nói chung và KTQTCP nói riêng trong nhà trường*

Để thực hiện việc áp dụng KTQTCP trong trường đại học công lập địa phương đạt được hiệu quả tích cực, trước hết nhà trường cần có nguồn tài chính dồi dào và có kế hoạch chi phí thỏa đáng cho các công việc thực hiện KTQTCP như chi phí đầu tư trang thiết bị, đầu tư đổi mới công nghệ, đào tạo nhân viên nghiệp vụ về tài chính kế toán và các chi phí khác đảm bảo cho áp dụng KTQTCP đạt kết quả tốt nhất...

*Năm là, tăng cường công tác lập dự toán, phân tích chi phí*

Nhà trường cần chú trọng đến công tác lập dự toán và phân tích đối với các chỉ tiêu quản trị, đặc biệt là các chỉ tiêu chi phí. Vì dự toán là cơ sở để nhà trường phân bổ thực hiện tốt các chỉ tiêu đã xây dựng trong hoạt động. Lựa chọn phương pháp lập dự toán phù hợp, áp dụng phương pháp tiên tiến trong lập dự toán và phương pháp phân tích báo cáo chi phí hiện đại.

*Sáu là, tăng cường đầu tư công nghệ tiên tiến trong công tác kế toán.*

Để thực hiện điều này, nhà trường cần đảm bảo nguồn tài chính trang bị cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, mua sắm trang thiết bị, phần cứng, phần mềm sử dụng cho công tác kế toán và quản lý tài sản, đồng thời đảm bảo nguồn tài chính cho đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ công nghệ của nhân viên kế toán.

**Kết luận:** Các nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện KTQTCP cũng như một số đề xuất kiến nghị có liên quan chặt chẽ với nhau. Xác định chính xác mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến thực hiện KTQTCP trong các trường đại học công lập địa phương nhằm gợi ý được một số vấn đề liên quan đến quản lý hiệu quả tình hình tài chính của nhà trường thông qua việc thực hiện hiệu quả kế toán quản trị chi phí trong các trường đại học công lập thuộc địa phương quản lý.

### **Tài liệu tham khảo:**

- Atkinson và cộng sự (2011) " Cost management accounting in public non-business units", *European journal of business and management*, 5(1), pp.217-229
- Mojan Safa(2012), " Examining the Role of Responsibility Accounting in organizational Structure", *American Academic & Scholarly Research Journal*,4(5)
- Joseph, (1962), " Rudiments of Responsibility Accounting in Public Utilities", *National Association of Accountants. NAA Bulletin (pre-1986)*,43(5) p. 69
- Nyakwanika (2012) " Responsibility Accounting: A Tool for managerial Control in the public sector", *Journal of business studies and Resarch*. 8(2), pp.123-118

# NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH XANH Ở TỈNH PHÚ THỌ VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP

TS. Đỗ Thị Nâng\* - Nguyễn Hoàng Phong\*\* - Trần Thị Thảo\*\*

*Du lịch xanh được định nghĩa là các hoạt động du lịch thân thiện với môi trường và có nhiều ảnh hưởng tích cực tới sự phát triển bền vững của nền kinh tế. Dựa trên kết quả khảo sát những yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch xanh ở tỉnh Phú Thọ, bài viết gợi ý một số giải pháp thúc đẩy phát triển du lịch xanh ở tỉnh Phú Thọ trong giai đoạn tiếp theo như tiếp tục đổi mới nhận thức, tư duy về phát triển du lịch xanh cho các đối tượng nhà quản lý, doanh nghiệp, người dân và khách du lịch; hoàn thiện thể chế chính sách về phát triển du lịch xanh; phát triển nguồn nhân lực gắn với phát triển du lịch xanh; phát triển sản phẩm du lịch xanh...*

• Từ khóa: tỉnh Phú Thọ, du lịch xanh.

*Green tourism is defined as tourism activities that are environmentally friendly and have a great impact on the sustainable development. Based on the results of a survey about factors affecting the development of green tourism in Phu Tho province, the article suggests some solutions to promote green tourism development in the province such as improving awareness of green tourism development for managers, businesses, people and tourists; perfecting institutions and policies on green tourism development; developing human resources for green tourism development; developing green tourism products, etc.*

• Key words: Phu Tho province, green tourism.

Ngày gửi bài: 30/11/2024

Ngày gửi phản biện: 27/12/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 02/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 17/01/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i281.08>

## 1. Khái quát một số lý luận phát triển du lịch xanh

Một sản phẩm hoặc dịch vụ có thể được coi là xanh khi nó có lợi cho người sản xuất và người tiêu dùng mà vẫn Du lịch xanh được định nghĩa là các hoạt động du lịch thân thiện với môi trường với nhiều trọng tâm và ý nghĩa khác nhau. Theo nghĩa rộng, du lịch xanh là về việc trở thành khách du lịch thân thiện với môi trường hoặc cung cấp các dịch vụ du lịch thân thiện với môi trường. Hiệp hội Du lịch sinh thái Quốc tế (TIES) đã định nghĩa về du lịch xanh (sinh thái) được định nghĩa là “du lịch có trách nhiệm đến các khu vực tự nhiên bảo tồn môi trường, duy trì phúc lợi của người dân địa phương và bao gồm cả việc giải thích và giáo dục” trong đó giáo dục

bao gồm cả cho người làm du lịch và khách du lịch (TIES, 2015). Theo Oxford, du lịch xanh được hiểu là đi đến một khu vực có các yếu tố sinh thái, địa lý hoặc lịch sử tự nhiên với mục đích giáo dục về môi trường là then chốt thay vì yếu tố giải trí đơn thuần. Như vậy, có thể hiểu rằng du lịch xanh là hình thức du lịch gắn với phát triển kinh tế bền vững, dựa trên yếu tố cốt lõi là bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học và các giá trị văn hóa địa phương.

Du lịch xanh mang lại nhiều lợi ích cho xã hội nói chung và điểm đến du lịch nói riêng. Tổ chức Du lịch thế giới (UNWTO, 2012) và Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc (UNEP) đồng quan điểm rằng đầu tư vào du lịch xanh có thể giảm áp lực về nguồn năng lượng, nước và chất thải, cùng lúc cải thiện đa dạng sinh học và văn hóa, hướng tới phát triển kinh tế bền vững.

Khách du lịch ngày nay cũng có xu hướng lựa chọn các sản phẩm du lịch theo hướng thân thiện với môi trường. Họ lựa chọn du lịch xanh cùng với sự cần thiết của phát triển bền vững đã khiến cho phát triển du lịch xanh trở thành xu hướng. Theo Khảo sát của Ủy ban châu Âu về thói quen tiêu dùng của người dân châu Âu trong năm 2020, có tới 82% số dân Liên minh châu Âu (EU) cho biết sẵn sàng thay đổi hành vi nhằm đảm bảo tính bền vững của du lịch. Một nghiên cứu khác của Viện Nghiên cứu phát triển du lịch (Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam) cho thấy 76% người dân sẵn sàng thực hiện các hoạt động giảm rác thải trong kỳ nghỉ, 45% người dân sử dụng phương tiện di chuyển ít tác động đến môi trường.

Theo Tổ chức du lịch thế giới (UNWTO), sự chuyển đổi xanh của ngành du lịch là rất cần thiết, không chỉ cho hành tinh, mà còn cho chính ngành

\* Học viện Tài chính; email: dothinang@hvtc.edu.vn

du lịch, để thúc đẩy khả năng cạnh tranh và tăng khả năng phục hồi, và các khoản đầu tư xanh và đổi mới trong ngành du lịch phải đóng vai trò hàng đầu để hỗ trợ sự chuyển đổi này và việc thực hiện các mục tiêu xanh của Chương trình nghị sự 2030 và các Mục tiêu Phát triển Bền vững (UNWTO, 2023).

## 2. Phát triển du lịch xanh ở tỉnh Phú Thọ

### 2.1. Khái quát về phát triển du lịch của tỉnh Phú Thọ

Tỉnh Phú Thọ nằm ở trung tâm tiểu vùng Tây - Đông - Bắc, cách Hà Nội 80 km và sân bay Nội Bài 60 km. Phú Thọ có các tuyến giao thông quan trọng như Quốc lộ 2, cao tốc Nội Bài - Lào Cai, đường Hồ Chí Minh, đường sắt xuyên Á và đường sông từ Trung Quốc qua các tỉnh Đông Bắc.

Sự phát triển của ngành du lịch tỉnh Phú Thọ trong những năm vừa qua được thể hiện qua sự gia tăng số lượng khách du lịch, doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, gia tăng lao động đủ 15 tuổi trở lên tham gia trong các ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống, nghệ thuật, vui chơi, giải trí... Năm 2021 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 làm cho các chỉ tiêu khách du lịch, doanh thu, lao động du lịch đều giảm, tuy nhiên, từ năm 2022. 2023 các chỉ tiêu này đều tăng trở lại với mức cao: Lượng khách du lịch năm 2022 tăng so với 2021 hơn 65%, năm 2023 tăng so với năm 2022 trên 33%. Doanh thu năm 2022 tăng hơn 81% so với năm 2021, năm 2023 tăng trên 42% so với năm 2022. Lao động trong lĩnh vực lưu trú, ăn uống, vui chơi, nghệ thuật, giải trí năm 2022 tăng 5,7% so với năm 2021, năm 2023 tăng 9,5% so với năm 2022.

Bên cạnh đó, hoạt động đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông, cơ sở hạ tầng kỹ thuật thương mại, du lịch, dịch vụ của thành phố Việt Trì cũng góp phần thúc đẩy hoạt động du lịch, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Theo số liệu từ bản “Kế hoạch phát triển du lịch tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2025” cho thấy tổng nguồn vốn huy động đầu tư cho kết cấu hạ tầng giao thông tạo điều kiện thúc đẩy phát triển du lịch trong giai đoạn 2016-2020 đạt 7.439,34 tỷ đồng (vượt 8,8% so với kế hoạch), trong đó vốn ngân sách Nhà nước chiếm 34%. Bản Kế hoạch cũng nêu rõ nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2021-2025 là đầu tư nâng cấp hệ thống đường giao thông kết nối các khu điểm du lịch trên địa bàn tỉnh, kết nối giao thông với các tuyến liên vùng, mạng lưới giao thông quốc gia; đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch.

### 2.2. Căn cứ pháp lý cho phát triển du lịch xanh ở tỉnh Phú Thọ

Nhằm cụ thể hóa triển khai Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030, UBND tỉnh Phú

Thọ đã ban hành Kế hoạch số 4971/KH-UBND (ngày 27/10/2021), Kế hoạch Phát triển du lịch tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2025.

Trong các kế hoạch của tỉnh đều nêu rõ những yêu cầu của phát triển du lịch như đảm bảo thiết thực, hiệu quả; khai thác hợp lý các tài nguyên, nguồn lực phát triển du lịch theo hướng có trách nhiệm với môi trường và xã hội nhằm phát triển du lịch bền vững”. Yêu cầu này định hướng cho sự phát triển du lịch xanh của tỉnh Phú Thọ giai đoạn tiếp theo, từ đó bản Kế hoạch cũng nêu rõ hoạt động xây dựng và phát triển sản phẩm du lịch theo hướng phát triển du lịch xanh như sản phẩm du lịch văn hóa; du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí; quảng bá du lịch, đẩy mạnh liên kết, hợp tác phát triển du lịch; thực hiện đào tạo, liên kết đào tạo để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch; xây dựng cơ chế chính sách phát triển du lịch.

Tuy vậy, để đạt được mục tiêu phát triển du lịch bền vững và là ngành kinh tế quan trọng thì nội bộ ngành du lịch tỉnh Phú Thọ cần phải nắm rõ những hạn chế thách thức đang ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển du lịch xanh, từ đó có những giải pháp phù hợp, đúng đắn, mang tính thiết thực trong bối cảnh hiện nay.

### 2.3. Kết quả khảo sát và thảo luận về phát triển du lịch xanh tỉnh Phú Thọ

Thông tin về người trả lời khảo sát được trình bày ở Bảng 1.

**Bảng 1: Thông tin chung người trả lời khảo sát và nhận thức của họ về về phát triển du lịch xanh**

STT	Khách du lịch	Số người (Người)	Tỷ lệ (%)
I	<b>Tổng số người tham gia khảo sát</b>	<b>303</b>	<b>100,0</b>
1	Là sinh viên	273	90,1
2	Là người đi làm	30	9,9
3	Khác	0	0
II	<b>Đã từng đến du lịch ở Phú Thọ</b>		
1	Số người từng đến Phú Thọ	189	62,4
2	Số người chưa từng đến Phú Thọ	114	37,6
III	<b>Nhận thức về du lịch xanh</b>		
1	Đã từng biết về du lịch xanh	242	79,9
2	Chưa từng biết về du lịch xanh	61	20,1
IV	<b>Đánh giá về tầm quan trọng của phát triển du lịch xanh</b>		
1	Rất quan trọng	285	94,06
2	Bình thường	9	2,97
3	Không quan trọng	9	2,97

Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát của nhóm tác giả (2023-2024)

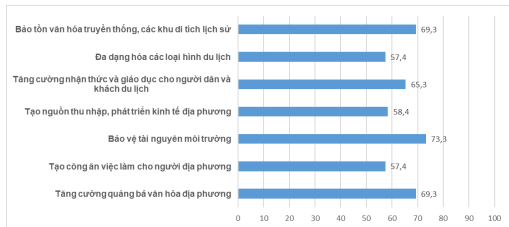
Để tìm hiểu các thông tin về phát triển du lịch xanh ở tỉnh Phú Thọ, làm cơ sở gợi ý các giải pháp phát triển du lịch xanh của tỉnh Phú Thọ trong giai đoạn tiếp theo, nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát các cơ sở cung cấp dịch vụ du lịch và các cấp chính quyền tại Phú Thọ, những sinh viên các trường đại học ở Việt Nam và người lao động đang làm việc

trên địa bàn tỉnh Phú Thọ bằng hình thức điền phiếu qua nền tảng trực tuyến và điền bảng khảo sát.

Từ Bảng 1 ta thấy: Tỷ lệ khách du lịch trả lời khảo sát đã từng biết đến về du lịch xanh khá phổ biến, đạt 79,9% tổng số người tham gia khảo sát. Trong tổng số người trả lời khảo sát có 94,06% số người cho rằng du lịch xanh rất quan trọng, 2,97% số người cho là bình thường, và 2,97% số người trả lời du lịch xanh là không quan trọng.

Kết quả khảo sát về nhận thức về những lợi ích của phát triển du lịch xanh tỉnh Phú Thọ: Kết quả trình bày ở Biểu đồ 1, qua đó cho thấy: có 73,3% số người trả lời khảo sát cho rằng du lịch xanh sẽ mang lại các lợi ích “bảo vệ tài nguyên và môi trường”; có 69,3% số người khảo sát cho rằng sẽ có lợi ích về “Bảo tồn văn hóa truyền thống và các khu di tích lịch sử” và “Tăng cường quảng bá văn hóa địa phương”; 65,3% số người cho rằng du lịch xanh sẽ giúp “Tăng cường nhận thức và giáo dục cho người dân và du khách”; 58,4% số người cho rằng sẽ “Tạo nguồn thu nhập, phát triển kinh tế địa phương”; 57,4% số người trả lời cho rằng sẽ có lợi ích về “Đa dạng hóa loại hình du lịch” và “Tạo việc làm cho người địa phương”.

**Biểu đồ 1: Tỷ lệ người trả lời khảo sát về lợi ích của phát triển du lịch xanh ở Phú Thọ (%)**



Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát của nhóm tác giả (2023 - 2024)

Từ đó cho thấy phần lớn khách du lịch đều nhận thức được những lợi ích của du lịch xanh. Điều này sẽ đóng góp vào việc tạo ra những thuận lợi cho tiến hành phát triển du lịch xanh ở tỉnh Phú Thọ trong giai đoạn tiếp theo.

Kết quả khảo sát nhận thức của khách du lịch về những rào cản, hạn chế trong phát triển du lịch xanh tỉnh Phú Thọ được thể hiện tại Biểu đồ 2.

Theo kết quả khảo sát cho thấy ngành du lịch của tỉnh Phú Thọ còn tồn tại một số hạn chế sau:

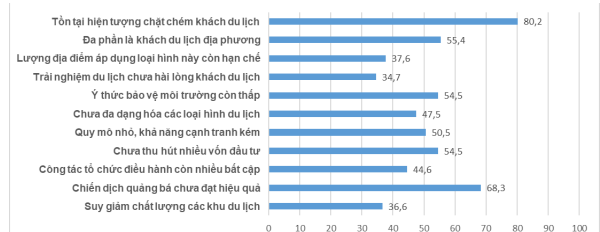
- Hiện tượng tăng giá, chèo kéo khách du lịch: Có 80,2% số người trả lời khảo sát khẳng định điều này. Mặc dù tỉnh Phú Thọ đã có một số biện pháp, tích cực chỉ đạo nhưng tình trạng các khu du lịch hay cá nhân lợi dụng để tăng giá dịch vụ khách sạn, nhà hàng vẫn còn tiếp tục diễn ra đặc biệt tại các điểm bán hàng nhỏ lẻ hay vào các mùa lễ hội.

- Các chiến dịch quảng bá về các địa điểm du lịch xanh vẫn chưa đạt hiệu quả cao: Có khoảng 68,3% người khảo sát cho rằng đây là một điểm hạn chế trong vấn đề phát triển du lịch xanh. Kết quả phỏng vấn sâu khách du lịch cho thấy mặc dù tỉnh Phú Thọ đã tập trung phát triển du lịch theo hướng “Về với cội nguồn”, “Tin ngưỡng thờ cúng Hùng Vương”, nhưng không nhiều khách du lịch biết tới các chiến dịch này.

- Một số hạn chế khác như: Ý thức bảo vệ môi trường còn thấp, chưa thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư (54,5% số người trả lời khảo sát); quy mô nhỏ, khả năng cạnh tranh kém (50,5%); chưa đa dạng hóa các loại hình du lịch (47,5%); công tác tổ chức điều hành còn nhiều bất cập, hạn chế (44,6%); số lượng địa điểm áp dụng loại hình du lịch xanh còn hạn chế (37,6%); suy giảm chất lượng các khu du lịch (36,6%); trải nghiệm chưa làm hài lòng khách du lịch (34,7%).

Những mặt hạn chế trên có ảnh hưởng lớn tới phát triển du lịch của tỉnh, đặc biệt là phát triển du lịch xanh trong giai đoạn tiếp theo, đòi hỏi tỉnh Phú Thọ phải đánh giá, phân tích tìm kiếm nguyên nhân và giải pháp khắc phục.

**Biểu đồ 2: Tỷ lệ người trả lời khảo sát về những hạn chế trong phát triển du lịch xanh ở Phú Thọ (%)**



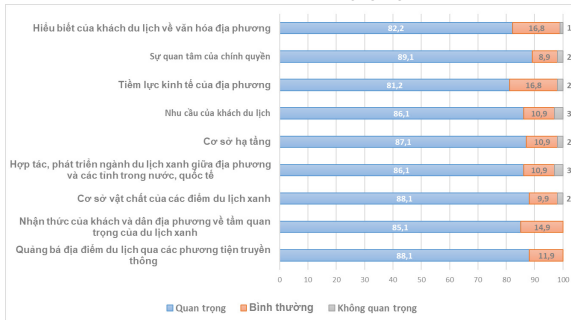
Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát của nhóm tác giả (2023 - 2024)

Theo kết quả khảo sát trên đây cho thấy có nhiều nguyên nhân dẫn đến những hạn chế nêu trên như: Chưa có nhiều ứng dụng về khoa học công nghệ (73,3%), Chất lượng nguồn nhân lực còn yếu (76,2%), Chất lượng dịch vụ thấp (71,3%), Thiếu liên kết giữa các khu du lịch (71,3%), Nhận thức hạn chế về du lịch xanh (79,2%), Khó huy động vốn đầu tư (77,2%); Ô nhiễm môi trường (77,2%), Chính sách quản lý điều hành còn hạn chế (74,3%), Chiến dịch quảng bá chưa đạt hiệu quả (78,2%), Cơ sở hạ tầng xuống cấp (72,3%); Lượng du khách thiếu ổn định (69,3%), Thu nhập bình quân thấp (68,3%).

Dịch COVID-19 là nguyên nhân có số phiếu quan trọng chiếm ít nhất với khoảng 56,4%.

Kết quả khảo sát về những yếu tố ảnh hưởng tới phát triển du lịch xanh ở Phú Thọ: Được thể hiện ở Biểu đồ 3.

**Biểu đồ 3: Tỷ lệ người trả lời khảo sát về những yếu tố ảnh hưởng tới phát triển du lịch xanh ở tỉnh Phú Thọ (%)**



Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát của nhóm tác giả (2023 - 2024)

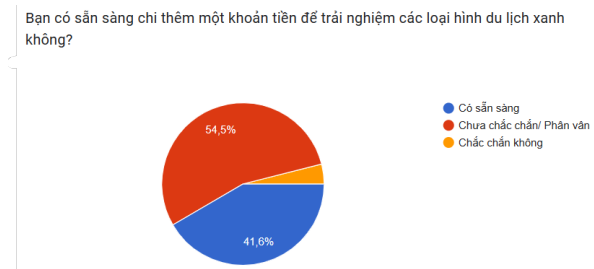
Kết quả trình bày ở Biểu 3 cho thấy: Các yếu tố ảnh hưởng bao gồm từ cả phía cung du lịch xanh và phía cầu du lịch xanh.

Yếu tố từ phía cơ quan quản lý chính quyền và phía cung du lịch xanh: Có 89,1% số người khảo sát cho rằng sự quan tâm của chính quyền, các ban ngành địa phương, Nhà nước là yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới phát triển du lịch; 88,1% số người được khảo sát cho rằng yếu tố cơ sở vật chất của các địa điểm du lịch xanh là quan trọng; Yếu tố cơ sở hạ tầng có 87,1% số người cho là quan trọng; 86,1% số người cho rằng việc hợp tác, phát triển ngành du lịch xanh giữa các địa phương và các tỉnh trong nước, quốc tế;...

Các yếu tố ảnh hưởng từ phía cầu cũng được đánh giá ở mức độ quan trọng gồm có: Sự hiểu biết của khách du lịch về văn hóa địa phương (82,2%); nhu cầu của khách du lịch (86,1%); nhận thức của khách du lịch và địa phương về tầm quan trọng của du lịch xanh (85,1%). Qua đó, nhóm khảo sát nhận thấy khách du lịch đã nhận thức rõ được vai trò, trách nhiệm của bản thân khi sử dụng các loại hình du lịch xanh, ý thức bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển tài nguyên du lịch tại Phú Thọ nói riêng, Việt Nam nói chung.

Về sự sẵn lòng chi trả để tiêu dùng du lịch xanh của người trả lời khảo sát: Kết quả được thể hiện ở Biểu đồ 5 cho thấy: Có khoảng 41,6% số lượng khách du lịch được hỏi sẵn sàng chi thêm một khoản tiền để trải nghiệm các loại hình du lịch xanh, 54,5% còn phân vân, chưa chắc chắn và 3,9% chắc chắn không. Từ đó, ta nhận thấy khách du lịch đã có ý thức và thái độ sẵn sàng khi tham gia trải nghiệm loại hình này. Vì vậy, đòn bẩy để thu hút khách du lịch đến các địa điểm du lịch xanh đến từ việc quảng bá du lịch địa phương, sự quan tâm của các cấp chính quyền nâng cao chất lượng các địa điểm du lịch và cung cấp các sản phẩm du lịch xanh với mức giá cả hợp lý.

**Biểu đồ 4: Tỷ lệ số người trả lời khảo sát về mức độ sẵn sàng trả tiền để trải nghiệm du lịch xanh (%)**



Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát của nhóm tác giả (2023 - 2024)

### 3. Gợi ý một số giải pháp phát triển du lịch xanh tỉnh Phú Thọ

Dựa trên kết quả nghiên cứu khảo sát của nhóm nghiên cứu, đồng thời dựa vào nghiên cứu về quan điểm, định hướng phát triển du lịch của Việt Nam và của tỉnh Phú Thọ trong giai đoạn tiếp theo, thừa kế những kết quả của các công trình nghiên cứu đã được công bố, nhóm nghiên cứu đề xuất một số giải pháp phát triển du lịch xanh của tỉnh Phú Thọ như sau:

**Thứ nhất**, tiếp tục đổi mới nhận thức, tư duy về phát triển du lịch xanh: Thông qua tăng cường công tác giáo dục và truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của người dân tại các điểm du lịch thân thiện với khách du lịch và bảo vệ hình ảnh, môi trường; cần bán hàng đúng giá niêm yết, đảm bảo công tác an ninh trật tự, vệ sinh môi trường đặc biệt tại các điểm lưu trú qua đêm; Thường xuyên tổ chức các hoạt động bảo vệ tài nguyên, môi trường tại điểm du lịch, khuyến khích du khách tham gia như trồng cây, thử nghiệm kỹ năng truyền thông và trao quà lưu niệm cho những du khách có đóng góp tích cực. Đồng thời, tổ chức các gói du lịch giảm giá, khuyến mại nhằm thúc đẩy trách nhiệm tiêu dùng sản phẩm địa phương và nâng cao hiểu biết về văn hóa bản địa.

**Thứ hai**, chú trọng công tác hoàn thiện thể chế, chính sách phát triển du lịch xanh: Rà soát, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật, ban hành chính sách ưu đãi về đất đai, thuê, tín dụng để huy động nguồn lực đầu tư; Thiết lập các điều kiện tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, kích thích đổi mới, khởi nghiệp sáng tạo, hình thành nhiều doanh nghiệp du lịch có thương hiệu mạnh; hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hộ kinh doanh du lịch tiếp thu công nghệ mới, kỹ năng số và tiếp cận tài chính; Ưu tiên nguồn lực cho công tác quy hoạch, đào tạo nhân lực, nghiên cứu thị trường, xúc tiến, phát triển sản phẩm du lịch xanh; phát triển du lịch cộng đồng; bảo vệ tài nguyên và môi trường du lịch địa phương.

**Thứ ba**, phát triển kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch xanh: Cần đảm bảo phát triển nhanh kết cấu hạ tầng hiện đại, đồng bộ và có tính liên kết nội vùng và liên vùng, trong đó tập trung nguồn lực đầu tư hạ tầng giao thông và cơ sở hạ tầng các điểm đến du lịch; Đổi mới, hoàn thiện hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin; số hóa các thông tin, hướng tới hình thành và phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh; Cần thực hiện các giải pháp ưu đãi, khuyến khích, gắn đóng góp với quyền lợi nhằm thu hút nguồn lực xã hội, nhà đầu tư có công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật dành cho loại hình du lịch sinh thái.

**Thứ tư**, phát triển nguồn nhân lực du lịch xanh: Cần xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực và thị trường lao động toàn diện, chú trọng đào tạo nhân lực quản lý cấp cao và lao động lành nghề; Đa dạng các hình thức đào tạo; đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích doanh nghiệp tham gia đào tạo nhân lực du lịch; chú trọng đào tạo kỹ năng nghề và kỹ năng mềm cho lực lượng lao động trực tiếp phục vụ du lịch, đặc biệt là đội ngũ hướng dẫn viên, thuyết minh viên du lịch tại điểm; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho cộng đồng dân cư tham gia kinh doanh du lịch và góp phần quảng bá điểm đến, hình ảnh du lịch của địa phương; Tăng cường năng lực các cơ sở đào tạo, trường đào tạo nghề du lịch chất lượng cao tại các khu vực có tiềm năng phát triển du lịch xanh.

**Thứ năm**, phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch xanh: Tập trung phát triển sản phẩm du lịch có chất lượng, đa dạng, khác biệt, có giá trị gia tăng cao và tăng trải nghiệm cho khách du lịch dựa trên lợi thế về tài nguyên của địa phương, phù hợp với nhu cầu thị trường và nâng cao khả năng cạnh tranh của du lịch Phú Thọ; Phát triển mạnh các sản phẩm du lịch xanh chủ đạo, có lợi thế của du lịch Phú Thọ.

**Thứ sáu**, phát triển và đa dạng hóa thị trường khách du lịch: Thường xuyên tiến hành điều tra, nghiên cứu thị trường, nhu cầu và thị hiếu của khách du lịch đối với loại hình du lịch xanh; Phú Thọ cũng cần chú trọng đến thị trường khách quốc tế như Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Trung Quốc, các nước Đông Nam Á, các nước Bắc Mỹ, một số nước châu Âu, nghiên cứu khả năng tiếp cận và phát triển thị trường Trung Đông.

**Thứ bảy**, đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá, xây dựng thương hiệu du lịch và hợp tác, hội nhập quốc tế về du lịch xanh: Tổ chức thường xuyên các hoạt động giáo dục nâng cao ý thức và văn hóa phục vụ khách du lịch của doanh nghiệp và cộng đồng dân cư; phát động chiến

dịch làm sạch môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm cho khách du lịch...; Công tác xây dựng thương hiệu du lịch cần tập trung xây dựng, phát triển thương hiệu du lịch Phú Thọ trên cơ sở phát triển thương hiệu du lịch Về nguồn cội, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng.

**Thứ tám**, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ: Đẩy nhanh việc chuyển đổi số trong ngành du lịch; phát triển du lịch thông minh; xúc tiến, quảng bá, xây dựng thương hiệu; quản lý khách du lịch và hoạt động du lịch, tài nguyên du lịch, kiểm soát, giám sát và cảnh báo ô nhiễm trên cơ sở ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại và nền tảng công nghệ số; Ứng dụng công nghệ xanh, sạch trong kinh doanh du lịch, bao gồm các ứng dụng di động tiện lợi hỗ trợ du khách; hỗ trợ doanh nghiệp du lịch kết nối, giới thiệu, bán sản phẩm thuận lợi hơn trên môi trường mạng.

**Thứ chín**, công tác quản lý nhà nước, địa phương về du lịch xanh: Nâng cao vai trò, trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp trong việc xây dựng nếp sống văn minh, bảo đảm vệ sinh, môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, an ninh, an toàn cho khách du lịch; tạo dựng môi trường du lịch văn minh, thân thiện; Khuyến khích, hỗ trợ cộng đồng bản địa phát huy bản sắc, truyền thống văn hoá, sử dụng các yếu tố văn hoá truyền thống của cộng đồng để trực tiếp tạo ra các dịch vụ thu hút khách du lịch; Quản lý chặt chẽ những hoạt động du lịch và hoạt động kinh tế - xã hội khác có nguy cơ gây ảnh hưởng đến tài nguyên du lịch. Đảm bảo tuân thủ đúng các yêu cầu đặt ra đối với việc sử dụng tài nguyên; Cần tăng cường đầu tư cho lực lượng bảo vệ môi trường, vệ sinh tại các khu vực du lịch, xử lý nghiêm đối với các doanh nghiệp, cơ sở gây ô nhiễm môi trường khi tham gia hoạt động du lịch hoặc thực hiện các hoạt động kinh tế khác gây ô nhiễm môi trường du lịch.

#### Tài liệu tham khảo:

- UBND tỉnh Phú Thọ (2012), Nghị quyết số 30/2012/NQ-HĐND về quy hoạch phát triển du lịch tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030.
- Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ tóm tắt năm 2022
- Quyết định số 147/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (2020), Phê duyệt chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030.
- Nguyễn Thị Thủy Trang (2023), Phát triển du lịch xanh ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp phát triển bền vững, Tạp chí công thương số 10, tháng 4 năm 2023; <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/phiat-trien-du-lich-xanh-o-viet-nam-thuc-trang-va-giai-phap-phat-trien-ben-vung-107192.htm>
- UBND tỉnh Phú Thọ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2022) [http://svhttdl.phutho.gov.vn/tin-so-lieu-thong-ke-nganh-van-hoa-the-thao-va-du-lich-phu-tho-nam-2021\\_2308.html](http://svhttdl.phutho.gov.vn/tin-so-lieu-thong-ke-nganh-van-hoa-the-thao-va-du-lich-phu-tho-nam-2021_2308.html)
- UBND tỉnh Phú Thọ (2021), Kế hoạch Phát triển du lịch tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2025. Số 4971/KH-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2021.
- Furqan, A.; Ahmad, P.; Mat, S.; Roszman, H. Promoting green tourism for future sustainability. *Theor. Empir. Res. Urban Manag.*, 2010, 8, 64-74
- Mehdi AZAM and Tapan SARKER (2011), Green tourism in the context of climate change towards sustainable economic development in the South Asian Region, Volume II Issue 1(3) Summer 2011.
- Rini Andari and Heri Puspito Diyah Setiyorini (2016), Green Tourism role in creating sustainable urban tourism, *South East Asia of Contemporary Business, Economics and Law*, Vol.11, Issue 2 (Dec), ISSN 2289-1560.
- The international Ecotourism Society (TIES) (2015), What is Ecotourism, <https://ecotourism.org/what-is-ecotourism/>
- United Nations World Tourism Organization (UNWTO), (2023), World tourism day 2023: Tourism and Green Investments, [https://webunwto.s3.eu-west-1.amazonaws.com/s3fs-public/2023-03/concept-note-wtd2023-en.pdf?VersionId=E14TZ13a\\_WXt\\_K.Uj12L0wriQ2ZHE9k0](https://webunwto.s3.eu-west-1.amazonaws.com/s3fs-public/2023-03/concept-note-wtd2023-en.pdf?VersionId=E14TZ13a_WXt_K.Uj12L0wriQ2ZHE9k0)

\*\* SV. Nguyễn Hoàng Phong - Lớp CQ60/32.01 - Khoa Quản trị kinh doanh - Học viện Tài chính

\*\* SV. Nguyễn Thị Thảo - Lớp CQ60/11.04 - Khoa Tài chính - Ngân hàng - Học viện Tài chính

# ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP - YÊU CẦU QUAN TRỌNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH HỌC VÀ THI CHỨNG CHỈ NGHỀ NGHIỆP KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN CHUYÊN NGHIỆP - QUỐC TẾ VÀ VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Lê Thanh\* - TS. Nguyễn Thị Khánh Phương\*

*Đạo đức nghề nghiệp là yêu cầu quan trọng hàng đầu đối với mọi ngành nghề, đặc biệt quan trọng trong lĩnh vực kế toán kiểm toán. Các kế toán viên, kiểm toán viên chuyên nghiệp được yêu cầu phải tuân thủ các quy định, chuẩn mực về đạo đức nghề nghiệp nghiêm ngặt trong quá trình hành nghề, bởi thông tin trên báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán ảnh hưởng lớn tới quyết định của đông đảo đối tượng sử dụng thông tin. Bài viết nghiên cứu và tổng hợp các yêu cầu, nội dung liên quan đến đạo đức nghề nghiệp trong chương trình học và thi chứng chỉ nghề nghiệp kế toán - kiểm toán chuyên nghiệp gồm các chứng chỉ quốc tế: Chứng chỉ nghề nghiệp của Tổ chức nghề nghiệp kế toán Úc (CPA Australia); Chứng chỉ nghề nghiệp của Hiệp hội Kế toán công chứng Anh quốc (ACCA); Chứng chỉ nghề nghiệp ACA của Viện Kế toán công chứng Anh và xứ Wales (ICAEW) và Chứng chỉ kiểm toán viên Việt Nam (CPA Việt Nam) cho thấy vai trò quan trọng của đạo đức nghề nghiệp.*

• Từ khóa: đạo đức nghề nghiệp, chứng chỉ kế toán - kiểm toán chuyên nghiệp, ACCA, ICAEW, CPA Australia, CPA Việt Nam.

*The code of ethics is a critical requirement across all fields, particularly within the accounting and auditing professions. Certified public accountants are required to rigorously adhere to ethical policies and standards when issuing an audit report that reflects a true and fair representation of clients' financial statements. This article compiles research and insights on ethical standards in international and Vietnamese professional certification programs in accounting and auditing, including ACCA, ICAEW, CPA Australia, and CPA Vietnam.*

• Key words: code of ethics, professional accounting and auditing certificate, ACCA, ICAEW, CPA Australia, CPA Vietnam.

Ngày gửi bài: 23/12/2024

Ngày gửi phản biện: 02/01/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 11/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 23/01/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i281.09>

## 1. Giới thiệu

Đối với lĩnh vực kế toán, kiểm toán, vai trò của đạo đức nghề nghiệp rất quan trọng, bởi thông tin do kế toán, kiểm toán cung cấp ảnh hưởng tới nhiều đối tượng sử dụng. Người làm kế toán và kiểm toán quyết định độ tin cậy của các BCTC, từ đó các bên thứ ba đưa ra các quyết định kinh tế của mình. Vì vậy, rất cần thiết và bắt buộc người làm kế toán, kiểm toán phải có bộ quy định về đạo đức nghề nghiệp riêng và tuân thủ tuyệt đối các quy định này, đặc biệt là đội ngũ kế toán

viên, kiểm toán viên có chứng chỉ chuyên nghiệp và hành nghề trong các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán.

Tại Việt Nam hiện nay, đội ngũ kiểm toán viên hành nghề tại các doanh nghiệp kiểm toán độc lập có năng lực chuyên môn cao, họ sở hữu các chứng chỉ kế toán - kiểm toán viên chuyên nghiệp. Các chứng chỉ quốc tế và Việt Nam đều đưa ra những yêu cầu cụ thể đối với đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán.

Nghiên cứu này sẽ tổng hợp đủ nhất về các yêu cầu liên quan tới đạo đức nghề nghiệp trong các chứng chỉ nghề nghiệp kế toán, kiểm toán trong nước và quốc tế, cũng như một số nội dung trong khung năng lực, Chương trình các học phần/Modules, Nội dung học phần liên quan tới đạo đức nghề nghiệp trong từng chứng chỉ.

## 2. Yêu cầu liên quan tới đạo đức nghề nghiệp trong các chứng chỉ nghề nghiệp kế toán, kiểm toán quốc tế

### 2.1. Chứng chỉ nghề nghiệp của Tổ chức nghề nghiệp kế toán Úc (CPA Australia)

Chứng chỉ CPA Úc (Certified Practising Accountant Australia) là chứng chỉ hành nghề kế toán, kiểm toán, tài chính danh giá được công nhận toàn cầu. Chứng chỉ CPA Úc được cấp bởi CPA Úc (CPA Australia, CPAA) là một trong những hiệp hội toán lâu đời và vững mạnh nhất thế giới.

#### Khung năng lực CPA Úc

CPA Úc công bố bộ khung năng lực gồm năng lực về kỹ thuật (Technical competencies) và năng lực

\* Học viện Ngân hàng; email: thanhntl@hvn.edu.vn

chuyên nghiệp (Professional competencies). Khung năng lực về kỹ thuật yêu cầu 11 nội dung và Khung năng lực chuyên nghiệp yêu cầu 4 nội dung. Trong đó yêu cầu về đạo đức nằm trong Khung năng lực chuyên nghiệp. Năng lực “Đạo đức nghề nghiệp, giá trị chuyên nghiệp và tính chính trực” đưa ra các chuẩn đầu ra đối với học viên và hội viên:

- Giải thích bản chất của đạo đức nghề nghiệp;
- Giải thích những thuận lợi và khó khăn của phương pháp tiếp cận về đạo đức nghề nghiệp theo nguyên tắc và theo quy tắc;
- Xác định các nguy cơ tuân thủ đối với các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp cơ bản;
- Giải thích vai trò và tầm quan trọng của đạo đức đối với nghề nghiệp kiểm toán chuyên nghiệp và trong mối quan hệ với trách nhiệm xã hội;
- Giải thích vai trò và tầm quan trọng của đạo đức đối với kinh doanh và quản trị công ty;
- Giải thích mối quan hệ qua lại giữa đạo đức nghề nghiệp và luật pháp, bao gồm mối quan hệ giữa luật pháp, các quy định và lợi ích công chúng.

**Chương trình học và thi CPA Úc**

Chương trình học và thi CPA Úc gồm 12 môn học được các chuyên gia xây dựng trên cơ sở cập nhật các quy định, chuẩn mực, các tình huống thực tế và ý kiến các bên liên quan. Chương trình CPA Úc có 2 cấp độ: Nền tảng (Foundation) và Chuyên nghiệp (Professionals).

**Bảng 1. Chương trình học của chứng chỉ nghề nghiệp CPA Úc**

STT	Cấp độ	Môn học	Ghi chú
1	Nền tảng (Foundation)	Gồm 6 môn học: 1. Kinh tế và thị trường (Economics and Markets) 2. Nguyên lý kế toán (Foundation of Accounting) 3. Nền tảng Luật Kinh doanh (Fundamentals of Business Law) 4. Tài chính kinh doanh (Business Finance) 5. Kế toán tài chính và Báo cáo tài chính (Financial Accounting and Reporting) 6. Kế toán quản trị (Management Accounting)	Để được tham gia học và thi cấp độ Nền tảng, CPA Úc kiểm tra và xét duyệt hồ sơ đầu vào và quyết định số môn học cấp độ Nền tảng thông qua bằng cấp đào tạo, các kinh nghiệm làm việc. Bắt đầu tham gia, học viên sẽ được trở thành hội viên cơ sở (ASA - Associate Members).
2	Chuyên nghiệp (Professionals)	Bắt buộc 4 môn: 1. Đạo đức nghề nghiệp và Quản trị công ty (Ethics and Governance) 2. Kế toán quản trị chiến lược (Strategic and Governance) 3. Báo cáo tài chính (Financial Reporting) 4. Lãnh đạo chiến lược toàn cầu (Global Strategic Leadership)  Tự chọn 2 trong 6 môn: 1. Thuế Úc (Australia Taxation) 2. Thuế Úc nâng cao (Australia Taxation - Advanced) 3. Financial Risk Management (Quản trị rủi ro tài chính) 4. Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo nâng cao (Advanced Audit and Assurance) 5. Các vấn đề kinh doanh đương đại (Contemporary Business Issues) 6. Tài chính số (Digital Finance)	Sau khi hoàn thành các môn trong cấp độ chuyên nghiệp, học viên cần chứng minh kinh nghiệm làm việc 36 tháng trong 4 kỳ năng chuyên môn gồm: Kỹ thuật, Hiệu quả cá nhân, Kinh doanh và Lãnh đạo

Nguồn: Tác giả dịch từ Subjects and course guide | CPA Australia

Như vậy, CPA Úc rất nhấn mạnh và quan tâm tới đạo đức nghề nghiệp và thực hành đạo đức nghề nghiệp đối với học viên và hội viên. CPA Úc có bộ khung năng lực trong đó có một năng lực riêng về đạo đức nghề nghiệp. Đồng thời trong chương trình học, có một môn học riêng ở cấp độ chuyên nghiệp về đạo đức nghề nghiệp.

**2.2. Chứng chỉ nghề nghiệp của Hiệp hội Kế toán công chứng Anh quốc (ACCA)**

Chứng chỉ ACCA - Chứng chỉ Kế toán công chứng Anh quốc được cấp bởi Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh quốc ACCA (The Association of Chartered Certified Accountants). Hiệp hội ACCA là tổ chức nghề nghiệp uy tín danh tiếng toàn cầu với lịch sử hàng trăm năm phát triển. Chứng chỉ nghề nghiệp ACCA được công nhận rộng rãi trên toàn cầu, mang đến cho những chuyên gia tài chính, kế toán, kiểm toán một chương trình đào tạo chuyên nghiệp.

**Khung năng lực ACCA**

Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh quốc ACCA xây dựng và công bố bộ Khung năng lực (Competency Framework) yêu cầu đối với các học viên muốn được cấp chứng chỉ ACCA phải đạt và phải duy trì. Bộ Khung năng lực ACCA bao gồm các kiến thức kỹ thuật và các kỹ năng đo lường được thông qua việc hoàn thành kì thi của các học phần trong chương trình ACCA (Exams), Kinh nghiệm (Experience) và Đạo đức nghề nghiệp (Ethics) - 3Es.

**Hình 1. Bộ Khung năng lực ACCA**



Nguồn: <https://www.accaglobal.com>

Bộ Khung năng lực ACCA gồm 12 năng lực yêu cầu, trong đó Đạo đức nghề nghiệp và Tính chuyên nghiệp là năng lực cốt lõi. Năng lực về đạo đức nghề nghiệp và tính chuyên nghiệp yêu cầu các kế toán viên chuyên nghiệp áp dụng kiến thức, sự nhạy cảm và xét đoán nghề nghiệp để thực hiện công việc cùng với hành xử đạo đức và chuyên nghiệp, đảm bảo luôn áp dụng một cách phù hợp bộ khung đạo đức, luật pháp và các quy định khác có liên quan để luôn gia tăng giá trị.

**Chương trình học và thi ACCA**

Được thiết kế với 13 môn học, chứng chỉ ACCA



bao quát đầy đủ và cân bằng được các yếu tố kinh doanh, kế toán, tài chính. Chương trình được thiết kế dựa trên kết quả khảo sát hơn 30,000 cuộc điều tra năng lực của các bên liên quan (trong đó có hàng ngàn nhà tuyển dụng) cùng với việc tham khảo, cập nhật từ những phát triển mới nhất.

**Bảng 2. Chương trình học của chứng chỉ nghề nghiệp ACCA**

STT	Cấp độ	Chứng chỉ	Môn học
1	Kiến thức ứng dụng (Applied Knowledge)	Chứng chỉ Kế toán và Kinh doanh (Diploma in Accounting and Business)	Gồm 3 môn học: 1. Kinh doanh và công nghệ (BT-Business and Technology) 2. Kế toán quản trị (MA- Management Accounting) 3. Kế toán Tài chính (FA- Financial Accounting)
2	Kỹ năng ứng dụng (Applied skills)	Chứng chỉ Kế toán và Kinh doanh nâng cao (Advanced Diploma in Accounting and Business)	Gồm 6 môn học: 4. Luật kinh doanh và luật doanh nghiệp (LW- Corporate and Business Law) 5. Quản trị kết quả hoạt động (PM- Performance Management) 6. Thuế (TX- Taxation) 7. Báo cáo tài chính (FR- Financial Reporting) 8. Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo (AA- Audit & Assurance) 9. Quản lý Tài chính (FM- Financial Management)
3	Chiến lược chuyên nghiệp (Strategic Professionals)	Chứng chỉ cấp độ chuyên nghiệp và Hoàn tất chứng chỉ ACCA (Professional Level Certificate)	Bắt buộc 2 môn: 10. Lãnh đạo chiến lược doanh nghiệp (SBL- Strategic Business Leader) 11. Báo cáo chiến lược doanh nghiệp (SBR- Strategic Business Reporting) Tự chọn 2 trong 4 môn: 12/13. Quản trị tài chính nâng cao (AFM- Advanced Financial Management) 12/13. Quản trị kết quả hoạt động nâng cao (APM- Advanced Performance Management) 12/13. Thuế nâng cao (ATX- Advanced Taxation) 12/13. Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo nâng cao (AAA- Advanced Audit & Assurance)

Nguồn: Nhóm tác giả dịch từ <https://www.accaglobal.com>

Để đạt được chứng chỉ ở từng giai đoạn, học phần “Đạo đức nghề nghiệp và Tính chuyên nghiệp” là học phần bắt buộc, với các mức độ khác nhau tương ứng từng giai đoạn của từng chứng chỉ.

**Cấp độ 1** - Chứng chỉ Kế toán và Kinh doanh và **Cấp độ 2** - Chứng chỉ Kế toán và Kinh doanh nâng cao: Yêu cầu tất cả học viên muốn đạt chứng chỉ cấp độ Nền tảng (Foundation) phải hiểu rõ nội dung học phần Nền tảng của Tính chuyên nghiệp (Foundations in Professionalism - FIP) để có thể làm việc và hành xử chuyên nghiệp và đạo đức trong môi trường công việc. Nội dung học phần Nền tảng của Tính chuyên nghiệp FIP bao gồm 3 bài học:

- Đạo đức nghề nghiệp và tính chuyên nghiệp;
- Hiệu quả cá nhân;
- Kỹ năng giao tiếp.

**Cấp độ 3** - Chứng chỉ cấp độ chuyên nghiệp (Cấp độ Chuyên nghiệp - Professionals): Học phần Đạo đức nghề nghiệp và Kỹ năng chuyên nghiệp (Ethics and Professional Skills Module - EPSM) là học phần cần thiết và bắt buộc đối với các học viên muốn được cấp chứng chỉ ACCA. Học phần này sử dụng các mô phỏng thực tế để xây dựng các tình huống phát triển kỹ năng chuyên nghiệp như kỹ năng quản lý, giao tiếp và

nhận thức hoạt động kinh doanh thương mại. Đây là học phần miễn phí, kể cả học viên muốn học lại để làm lại bài đánh giá cuối cùng. Nội dung học phần Đạo đức nghề nghiệp và Kỹ năng chuyên nghiệp EPSM gồm 10 bài học:

- Đạo đức nghề nghiệp và tính chuyên nghiệp;
- Hiệu quả cá nhân;
- Kỹ năng giao tiếp;
- Nhận thức hoạt động kinh doanh thương mại;
- Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm;
- Sự đổi mới và hoài nghi nghề nghiệp;
- Phân tích dữ liệu;
- Các tình huống tích hợp;
- Hỗ trợ học phần cấp chiến lược chuyên nghiệp;
- Bài đánh giá cuối cùng.

ACCA đào tạo và cập nhật với sự sáng tạo không ngừng đảm bảo học viên và hội viên ACCA luôn hành nghề trong môi trường an toàn. Nội dung về Đạo đức nghề nghiệp theo chuẩn mực quốc tế được đưa vào nội dung học phần và bài thi dưới dạng tình huống thực tế trong tất cả các môn thuộc cấp độ Chiến lược chuyên nghiệp (2 môn bắt buộc và 2/4 môn tự chọn). Học viên và hội viên ACCA được đào tạo để luôn coi trọng đạo đức nghề nghiệp và hành xử phù hợp nhất để tăng giá trị vì lợi ích công chúng.

### 2.3. Chứng chỉ nghề nghiệp ACA của Viện Kế toán công chứng Anh và xứ Wales (ICAEW)

Chứng chỉ ACA (Chartered Accountant) là chứng chỉ danh giá được công nhận toàn cầu của Viện Kế toán Công Chứng Vương quốc Anh và xứ Wales (ICAEW - Institute of Chartered Accountants in England and Wales). ICAEW là là tổ chức nghề nghiệp quốc tế được thành lập đầu tiên (1880) và được ghi nhận vị thế số một trên thế giới trong nghề nghiệp kế toán và tài chính.

#### Khung năng lực ACA

Hình 2. Các cấu phần của chứng chỉ nghề nghiệp ICAEW



Nguồn: [aca-syllabus-handbook-certificate.aspx \(icaew.com\)](https://www.icaew.com)

Chúng chỉ nghề nghiệp ACA giúp học viên phát triển toàn diện ở 7 lĩnh vực: Tạo giá trị cho tổ chức; Giao tiếp hiệu quả với mọi cấp bậc với các hình thức khác nhau; Ra quyết định hiệu quả (Thu thập, phân tích, đánh giá thông tin để ra quyết định); Đạo đức và Tính chuyên nghiệp (hành xử đạo đức, tôn trọng mọi người, giữ giá trị cho tổ chức và tính chuyên nghiệp cho người hành nghề); Giải quyết vấn đề; Làm việc nhóm; Năng lực kỹ thuật.

**Chương trình học và thi ICAEW ACA**

Chương trình học ICAEW ACA gồm 15 môn học được chia thành 3 cấp độ:

**Bảng 3. Chương trình học của chứng chỉ nghề nghiệp ICAEW ACA**

STT	Cấp độ	Môn học	Ghi chú
1	Cấp độ chứng chỉ (Certificate Level)	Gồm 6 môn học: 1. Kế toán (Accounting) 2. Dịch vụ đảm bảo (Assurance) 3. Tài chính và Kinh doanh (Business and Finance) 4. Luật (Law) 5. Thông tin/Kế toán quản trị (Management Information) 6. Các nguyên tắc Thuế (Principles of Taxation)	Hoàn thành 6 môn học, học viên được cấp Chứng chỉ về tài chính, kế toán và kinh doanh (CFAB - Certificate in Finance, Accounting and Business)
2	Cấp độ chuyên nghiệp (Professional Level)	Gồm 6 môn học: 1. Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo (Audit and Assurance) 2. Kế toán tài chính và báo cáo tài chính (Financial Accounting and Reporting) 3. Quản trị tài chính (Financial Management) 4. Tuân thủ Thuế (Tax Compliance) 5. Lập kế hoạch kinh doanh: Thuế (Business Planning: Taxation) 6. Chiến lược kinh doanh (Business Strategy)	
3	Cấp độ nâng cao (Advanced Level)	Gồm 2 môn học: 1. Báo cáo doanh nghiệp (Corporate Reporting) 2. Quản trị kinh doanh chiến lược (Strategic Business Management) Và 1 bài xử lý tình huống (Case study)	Bài thi xử lý tình huống là điểm khác biệt và được đánh giá rất cao của chứng chỉ ICAEW ACA so với các chứng chỉ nghề nghiệp chuyên nghiệp khác.

*Nguồn: Nhóm tác giả dịch từ aca-syllabus-handbook-certificate.ashx (icaew.com)*

Để đạt chứng chỉ nghề nghiệp ACA, học viên phải hoàn thành đủ 4 cấu phần: Đạt bài thi 15 môn; 450 ngày kinh nghiệm làm việc chuyên nghiệp; Phát triển nghề nghiệp chuyên nghiệp; Đạo đức và tính hoài nghi nghề nghiệp.

Cấu phần Đạo đức và tính hoài nghi nghề nghiệp yêu cầu học viên và hội viên phải xác định được tình huống đạo đức khó xử, đưa ra được phân tích, đánh giá và hành xử phù hợp. ICAEW tích hợp nội dung và yêu cầu đạo đức nghề nghiệp xuyên suốt quá trình học và thi chứng chỉ ACA theo ba cách:

+ Một chương trình học đạo đức nghề nghiệp trực tuyến, thường xuyên trong suốt quá trình học và thi các môn học. Nội dung chương trình học đạo đức này bao gồm các bộ quy tắc đạo đức, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp quốc tế, các nguy cơ đe dọa và biện pháp bảo vệ tương ứng.

+ Tích hợp vấn đề đạo đức nghề nghiệp vào nội dung học và thi của tất cả 15 môn học trong chương trình ACA. Học viên được yêu cầu giải quyết các tình huống đạo đức khó xử gắn với từng nội dung môn học.

+ Ứng dụng các nguyên tắc đạo đức, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp quốc tế, các tình huống mô phỏng đã được học để xử lý các tình huống đạo đức trong thực tế công việc hàng ngày, thông qua báo cáo đánh giá mỗi 6 tháng với nhà quản lý và bộ khung phát triển nghề nghiệp chuyên nghiệp.

**2.4. Chứng chỉ kiểm toán viên Việt Nam (CPA Việt Nam)**

Người làm kiểm toán độc lập trong các doanh nghiệp kiểm toán ở Việt Nam gồm:

- Trợ lý kiểm toán viên:

- Kiểm toán viên: Kiểm toán viên là người được cấp chứng chỉ kiểm toán viên CPA Việt Nam (Certified Public Accountant) theo quy định của pháp luật hoặc người có chứng chỉ của nước ngoài được Bộ Tài chính công nhận và đạt kỳ thi sát hạch về pháp luật Việt Nam.

- Kiểm toán viên hành nghề: Kiểm toán viên hành nghề là kiểm toán viên đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán.

**Tiêu chuẩn kiểm toán viên Việt Nam**

Theo Điều 14 Luật Kiểm toán độc lập 2011 quy định kiểm toán viên phải có đầy đủ các tiêu chuẩn sau:

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

- Có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm, liêm khiết, trung thực, khách quan;

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc chuyên ngành khác theo quy định của Bộ Tài chính;

- Có Chứng chỉ kiểm toán viên theo quy định của Bộ Tài chính.

- Trường hợp người có chứng chỉ của nước ngoài được Bộ Tài chính công nhận, đạt kỳ thi sát hạch bằng tiếng Việt về pháp luật Việt Nam và có đủ các tiêu chuẩn: có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm, liêm khiết, trung thực, khách quan; thì được công nhận là kiểm toán viên.

**Tiêu chuẩn kiểm toán viên hành nghề**

Khi đã được cấp chứng chỉ kiểm toán viên và trở thành kiểm toán viên, kiểm toán viên muốn hành nghề kiểm toán phải đáp ứng điều kiện đăng ký hành nghề kiểm toán theo Điều 3 Thông tư 202/2012/TT-BTC ngày 19/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký, quản lý và công khai danh sách kiểm toán viên hành nghề kiểm toán:

- Là kiểm toán viên;

- Có thời gian thực tế làm kiểm toán từ đủ ba mươi sáu (36) tháng trở lên theo quy định.

*Xác định thời gian thực tế làm kiểm toán:*

+ Thời gian thực tế làm kiểm toán được tính là thời gian đã làm kiểm toán tại doanh nghiệp kiểm toán theo hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian;

+ Thời gian thực tế làm kiểm toán được tính cộng dồn trong khoảng thời gian kể từ khi được cấp bằng tốt nghiệp đại học đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán theo nguyên tắc tròn tháng;

+ Thời gian thực tế làm kiểm toán phải có xác nhận của người đại diện theo pháp luật hoặc người được uỷ quyền của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp kiểm toán nơi kiểm toán viên đã thực tế làm việc. Trường hợp doanh nghiệp kiểm toán nơi kiểm toán viên làm việc đã giải thể, phá sản, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức sở hữu thì phải có xác nhận của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp kiểm toán phù hợp với thời gian mà kiểm toán viên đã làm việc tại doanh nghiệp kiểm toán đó. Trường hợp người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp kiểm toán thời điểm đó đã không còn hoạt động trong lĩnh vực kiểm toán độc lập thì phải có Bản giải trình kèm theo các tài liệu chứng minh về thời gian thực tế làm kiểm toán như bản sao sổ bảo hiểm xã hội, bản sao hợp đồng lao động.

- *Đủ giờ cập nhật kiến thức theo quy định của Bộ Tài chính.*

- Kiểm toán viên có hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian tại doanh nghiệp kiểm toán.

*Kiểm toán viên được coi là có hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian tại doanh nghiệp kiểm toán khi:*

+ Hợp đồng lao động ký kết giữa kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán phải bảo đảm các yếu tố theo quy định của Bộ Luật lao động 2019;

+ Thời gian làm việc quy định trong hợp đồng và thời gian thực tế làm việc hàng ngày, hàng tuần của kiểm toán viên bảo đảm đúng và phù hợp với thời gian làm việc hàng ngày, hàng tuần của doanh nghiệp kiểm toán nơi kiểm toán viên đăng ký hành nghề;

+ Không đồng thời làm đại diện theo pháp luật, giám đốc (tổng giám đốc), chủ tịch hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng thành viên, kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán), nhân viên kế toán, kiểm toán nội bộ hoặc các chức danh khác tại đơn vị, tổ chức khác trong thời gian thực tế làm việc hàng ngày, hàng tuần tại doanh nghiệp kiểm toán theo quy định ở trên.

### **Chương trình học và thi CPA Việt Nam**

Chương trình thi CPA Việt Nam gồm 7 môn: Pháp luật về kinh tế và luật doanh nghiệp; Tài chính và quản lý tài chính nâng cao; Thuế và quản lý thuế nâng cao;

Kế toán tài chính, kế toán quản trị nâng cao; Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo nâng cao; Phân tích hoạt động tài chính nâng cao; Ngoại ngữ.

Nội dung về đạo đức nghề nghiệp được thể hiện trong môn Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo nâng cao. Cụ thể là nội dung của chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán Việt Nam (ban hành theo Thông tư số 70/2015/TT-BTC ngày 08/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính). Các trợ lý kiểm toán, kiểm toán viên, kiểm toán viên hành nghề trong các doanh nghiệp kiểm toán phải tuân thủ quy định về đạo đức nghề nghiệp theo Thông tư này. Hàng năm các kiểm toán viên phải tham gia cập nhật kiến thức, trong đó quy định tối thiểu 4 giờ về đạo đức nghề nghiệp trên tổng tối thiểu 40 giờ cập nhật kiến thức hàng năm.

### **3. Kết luận**

Từ những phân tích và đánh giá trên đây, có thể thấy mỗi Hiệp hội nghề nghiệp đều xây dựng Khung năng lực dành cho người đạt chứng chỉ kế toán/kiểm toán viên chuyên nghiệp. Đồng thời để đạt được chứng chỉ và đạt yêu cầu của Khung năng lực, mỗi Hiệp hội nghề nghiệp đều ban hành một khung chương trình cũng như lộ trình các môn học để học và thi.

Trong Khung năng lực ngoài yêu cầu kiến thức chuyên môn và các kỹ năng để xử lý công việc chuyên nghiệp, các Hiệp hội nghề nghiệp đều yêu cầu người sở hữu chứng chỉ chuyên nghiệp phải có Đạo đức nghề nghiệp và Tính chuyên nghiệp.

Trong chương trình học và thi để đạt chứng chỉ chuyên nghiệp của mỗi Hiệp hội nghề nghiệp đều xây dựng môn học cụ thể về Đạo đức nghề nghiệp, đồng thời trong mỗi môn học khác của chương trình đều có nội dung liên quan đến Đạo đức nghề nghiệp. Điều này nhằm giúp những thí sinh dự thi và những người đạt chứng chỉ chuyên nghiệp này đều nắm rõ và tuân thủ các quy định về Đạo đức nghề nghiệp. Đặc biệt sau khi sở hữu chứng chỉ này, các kiểm toán viên chuyên nghiệp sẽ hành nghề theo đúng các quy định về Đạo đức nghề nghiệp, đảm bảo tính khách quan và minh bạch của ý kiến kiểm toán trên báo cáo kiểm toán, làm tăng uy tín của doanh nghiệp kiểm toán và tăng lòng tin của người sử dụng thông tin trên báo cáo kiểm toán.

### **Tài liệu tham khảo:**

- ACCA (2020), *Competency Framework, 4439 Competency Framework\_2020.indd*
- ACCA, *The ACCA Qualification, How the ACCA Qualification works* | ACCA | ACCA Global
- Bộ Tài chính (2012), *Thông tư 202/2012/TT-BTC ngày 19/11/2012 Hướng dẫn về đăng ký, quản lý và công khai danh sách kiểm toán viên hành nghề kiểm toán.*
- Bộ Tài chính (2015), *Thông tư số 70/2015/TT-BTC ngày 08/5/2015 ban hành chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán*
- CPA Australia, *Subjects and Course Guides, Subjects and course guide* | CPA Australia
- CPA Australia, *Technical and professional competency areas and learning outcomes, Technical and professional competency areas & learning outcomes* | CPA Australia
- ICAEW (2024), *ACA Syllabus and Technical Knowledge Grids - For exam in 2025, aca-syllabus-handbook-certificate.ashx*
- Quốc hội (2011), *Luật Kiểm toán độc lập*
- <http://vncpa.org.vn>

# TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC CÔNG BỐ THÔNG TIN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (ESG) TỚI HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP PHI TÀI CHÍNH NIÊM YẾT TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Ths. Nguyễn Thị Huyền Trang\* - GS.TS. Nguyễn Hữu Ánh\*

*Nghiên cứu tìm hiểu về mối quan hệ không nhất quán của việc công bố thông tin phát triển bền vững (ESG) tới hiệu quả tài chính (FP) tại các doanh nghiệp (DN) phi tài chính niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh. Các tài liệu nghiên cứu trước đây chủ yếu được thực hiện tại các nước phát triển và có các kết luận khác nhau. Phát hiện của nghiên cứu cho thấy mối quan hệ này là tích cực ở cả chỉ số tổng hợp ESG và từng khía cạnh môi trường, xã hội, quản trị. Hơn nữa, nghiên cứu xem xét mối quan hệ này trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế 2019-2021 và kết quả định lượng cho thấy, mặc dù trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế, DN thực hành ESG và công bố thông tin phát triển bền vững nhiều hơn thì hiệu quả tài chính sẽ tốt hơn.*

• Từ khóa: phát triển bền vững, ESG, hiệu quả tài chính.

*The study investigates the inconsistent relationship between sustainability disclosure (ESG) and financial performance (FP) at non-financial enterprises listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange. Previous research papers were mainly conducted in developed countries and had different conclusions. The findings of the study show that this relationship is positive in both the ESG composite index and each environmental, social, and governance aspect. Furthermore, the study examines this relationship during the 2019-2021 economic crisis period and the quantitative results show that, although during the economic crisis period, enterprises that practice ESG and disclose more sustainable development information will have better financial performance.*

• Key words: sustainable development, ESG, financial performance.

JEL codes: M41, M14

Ngày gửi bài: 10/12/2024

Ngày gửi phản biện: 30/12/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 02/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 22/01/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i281.10>

vững của doanh nghiệp và là cơ sở cho việc lựa chọn của các nhà đầu tư tài chính, đối tác kinh doanh. ESG đã và đang được ưu tiên đưa vào tiêu chí xem xét của các nhà đầu tư trên toàn cầu. Do vậy, trong hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp nào có thực hành và báo cáo ESG tốt sẽ có nhiều lợi ích hơn trong việc tiếp cận các nguồn vốn. Tại Việt Nam, theo báo cáo triển vọng kinh doanh 2023 của Ngân hàng UOB cho thấy xu hướng ESG được hưởng ứng ngày càng mạnh mẽ: 94% doanh nghiệp tham gia khảo sát nhận thức rõ mức độ quan trọng của phát triển bền vững và 51% đã chính thức thực hành ESG. Tuy nhiên, chỉ có 28% các doanh nghiệp có một bộ thước đo các chỉ số rủi ro toàn diện cả 3 yếu tố E, S và G về phát triển bền vững, các doanh nghiệp niêm yết tại tiếp cận ESG theo hướng thận trọng hơn là quan sát và chờ đợi, khi hơn một nửa (58%) cho biết họ có kế hoạch cam kết ESG trong tương lai gần (Báo cáo của PwC Việt Nam năm 2023). Phần lớn các công ty này né tránh ESG do sợ tăng chi phí hoạt động, ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả tài chính, đây là một trong những mối quan tâm hàng đầu của họ. Họ tránh tuân thủ đúng hoặc đầy đủ các quy định tự nguyện

## 1. Đặt vấn đề

Phát triển bền vững không chỉ là vấn đề của những nước phát triển mà đã trở thành kim chỉ nam và là con đường duy nhất cho sự thịnh vượng của tất cả các quốc gia trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Hiện nay, chỉ số ESG (E- Environmental: môi trường, S- Social: xã hội, G- Governance: quản trị) là cơ sở quan trọng để đánh giá sự phát triển bền

\* Email: [huyentran.vt2427@gmail.com](mailto:huyentran.vt2427@gmail.com)

cho đến khi có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính của họ (Rahman và cộng sự, 2021). Do vậy, chủ đề tác động của ESG đối với FP của công ty vẫn đang thu hút sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu trên toàn cầu (Ozparlak, 2022). Đặc biệt, trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế 2019-2021, việc thực hành ESG có tác động như thế nào tới hiệu quả tài chính tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh? Đây là vấn đề tác giả đặt ra trong nghiên cứu của mình.

## 2. Cơ sở lý luận

### 2.1. Các nghiên cứu liên quan

Phần lớn các nghiên cứu kết luận rằng tính bền vững có thể làm tăng giá trị doanh nghiệp, điều này dẫn đến FP tốt hơn (Friede và cộng sự, 2015). Theo quan điểm về nguồn lực được đề xuất bởi Wernerfelt, 1984 các hoạt động bền vững mang lại lợi thế cạnh tranh cho các doanh nghiệp, nâng cao danh tiếng và lòng trung thành của khách hàng đối với doanh nghiệp của họ. Trong khi đó danh tiếng là yếu tố quan trọng trong việc cải thiện FP của công ty.

Tuy nhiên, vẫn có các nghiên cứu cho thấy tồn tại tác động tiêu cực của ESG tới FP (Friede và cộng sự, 2015). Một số tác giả không tìm thấy mối quan hệ nào giữa ESG và FP (Ozparlak, 2022).

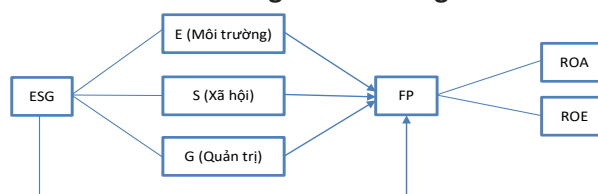
Lý giải điều này, các nhà nghiên cứu cho rằng có sự khác biệt về dữ liệu, mẫu, thời gian và phương pháp luận (Rahman và Zahid, 2021) hoặc kết quả của các nghiên cứu trước đây cũng có thể không nhất quán do sự khác biệt về bối cảnh - các nước phát triển và đang phát triển (Paolone và cộng sự, 2022). Hơn nữa, những phát hiện trước đó cũng có thể khác nhau khi một số nhà nghiên cứu sử dụng ESG như một cấu trúc tổng hợp hoặc một hoặc hai khía cạnh của nó liên quan đến kế toán của doanh nghiệp hoặc hiệu quả hoạt động thị trường (Paolone và cộng sự, 2022). Các nghiên cứu trước đây đưa ra những phát hiện khác nhau hiếm khi hỏi về tác động của ESG và tất cả ba khía cạnh của nó đối với FP ở các nước đang phát triển (Paolone và cộng sự, 2022). Do vậy, nghiên cứu của chúng tôi xem xét chỉ số tổng hợp ESG và từng khía cạnh E, S, G tác động như thế nào đến FP của DN.

### 2.2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết khoa học

Lý thuyết các bên liên quan cho rằng các bên liên quan đều tham gia vào sự tăng trưởng và phát triển của doanh nghiệp. Do vậy, doanh nghiệp có nghĩa vụ phải đối xử công bằng với các bên liên quan và nên tập trung vào việc phục vụ nhu cầu chính đáng của tất cả các bên liên quan, bao gồm môi trường, xã hội

và nền kinh tế để cải thiện hiệu quả hoạt động của mình (Donaldson và Preston, 1995; Paolone và cộng sự, 2022). Hơn nữa, trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp đã có những tác động tiêu cực đến môi trường, xã hội và việc có những thực hành để trả ơn cho xã hội và môi trường (nỗ lực ESG) là điều tất yếu và vô cùng cần thiết (Donaldson và cộng sự, 1995). Theo Gillan và cộng sự, 2021 các sáng kiến ESG có thể thúc đẩy giá trị doanh nghiệp theo 2 cách: thứ nhất, tăng giá trị cổ đông nhờ mức dòng tiền cao hơn cho công ty (ví dụ: danh tiếng cao hơn giúp bán sản phẩm tốt hơn cho khách hàng, nhân viên được đào tạo chuyên sâu nâng cao năng suất cho công ty...), và thứ hai, tối đa hóa lợi ích cổ đông có được từ việc sở hữu cổ phần của một công ty bền vững. Do vậy, tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu: Chỉ số tổng hợp ESG và từng khía cạnh E, S, G tác động tích cực đến FP của DN.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu tác giả đề xuất



## 3. Thiết kế nghiên cứu

Theo hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Bộ Tài chính các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm không cần báo cáo tác động lên môi trường, quản lý nguồn nguyên vật liệu và tiêu thụ năng lượng. Do vậy, trong nghiên cứu này, tác chọn mẫu là các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh từ năm 2019-2021.

Vì nghiên cứu dựa vào nguồn dữ liệu thứ cấp, do vậy, những quan sát không đủ điều kiện (không cung cấp đủ thông tin trên báo cáo quản trị, báo cáo thường niên trên các website chính thức của sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh <http://www.hsx.vn>, web <https://finance.vietstock.vn>, <https://s.cafef.vn> và web của các DN) tác giả sẽ loại ra khỏi mẫu nghiên cứu. Cuối cùng, số lượng DN đủ số liệu phục vụ nghiên cứu là 221 doanh nghiệp.

Sau đó, dữ liệu cần thiết cho việc đo lường biến ESG được thu thập thông qua phân tích nội dung từ các báo cáo tác giả tài xuống. Phân tích nội dung là phương pháp phổ biến và được sử dụng rộng rãi nhất để thu thập dữ liệu, đặc biệt là trong các nghiên cứu về quản trị doanh nghiệp và công bố thông tin về tính

bền vững (Rahman và cộng sự, 2021; Zahid và cộng sự, 2020). Từ các báo cáo phát triển bền vững, báo cáo thường niên và các báo cáo liên quan cùng với bộ chỉ số CSI 2023 (bộ chỉ số doanh nghiệp bền vững năm 2023) đã được Hội đồng Doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững Việt Nam cùng các chuyên gia hàng đầu trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội nghiên cứu, cập nhật, tác giả thực hiện đánh giá và chấm điểm các chỉ mục về: Quản trị, Môi trường, Lao động và xã hội. Với các chỉ mục có thông tin bao gồm cả định lượng và định tính, có phân tích, giải thích: 1 điểm. Với các chỉ mục chỉ có thông tin định tính, có phân tích, giải thích: 0.5 điểm. Với các chỉ mục không có thông tin: 0 điểm.

Với biến phụ thuộc ROA, ROE

ROA: Tỷ số lợi nhuận trên tổng tài sản của công ty, là chỉ tiêu đo lường khả năng sinh lợi trên mỗi đồng tài sản của công ty.

ROE: Tỷ số lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu, là tỷ số đo lường khả năng sinh lợi trên mỗi đồng vốn của cổ đông thường.

Các biến kiểm soát tác giả đưa vào mô hình hồi quy gồm: BW, Big4, CSIZE, LEV.

BW: Tỷ lệ nữ trong HĐQT

Big4 (Đơn vị kiểm toán): nhận giá trị 1 nếu công ty được kiểm toán bởi một trong các Big 4 và 0 nếu không được kiểm toán bởi Big4.

CSIZE (Quy mô DN): được đo bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản.

LEV (Tỷ lệ nợ trên tổng tài sản): được tính toán thông qua tỉ lệ giữa tổng nợ ngắn hạn và dài hạn trên tổng tài sản.

Mô hình OLS được tác giả sử dụng đầu tiên để ước lượng ảnh hưởng của ESG tới FP cũng như ảnh hưởng của từng khía cạnh E, S, G tới FP. Khuyết tật tự tương quan, đa cộng tuyến, phương sai sai số thay đổi được kiểm định trước khi tác giả kiểm định qua mô hình REM, FEM. Để lựa chọn mô hình FEM hoặc REM, kiểm định Hausman được lựa chọn. Sau đó, các khuyết tật của mô hình một lần nữa cũng được kiểm tra lại. Kết quả mô hình hồi quy GLS là cơ sở để tác giả đưa ra đưa ra những kết luận cho nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Bảng 1 trình bày số liệu thống kê mô tả cho tất cả các biến. ROA và ROE có giá trị trung bình lần lượt là 0,0620499 và 11,00505. Tương tự, ESG có giá trị trung bình là 0,2331338 trong khi các khía cạnh môi

trường, xã hội và quản trị có giá trị trung bình lần lượt là 0,0408497;0,1511927; 0,0421206. Điều này gợi ý rằng các công ty đang chú trọng các thực hành của mình tới xã hội hơn 2 khía cạnh còn lại và mức độ thực hiện ESG của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh là thấp.

Bảng 1: Mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến	Số quan sát	GTTB	Độ lệch chuẩn	GTNN	GTLN
ROA	663	0,0620499	0,0789422	-0,4834078	0,4178255
ROE	663	11,00505	13,91096	-143,4495	158,6803
ESG	663	0,2331338	0,2184086	0,0092593	0,9537037
EI	663	0,0408497	0,0290808	0	0,1481481
SI	663	0,1511927	0,1615222	0	0,6666667
GI	663	0,0421206	0,0344221	0,0046296	0,1574074
BW	663	16,18734	18,20459	0	80
BIG4	663	0,3846154	0,4868716	0	1
LEV	663	0,450147	0,2082349	0,01	0,9999281
CSIZE	663	12,26623	0,5890439	10,88076	14,63183

Nguồn: Thống kê mô tả dựa trên dữ liệu tại các DNPTCY trên Sở GD chứng khoán TP.HCM bằng phần mềm STATA 18

4.2. Ảnh hưởng của ESG tới FP

Bảng 2: Kết quả ước lượng tác động của ESG và các khía cạnh môi trường, xã hội, quản trị tới FP với biến phụ thuộc là ROA

	(1) ROA	(2) ROA	(3) ROA	(4) ROA
ESG	0,0630*** [0,000]			
EI		0,0906* [0,082]		
SI			0,0526*** [0,000]	
GI				0,252*** [0,000]
BW	-0,0000502 [0,400]	0,0000262 [0,483]	0,0000141 [0,739]	-0,0000555 [0,302]
BIG4	-0,00959*** [0,000]	-0,00816*** [0,000]	-0,0100*** [0,000]	-0,00764*** [0,002]
LEV	-0,0669*** [0,000]	-0,0753*** [0,000]	-0,0678*** [0,000]	-0,0728*** [0,000]
CSIZE	0,0267*** [0,000]	0,0284*** [0,000]	0,0349*** [0,000]	0,0269*** [0,000]
_cons	-0,253*** [0,000]	-0,259*** [0,000]	-0,348*** [0,000]	-0,245*** [0,000]
N	663	663	663	663

p-values in brackets  
\* p<0,1, \*\* p<0,05, \*\*\* p<0,01

Nguồn: Ước lượng của tác giả dựa trên dữ liệu tại các DNPTCY trên Sở GD chứng khoán TP.HCM bằng phần mềm STATA 18

Kết quả định lượng (Bảng 2 và 3) cho thấy ESG và các khía cạnh môi trường, xã hội và quản trị có tác động tích cực đáng kể đến hiệu quả tài chính của DN với cả biến phụ thuộc ROA và ROE. Giả thuyết nghiên cứu tác giả đề xuất được ủng hộ. Những phát hiện của nghiên cứu phù hợp với cách tiếp cận của lý thuyết các bên liên quan cho rằng nỗ lực của doanh nghiệp vì lợi ích của các bên liên quan sẽ được đền đáp bằng cách thu hút nhiều nhà đầu tư và khách hàng hơn, có ý nghĩa tích cực đối với hiệu quả tài chính của họ (Donaldson và Preston, 1995; Paolone và cộng sự, 2022). Hơn nữa, khi DN tích cực thực hiện các thực hành bảo vệ môi trường, hình ảnh của DN sẽ được nhiều cơ quan, khách hàng tin tưởng, dẫn đến tăng doanh số bán hàng của DN và do đó, hiệu quả tài chính tốt hơn. Những phát hiện của nghiên

cứu nhất quán với nhiều nghiên cứu thực nghiệm cho thấy ESG và các khía cạnh của nó là cơ chế hiệu quả để tăng lợi nhuận của doanh nghiệp và cải thiện hiệu quả hoạt động kế toán và thị trường của DN (Paolone và cộng sự, 2022).

Quy mô công ty có tác động dương tới hiệu quả tài chính của DN ở mức ý nghĩa 1% với cả biến phụ thuộc ROA và ROE. Kết quả nghiên cứu hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu của Makridou và cộng sự, 2024. Lợi thế về tính kinh tế theo quy mô giải thích rằng các công ty lớn hơn có khả năng cạnh tranh cao hơn các công ty có quy mô nhỏ hơn. Mặt khác, DN có quy mô lớn sẽ giúp DN củng cố vị thế của mình trên thị trường hơn (Chakroun và Amar, 2021). Mối liên hệ tích cực giữa quy mô doanh nghiệp và FP cũng có thể được giải thích rằng những nhà quản lý tại các công ty lớn thường có kinh nghiệm hơn trong việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong DN (Derbali, 2021). Mặt khác, các doanh nghiệp lớn có nhiều tài sản hơn, nhân viên có trình độ cao, hiệu quả tài chính sẽ cao hơn.

Biến LEV tác động ngược chiều với FP với ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này cho thấy, các DN có tỷ lệ nợ cao, chi phí sử dụng vốn cũng cao, làm giảm hiệu quả tài chính của DN. Kết quả nghiên cứu tương đồng với kết quả của các nghiên cứu trước đây.

**Bảng 3: Kết quả ước lượng tác động của ESG và các khía cạnh môi trường, xã hội, quản trị tới FP với biến phụ thuộc là ROE**

	(1) ROE	(2) ROE	(3) ROE	(4) ROE
ESG	7,390*** [0,001]			
EI		19,12** [0,039]		
SI			8,242*** [0,000]	
GI				39,85*** [0,000]
BW	0,0370*** [0,004]	0,0228** [0,021]	0,0315*** [0,001]	0,0279*** [0,000]
BIG4	-3,247*** [0,000]	-1,789*** [0,002]	-1,906*** [0,002]	-2,061*** [0,000]
LEV	-8,485*** [0,000]	-5,542*** [0,000]	-6,512*** [0,000]	-6,005*** [0,000]
CSIZE	13,16*** [0,000]	6,871*** [0,000]	8,997*** [0,000]	7,984*** [0,000]
_cons	-148,2*** [0,000]	-71,02*** [0,000]	-97,08*** [0,000]	-85,10*** [0,000]
N	663	663	663	663

p-values in brackets  
\* p<0,1, \*\* p<0,05, \*\*\* p<0,01

Nguồn: Ước lượng của tác giả dựa trên dữ liệu tại các DNPTCN trên Sở GD chứng khoán TP.HCM bằng phần mềm STATA 18

Đơn vị kiểm toán trong các mô hình tác giả kiểm định đều ảnh hưởng âm tới hiệu quả tài chính (ROA, ROE). Điều này có thể giải thích rằng trong giai đoạn khủng hoảng về kinh tế 2019-2021, việc lựa chọn các đơn vị kiểm toán thuộc Big4 có thể đã ảnh hưởng đáng kể tới chi phí và lợi nhuận của DN. Do vậy, DN không đạt được hiệu quả tài chính. Kết quả phù hợp với nghiên cứu của (Enekwe và cộng sự 2020) với kết

luận của tác giả rằng Phí kiểm toán có tác động tiêu cực và đáng kể đến Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA).

Tỷ lệ nữ trong HĐQT tác động dương tới FP với biến phụ thuộc ROE nhưng lại không có ý nghĩa thống kê với biến phụ thuộc ROA (Engelen và cộng sự, 2012). Sự đa dạng giới tính trong HĐQT tạo ra giá trị vừa đủ để bắt kịp với lợi tức cổ phiếu thông thường chứ không tạo ra giá trị lớn hơn so với các dạng HĐQT khác (Francoeur và cộng sự, 2008).

**Kết luận:** Đến nay, chiến lược phát triển bền vững (ESG) không những là xu hướng mà còn là “quy luật” vận hành nền kinh tế trong tương lai. Việt Nam cũng đã và đang chuyển mình và trở thành một những quốc gia thực hành các tiêu chuẩn bền vững hàng đầu trong khu vực. Bằng chứng nghiên cứu đã cho thấy, DN niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh đã và đang có những thực hành ESG đầu tiên trong quá trình phát triển bền vững của mình. Điều này, đã tạo ra niềm tin cho các bên liên quan ngay cả trong giai đoạn khủng hoảng của nền kinh tế. Kết quả định lượng cho thấy ảnh hưởng tích cực của việc công bố thông tin phát triển bền vững (ESG) tới FP tại các DN niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh. Phát hiện của nghiên cứu sẽ là căn cứ để các cơ quan chức năng xem xét, đưa ra các chính sách khuyến khích, doanh nghiệp công bố thông tin; các doanh nghiệp có thêm căn cứ để xác định mục tiêu, chiến lược cũng như những thực hành ESG trong tương lai để hướng tới sự phát triển bền vững.

**Tài liệu tham khảo:**

Chakroun, S., Ben Amar, A., & Ben Amar, A. (2022). Earnings management, financial performance and the moderating effect of corporate social responsibility: evidence from France. *Management Research Review*, 45(3), 331-362.

Derbali, A. (2021). "Determinants of the performance of Moroccan banks", *Journal of Business and Socio-Economic Development*, Vol. 1 No. 1, pp. 1-20.

Donaldson, T., & Preston, L. E. (1995). The stakeholder theory of the corporation: Concepts, evidence, and implications. *Academy of management Review*, 20(1), 65-91.

Enekwe, C., Nwoha, C., & Udeh, S. N. (2020). Effect of audit quality on financial performance of listed manufacturing firms in nigeria (2006-2016). *Advance Journal of Management, Accounting and Finance*, 5(1), 1-12.

Engelen, P. J., van den Berg, A., & Van der Laan, G. (2012). "Board diversity as a shield during the financial crisis". In *Corporate governance: Recent developments and new trends*, pp. 259-28.

Francoeur, C., Labelle, R., & Sinclair-Desgagné, B. (2008). "Gender diversity in corporate governance and top management". *Journal of business ethics*, no.81, pp. 83-95.

Friede, G., Busch, T. and Bassen, A. (2015). "ESG and financial performance: aggregated evidence from more than 2000 empirical studies", *Journal of Sustainable Finance and Investment*, Vol. 5 No. 4, pp. 210-233.

Gillan, S. L., Koch, A., & Starks, L. T. (2021). Firms and social responsibility: A review of ESG and CSR research in corporate finance. *Journal of Corporate Finance*, 66, 101889

Makridou, G., Doumpos, M., & Lemonakis, C. (2024). Relationship between ESG and corporate financial performance in the energy sector: empirical evidence from European companies. *International Journal of Energy Sector Management*, 18(4), 873-895.

Ozparlak, G. (2022). "Does ESG disclosure of companies impact their financial performance?". *Economic and Financial Analysis of Global and National Developments*, EkinYayinevi, pp.283-293.

Paolone, F., Cucari, N., Wu, J., & Tiscini, R. (2022). How do ESG pillars impact firms' marketing performance? A configurational analysis in the pharmaceutical sector. *Journal of Business & Industrial Marketing*, 37(8), 1594-1606.

Rahman, H. U., & Zahid, M. (2021). Women directors and corporate performance: firm size and board monitoring as the least focused factors. *Gender in Management: An International Journal*, 36(5), 605-621.

# ĐÁNH GIÁ HỆ THỐNG THÙ LAO TÀI CHÍNH CỦA NHÂN VIÊN KINH DOANH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP BÁN LẺ NGÀNH THỰC PHẨM TRÊN SÀN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

TS. Nguyễn Thị Hồng\*

Với sự phát triển nhanh chóng của thương mại điện tử, các doanh nghiệp bán lẻ trong lĩnh vực thực phẩm ngày càng chuyển sang các nền tảng trực tuyến để tăng doanh số và tiếp cận người tiêu dùng. Tuy nhiên, hệ thống thù lao tài chính cho nhân viên kinh doanh trong lĩnh vực này phải đối mặt với một số thách thức trong việc phù hợp với cả nhu cầu của ngành và kỳ vọng của lực lượng lao động. Nghiên cứu này sử dụng cả phương pháp định lượng để đánh giá hệ thống thù lao tài chính của các doanh nghiệp bán lẻ ngành thực phẩm trên sàn thương mại điện tử thông qua cảm nhận của nhân viên kinh doanh. Kết quả chỉ ra rằng trong khi mức lương cơ bản có tính cạnh tranh, thì việc phân phối các chế độ phúc lợi bổ sung, tiền thưởng và các gói phúc lợi vẫn không nhất quán trong các doanh nghiệp.

• Từ khóa: thù lao tài chính, kinh doanh bán lẻ, ngành thực phẩm, thương mại điện tử.

With the rapid development of e-commerce, food retail businesses are increasingly turning to online platforms to increase sales and reach consumers. However, the financial compensation system for sales staff in this sector faces a number of challenges in aligning with both the needs of the industry and the expectations of the workforce. This study uses both quantitative and qualitative methods to evaluate the financial compensation system of food retail businesses on e-commerce platforms through the perceptions of sales staff. The results indicate that while base salaries are competitive, the distribution of additional benefits, bonuses and welfare packages remains inconsistent across businesses.

• Key words: financial compensation, retail business, food industry, e-commerce.

Ngày gửi bài: 14/12/2024

Ngày gửi phản biện: 02/01/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 24/01/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i281.11>

## 1. Giới thiệu

Trong thời đại kỹ thuật số, thương mại điện tử đã chuyển đổi ngành bán lẻ, cung cấp cho các doanh nghiệp một kênh hiệu quả để tiếp cận lượng lớn khách hàng. Theo báo cáo của Bộ Công Thương (2024), Quy mô thị trường thương mại điện tử Việt Nam ước đạt 14,7 tỷ USD trong năm

2024 và dự kiến sẽ đạt 23,77 tỷ USD vào năm 2029, tăng trưởng với tốc độ CAGR là 10,09% trong giai đoạn dự báo (2024-2029), theo Modor Intelligence... (Hà Chi, 2024). Trong số các ngành đang có sự tăng trưởng đáng kể thông qua các nền tảng trực tuyến, ngành bán lẻ thực phẩm nổi bật nhờ lượng người tiêu dùng rộng lớn và sở thích ngày càng tăng về sự tiện lợi khi mua sắm.

Tuy nhiên, với sự chuyển dịch sang thương mại điện tử, các doanh nghiệp bán lẻ phải đối mặt với những thách thức mới, đặc biệt là trong việc quản lý nguồn nhân lực hiệu quả. Một trong những khía cạnh quan trọng nhất của quản lý nguồn nhân lực trong bối cảnh này là hệ thống thù lao tài chính cho nhân viên kinh doanh. Việc trả thù lao tài chính cho nhân viên kinh doanh đóng vai trò then chốt trong việc thu hút và giữ chân nhân tài, đảm bảo năng suất và thúc đẩy sự hài lòng trong công việc. Trong ngành bán lẻ thực phẩm trên các nền tảng thương mại điện tử, hệ thống thù lao là một phần không thể thiếu đối với động lực của nhân viên kinh doanh và thành công của tổ chức. Bài báo này nhằm mục đích đánh giá hệ thống thù lao tài chính cho nhân viên kinh doanh hiện tại trong các doanh nghiệp bán lẻ thực phẩm trên các nền tảng thương mại điện tử, xác định các lĩnh vực cần cải thiện và đề xuất các giải pháp để nâng cao hiệu quả của hệ thống.

## 2. Cơ sở lý luận

Hệ thống thù lao tài chính đề cập đến tổng số tiền thù lao được cung cấp cho nhân viên để đổi

\* Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông; email: hongnt@ptit.edu.vn



lấy công việc của họ. Theo Đỗ Thị Tươi (2021), thù lao tài chính bao gồm tiền lương, khuyến khích tài chính và phúc lợi tài chính. Trong nghiên cứu này, thù lao tài chính được tiếp cận gồm tiền lương, tiền thưởng và các phúc lợi tài chính cơ bản. Các yếu tố này đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy nhân viên, cải thiện sự hài lòng trong công việc và nâng cao hiệu suất của tổ chức (Armstrong, 2012). Trong bối cảnh của ngành bán lẻ và thương mại điện tử, đặc biệt là trong bán lẻ thực phẩm, hệ thống thù lao phải giải quyết nhiều vai trò khác nhau, từ dịch vụ khách hàng cơ bản đến các năng lực kỹ thuật số phức tạp hơn cần thiết trong hoạt động thương mại điện tử.

Trong lĩnh vực bán lẻ thực phẩm, quá trình chuyển đổi số nhanh chóng đã dẫn đến sự chuyển dịch sang hệ thống trả lương dựa trên hiệu suất, trong đó nhân viên được thưởng khi đạt được mục tiêu bán hàng hoặc cải thiện sự hài lòng của khách hàng, thường thông qua tiền thưởng hoặc hoa hồng (Brynjolfsson & McAfee, 2014). Các hệ thống này nhằm mục đích liên kết các mục tiêu của nhân viên với các mục tiêu của tổ chức, do đó nâng cao năng suất và kết quả kinh doanh (Lawler, 1990). Tuy nhiên, thiết kế của các hệ thống như vậy phải cân bằng giữa công bằng và động lực để tránh các vấn đề tiềm ẩn, chẳng hạn như sự không hài lòng ở những nhân viên cảm thấy nỗ lực của họ không được ghi nhận đầy đủ (Lepak & Shaw, 2008).

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, bao gồm việc thực hiện một cuộc khảo sát cho 195 nhân viên kinh doanh làm việc tại nhiều công ty thương mại điện tử bán lẻ thực phẩm. Cuộc khảo sát được thực hiện vào tháng 09-10 năm 2014 nhằm đo lường mức độ hài lòng của nhân viên kinh doanh, nhận thức về sự công bằng và hiệu quả của hệ thống thù lao tài chính cho nhân viên kinh doanh thông qua các câu hỏi thang đo Likert 5 điểm. Dữ liệu định lượng sẽ được phân tích bằng các công cụ thống kê với kỹ thuật thống kê mô tả để thấy rõ đánh giá của nhân viên kinh doanh cho từng yếu tố trong thù lao tài chính.

### 4. Kết quả nghiên cứu

#### 4.1. Đánh giá về tiền lương

Tiền lương là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong động lực của nhân viên và sự

hài lòng trong công việc. Trong ngành thực phẩm bán lẻ, nơi nhân viên thường được giao nhiệm vụ xử lý áp lực và duy trì hiệu suất trong điều kiện khắt khe, tiền lương đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút và giữ chân những người lao động. Do đó, hiểu biết sâu sắc về mức độ hài lòng của nhân viên với mức lương của họ có thể cung cấp những hiểu biết có giá trị về hiệu quả của tổ chức và các chiến lược giữ chân nhân viên.

**Bảng 1. Đánh giá của nhân viên kinh doanh về tiền lương**

Chỉ báo	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Mức độ hài lòng với mức lương hiện tại	3.4	0.81
Mức lương phản ánh trách nhiệm và nhiệm vụ công việc	3.8	0.95
Mức lương cạnh tranh so với thị trường	3.3	1.01
Mức lương đáp ứng chi phí sinh hoạt cơ bản	3.6	0.96
Mức lương tương ứng với nỗ lực và đóng góp đã thực hiện	3.5	0.83

Bảng đánh giá của nhân viên kinh doanh về tiền lương cho thấy mức độ hài lòng với các khía cạnh liên quan đến tiền lương đạt trung bình từ 3.3 đến 3.8 trên thang điểm Likert, với độ lệch chuẩn dao động từ 0.81 đến 1.01. Trong đó, mức lương phản ánh trách nhiệm và nhiệm vụ công việc có điểm trung bình cao nhất là 3.8, cho thấy phần lớn nhân viên cảm thấy mức lương tương đối phù hợp với trách nhiệm của họ. Điều này có thể xuất phát từ việc doanh nghiệp đã xây dựng thang lương dựa trên các tiêu chí cụ thể về vai trò và nhiệm vụ, góp phần tạo sự công bằng giữa các vị trí. Tuy nhiên, độ lệch chuẩn ở mức 0.95 cũng chỉ ra rằng vẫn tồn tại những ý kiến trái chiều, có thể đến từ các nhân viên ở những bộ phận hoặc cấp bậc khác nhau.

Mức lương đáp ứng chi phí sinh hoạt cơ bản có điểm trung bình là 3.6 và mức lương tương ứng với nỗ lực và đóng góp đạt 3.5, phản ánh sự đồng thuận tương đối tích cực về khả năng đáp ứng các nhu cầu thiết yếu và sự công bằng trong việc ghi nhận đóng góp. Điều này có thể lý giải bởi mức lương đã được điều chỉnh phù hợp với mặt bằng chi phí sinh hoạt, nhưng vẫn chưa đủ để tạo sự vượt trội hay thoải mái về tài chính cho nhân viên.

Tuy nhiên, mức độ hài lòng với mức lương hiện tại (3.4) và mức lương cạnh tranh so với thị trường (3.3) có điểm trung bình thấp hơn, đặc biệt là mức độ cạnh tranh với thị trường có độ lệch chuẩn cao nhất (1.01), cho thấy ý kiến nhân viên về khía cạnh này có sự khác biệt rõ rệt. Kết quả này có thể phản ánh rằng doanh nghiệp chưa

thực sự bắt kịp với mức lương trung bình của ngành hoặc thị trường, dẫn đến cảm giác bất lợi trong so sánh với các cơ hội bên ngoài. Ngoài ra, những nhân viên có năng lực cao hoặc nhiều kinh nghiệm có thể cảm thấy không hài lòng do kỳ vọng về mức lương cao hơn.

Những kết quả này cho thấy doanh nghiệp cần tập trung cải thiện mức lương để tăng tính cạnh tranh trên thị trường, đồng thời tiếp tục duy trì việc đảm bảo sự công bằng nội bộ dựa trên trách nhiệm và đóng góp. Điều này không chỉ giúp nâng cao sự hài lòng của nhân viên mà còn tạo động lực giữ chân những nhân viên có năng lực và kinh nghiệm.

**4.2. Đánh giá về tiền thưởng**

Tiền thưởng được sử dụng như một công cụ tạo động lực, khen thưởng nhân viên vì thành tích xuất sắc và thành công của công ty. Trong ngành thực phẩm bán lẻ, tiền thưởng thường gắn liền với mục tiêu bán hàng, sự hài lòng của khách hàng hoặc các kết quả có thể đo lường khác. Một hệ thống tiền thưởng được cấu trúc tốt có thể củng cố các hành vi mong muốn và liên kết hiệu suất cá nhân với các mục tiêu của tổ chức, nhưng tính công bằng và đầy đủ được nhận thức của nó là chìa khóa cho sự hài lòng của nhân viên.

**Bảng 2. Đánh giá của nhân viên kinh doanh về tiền thưởng**

Chỉ báo	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Sự hài lòng với tần suất trả thưởng	3.7	0.82
Tiền lương phản ánh hiệu suất cá nhân	3.5	0.75
Tiền thưởng phản ánh hiệu suất của công ty	3.9	0.65
Tiền thưởng là một phần có ý nghĩa trong tổng thu nhập	3.6	0.72
Tiền thưởng phù hợp với năng lực tài chính	4.0	0.86

Bảng 2 cho thấy cảm nhận của nhân viên về tiền thưởng họ nhận được. Đầu tiên, mức độ hài lòng với tần suất trả thưởng đạt 3,7, cho thấy quan điểm tích cực về tính thường xuyên mà nhân viên nhận được tiền thưởng. Tuy nhiên, độ lệch chuẩn là 0,82 cho thấy một số thay đổi trong phản hồi. Trong khi hầu hết nhân viên hài lòng với tần suất trả thưởng, một số người trong số họ có thể cảm thấy rằng lịch trình trả thưởng không đáp ứng được kỳ vọng hoặc nhu cầu của họ. Tần suất trả thưởng có thể là một lĩnh vực cần cải thiện nếu công ty muốn tăng sự hài lòng của nhân viên, đặc biệt là đối với những người có thể phụ thuộc vào các khoản thanh toán tiền thưởng thường xuyên để ổn định tài chính.

Mức lương phản ánh hiệu suất cá nhân đạt điểm là 3,5, cho thấy nhân viên cảm thấy mức lương của họ phần nào phản ánh hiệu suất cá nhân của họ. Độ lệch chuẩn là 0,75 cho thấy sự thay đổi vừa phải trong phản hồi, nghĩa là trong khi một số nhân viên có thể cảm thấy được đền bù xứng đáng dựa trên những đóng góp cá nhân của họ, những người khác có thể nhận thấy sự không nhất quán giữa hiệu suất và mức lương của họ. Các công ty có thể hưởng lợi từ việc tăng cường các chính sách lương dựa trên hiệu suất hoặc triển khai các hệ thống đánh giá hiệu suất rõ ràng hơn để đảm bảo rằng nhân viên cảm thấy những nỗ lực của họ được đền đáp xứng đáng.

Điểm cho tiền thưởng phản ánh hiệu suất của công ty là 3,9, cho thấy rằng nhân viên nhận thấy hiệu suất của công ty được phản ánh công bằng trong tiền thưởng của họ. Điều này cho thấy rằng hầu hết nhân viên tin rằng thành công của công ty, dù là về lợi nhuận hay đạt được mục tiêu, đều có liên quan công bằng đến tiền thưởng được phân phối. Với độ lệch chuẩn thấp là 0,65, có sự đồng thuận giữa các nhân viên rằng công ty làm tốt việc điều chỉnh tiền thưởng theo hiệu suất chung của công ty, góp phần tạo nên cảm giác công bằng và minh bạch trong hệ thống khen thưởng.

Điểm cho tiền thưởng là một phần có ý nghĩa của tổng thu nhập là 3,6, cho thấy rằng nhân viên thường coi tiền thưởng của họ là một phần quan trọng trong tổng thu nhập của họ. Tuy nhiên, độ lệch chuẩn là 0,72 cho thấy tầm quan trọng của tiền thưởng khác nhau giữa các nhân viên. Một số người có thể dựa nhiều hơn vào tiền thưởng của họ như một nguồn thu nhập chính, trong khi những người khác có thể không coi đó là quan trọng do mức lương cơ bản cao hơn. Đối với những nhân viên có thu nhập thấp hoặc những người có gia đình cần hỗ trợ, tiền thưởng có thể có ý nghĩa lớn hơn, làm nổi bật nhu cầu về các chiến lược thưởng phù hợp hơn để đáp ứng các nhu cầu đa dạng của nhân viên.

Cuối cùng, tính phù hợp của tiền thưởng dựa trên năng lực tài chính của công ty nhận được số điểm cao nhất là 4,0, với độ lệch chuẩn tương đối cao là 0,86. Điều này cho thấy rằng trong khi nhân viên cảm thấy rằng năng lực tài chính của công ty biện minh cho các khoản tiền thưởng được trả, thì vẫn có một số khác biệt trong cách nhân viên nhận thức về tính đầy đủ của các khoản tiền thưởng này.

### 4.3. Đánh giá về phúc lợi tài chính

Ngoài lương và tiền thưởng, các phúc lợi tài chính, chẳng hạn như bảo hiểm y tế, kế hoạch tiết kiệm hưu trí và chia sẻ lợi nhuận, đóng góp đáng kể vào sự hài lòng của nhân viên. Những phúc lợi này mang lại sự an toàn về tài chính và nâng cao nhận thức của nhân viên về cam kết của công ty đối với phúc lợi lâu dài của họ. Trong lĩnh vực thực phẩm bán lẻ, nơi mà sự an toàn công việc và sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống là quan trọng, các phúc lợi tài chính được cấu trúc tốt có thể là một công cụ thiết yếu để giữ chân nhân viên.

**Bảng 3. Đánh giá của nhân viên kinh doanh về phúc lợi tài chính**

Chỉ báo	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Sự hài lòng với các phúc lợi bắt buộc (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp)	3.7	0.82
Sự hài lòng với các phúc lợi tự nguyện (phúc lợi bảo hiểm, phúc lợi bảo đảm, các dịch vụ cho nhân viên)	3.4	0.75
Các phúc lợi tài chính là công bằng với tất cả nhân viên	3.9	0.65
Các phúc lợi tài chính đủ để đáp ứng nhu cầu cá nhân	3.6	0.72
Các phúc lợi tài chính góp phần cân bằng giữa công việc và cuộc sống	4.0	0.86

Bảng 3 cho thấy mức độ hài lòng trung bình của nhân viên kinh doanh về phúc lợi tài chính dao động từ 3.4 đến 4.0 trên thang Likert, với độ lệch chuẩn từ 0.65 đến 0.86. Kết quả phản ánh đánh giá tích cực đối với các chính sách phúc lợi tài chính, nhưng vẫn cần cải thiện một số điểm.

Chỉ báo “Phúc lợi tài chính giúp cân bằng công việc và cuộc sống” đạt trung bình cao nhất 4.0, cho thấy nhân viên đánh giá cao vai trò của các phúc lợi này trong việc nâng cao chất lượng sống. Tuy nhiên, độ lệch chuẩn 0.86 cho thấy sự khác biệt cảm nhận giữa nhân viên, có thể do một số nhóm chưa tận dụng hoặc không cần sử dụng các phúc lợi này.

Chỉ báo “Phúc lợi tài chính công bằng” đạt trung bình 3.9, độ lệch chuẩn thấp 0.65, thể hiện sự đồng thuận cao về tính minh bạch và công bằng nhờ các tiêu chí rõ ràng trong phân bổ phúc lợi.

Sự hài lòng với các phúc lợi bắt buộc như bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp đạt trung bình 3.7, phản ánh doanh nghiệp tuân thủ quy định pháp luật, dù vẫn có một số nhân viên chưa hài lòng (độ lệch chuẩn 0.82).

Chỉ báo “Phúc lợi tự nguyện” đạt trung bình

thấp nhất 3.4, cho thấy các phúc lợi này còn hạn chế về quy mô, phạm vi hoặc mức độ hấp dẫn, chưa đáp ứng đủ kỳ vọng nhân viên.

Cuối cùng, chỉ báo “Phúc lợi tài chính đủ đáp ứng nhu cầu cá nhân” đạt trung bình 3.6, phản ánh các phúc lợi chỉ đáp ứng tương đối nhu cầu của nhân viên, do sự khác biệt đa dạng giữa các nhóm.

## 5. Thảo luận kết quả nghiên cứu và đề xuất giải pháp

### 5.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Những phát hiện từ nghiên cứu này cung cấp những hiểu biết có giá trị về việc đánh giá hệ thống thù lao tài chính của nhân viên kinh doanh trong các doanh nghiệp thực phẩm bán lẻ hoạt động trên nền tảng thương mại điện tử. Nhận thức của nhân viên kinh doanh về hệ thống thù lao tài chính, bao gồm lương, tiền thưởng và phúc lợi tài chính, đóng vai trò quan trọng trong việc định hình sự hài lòng chung về công việc, động lực và khả năng giữ chân nhân viên. Ba yếu tố này có mối liên hệ với nhau và ảnh hưởng đáng kể đến cam kết của nhân viên đối với tổ chức.

Về mức lương hài lòng, đa số nhân viên kinh doanh có quan điểm về mức lương chưa đáp ứng được kỳ vọng cơ bản. Bên cạnh đó, một số nhân viên bày tỏ lo ngại về tính cạnh tranh của mức lương so với tiêu chuẩn của ngành, cho thấy có thể có khoảng cách giữa mức lương mà nhân viên mong đợi và mức lương được cung cấp, đặc biệt là trong thị trường thương mại điện tử có tính cạnh tranh cao. Đảm bảo mức lương phù hợp với mức giá thị trường có thể rất quan trọng để giữ chân nhân tài và ngăn ngừa sự bất mãn.

Về tiền thưởng, nghiên cứu cho thấy nhân viên kinh doanh đánh giá cao mối liên hệ giữa hiệu suất và phân bổ tiền thưởng, coi đó là một công cụ tạo động lực. Tuy nhiên, vẫn cần cải thiện trong việc đảm bảo rằng tiền thưởng đủ lớn để tạo ra sự khác biệt có ý nghĩa đối với tổng thu nhập của nhân viên. Các công cụ tăng cường tính minh bạch của cấu trúc tiền thưởng và điều chỉnh chặt chẽ hơn với hiệu suất của cá nhân và toàn công ty.

Các chế độ phúc lợi tài chính, cả bắt buộc và tự nguyện, cũng là một khía cạnh quan trọng trong chế độ đãi ngộ tài chính của nhân viên kinh doanh. Trong khi các chế độ phúc lợi bắt buộc như bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế nhìn chung

đánh giá cao hơn, nhân viên kinh doanh bày tỏ mong muốn có các chế độ phúc lợi tự nguyện toàn diện hơn. Điều này cho thấy các tổ chức nên nhìn xa hơn các chế độ phúc lợi cơ bản và cân nhắc cung cấp các chế độ phúc lợi bổ sung góp phần cân bằng giữa công việc và cuộc sống cũng như phúc lợi của nhân viên kinh doanh, vốn là điều cần thiết trong môi trường áp lực cao của ngành thương mại điện tử.

### 5.2. Đề xuất giải pháp

Để cải thiện hệ thống thù lao tài chính cho nhân viên kinh doanh trong các doanh nghiệp bán lẻ ngành thực phẩm trên các sàn thương mại điện tử, các giải pháp phải phù hợp chặt chẽ với các đặc điểm riêng của ngành thương mại điện tử. Bản chất nhanh, cạnh tranh và hướng đến khách hàng của thương mại điện tử đòi hỏi phải có cách tiếp cận chu đáo đối với tiền lương, tiền thưởng và phúc lợi.

Trước tiên, các công ty phải đảm bảo cơ cấu lương cạnh tranh phản ánh bản chất năng động của thương mại điện tử. Nhân viên kinh doanh thực phẩm trên các sàn thương mại điện tử thường phải đối mặt với nhu cầu biến động, đòi hỏi phải phản ứng nhanh với sở thích thay đổi của khách hàng. Việc đánh giá tiền lương thường xuyên dựa trên hiệu suất và xu hướng thị trường sẽ giúp duy trì khả năng cạnh tranh. Tiền lương cũng phải tính đến các kỹ năng công nghệ mà nhân viên phải liên tục phát triển để quản lý hiệu quả các nền tảng thương mại điện tử.

Thứ hai, hệ thống tiền thưởng nên dựa trên hiệu suất công việc của nhân viên. Đặc biệt là trong các doanh nghiệp kinh doanh trên các sàn thương mại điện tử, hiệu suất gắn liền với sự hài lòng của khách hàng và hiệu quả hoạt động. Tiền thưởng phải được liên kết với các số liệu cụ thể như tỷ lệ hoàn thành đơn hàng, phản hồi của khách hàng và đáp ứng thời hạn gấp. Minh bạch rõ ràng về cách trao thưởng sẽ giúp nhân viên hiểu được hiệu suất cá nhân của họ ảnh hưởng trực tiếp đến phần thưởng như thế nào.

Về phúc lợi tài chính, việc cung cấp các lựa chọn hỗ trợ cân bằng giữa công việc và cuộc sống là rất quan trọng. Với bản chất đòi hỏi cao của công việc kinh doanh trên sàn thương mại điện tử, việc cung cấp ngày nghỉ phép hoặc dịch vụ chăm sóc sức khỏe tinh thần sẽ mang lại động lực lớn cho nhân viên. Giờ làm việc linh hoạt hoặc

các lựa chọn làm việc từ xa cho các vai trò cho phép sắp xếp như vậy cũng sẽ giảm căng thẳng và tăng sự hài lòng của nhân viên kinh doanh. Hơn nữa, việc cung cấp các chương trình chăm sóc sức khỏe hoặc giảm giá cho các sản phẩm thực phẩm sẽ phù hợp với trọng tâm của ngành về sức khỏe và hạnh phúc.

Cuối cùng, các phúc lợi tự nguyện hỗ trợ phát triển sự nghiệp cũng cần được các doanh nghiệp quan tâm. Việc cung cấp hỗ trợ tài chính để phát triển kỹ năng, chẳng hạn như hỗ trợ cho các khóa học trực tuyến hoặc chứng chỉ kinh doanh sẽ góp phần đáp ứng nhu cầu của người lao động. Việc cung cấp các phúc lợi bổ sung như hội thảo lập kế hoạch tài chính hoặc cổ phiếu cho nhân viên cũng có thể khiến nhân viên cảm thấy được hỗ trợ và đánh giá cao hơn.

### Kết luận

Nghiên cứu này đã đánh giá hệ thống thù lao tài chính cho nhân viên tại các doanh nghiệp thực phẩm bán lẻ trên nền tảng thương mại điện tử, tập trung vào lương, tiền thưởng và phúc lợi tài chính. Các phát hiện cho thấy rằng mặc dù nhân viên thường bày tỏ sự hài lòng, nhưng vẫn có những điểm cần cải thiện. Sự hài lòng về lương gắn liền với khả năng cạnh tranh trên thị trường và nhân viên kinh doanh cảm thấy mức lương của họ cần được phản ánh tốt hơn nhu cầu thay đổi của vai trò của họ trong môi trường kỹ thuật số. Nhân viên kinh doanh coi trọng tiền thưởng dựa trên hiệu suất, với việc truyền đạt rõ ràng về cách thức trao thưởng là rất quan trọng để thúc đẩy sự công bằng. Các phúc lợi tài chính, đặc biệt là những phúc lợi hỗ trợ cân bằng giữa công việc và cuộc sống, cũng rất quan trọng đối với sự hài lòng và giữ chân nhân viên.

### Tài liệu tham khảo:

- Armstrong, M. (2012). *Armstrong's Handbook of Management and Leadership: Developing Effective People Skills for Better Leadership and Management* (3rd ed.). Kogan Page.
- Brynjolfsson, E., & McAfee, A. (2014). *The Second Machine age: Work, Progress, and Prosperity in a Time of Brilliant Technologies*. New York, NY: WW Norton & Company
- Đỗ Thị Tươi. (2021). *Giáo trình Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp*. Nhà xuất bản Lao động
- Hạ Chi. (2024). *Quy mô thị trường thương mại điện tử Việt Nam ước đạt 14,7 tỷ USD trong năm 2024*. Truy cập từ <https://vneconomy.vn/quy-mo-thi-truong-thuong-mai-dien-tu-viet-nam-uoc-dat-14-7-ty-usd-trong-nam-2024.htm>
- Lawler, E. E. III. (1990). *Strategic pay: Aligning organizational strategies and pay systems*. Jossey-Bass/Wiley.
- Lepak, D.P., & Shaw, J.D. (2008). *Strategic HRM in North America: looking to the future*. *The International Journal of Human Resource Management*, 19, 1486 - 1499.

# MỐI QUAN HỆ GIỮA CẤU TRÚC KỶ HẠN NỢ, TỶ LỆ NẮM GIỮ TIỀN MẶT VÀ QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH THỰC PHẨM ĐỒ UỐNG NIÊM YẾT VIỆT NAM

TS. Phan Thuỳ Dương\* - TS. Lưu Hữu Đức\*\*

*Nghiên cứu phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc kỳ hạn nợ, tỷ lệ nắm giữ tiền mặt và quyết định đầu tư của các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống niêm yết tại Việt Nam. Dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính của các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống niêm yết trên các sàn HSX, HNX và UPCOM từ cơ sở dữ liệu FiinPro. Phương pháp hồi quy GMM được sử dụng để phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc kỳ hạn nợ, tỷ lệ nắm giữ tiền mặt và quyết định đầu tư của các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống niêm yết tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy cấu trúc kỳ hạn nợ có mối quan hệ cùng chiều với quyết định đầu tư của các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống niêm yết. Các khuyến nghị nhấn mạnh việc duy trì cơ cấu vốn linh hoạt, đòn bẩy nợ một cách chiến lược, áp dụng mô hình quản trị tiền mặt và điều chỉnh các chiến lược tài chính phù hợp với động lực thị trường để đảm bảo tăng trưởng bền vững và kiểm soát rủi ro.*

• Từ khóa: cấu trúc vốn, cấu trúc kỳ hạn nợ, quyết định đầu tư, ngành thực phẩm đồ uống, doanh nghiệp niêm yết, Việt Nam.

*This study analyzes the relationship between debt maturity structure, cash holding ratio, and investment decisions of listed food and beverage firms in Vietnam. Data is in the financial statements of food and beverage firms listed on HSX, HNX, and UPCOM from the FiinPro database. GMM regression method is used to analyze the relationship between debt maturity structure, cash holding ratio, and investment decisions. The results show that debt maturity structure has a positive relationship with investment decisions. In contrast, the cash holding ratio has a negative relationship with the investment decisions of listed food and beverage firms. The recommendations emphasize maintaining a flexible capital structure, strategically leveraging debt, adopting a cash management model, and adjusting financial strategies per market dynamics to ensure sustainable growth and control risks.*

• Key words: capital structure, debt maturity structure, investment decisions, food and beverage industry, listed firms, Vietnam.

JEL codes: G11, G30, G32

Ngày gửi bài: 10/12/2024

Ngày gửi phân biện: 30/12/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biện: 02/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 22/01/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i281.12>

\* Trường Đại học Công nghệ GTVT; email: [duongpt@utt.edu.vn](mailto:duongpt@utt.edu.vn)

\*\* Học viện Tài chính; email: [luuhuuduc@hvtc.edu.vn](mailto:luuhuuduc@hvtc.edu.vn)

## 1. Giới thiệu

Cấu trúc kỳ hạn nợ là quan hệ giữa kỳ hạn nợ ngắn hạn và kỳ hạn nợ dài hạn. Cấu trúc kỳ hạn nợ có ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển bền vững cũng như hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Trong bối cảnh Việt Nam, thị trường tài chính vẫn chưa phát triển đầy đủ, và các doanh nghiệp thường phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay ngân hàng. Những thay đổi về các yếu tố vĩ mô và đặc thù ngành kinh doanh của các doanh nghiệp không chỉ ảnh hưởng đến chi phí vốn mà còn định hình các quyết định đầu tư dài hạn, đặc biệt trong các ngành có mức độ sử dụng vốn cao. Việc có một lượng tiền mặt ổn định sẽ giúp cho doanh nghiệp giải quyết được các vấn đề như thanh toán các nghĩa vụ đối với chủ nợ, cũng như giải quyết các vấn đề khẩn cấp kịp thời. Tuy nhiên, trong trường hợp dự trữ tiền mặt nhiều hơn mức cần thiết, doanh nghiệp phải chịu một số chi phí cơ hội do phải từ bỏ các khoản đầu tư sinh lời hoặc chịu chi phí người đại diện do giữ quá nhiều tiền mặt nhàn rỗi. Vì vậy nghiên cứu, phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc kỳ hạn nợ, tỷ lệ nắm giữ tiền mặt và quyết định đầu tư của các doanh nghiệp nói chung, doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống niêm yết tại Việt Nam nói riêng là cần thiết, sẽ đóng góp vào việc hoàn thiện cơ sở lý thuyết về mối quan hệ giữa các biến số, đồng thời cung cấp những hàm ý quản trị hữu ích cho các doanh nghiệp trong

việc tối ưu hóa cấu trúc tài chính và nâng cao hiệu quả đầu tư.

**2. Tổng quan nghiên cứu**

Các nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa cấu trúc kỳ hạn nợ và quyết định đầu tư cũng đưa ra những kết quả khác nhau. Barclay và Smith (1995) cho thấy, các doanh nghiệp có tỷ lệ nợ dài hạn cao thường có xu hướng đầu tư nhiều hơn do có nguồn vốn ổn định và chi phí vốn thấp. Nghiên cứu gần đây của Dang et al. (2020) trên các doanh nghiệp Việt Nam cũng cho thấy rằng, nợ dài hạn có tác động tích cực đến quyết định đầu tư, đặc biệt là trong các doanh nghiệp có quy mô lớn và hoạt động trong lĩnh vực sản xuất. Tuy nhiên, nợ ngắn hạn có thể giúp các công ty giảm các vấn đề đầu tư thiếu (Bhat và cộng sự, 2020). Nghiên cứu của Qian và Li (2018) trên các doanh nghiệp Trung Quốc cũng chỉ ra rằng, nợ dài hạn có thể làm giảm đầu tư do làm tăng rủi ro tài chính và hạn chế sự linh hoạt trong hoạt động kinh doanh.

Các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy rằng có một mối quan hệ tiêu cực giữa tỷ lệ nắm giữ tiền mặt và quyết định đầu tư của các công ty. Những công ty giữ nhiều tiền mặt có thể cảm thấy an toàn hơn nhưng lại ít có khả năng đầu tư vào các dự án có tiềm năng sinh lời. Điều này có thể dẫn đến việc bỏ lỡ các cơ hội đầu tư của các doanh nghiệp. Opler và cộng sự (1999) chỉ ra rằng, các công ty có tỷ lệ nắm giữ tiền mặt cao thường có xu hướng đầu tư ít hơn vào các dự án sinh lời. Điều này cho thấy rằng sự thiếu hụt tiền mặt có thể tạo ra động lực lớn hơn để đầu tư. Hành vi đầu tư của các công ty trong các điều kiện khác nhau và phát hiện rằng các công ty có tỷ lệ nắm giữ tiền mặt cao ít nhạy cảm hơn với việc thay đổi các cơ hội đầu tư, dẫn đến quy mô đầu tư thấp hơn (Almeida và cộng sự, 2004). Bên cạnh đó, các công ty có tỷ lệ nắm giữ tiền mặt cao thường đầu tư ít vào các dự án dài hạn hơn, điều này có thể do họ có xu hướng bảo thủ hơn trong quyết định đầu tư (Bates và cộng sự, 2009). Các công ty có tỷ lệ nắm giữ tiền mặt thấp hơn thường có khả năng đầu tư cao hơn, đặc biệt là trong các giai đoạn tăng trưởng kinh tế (Fazzari và cộng sự, 1988).

Nghiên cứu này cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa cấu trúc kỳ hạn nợ, tỷ lệ nắm giữ tiền mặt với quyết định đầu tư của các doanh nghiệp ngành thực phẩm niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

**3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu**

Dựa vào tổng quan nghiên cứu, bài viết đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

$$INV_{it} = \beta_0 + \beta_1 INV_{i,t-1} + \beta_2 LEV_{i,t-1} + \beta_3 MAT_{i,t-1} + \beta_4 CASH_{i,t-1} + \beta_5 GTH_{i,t} + \beta_6 CF_{i,t} + \epsilon_i$$

Các biến của mô hình để phân tích tác động cấu trúc kỳ hạn nợ, tiền mặt đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp niêm yết được trình bày qua Bảng 1.

**Bảng 1. Mô tả các biến trong mô hình**

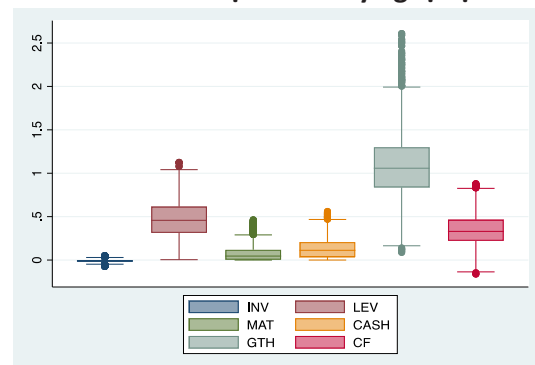
Tên biến	Ký hiệu	Cách tính
Quyết định đầu tư	INV	(Chi phí vốn - khấu hao)/Tổng tài sản
Cấu trúc vốn	LEV	Nợ phải trả/Tổng tài sản
Cấu trúc kỳ hạn nợ	MAT	Nợ dài hạn/Nợ phải trả
Tiền mặt	CASH	(Tiền mặt+Đầu tư ngắn hạn)/Tổng tài sản
Cơ hội tăng trưởng	GTH	(Giá trị thị trường vốn chủ sở hữu + Nợ)/Tổng tài sản
Dòng tiền	CF	(EBITDA + khấu hao)/Tổng tài sản

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu đều được thu thập từ Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống niêm yết trên HNX, HSX và UPCOM trên trong giai đoạn 2014 - 2023 từ cơ sở dữ liệu FiinPro. Tác giả kiểm tra dữ liệu ngoại lai trước khi phân tích mô hình hồi quy. Tác giả chỉ tập trung vào một loại ngoại lai là những điểm dữ liệu có giá trị quá cao hoặc quá thấp so với phần lớn dữ liệu. Các giá trị này có thể làm kết quả nghiên cứu sai lệch. Việc xử lý các dữ liệu ngoại lai sẽ giúp tăng cao độ chính xác cho các mô hình dự đoán một cách đáng kể.

Dữ liệu nghiên cứu sau khi xử lý ngoại lai thể hiện ở hình sau:

**Hình 1: Dữ liệu sau xử lý ngoại lai**



Để phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc kỳ hạn nợ, tiền mặt và quyết định đầu tư của các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, tác giả tiến hành phân tích thống kê mô tả, phân tích ma trận tương quan, kiểm định khuyết tật và ước lượng mô hình hồi quy. Để lựa chọn mô hình phù hợp, nhóm tác giả thực hiện các kiểm định về đa cộng tuyến, phương sai thay đổi, tự tương quan và nội sinh. Tác giả sử dụng phương pháp hồi quy GMM nhằm khắc phục

các khuyết tật và để kiểm tra mối quan hệ giữa cấu trúc kỳ hạn nợ, tiền mặt và quyết định đầu tư của các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

#### 4. Kết quả và thảo luận

##### 4.1. Thống kê mô tả các biến

Bảng 2 trình bày thống kê mô tả về giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất của các biến trong mô hình.

**Bảng 2. Thống kê mô tả các biến**

Variable	Mean	Std. Dev.	Min	Max
INV	-0.0101	0.0226	-0.0760	0.0527
LEV	0.4678	0.2072	0.0035	1.1279
MAT	0.0906	0.1116	0	0.4642
CASH	0.1453	0.1377	0	0.5621
GTH	1.1181	0.4505	0.0856	2.6118
CF	0.3541	0.1955	-0.1644	0.8818

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả

Kết quả thống kê mô tả trong mô hình nghiên cứu cho thấy có sự chênh lệch về cấu trúc vốn, cấu trúc kỳ hạn nợ và quyết định đầu tư của các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống niêm yết trong giai đoạn 2014-2023. Biến INV thể hiện quyết định đầu tư của doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống niêm yết có giá trị trung bình là -0.0101 và giá trị biến INV trong khoảng từ -0.076 đến 0.0527. Như vậy, bên cạnh các doanh nghiệp niêm yết có tỷ lệ đầu tư tăng trưởng thì vẫn còn nhiều doanh nghiệp có tỷ lệ đầu tư âm, tức là không gia tăng đầu tư trong năm đó

Cấu trúc vốn thể hiện mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính của các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống niêm yết, biến LEV có giá trị trung bình là 0.4678, giá trị nhỏ nhất là 0.0035 cho thấy có những doanh nghiệp niêm yết sử dụng nợ ở mức rất thấp, khả năng tự chủ tài chính khá cao. Giá trị lớn nhất của biến LEV là 1.1279 cho thấy tồn tại doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống niêm yết có vốn chủ sở hữu âm nên tổng nợ phải trả lớn hơn tổng tài sản, tiềm ẩn rất nhiều rủi ro đối với doanh nghiệp.

Cấu trúc kỳ hạn nợ thể hiện mức độ sử dụng nợ dài hạn của các doanh nghiệp niêm yết ngành thực phẩm đồ uống, biến MAT nằm trong khoảng từ 0 đến 0.4642, điều này cho thấy mức độ sử dụng nợ dài hạn của các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống niêm yết ở mức khá thấp, đặc biệt là có những doanh nghiệp không sử dụng nợ dài hạn.

Kết quả thống kê mô tả cho thấy có sự chênh lệch về tỷ lệ nắm giữ tiền mặt, cơ hội tăng trưởng và dòng tiền của các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống niêm yết trong giai đoạn 2014-2023. Tỷ lệ nắm giữ

tiền mặt có mức trung bình là 0.0905 và biến CASH nằm trong khoảng từ 0 đến 0.5621, điều này cho thấy bên cạnh những doanh nghiệp không dự trữ tiền mặt thì có những doanh nghiệp dự trữ tiền mặt và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn ở mức khá cao, chiếm hơn 50% trong tổng tài sản. Cơ hội tài trưởng nằm trong khoảng từ 0.0856 đến 2.6118 và giá trị trung bình của các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống niêm yết là 1.1181, kết quả này cho thấy hầu hết các doanh nghiệp có cơ hội tăng trưởng lớn hơn 1 thì còn tồn tại các doanh nghiệp niêm yết có cơ hội tăng trưởng rất thấp. Biến dòng tiền cũng có sự chênh lệch khá lớn trong mẫu nghiên cứu, biến CF có giá trị trung bình là 0.3514, giá trị nhỏ nhất và lớn nhất lần lượt là -0.1644 và 0.8818.

##### 4.2. Kiểm định khuyết tật mô hình

Bảng 3 thể hiện phân tích tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu.

**Bảng 3: Mối quan hệ tương quan giữa các biến trong mô hình**

	INV	LEV	MAT	CASH	GTH	CF
INV	1.0000					
LEV	0.0259	1.0000				
MAT	-0.0122	0.1788	1.0000			
CASH	-0.0486	-0.3485	-0.1263	1.0000		
GTH	0.0543	-0.0224	-0.1067	0.2215	1.0000	
CF	-0.1521	-0.0585	0.1328	-0.0005	0.0303	1.0000

##### 4.3. Kết quả hồi quy

Kết quả mô hình hồi quy thể hiện mối quan hệ giữa Cấu trúc vốn, cấu trúc kỳ hạn nợ và quyết định đầu tư của các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống niêm yết Việt Nam trong giai đoạn 2014-2023 được thể hiện ở bảng 4.

**Bảng 4: Kết quả hồi quy theo phương pháp GMM**

	Coef.	Std. Dev.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
INV <sub>t-1</sub>	0.4497	0.1767	2.54	0.011	0.1034 0.7961
LEV <sub>t-1</sub>	-0.0167	0.0059	-2.85	0.004	-0.0282 -0.0052
MAT <sub>t-1</sub>	0.0252	0.0226	0.11	0.013	-0.0419 0.0468
CASH <sub>t-1</sub>	-0.0404	0.0185	-2.19	0.029	-0.0767 -0.0042
GTH	0.0037	0.0023	1.61	0.018	-0.0008 0.0082
CF	0.0001	0.0061	0.02	0.184	-0.0119 0.0121
_cons	0.0039	0.0057	0.68	0.000	-0.0072 0.0149

Thứ nhất, biến INV kỳ trước có mối quan hệ cùng chiều với INV kỳ này của các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống niêm yết Việt Nam trong giai đoạn 2014-2023 với ý nghĩa thống kê 5% và hệ số hồi quy là 0.4497, điều này cho thấy khi tỷ lệ đầu tư của năm trước tăng lên 1% thì tỷ lệ đầu tư năm nay tăng lên 0.4497%. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Gulen & Ion (2016), Chen and Ma (2017), Köksal and Orman (2021).

*Thứ hai*, biến LEV kỳ trước có mối tương quan ngược chiều với INV kỳ này của các doanh nghiệp niêm yết ngành thực phẩm đồ uống Việt Nam trong giai đoạn 2014-2023 với mức ý nghĩa thống kê 1% và hệ số hồi quy là 0.0167. Điều này cho thấy nếu các doanh nghiệp sử dụng nhiều nợ vay kỳ trước làm giảm tỷ lệ đầu tư ở kỳ này. Trong bối cảnh môi trường kinh doanh bất ổn như hiện nay, nguồn vốn và cấu trúc vốn càng đóng vai trò quan trọng trong các quyết định kinh doanh của doanh nghiệp. Khi sử dụng nhiều nợ có thể giúp các doanh nghiệp khuếch đại tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu, tuy nhiên doanh nghiệp có thể đối mặt với rủi ro tài chính, đặc biệt đối với đặc thù của các doanh nghiệp thực phẩm đồ uống có mức độ sử dụng nợ ở mức độ trung bình.

*Thứ ba*, biến MAT kỳ trước có mối quan hệ cùng chiều với INV kỳ này của các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống niêm yết Việt Nam trong giai đoạn 2014-2023 với mức ý nghĩa thống kê 5% và hệ số hồi quy 0.0252. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Devos et al. (2017), Qian and Li (2018), Oanh (2024). Quyết định lựa chọn một kỳ hạn nợ tối ưu sẽ giúp cho các doanh nghiệp niêm yết có nhiều cơ hội, giảm thiểu các rủi ro từ các nguồn tài trợ, tăng tính minh bạch và khai thác các cơ hội từ việc khấu trừ thuế do nợ vay.

*Thứ tư*, tỷ lệ nắm giữ tiền mặt kỳ trước có mối quan hệ ngược chiều với tỷ lệ đầu tư của các doanh nghiệp niêm yết ngành thực phẩm đồ uống Việt Nam trong giai đoạn 2024-2023 với mức ý nghĩa thống kê 5% và hệ số hồi quy 0.0404. Kết quả nghiên cứu này cho thấy khi các doanh nghiệp gia tăng tỷ lệ nắm giữ tiền mặt kỳ trước làm giảm tỷ lệ đầu tư của kỳ này. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Opler và cộng sự (1999), Almeida và cộng sự (2004), Bates và cộng sự (2009), Fazzari và cộng sự (1988).

*Thứ năm*, cơ hội tăng trưởng có tương quan cùng chiều với tỷ lệ đầu tư của các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống niêm yết Việt Nam trong giai đoạn 2024-2023 với mức ý nghĩa thống kê 5% và hệ số hồi quy 0.0037. Kết quả nghiên cứu cho thấy các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống niêm yết Việt Nam có cơ hội tăng trưởng tốt thì tỷ lệ đầu tư của doanh nghiệp gia tăng. Doanh nghiệp có cơ hội tăng trưởng lớn thường có tỷ lệ đầu tư cao hơn, đặc biệt là trong các ngành có tính cạnh tranh cao (Biddle et al., 2009). Bên cạnh đó, cơ hội tăng trưởng dường như thúc đẩy đầu tư, nhưng cũng có mối quan hệ phức tạp giữa các yếu tố bên ngoài như lãi suất và rủi ro thị trường (Roodman, 2009).

## 5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu này bổ sung thêm bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ cấu trúc vốn, cấu trúc kỳ hạn nợ và quyết định đầu tư của các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống niêm yết Việt Nam trong giai đoạn 2014-2023. Phạm vi của nghiên cứu là các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống niêm yết trên cả sàn HNX, HSX và UPCOM. Phương pháp GMM được sử dụng để phân tích mối quan hệ cấu trúc vốn, cấu trúc kỳ hạn nợ và quyết định đầu tư của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam. Cuối cùng, nghiên cứu bổ sung thêm dữ liệu trên thị trường UPCOM.

Kết quả nghiên cứu cho thấy cấu trúc vốn và tỷ lệ nắm giữ tiền mặt có mối quan hệ ngược chiều với tỷ lệ đầu tư của các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống niêm yết Việt Nam trong giai đoạn 2014-2023, bên cạnh đó tỷ lệ đầu tư kỳ trước, cấu trúc kỳ hạn nợ, cơ hội tăng trưởng có tác động tích cực đến tỷ lệ đầu tư của các doanh nghiệp niêm yết. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất khuyến nghị giúp các nhà quản trị lựa chọn cấu trúc vốn tối ưu, cấu trúc kỳ hạn nợ phù hợp để đạt được mục tiêu gia tăng tỷ lệ đầu tư và kiểm soát tốt rủi ro tài chính. Các doanh nghiệp niêm yết khi xây dựng cấu trúc vốn tối ưu cần thường xuyên đánh giá và điều chỉnh để đảm bảo khả năng phát triển bền vững và giảm thiểu rủi ro tài chính. Với đặc thù ngành thực phẩm đồ uống, mức độ sử dụng nợ không cao thì các doanh nghiệp cũng cần xác định cấu trúc kỳ hạn nợ phù hợp để đạt được mục tiêu tăng trưởng và phát triển bền vững.

## Tài liệu tham khảo:

- Almeida, H., Campello, M., & Weisbach, M. S. (2004). The cash flow sensitivity of cash. *The Journal of Finance*, 59(4), 1777-1804.
- Barclay, M. J., & Smith, C. W. (1995). The maturity structure of corporate debt. *Journal of Finance*, 50(2), 609-631.
- Bhat, K.-U., Chen, S., Chen, Y. and Jebran, K. (2020), "Debt capacity, debt choice, and underinvestment problem: evidence from China", *Economic Research-Ekonomska Istrazivanja*, Vol. 33 No. 1, pp. 267-287.
- Biddle, G. C., Hilary, G., & Verdi, R. S. (2009). How does financial reporting quality relate to investment efficiency?. *Journal of Accounting and Economics*, 48(2), 112-131.
- Dang, V. A., Pham, T. T. H., & Nguyen, T. T. T. (2020). Debt maturity structure and firm investment: Evidence from Vietnamese listed firms. *Journal of Asian Business and Economic Studies*, 27(1), 113-131.
- Devos, E., Dinh, D. A., & Ongena, S. (2017). Debt maturity and corporate investment: Evidence from European firms. *Journal of Banking & Finance*, 81, 1-17.
- Fazzari, S., Hubbard, R. G., & Petersen, B. (1988). Investment, financing decisions, and tax policy. *The American economic review*, 78(2), 200-205.
- Gulen, H., & Ion, M. (2016). Policy uncertainty and corporate investment. *The Review of Financial Studies*, 29(3), 523-564.
- Javadi, S., & Masum, A. A. (2021). The impact of climate change on the cost of bank loans. *Journal of Corporate Finance*, 69, 102019.Köksal, D., & Orman, C. (2021). Investment momentum and firm performance: Evidence from Turkey. *Borsa Istanbul Review*, 21(1), 71-84.
- Niantamis, C., & Zhou, J. (2022). Corporate payout, cash holdings, and the COVID-19 crisis: Evidence from the G-7 countries. *Finance Research Letters*, 50, 103275.Oanh, D. L. K. (2024). Impact of debt maturity and cash holding on investment decisions in Vietnamese companies. *Journal of Finance – Marketing Research*, Vol. 15, Issue 05; 2024.
- Opler, T., Pinkowitz, L., Stulz, R., & Williamson, R. (1999). The determinants and implications of corporate cash holdings. *Journal of financial economics*, 52(1), 3-46.
- Qian, J., & Li, S. (2018). Debt maturity and corporate investment: Evidence from China. *China Finance Review International*, 8(1), 24-45.
- Roodman, D. (2009). How to do xtabond2: An introduction to difference and system GMM in Stata. *The stata journal*, 9(1), 86-136.
- Stohs, M. H., & Mauer, D. C. (1996). The determinants of corporate debt maturity structure. *Journal of business*, 279-312.



# KHẢ NĂNG ĐÁP ỨNG BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN TỪ THỊ TRƯỜNG NƯỚC NGOÀI CỦA DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU TỈNH THANH HOÁ

TS. Nguyễn Bích Ngọc\*

**Nghiên cứu nhằm phân tích thực trạng hoạt động xuất khẩu hàng hoá tỉnh Thanh Hoá và đánh giá khả năng đáp ứng các biện pháp phi thuế quan của doanh nghiệp xuất khẩu tỉnh Thanh Hoá. Dựa trên số liệu điều tra khảo sát điều tra đối với 200 doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu trên địa bàn tỉnh. Kết quả điều tra chỉ ra các hạn chế và nguyên nhân về năng lực đáp ứng các biện pháp phi thuế quan của doanh nghiệp tỉnh. Từ đó làm cơ sở xây dựng hệ thống giải pháp cho doanh nghiệp và đề xuất kiến nghị đối với lãnh đạo tỉnh, cơ quan bộ, ngành và nhà nước.**

• Từ khóa: phi thuế quan, xuất khẩu, tỉnh Thanh Hóa.

The study aims to analyze the current status of goods export activities in Thanh Hoa province and evaluate the ability of export enterprises in Thanh Hoa province to meet non-tariff measures. Based on survey data with 200 manufacturing and export enterprises in the province. The investigation results indicate limitations and causes in the capacity of provincial enterprises to respond to non-tariff measures. From there, it serves as a basis for building a solution system for businesses and making recommendations to provincial leaders, ministries and state agencies.

• Key words: non-tariff measures, export, Thanh Hoa province.

JEL codes: F14, F21

Ngày gửi bài: 14/12/2024

Ngày gửi phản biện: 02/01/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 24/01/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i281.13>

## 1. Giới thiệu

Theo số liệu thống kê WITS - UNCTAD (2022), hàng xuất khẩu Việt Nam chịu tác động của 44.408 biện pháp phi thuế quan, tương đương 72% trong tổng số 67.708 biện pháp đang áp dụng trên toàn thế giới. Cụ thể, trong tổng số các biện pháp phi thuế quan áp dụng đối với hàng xuất khẩu Việt Nam có 54% thuộc nhóm quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật (hay biện pháp Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT - Technical barriers to trade), 27% thuộc nhóm biện pháp kiểm dịch vệ sinh động thực vật (hay biện pháp SPS - Sanitary

and Phytosanitary measures). Điều này cho thấy, các biện pháp kỹ thuật (bao gồm biện pháp SPS và TBT) là các rào cản chính có tác động lớn nhất đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam.

Với vị trí chiến lược quan trọng, Thanh Hoá có vai trò kết nối vùng đồng bằng sông Hồng, Tây Bắc với Bắc Trung Bộ. Trong giai đoạn 2016 - 2023, tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh Thanh Hoá luôn đạt mức cao. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 12,1%, ước tính năm 2023 tăng 7,01%. Tính đến 6 tháng đầu năm 2024, tốc độ tăng trưởng GRDP ước đạt 11,5%, đứng đầu khu vực Bắc Trung Bộ và đứng thứ ba cả nước. Trong đó GRDP bình quân đầu người năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 73 triệu đồng, tương đương 3.067 USD. Trong những năm gần đây, hoạt động xuất khẩu có sự tăng trưởng rõ rệt về quy mô và giá trị. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu chưa tương xứng với tiềm năng sản xuất của tỉnh Thanh Hoá. Nguyên nhân chính là do năng lực chưa cao của các doanh nghiệp xuất khẩu trong việc nắm bắt cơ hội và đáp ứng các yêu cầu từ các thị trường đối tác trong Hiệp định thương mại tự do, đặc biệt các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Nhằm phân tích thực trạng khả năng đáp ứng biện pháp phi thuế quan từ các thị trường nước ngoài, nghiên cứu tiến hành khảo sát điều tra đối với 200 doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá trong thời gian từ tháng 3/2023 đến tháng 3/2024. Khảo sát điều tra thực hiện với 2 nhóm doanh nghiệp: doanh nghiệp xuất khẩu (144 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 72%);

\* Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế, Trường Kinh doanh - Đại học Kinh tế Quốc dân; email: bichngoctqt@neu.edu.vn

doanh nghiệp sản xuất đang có dự định và tiềm năng xuất khẩu (56 doanh nghiệp, chiếm 28%). Việc khảo sát trên 2 nhóm doanh nghiệp nêu trên mục đích đánh giá thực trạng và tiềm năng xuất khẩu của doanh nghiệp tỉnh Thanh Hoá, cụ thể năng lực tiếp cận thị trường quốc tế thông qua khả năng đáp ứng các biện pháp phi thuế quan của các thị trường quốc tế. Với mỗi doanh nghiệp, nhóm nghiên cứu khảo sát với 2 đối tượng là nhân viên phụ trách xuất khẩu hoặc kinh doanh và chủ doanh nghiệp. Tổng số phiếu điều tra thu về và đạt yêu cầu là 322 phiếu/400 phiếu phát ra.

**3. Phân tích thực trạng khả năng đáp ứng biện pháp phi thuế quan của doanh nghiệp tỉnh Thanh Hoá**

Khả năng đáp ứng biện pháp phi thuế quan (hay các quy định, yêu cầu từ thị trường nhập khẩu) là điều kiện cần thiết để doanh nghiệp xuất khẩu có thể tham gia được vào thị trường quốc tế nói chung và thị trường nước nhập khẩu nói riêng. Việc thực thi các biện pháp phi thuế quan yêu cầu doanh nghiệp phải hiểu biết rõ về các biện pháp phi thuế quan cần áp dụng theo từng mặt hàng và từng thị trường. Đồng thời, quá trình này đòi hỏi chi phí để đáp ứng các yêu cầu từ nước nhập khẩu hay còn gọi là “*chi phí tuân thủ*” và thời gian thực hiện từ quy trình sản xuất đến thông quan qua biên giới. Trên cơ sở đó, bài nghiên cứu phân tích khả năng đáp ứng biện pháp phi thuế quan của doanh nghiệp xuất khẩu dựa trên 4 tiêu chí: 1) Khả năng nhận biết về biện pháp phi thuế quan; 2) Chi phí tuân thủ; 3) Thời gian tuân thủ; 4) Hàng hoá xuất khẩu được công nhận theo các tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn quốc tế.

**3.1. Khả năng nhận biết của doanh nghiệp về biện pháp phi thuế quan**

Trong Hệ thống phân loại biện pháp phi thuế quan của UNCTAD (2019), 2 biện pháp chủ chốt nhất trong chính sách thương mại của các quốc gia là biện pháp kiểm dịch vệ sinh động thực vật (SPS) và hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT). Theo UNCTAD (2022), hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam chịu tác động của 54% thuộc biện pháp TBT và 27% thuộc biện pháp kiểm dịch động thực vật (SPS) trong tổng số biện pháp phi thuế quan áp dụng.

Kết quả khảo sát tại Thanh Hoá cho thấy (Bảng 1), 5 loại hình biện pháp được doanh nghiệp biết đến nhiều nhất bao gồm: hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) (chiếm 37,27%); các quy

định liên quan đến kiểm tra trước khi giao hàng (chiếm 37,58%); biện pháp phòng vệ thương mại (35,09%); biện pháp kiểm dịch vệ sinh động thực vật (26,09%); quy tắc xuất xứ (21,12%). Kết quả trên cho thấy sự phù hợp trong quy mô và mô tả dữ liệu khảo sát điều tra.

**Bảng 1. Các biện pháp phi thuế quan mà các doanh nghiệp xuất khẩu/có dự định xuất khẩu tỉnh Thanh Hoá phải đối mặt**

Loại hình biện pháp phi thuế quan	Số lượng DN có hiểu biết về BPPTQ (n=322)	Tỷ trọng
Biện pháp kiểm dịch vệ sinh động thực vật (SPS)	84	26,09%
Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) (VD: quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến dán nhãn, đóng gói, chứng nhận...)	120	37,27%
Các biện pháp phòng vệ thương mại (VD: biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp XK...)	113	35,09%
Các quy định liên quan đến kiểm tra trước khi giao hàng	121	37,58%
Các biện pháp kiểm soát khối lượng (VD: Hạn ngạch, giấy phép, cấm/hạn chế)	25	7,76%
Các biện pháp kiểm soát giá (các loại phí bổ sung)	18	5,59%
Quy tắc xuất xứ	68	21,12%

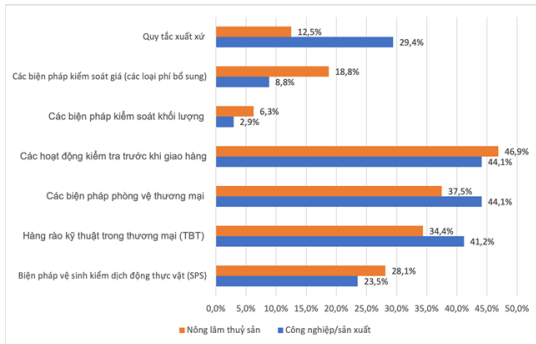
*Ghi chú: Số phiếu của doanh nghiệp xuất khẩu và có tiềm năng xuất khẩu là 322 phiếu. Các loại hình BPPTQ được phân loại theo Hệ thống phân loại BPPTQ của UNCTAD (2019).*

Xét về lĩnh vực hoạt động sản xuất (Hình 1), hơn 80% doanh nghiệp tham gia khảo sát đang hoạt động sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp, nhiên liệu và khai thác đá, do đó các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật (thuộc biện pháp TBT) có ảnh hưởng nhiều nhất đến nhóm doanh nghiệp này (44,1%). Tiếp đến, 4 biện pháp phi thuế quan có ảnh hưởng nhiều đến các doanh nghiệp xuất khẩu trong lĩnh vực công nghiệp tại Thanh Hoá bao gồm: quy định kiểm tra trước khi giao hàng (44,1%); biện pháp phòng vệ thương mại (41,2%) và quy tắc xuất xứ (29,4%). Đối với doanh nghiệp xuất khẩu nông sản, các doanh nghiệp chỉ ra các biện pháp phi thuế quan áp dụng nhiều nhất tương ứng là: quy định kiểm tra trước khi giao hàng (46,9%); biện pháp phòng vệ thương mại (37,5%); biện pháp TBT (34,4%); biện pháp kiểm dịch vệ sinh động thực vật SPS (28,1%); biện pháp kiểm soát giá (18,8%).

Nhìn chung, biện pháp TBT (hay quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật); các quy định kiểm tra trước khi giao hàng và biện pháp phòng vệ thương mại là mối quan tâm lớn nhất của các doanh nghiệp xuất khẩu tỉnh Thanh Hoá. Ngoài ra, tùy thuộc vào nhóm hàng hoá xuất khẩu, các doanh nghiệp Thanh Hoá phải đáp ứng các biện pháp phi thuế quan mang tính đặc trưng riêng theo mặt hàng

(như biện pháp SPS hay biện pháp kiểm soát giá áp dụng chủ yếu để kiểm soát hàng nông sản xuất khẩu).

**Hình 1. Các biện pháp phi thuế quan mà doanh nghiệp chịu đối mặt phân theo lĩnh vực xuất khẩu**



Nguồn: Kết quả khảo sát điều tra nhóm nghiên cứu (từ tháng 3/2023 - 3/2024)

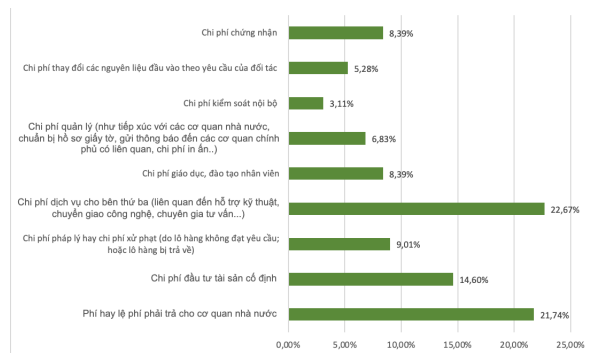
### 3.2. Chi phí tuân thủ biện pháp phi thuế quan

Chi phí tuân thủ biện pháp phi thuế quan bao gồm 2 thành phần chính: Chi phí sản xuất và chi phí thông quan. Thứ nhất, các loại chi phí sản xuất là chi phí trong quá trình vận hành tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo chất lượng hàng hoá đáp ứng được các yêu cầu từ phía nước nhập khẩu. Đối với nhóm chi phí thứ nhất, doanh nghiệp thường phải cải tiến quy trình sản xuất, thay đổi nhiên liệu đầu vào và/hoặc đầu tư máy móc thiết bị (tức tài sản cố định) để phù hợp với các yêu cầu hay quy định tiêu chuẩn về chất lượng, hình thức, đặc tính an toàn của sản phẩm. Ngoài ra, doanh nghiệp cũng cần bỏ ra chi phí lưu động bao gồm: chi phí đào tạo nhân viên; chi phí chứng nhận tiêu chuẩn quốc gia/quốc tế; chi phí dịch vụ cho các hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ; chi phí quản lý; chi phí kiểm soát nội bộ. Thứ hai, đối với các chi phí trong quá trình thông quan hàng hoá xuất khẩu, các chi phí này thường phát sinh từ các thủ tục đánh giá sự phù hợp trước khi xuất khẩu và tại cảng nhập khẩu như: các loại phí và lệ phí nộp nhà nước; chi phí pháp lý hay xử phạt khi lô hàng vi phạm hoặc bị từ chối.

Kết quả khảo sát điều tra (Hình 2) thể hiện các loại chi phí mà doanh nghiệp Thanh Hoá phải chi trả nhằm tuân thủ các biện pháp phi thuế quan từ nước nhập khẩu. Chi phí mà doanh nghiệp phải chi trả nhiều nhất là chi phí dịch vụ cho bên tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ hoặc trao đổi chuyên gia (chiếm tỷ trọng 22,67%). Tiếp đến là các phí và lệ phí phải chi trả cho cơ quan

nhà nước như các phí trong quá trình kiểm định hàng hoá và thông quan hàng hoá tại cửa khẩu, tỷ trọng 21,74%. Bên cạnh đó, doanh nghiệp xuất khẩu Thanh Hoá phải đối mặt với khoản chi phí đầu tư tài sản cố định tương đối cao (14,6%), nhằm đổi mới quy trình sản xuất và gia tăng chất lượng sản phẩm theo đúng chuẩn quốc tế hay yêu cầu của nước nhập khẩu. Đối với 5,28% doanh nghiệp xuất khẩu phải chịu chi phí thay đổi nhiên liệu đầu vào theo yêu cầu của nước nhập khẩu. Điều này phù hợp với hoạt động xuất khẩu theo hình thức gia công (đặc biệt lĩnh vực dệt may). Các chi phí khác như chi phí chứng nhận tiêu chuẩn quốc tế/tiêu chuẩn quốc gia (8,39%), chi phí giáo dục đào tạo (8,39%) hay chi phí xử phạt (9,01%) chiếm tỷ trọng chưa đáng kể. Điều này cho thấy doanh nghiệp Thanh Hoá chưa có mối quan tâm đối với các vấn đề như chứng nhận tiêu chuẩn quốc tế (TCQT) và tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN).

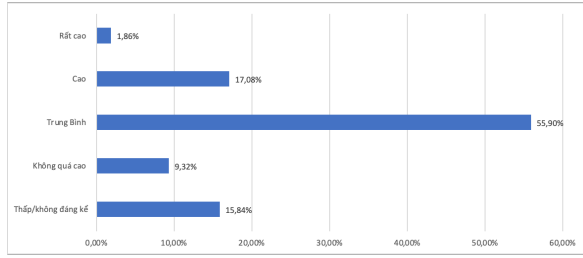
**Hình 2. Tỷ trọng chi phí tuân thủ biện pháp phi thuế quan trong doanh nghiệp xuất khẩu tỉnh Thanh Hoá**



Nguồn: Kết quả khảo sát điều tra nhóm nghiên cứu (từ tháng 3/2023 - 3/2024)

Nhìn chung, phần lớn doanh nghiệp Thanh Hoá đều đánh giá mức chi phí phải chi trả để đáp ứng các biện pháp phi thuế quan từ các thị trường nước ngoài là có thể chấp nhận được (hay mức chi trả trung bình) trong tổng chi phí, với 55,9% doanh nghiệp khảo sát (Hình 3). Khoảng 17,08% doanh nghiệp nhận định mức chi phí tuân thủ cao và khó chi trả trong khả năng tài chính của doanh nghiệp. Điều này cũng tương ứng với tỷ trọng cơ cấu chi phí tuân thủ của từng loại hình doanh nghiệp, đặc biệt mức chi phí tuân thủ cao thường xuất phát từ mức chi phí thuê dịch vụ tư vấn hỗ trợ từ bên thứ ba (ví dụ: dịch vụ tư vấn chứng nhận tiêu chuẩn quốc tế, dịch vụ tư vấn đổi mới công nghệ trong sản xuất...).

**Hình 3: Doanh nghiệp đánh giá mức chi phí tuân thủ biện pháp phi thuế quan**



Nguồn: Kết quả khảo sát điều tra nhóm nghiên cứu (từ tháng 4/2023 - 3/2024)

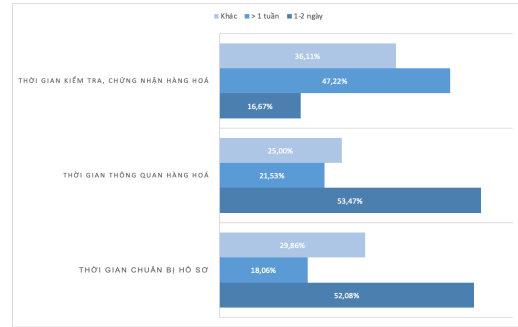
**3.3. Thời gian tuân thủ biện pháp phi thuế quan**

Xét về thời gian tuân thủ biện pháp phi thuế quan, nghiên cứu đo lường dựa trên 3 tiêu chí bao gồm: i) thời gian chuẩn bị hồ sơ; ii) thời gian kiểm định, chứng nhận hàng hoá; iii) thời gian thông quan hàng hoá. Hay nói cách khác, thời gian tuân thủ tương ứng với 3 giai đoạn từ khi doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ xuất khẩu đến khi hàng hoá xuất khẩu qua biên giới. Thời gian được coi là một loại chi phí ngầm của doanh nghiệp. Thời gian cho 1 quy trình xuất khẩu nhanh hay chậm sẽ ảnh hưởng đến kế hoạch kinh doanh và chất lượng hàng hoá xuất khẩu.

Qua khảo sát điều tra (Hình 4), doanh nghiệp xuất khẩu tỉnh Thanh Hoá đưa ra nhận định tập trung vào 3 khoảng thời gian (từ 1-2 ngày; 1 tuần trở lên; và các khoảng thời gian linh hoạt phụ thuộc theo từng thời điểm hoặc loại hàng hoá). Cụ thể, đối với thời gian chuẩn bị hồ sơ xuất khẩu, 52,8% doanh nghiệp cho rằng chỉ cần 1-2 ngày để hoàn thiện. Tuy nhiên, phần lớn doanh nghiệp nhận định cần nhiều thời gian thực hiện kiểm định và chứng nhận hàng hoá xuất khẩu (thường từ 1 tuần trở lên). Hơn 78% doanh nghiệp được khảo sát đánh giá mức thời gian cần thiết để kiểm định và chứng nhận hàng hoá từ 1 tuần trở lên hay 1 tháng trở lên. Bởi lẽ, hoạt động kiểm định và chứng nhận hàng hoá đạt tiêu chuẩn quốc gia hay quốc tế phụ thuộc nhiều vào các cơ sở kiểm định và các đơn vị tư vấn dịch vụ. Đặc biệt, các thị trường khó tính như Nhật Bản, Liên minh Châu Âu mặc dù đã ký kết FTA thế hệ mới (CPTPP và EVFTA) với Việt Nam nhưng các cam kết mở rộng ngoài thuế quan rất phức tạp và khó khăn cho doanh nghiệp trong thực thi (như cam kết lao động, cam kết môi trường...). Đối với thời gian thông quan hàng hoá,

doanh nghiệp xuất khẩu đều nhận định quy trình thông quan hàng hoá (đối với hàng hoá xuất khẩu thông thường) chỉ từ 1-2 ngày. Điều này cho thấy mức độ tạo thuận lợi hoá thương mại trong hoạt động hải quan của Việt Nam nói chung và tại các Chi cục địa phương nói riêng đã có sự cải thiện rõ rệt.

**Hình 4: Thời gian tuân thủ biện pháp phi thuế quan**



Nguồn: Kết quả khảo sát điều tra nhóm nghiên cứu (từ tháng 4/2023 - 3/2024)

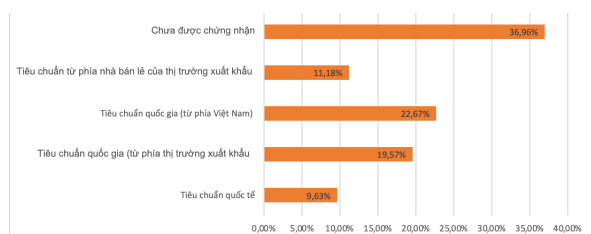
**3.4. Khả năng đạt chứng nhận tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn quốc tế**

Bên cạnh các quy định hay yêu cầu bắt buộc từ phía nước nhập khẩu, các doanh nghiệp xuất khẩu cần quan tâm đến các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với từng loại hàng hoá. Tiêu chuẩn kỹ thuật được thể hiện ở nhiều cấp độ khác nhau như: i) tiêu chuẩn riêng từ phía nhà bán lẻ (như tiêu chuẩn từ Hiệp hội bán lẻ Anh (BRC), tiêu chuẩn Amazon FBA...); ii) tiêu chuẩn quốc gia (ví dụ: TCVN - tiêu chuẩn Việt Nam theo từng loại mặt hàng khác nhau do Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng (STAMEQ) ban hành hàng năm; iii) tiêu chuẩn quốc tế (như ISO 1900:2015 - tiêu chuẩn kiểm soát chất lượng; SA8000 - tiêu chuẩn về trách nhiệm xã hội...). Hệ thống các tiêu chuẩn kỹ thuật này thường mang tính tự nguyện, tuy vậy, khi doanh nghiệp đáp ứng được các tiêu chuẩn này và được các tổ chức kiểm định trong nước và quốc tế công nhận sẽ giúp tăng sức cạnh tranh của hàng hoá và nâng cao uy tín đối với người tiêu dùng.

Hình 5 cho thấy, hàng hoá xuất khẩu của doanh nghiệp tỉnh Thanh Hoá được khảo sát phần lớn đạt được tiêu chuẩn quốc gia, với tỷ trọng 22,67% đạt tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) và 19,57% đạt tiêu chuẩn quốc gia từ phía thị trường nước ngoài). Tiếp đến là 11,18% doanh nghiệp được hỏi đã đạt được tiêu chuẩn từ phía nhà bán lẻ. Số lượng doanh nghiệp được công nhận tiêu chuẩn

quốc tế rất khiêm tốn (9,63%). Tuy nhiên, 36,96% doanh nghiệp được khảo sát chưa tham gia kiểm định hoặc chưa đạt được các tiêu chuẩn nêu trên. Có thể thấy, mặc dù hơn 40% doanh nghiệp tỉnh Thanh Hoá đã có các tiêu chuẩn quốc gia để chuẩn hoá chất lượng tại thị trường trong nước cũng như tiếp cận với một số thị trường cụ thể, nhưng đây vẫn là điểm hạn chế trong khả năng đáp ứng biện pháp phi thuế quan của doanh nghiệp Thanh Hoá. Bởi lẽ, mức độ hài hoà giữa tiêu chuẩn quốc gia (cụ thể tiêu chuẩn Việt Nam) và tiêu chuẩn quốc tế hay nói cách khác là sự tương thích và phù hợp giữa tiêu chuẩn cấp quốc gia và tiêu chuẩn quốc tế còn thấp. Vì vậy, doanh nghiệp xuất khẩu muốn tăng khả năng tiếp cận các thị trường hay đa dạng hoá thị trường xuất khẩu thì cần hướng đến các tiêu chuẩn quốc tế trong thời gian tới.

**Hình 5: Khả năng đạt chứng nhận tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế**



Nguồn: Kết quả khảo sát điều tra nhóm nghiên cứu (từ tháng 4/2023 - 3/2024)

#### 4. Giải pháp và đề xuất kiến nghị

Theo Chiến lược phát triển kinh tế tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị Quyết số 13/NQ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2021) đã nêu rõ mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu toàn tỉnh đến năm 2025 đạt 8 tỷ USD, đến năm 2030 đạt 15 tỷ USD. Vì vậy, nhằm thúc đẩy xuất khẩu, doanh nghiệp cần thực hiện các nhóm giải pháp như sau:

**Thứ nhất** là nâng cao khả năng nhận diện biện pháp phi thuế quan theo từng nhóm hàng hoá và từng thị trường. Doanh nghiệp cần chủ động thường xuyên cập nhật các điều chỉnh và áp dụng biện pháp phi thuế quan theo từng mặt hàng và tại các thị trường. Một số công cụ hỗ trợ doanh nghiệp tra cứu thông tin về các biện pháp phi thuế quan đang áp dụng như sau:

1) Công thông tin về các biện pháp phi thuế quan của UNCTAD tại địa chỉ website:

<https://trainsonline.unctad.org/home?mode=modify&action=search;>

2) Bản đồ tiếp cận thị trường của Trung tâm thương mại quốc tế (ITC) tại địa chỉ website <https://www.macmap.org/>;

3) Công cụ phân tích thị trường của Bộ Công Thương tại địa chỉ website <https://vntr.moit.gov.vn/vi/market-analysis-tools>.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần chú trọng đào tạo nâng cao trình độ đối với chuyên viên phụ trách hoạt động xuất khẩu thông qua việc tham gia tập huấn, hoặc các hoạt động triển lãm hội chợ ngành hàng để tăng khả năng tiếp cận thị trường và xúc tiến thương mại.

**Thứ hai** là doanh nghiệp cần lập kế hoạch và phân bổ chi phí tuân thủ biện pháp phi thuế quan theo lộ trình định hướng kinh doanh xuất khẩu, cũng như cân đối trên tổng chi phí. Doanh nghiệp nên chú trọng các chi phí cố định đầu tư cải tiến, đổi mới quy trình sản xuất, trong đó ứng dụng công nghệ là chìa khoá của quá trình này, cũng như ứng dụng thực hành sản xuất xanh. Đây là yếu tố then chốt ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng sản phẩm và từng bước nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá trên thị trường quốc tế.

**Thứ ba**, liên quan đến chứng nhận tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn quốc tế, các yêu cầu kỹ thuật như biện pháp TBT và SPS đòi hỏi doanh nghiệp phải đầu tư cả về chiều sâu và chiều rộng, đảm bảo kiểm soát chặt chẽ chất lượng sản phẩm và toàn bộ quy trình sản xuất, chứ không chỉ ở chặng cuối. Vì vậy, các tiêu chuẩn trong sản xuất và sản phẩm không chỉ dừng ở đạt chuẩn quốc gia mà cần nâng cấp đến các tiêu chuẩn quốc tế, để hàng hoá xuất khẩu được chấp nhận ở tất cả các thị trường.

**Thứ tư**, với tính chất phức tạp và đa dạng của biện pháp phi thuế quan, doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam nói chung và Thanh Hoá nói riêng cần tăng cường chống gian lận xuất xứ hàng hóa. Đặc biệt trong bối cảnh thương mại thế giới ngày càng gia tăng xu hướng bảo hộ, một số doanh nghiệp nước ngoài tránh xung đột thương mại và tận dụng các FTA mà Việt Nam đã ký kết để giả mạo hoặc chuyển đổi xuất xứ để xuất khẩu. Do đó, doanh nghiệp cần nâng cấp công đoạn sản xuất, giảm phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu nước ngoài, cũng như tránh mọi hành vi gian lận thương mại để không dẫn đến các hậu quả bị áp đặt các biện pháp phòng vệ thương mại từ nước đối tác.

**Một số kiến nghị đối với tỉnh Thanh Hoá cụ thể như sau:**

Để đạt được mục tiêu tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu, Thanh Hoá cần xác định ngành hàng xuất khẩu chủ lực, ưu tiên ngành hàng có sự tham gia sâu của các doanh nghiệp địa phương và có giá trị gia tăng cao mà tỉnh đang có lợi thế so sánh hoặc tiềm năng phát triển. Ví dụ, ngành dệt may với tỷ trọng doanh nghiệp địa phương sản xuất hàng may mặc chiếm ưu thế và đã hình thành một số doanh nghiệp đầu ngành chủ động được chuỗi sản xuất theo phương thức OEM (Original Equipment Management), tuy vậy, các doanh nghiệp trong lĩnh vực này cần chú trọng hơn các vấn đề liên quan đến môi trường và lao động để đáp ứng các cam kết sâu trong một số Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP hay EVFTA.

Nhằm khuyến khích doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh, Thanh Hoá cần thực hiện các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp trong tiếp cận nguồn vốn, đặc biệt đối với các doanh nghiệp đổi mới mô hình sản xuất theo hướng phát triển bền vững, như ứng dụng chuyển đổi số, công nghệ hiện đại, xanh hoá quy trình sản xuất... Đây là đòn bẩy tài chính quan trọng giúp các doanh nghiệp bứt phá về năng lực sản xuất và xuất khẩu.

Thanh Hoá cần tăng cường liên kết vùng, khu vực hoặc phát triển các cụm liên kết từ cung cấp nguyên liệu, sản xuất và tiêu thụ. Cụ thể, Tỉnh cần định hướng xây dựng các vùng nguyên liệu lớn và hỗ trợ vốn, kỹ thuật để ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế. Tiếp tục, thúc đẩy địa phương phát triển sản phẩm OCOP được cấp chỉ dẫn địa lý và định hướng đạt chuẩn quốc tế để mang thương hiệu địa phương ra thị trường nước ngoài (như sản phẩm dưa hấu Mai An Tiêm (Nga Sơn), cam Xuân Thành (Thọ Xuân), ổi Như Xuân).

Cuối cùng, Thanh Hoá cần chủ động tăng cường xúc tiến thương mại, quảng bá các sản phẩm địa phương đạt tiêu chuẩn quốc tế thông qua các Hội chợ quốc tế, các chương trình giới thiệu kết nối cung cầu tại địa phương. Đồng thời, tỉnh thúc đẩy và tạo kết nối doanh nghiệp xuất khẩu với các doanh nghiệp nước ngoài thông qua các thương vụ Việt Nam ở nước ngoài. Bên cạnh đó, duy trì việc tập huấn, cập nhật thông tin cho doanh nghiệp xuất khẩu về các Hiệp định thương mại tự

do nhằm tận dụng tối đa các ưu đãi thuế quan và nhận diện các thách thức phi thuế quan từ các thị trường này.

**Kết luận:** Để có thể tham gia sâu vào thị trường quốc tế, doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt doanh nghiệp tỉnh Thanh Hoá cần nhận thức rõ về vai trò của biện pháp phi thuế quan là điều kiện tiên quyết cần đáp ứng tốt. Vì vậy, khả năng đáp ứng biện pháp phi thuế quan cũng đồng thời phản ánh năng lực xuất khẩu của doanh nghiệp. Bài nghiên cứu đã đưa ra 4 tiêu chí đánh giá khả năng đáp ứng biện pháp phi thuế quan bao gồm: khả năng nhận biết biện pháp phi thuế quan, chi phí tuân thủ, thời gian tuân thủ và khả năng công nhận tiêu chuẩn quốc gia/quốc tế. Dựa trên kết quả khảo sát điều tra, đa số doanh nghiệp xuất khẩu Thanh Hoá đã có nhận thức rõ ràng về một số biện pháp phi thuế quan thông dụng (như TBT, SPS, quy định kiểm tra trước khi giao hàng, phòng vệ thương mại). Về mặt chi phí tuân thủ, doanh nghiệp chủ yếu vướng mắc trong việc chi trả các chi phí tư vấn hỗ trợ kỹ thuật trong việc đáp ứng tiêu chuẩn của khách hàng. Tương tự, thời gian tuân thủ kéo dài ở khâu kiểm định và chứng nhận hàng hoá từ các tổ chức kiểm định chất lượng quốc gia và quốc tế. Tuy nhiên, điểm hạn chế lớn nhất của doanh nghiệp tỉnh Thanh Hoá chưa có sự chủ động tham gia kiểm định có tiêu chuẩn quốc gia/quốc tế. Vì vậy, thách thức lớn nhất để tăng trưởng xuất khẩu mang tính bền vững tại Thanh Hoá nói riêng và Việt Nam nói chung là việc chất lượng hàng hoá xuất khẩu được công nhận bằng các chứng nhận theo tiêu chuẩn quốc tế. Đây cũng là điểm nghẽn để khai thác hiệu quả các ưu đãi từ các hiệp định thương mại tự do, cũng như mở rộng thị trường quốc tế.

#### Tài liệu tham khảo:

Quyết định số 1770/QĐ-UBND công bố kết quả điều tra xuất nhập khẩu tỉnh Thanh Hoá năm 2020-2021

Quyết định số 3034/QĐ-UBND công bố kết quả điều tra xuất nhập khẩu tỉnh Thanh Hoá năm 2021-2022

Báo cáo kết quả thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2011-2020

Ngọc, N. B. (2024). Tác động của hạ tầng chất lượng đến khả năng tiếp cận và quy mô xuất khẩu của Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (329), 53-62.

UNCTAD (2020), *Assessing cost - effectiveness of non-tariff measures - a toolkit*, United Nations, New York and Geneva.

ITC (2023), *Invisible barriers to trade: Vietnam Business perspectives*, Geneva, Switzerland.

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Thành Công\*

**Mục đích của nghiên cứu nhằm tìm ra các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp xây dựng niêm yết tại Việt Nam. Bằng các phương pháp phân tích định lượng trên phần mềm SPSS26. Kết quả cho thấy 8 yếu tố gồm Chính sách quản lý; Cơ cấu và nhu cầu vốn; Khả năng cạnh tranh; Mức độ hiện đại của công nghệ; Môi trường kinh tế vĩ mô; Rủi ro kinh doanh; Nhân lực và đối tác, khách hàng; Đặc điểm ngành. Dựa vào kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các hàm ý quản trị nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết tại Việt Nam.**

• Từ khóa: hiệu quả sử dụng vốn, doanh nghiệp xây dựng niêm yết, Việt Nam.

*The purpose of this study is to identify the factors influencing the capital utilization efficiency of listed construction enterprises in Vietnam. Using quantitative analysis methods on SPSS26 software, the results identified eight factors: Management Policies; Capital Structure and Demand; Competitive Capability; Technological Modernization; Macroeconomic Environment; Business Risks; Human Resources and Partnerships; Industry Characteristics. The research results are an important basis to propose some managerial implications to enhance the capital utilization efficiency of listed construction enterprises in Vietnam.*

• Key words: capital utilization efficiency, listed construction enterprises, Vietnam.

Ngày gửi bài: 20/11/2024

Ngày gửi phản biện: 25/12/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 30/12/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/01/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i281.14>

## 1. Giới thiệu

Trước bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang chuyển mình mạnh mẽ với những bước tiến vượt bậc về công nghiệp hóa và hiện đại hóa, ngành xây dựng đã và đang giữ vai trò trung tâm trong việc tạo lập cơ sở hạ tầng, thúc đẩy phát triển đô thị, và nâng cao chất lượng cuộc sống, góp phần tăng trưởng GDP và tạo ra hàng triệu việc làm. Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng của ngành này cũng đi kèm với nhiều thách thức, trong đó nổi bật là vấn đề nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, đây được coi là một trong những chỉ tiêu quan trọng quyết định đến năng lực cạnh tranh và sự bền vững của

doanh nghiệp. Hiệu quả sử dụng vốn, là thước đo khả năng tối ưu hóa nguồn lực tài chính, phản ánh rõ năng lực quản trị và chiến lược phát triển mà doanh nghiệp thực hiện. Sử dụng vốn hợp lý và có hiệu quả là mục tiêu hàng đầu hướng tới của các nhà quản lý doanh nghiệp, nhưng trên thực tế hiện nay, không ít nhà quản lý vẫn còn xem nhẹ vấn đề này dẫn đến nhiều hệ lụy, khó khăn khi huy động vốn, khả năng sinh lời từ nguồn vốn đầu tư bị hạn chế, đẩy doanh nghiệp vào tình trạng thua lỗ, thậm chí đứng trước nguy cơ phá sản.

Đối với các doanh nghiệp xây dựng, đặc biệt là những doanh nghiệp xây dựng niêm yết, hiệu quả sử dụng vốn càng trở nên quan trọng hơn khi họ phải đối mặt với các đặc thù của ngành như thời gian thi công kéo dài, yêu cầu vốn đầu tư lớn, rủi ro từ biến động giá nguyên vật liệu, và áp lực đảm bảo tiến độ cùng chất lượng công trình... Sự tham gia vào thị trường chứng khoán khiến các doanh nghiệp này chịu thêm nhiều áp lực về tính minh bạch hóa tình hình tài chính nhằm đáp ứng được kỳ vọng ngày càng cao do từ các cổ đông và những nhà đầu tư bên ngoài doanh nghiệp. Xuất phát từ yêu cầu đó, việc nghiên cứu và phân tích kỹ lưỡng các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết tại Việt Nam không chỉ có ý nghĩa khoa học mà còn mang tính thực tiễn cao, cung cấp góc nhìn toàn diện về cách thức tối ưu hóa nguồn vốn trong bối cảnh kinh tế đầy biến động, từ đó tìm ra các giải pháp phù hợp hỗ trợ doanh nghiệp, nhà đầu tư và các cơ quan quản lý trong việc đưa ra các quyết định chiến lược, góp phần thúc đẩy sự phát triển ổn định và bền vững của ngành xây dựng nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung.

\* Ủy ban Kinh tế Quốc hội; email: thanhcong@thanhcong.vn

**2. Cơ sở lý luận và phát triển mô hình nghiên cứu**

**2.1. Cơ sở lý luận**

Cho đến nay có rất nhiều quan điểm khác nhau về vốn, nhưng nhìn chung Vốn là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ giá trị các tài sản (nhà xưởng, máy móc, thiết bị, vật tư hàng hóa, nguồn nhân lực, tiền bạc, uy tín của doanh nghiệp trên thị trường) được doanh nghiệp huy động và sử dụng nhằm mục đích thu lợi nhuận. Theo Ngô Thế Chi và Nguyễn Trọng Cơ (2008) vốn kinh doanh đóng vai trò nền tảng và là yếu tố không thể thiếu trong quá trình sản xuất, tạo điều kiện cho mọi hoạt động sản xuất và phát triển doanh nghiệp.

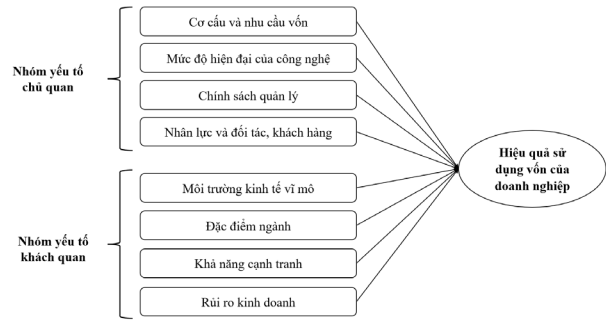
Trong khi đó, Hiệu quả sử dụng vốn là sự so sánh giữa chi phí sử dụng vốn và những lợi ích mà đồng vốn đó mang lại cho doanh nghiệp. Nghiên cứu của Lưu Thị Hương (2012), Đỗ Thị Minh Hương (2018) đều cho thấy Hiệu quả sử dụng vốn là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực, vật lực, tài lực của doanh nghiệp để đạt kết quả cao nhất trong quá trình sản xuất kinh doanh với chi phí thấp nhất. Theo Nguyễn Minh Kiều (2008) hiệu quả sử dụng vốn có thể được đánh giá qua hai khía cạnh chính: hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội. Hiệu quả kinh tế phản ánh sự so sánh giữa chi phí đầu tư và lợi nhuận thu được, khi lợi nhuận vượt qua chi phí và tỷ suất lợi nhuận cao hơn chi phí huy động vốn trên thị trường, hiệu quả sẽ càng cao. Về hiệu quả xã hội, nó thể hiện mức độ đóng góp vào các mục tiêu kinh tế - xã hội, bao gồm việc đáp ứng nhu cầu tiêu dùng hàng hóa, nâng cao văn hóa tiêu dùng, tạo công ăn việc làm cho người lao động và đóng góp vào ngân sách nhà nước. Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp được thể hiện rõ rệt qua lợi nhuận thu được (Đoàn Hương Quỳnh, 2015). Do đó, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là một yêu cầu tất yếu ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và quá trình phát triển của doanh nghiệp giúp đảm bảo sự an toàn tài chính, giảm bớt rủi ro kinh doanh, duy trì khả năng thanh toán, khẳng định vị thế cạnh tranh trên thị trường (Nguyễn Năng Phúc, 2008).

**2.2. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu**

Dựa trên quá trình khảo sát thực tế và tổng quan một số tài liệu có liên quan đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp kết hợp với phương pháp Dephi thông qua thảo luận với lãnh đạo của các doanh nghiệp xây dựng niềm yết và phỏng

vấn chuyên sâu một số chuyên gia trong lĩnh vực tài chính để thu thập các ý kiến góp ý. Nghiên cứu đã tổng hợp và cân nhắc lựa chọn các yếu tố ảnh hưởng hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp xây dựng niềm yết tại Việt Nam theo hai nhóm yếu tố chính thể hiện qua mô hình nghiên cứu đề xuất như sau:

**Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất**



Nguồn: Tác giả tổng hợp và đề xuất

Với 8 giả thuyết nghiên cứu là:

*H1: Cơ cấu và nhu cầu vốn có ảnh hưởng tích cực tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp xây dựng niềm yết.*

*H2: Mức độ hiện đại của công nghệ có ảnh hưởng tích cực tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp xây dựng niềm yết.*

*H3: Chính sách quản lý có ảnh hưởng tích cực tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp xây dựng niềm yết.*

*H4: Nhân lực và đối tác, khách hàng có ảnh hưởng tích cực tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp xây dựng niềm yết.*

*H5: Môi trường kinh tế vĩ mô có ảnh hưởng tích cực tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp xây dựng niềm yết.*

*H6: Đặc điểm ngành có ảnh hưởng tích cực tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp xây dựng niềm yết.*

*H7: Khả năng cạnh tranh có ảnh hưởng tích cực tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp xây dựng niềm yết.*

*H8: Rủi ro kinh doanh có ảnh hưởng tích cực tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp xây dựng niềm yết.*

Từ các giả thuyết trên, mô hình nghiên cứu được viết dưới dạng phương trình như sau:

$$SDV = \beta_0 + \beta_1 * CN + \beta_2 * HD + \beta_3 * CS + \beta_4 * NL + \beta_5 * MT + \beta_6 * DN + \beta_7 * KT + \beta_8 * RR + \epsilon$$



Trong đó:

SDV (yếu tố phụ thuộc): Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

Các yếu tố độc lập bao gồm (X<sub>i</sub>): Cơ cấu và nhu cầu vốn (CN); Mức độ hiện đại của công nghệ (HD); Chính sách quản lý (CS); Nhân lực và đổi mới, khách hàng (NL); Môi trường kinh tế vĩ mô (MT); Đặc điểm ngành (DN); Khả năng cạnh tranh (KT); Rủi ro kinh doanh (RR).

β<sub>k</sub>: Hệ số hồi quy (k = 0, 1, 2,...8).

ε: Phần dư

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Thang đo nghiên cứu được xây dựng dựa trên việc xem xét các lý thuyết liên quan đến hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp từ các tài liệu trong và ngoài nước kết hợp với cuộc phỏng vấn cùng một số chuyên gia trong lĩnh vực tài chính trước đó. Thang đo chính thức bao gồm 34 biến quan sát tương ứng với 8 yếu tố độc lập và 1 yếu tố phụ thuộc. Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 mức độ bao gồm từ mức 1 (rất không đồng ý) tới mức 5 (rất đồng ý). Cỡ mẫu được lựa chọn theo tỷ lệ tốt nhất khi thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA (Hair và cộng sự, 2010) để đảm bảo tính nguyên vẹn khi phân tích. Bảng phương pháp khảo sát phi xác suất thuận tiện thông qua việc phát phiếu trực tiếp và gửi mail đến các nhân viên thuộc phòng tài chính kế toán và nhà quản lý đang làm việc trong các doanh nghiệp xây dựng niềm yết có quy mô vốn hóa thị trường lớn trên địa bàn TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh theo danh sách được cung cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong khoảng thời gian từ tháng 09/2024 đến tháng 12/2024 kết quả sau khi sàng lọc và loại bỏ các phiếu không hợp lệ thu về được 356 phiếu đủ điều kiện đưa vào phân tích trên phần mềm SPSS26 bằng các phương pháp kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's Alpha; phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích tương quan và hồi quy tuyến tính.

### 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Thống kê mô tả mẫu khảo sát cho thấy về giới tính nam giới chiếm 49,24%, nữ giới chiếm 50,76%. Về trình độ học vấn Cao đẳng chiếm 32,65% Đại học chiếm 58,97% và sau Đại học chiếm 8,38%. Về thâm niên làm việc dưới 5 năm chiếm 29,12% từ 5 năm đến 10 năm chiếm 47,50% và trên 10 năm chiếm 23,38%. Về thu nhập dưới 7 triệu chiếm 40,16%, từ 7 triệu đến 15 triệu chiếm 37,95% và trên 15 triệu chiếm 21,89%.

**Bảng 1: Kết quả phân tích thang đo các yếu tố độc lập**

Các yếu tố	Số biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất	Hệ số tải nhân tố	Hệ số Eigenvalue	Tổng phương sai trích %
CN	4	0,855	0,613	0,837 - 0,782	6,842	23,586
HD	3	0,821	0,554	0,809 - 0,775	6,137	37,914
CS	5	0,803	0,607	0,796 - 0,751	5,840	45,683
NL	3	0,794	0,532	0,787 - 0,749	5,258	58,172
MT	4	0,811	0,615	0,810 - 0,785	4,761	64,551
DN	4	0,772	0,571	0,765 - 0,739	3,349	71,296
KT	5	0,848	0,592	0,824 - 0,792	2,826	77,548
RR	3	0,836	0,638	0,815 - 0,806	2,105	80,102
<b>Hệ số KMO = 0,791</b>						
Kiểm định Bartlett's				Giá trị Chi bình phương xấp xỉ	12692,534	
				df	386	
				Sig.	0,000	

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Kết quả phân tích cho thấy thang đo các yếu tố độc lập có hệ số tin cậy Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0,7 và hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất đều lớn hơn 0,3 do đó mức độ tin cậy của thang đo tốt và không có biến nào cần loại bỏ, đủ điều kiện để đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA (Hair và cộng sự, 2010).

Bảng phép quay Varimax và phương pháp trích Principle Components phân tích nhân tố khám phá các yếu tố độc lập cho kết quả hệ số KMO đạt 0,791 thỏa mãn điều kiện (nhỏ hơn 1 và lớn hơn 0,5). Thống kê Chi-square của kiểm định Bartlett Test đạt mức giá trị 12692,534 với mức ý nghĩa 0,000 (nhỏ hơn 0,05) cho thấy các biến quan sát này có mối tương quan trong tổng thể với nhau. Tại mức giá trị Eigenvalue lớn hơn 1, có 8 yếu tố được trích và tại yếu tố thứ 8 tổng phương sai trích đạt 80,102% (lớn hơn 50%) nghĩa là 8 yếu tố này giải thích được 80,102% sự biến thiên của dữ liệu cung cấp. Đồng thời, hệ số tải nhân tố của các biến quan sát đều thỏa mãn điều kiện lớn hơn 0,5 và hội tụ lại với nhau thành từng nhóm các biến quan sát có cùng tính chất, phân biệt như dự đoán ban đầu. Như vậy, các dữ liệu thu thập được đáp ứng yêu cầu đặt ra trong phân tích nhân tố khám phá (Hair và cộng sự, 2010).

**Bảng 2: Kết quả phân tích yếu tố phụ thuộc**

Yếu tố phụ thuộc	Số biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số tải nhân tố
Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp	SDV1	0,842	0,658	0,834
	SDV2	0,632	0,825	
	SDV3	0,610	0,817	

Yếu tố phụ thuộc	Số biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số tải nhân tố
Hệ số KMO = 0,814				
Kiểm định Bartlett's	Giá trị Chi bình phương xấp xỉ	316,522		
	df	3		
	Sig.	0,000		
Tổng phương sai trích	79,898%			
Eigenvalue	1,207			

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Kết quả phân tích yếu tố phụ thuộc cho thấy độ tin cậy Cronbach's Alpha và hệ số KMO đều thỏa mãn điều kiện lớn hơn 0,5 và bé hơn 1, thống kê Chi-square của kiểm định Barlett's bằng 316,522 với mức ý nghĩa Sig. là 0,000 bé hơn 0,05 thể hiện mối tương quan của các biến quan sát với nhau trong tổng thể. Ngoài ra, tại giá trị Eigenvalue bằng 1,207 chỉ có 1 nhân tố được trích với tổng phương sai trích đạt 79,898% (lớn hơn 50%) và hệ số tải các biến quan sát đều lớn hơn 0,5. Do đó, thang đo thỏa mãn các yêu cầu đặt ra trong phân tích (Hair và cộng sự, 2010).

**Bảng 3: Kết quả phân tích tương quan Pearson**

	SDV	CN	HD	CS	NL	MT	DN	KT	RR
SDV	1								
CN	0,603**	1							
HD	0,687**	0,315**	1						
CS	0,598**	0,208*	0,368*	1					
NL	0,615**	0,176**	0,245**	0,207**	1				
MT	0,584**	0,212*	0,192*	0,195*	0,349**	1			
DN	0,572**	0,315**	0,231*	0,134**	0,208*	0,368*	1		
KT	0,649**	0,235*	0,188**	0,317*	0,508**	0,212*	0,192**	1	
RR	0,553**	0,289**	0,251*	0,156**	0,228*	0,215**	0,361*	0,246**	1

\*\* Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,01

\* Tương quan có ý nghĩa mức 0,05

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

**Bảng 4: Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đa biến**

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hoá		Hệ số hồi quy chuẩn hoá	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến		
	Beta	Độ lệch chuẩn	Beta chuẩn hoá			Dung sai điều chỉnh	VIF	
Hằng số	1,206	0,029		5,318	0,013			
1	CN	0,351	0,015	0,376	4,024	0,000	0,435	1,860
	HD	0,324	0,022	0,331	3,156	0,002	0,618	1,594
	CS	0,378	0,030	0,392	3,720	0,000	0,517	1,738
	NL	0,252	0,018	0,260	2,813	0,001	0,664	1,695
	MT	0,290	0,033	0,307	4,248	0,000	0,556	1,712
	DN	0,213	0,019	0,245	2,361	0,000	0,695	1,641
	KT	0,336	0,024	0,358	3,029	0,000	0,623	1,783
	RR	0,277	0,037	0,289	4,312	0,003	0,701	1,557

Giá trị F = 126,548; Sig. = 0,000  
R<sup>2</sup> = 0,826; R<sup>2</sup> hiệu chỉnh = 0,818; Durbin-Watson = 1,675  
a. Biến phụ thuộc: SDV

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Kết quả kiểm định hệ số tương quan cho thấy các biến có tương quan với nhau, 8 biến độc lập đều có tương quan với biến phụ thuộc hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Trong đó, tương quan mạnh nhất là yếu tố HD (0,687) và tương quan yếu nhất là yếu tố RR (0,553). Mối tương quan giữa các biến độc lập có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 99% và giữa các yếu tố độc lập không thấy xuất hiện sự nghi ngờ về hiện tượng đa cộng tuyến. Như vậy, các yếu tố độc lập đều thỏa mãn để đưa vào mô hình giải thích cho yếu tố phụ thuộc và đủ điều kiện để đưa vào phân tích hồi quy.

Kiểm tra mức độ phù hợp mô hình cho thấy hệ số R<sup>2</sup> hiệu chỉnh đạt 0,818 nghĩa là mô hình có mức độ phù hợp cao và các yếu tố độc lập đều có ảnh hưởng chiều dương đến yếu tố phụ thuộc chiếm 81,8%, còn lại 18,2% là sai số hoặc các yếu tố khác bên ngoài mô hình. Hệ số Durbin-Watson bằng 1,675 lớn hơn 1 cho thấy mô hình không vi phạm giả định tự tương quan chuỗi bậc nhất, hệ số Sig của kiểm định t và kiểm định F đều thỏa mãn điều kiện nhỏ hơn 0,05 và hệ số VIF nhỏ hơn 2 khẳng định không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các yếu tố độc lập. Bên cạnh đó, kiểm tra giả định về phân phối chuẩn của phần dư cho thấy độ lệch chuẩn Std. Dev = 0,989 (gần bằng 1) và Mean = 3,87E-16 (xấp xỉ 0) do đó giả thuyết phân phối chuẩn của phần dư khi xây dựng mô hình hồi quy không bị vi phạm. Biểu đồ phân tán thể hiện sự phân tán ngẫu nhiên của các giá trị phần dư trong một vùng đi qua đường tung độ 0 và các điểm quan sát phân tán rất gần đường thẳng kỳ vọng do đó giả định liên hệ tuyến tính không vi phạm.

Do đó, các giả thuyết nghiên cứu đưa ra đều được chấp nhận 8 yếu tố độc lập đều có ảnh hưởng chiều dương đến yếu tố phụ thuộc theo thứ tự giảm dần là Chính sách quản lý; Cơ cấu và nhu cầu vốn; Khả năng cạnh tranh; Mức độ hiện đại của công nghệ; Môi trường kinh tế vĩ mô; Rủi ro kinh doanh; Nhân lực và đối tác, khách hàng; Đặc điểm ngành, với phương trình hồi quy theo hệ số Beta chuẩn hóa như sau:

$$SDV = 0,392*CS + 0,376*CN + 0,358*KT + 0,331*HD + 0,307*MT + 0,289*RR + 0,260*NL + 0,245*DN + \epsilon$$

Ngoài ra, thực hiện kiểm định sự khác biệt của các yếu tố nhân khẩu học với hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp bằng kiểm định trung bình

t- test và phân tích phương sai ANOVA cho thấy không có sự khác biệt nào giữa các yếu tố nhân khẩu học với hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp xây dựng niềm yết. Hạn chế của nghiên cứu là sử dụng mô hình hồi quy đơn giản với cỡ mẫu khảo sát nhỏ và vẫn còn tồn tại một số yếu tố khác ngoài mô hình cần xem xét thêm.

### 5. Kết luận

Nghiên cứu mang lại ý nghĩa cả về mặt lý thuyết và thực tiễn, có thể thấy hiệu quả sử dụng vốn là một trong những yếu tố cốt lõi quyết định năng lực cạnh tranh và sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp xây dựng niềm yết tại Việt Nam. Thông qua kết quả phân tích 8 yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp xây dựng niềm yết. Những phát hiện này không chỉ góp phần cung cấp cái nhìn toàn diện về thực trạng sử dụng vốn, hỗ trợ các nhà quản lý doanh nghiệp, nhà đầu tư và cơ quan hoạch định chính sách trong việc đưa ra các quyết định chiến lược mà còn là cơ sở quan trọng để thúc đẩy ngành xây dựng phát triển ổn định, góp phần vào sự thịnh vượng chung của nền kinh tế Việt Nam.

Dựa vào kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số hàm ý quản trị như sau:

**Một là**, doanh nghiệp cần xây dựng hệ thống quản lý tài chính hiện đại, minh bạch để theo dõi, đánh giá và tối ưu hóa dòng tiền. Thiết lập các quy trình sản xuất và vận hành rõ ràng, giảm lãng phí và tăng hiệu suất sử dụng tài sản. Ưu tiên các dự án có tiềm năng sinh lời lớn, phù hợp với năng lực tài chính và thế mạnh của doanh nghiệp. Áp dụng các mô hình quản lý hàng tồn kho tiên tiến để giảm thiểu chi phí lưu kho.

**Hai là**, doanh nghiệp cần xây dựng hệ thống dự báo nhu cầu vốn chi tiết, dựa trên quy mô dự án, chu kỳ sản xuất và các yếu tố thị trường nhằm tránh tình trạng thừa vốn gây lãng phí hoặc thiếu vốn dẫn đến gián đoạn sản xuất, giảm hiệu quả kinh doanh. Tăng cường sử dụng vốn chủ sở hữu để giảm phụ thuộc vào vốn vay, tối ưu hóa chi phí huy động vốn thông qua các công cụ tài chính.

**Ba là**, doanh nghiệp cần chú trọng nâng cao chất lượng công trình, đa dạng hóa danh mục sản phẩm và dịch vụ để đáp ứng nhu cầu thị trường và tạo lợi thế cạnh tranh. Tăng cường quảng bá, xây dựng uy tín hình ảnh doanh nghiệp để mở rộng thị phần và thu hút khách hàng. Tìm kiếm

cơ hội hợp tác với các đối tác nước ngoài để tiếp cận nguồn vốn và công nghệ tiên tiến, hiện đại.

**Bốn là**, doanh nghiệp cần đẩy mạnh áp dụng các công nghệ xây dựng mới, hiện đại và nghiên cứu áp dụng các giải pháp tự động hóa. Thường xuyên tổ chức các chương trình đào tạo chuyên sâu để nhân viên làm chủ thiết bị hiện đại, đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn đầu tư cho công nghệ.

**Năm là**, doanh nghiệp cần cập nhật liên tục các chính sách kinh tế vĩ mô như lãi suất, thuế, và quy định pháp luật để kịp thời điều chỉnh chiến lược kinh doanh. Sử dụng các công cụ phòng ngừa rủi ro như bảo hiểm tín dụng hoặc hợp đồng kỳ hạn để giảm thiểu tác động của biến động lãi suất và tỷ giá.

**Sáu là**, doanh nghiệp cần chú trọng công tác đánh giá toàn diện các rủi ro từ thiên tai, biến động thị trường đến các thay đổi chính sách pháp luật, đồng thời thiết lập các kế hoạch ứng phó hiệu quả. Thực hiện kiểm toán nội bộ định kỳ để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, từ đó điều chỉnh chiến lược và kế hoạch kinh doanh kịp thời.

**Bảy là**, doanh nghiệp cần duy trì và mở rộng quan hệ với các nhà cung cấp để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu ổn định, chất lượng cao, giá cả hợp lý và giao hàng đúng tiến độ để tránh gián đoạn sản xuất. Xây dựng chính sách tín dụng linh hoạt, cân nhắc các phương án thanh toán linh hoạt như trả góp, trả chậm và kiểm soát tốt các khoản phải thu, xây dựng quy trình kiểm soát rủi ro nợ chặt chẽ để tránh tình trạng nợ xấu.

**Tám là**, doanh nghiệp cần tận dụng tốt các đặc điểm ngành nghề để điều chỉnh kế hoạch sản xuất và quản lý vốn linh hoạt đáp ứng nhu cầu biến động theo mùa. Lựa chọn các dự án phù hợp với giai đoạn phát triển của thị trường xây dựng, ưu tiên các dự án có chu kỳ sản xuất ngắn, tỷ suất lợi nhuận cao để tối đa hóa hiệu quả sử dụng vốn.

### Tài liệu tham khảo:

Ngô Thế Chi, Nguyễn Trọng Cơ (2008), Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp, NXB Tài chính.

Lưu Thị Hương (2012), Giáo trình tài chính doanh nghiệp, NXB Giáo dục.

Đỗ Thị Minh Hương (2018), Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cổ phần tại doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu tài chính, Tạp chí Tài chính.

Nguyễn Minh Kiều (2008), Tài chính doanh nghiệp, NXB Thống kê.

Đoàn Hương Quỳnh (2015), Hệ thống chỉ tiêu tài chính để quản trị vốn kinh doanh của Công ty Cổ phần, NXB Tài chính.

Nguyễn Năng Phúc (2008), Giáo trình phân tích báo cáo tài chính, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.

# THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VẬT LIỆU XÂY DỰNG NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

Ths. Nguyễn Minh Tâm\*

*Hiệu quả hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp (DN) luôn được nhiều đối tượng quan tâm bởi hiệu quả hoạt động kinh doanh quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Bài viết nghiên cứu thực trạng hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp vật liệu xây dựng (VLXD) niêm yết tại Việt Nam, xác định nguyên nhân của thực trạng, từ đó có những khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh. Mẫu nghiên cứu gồm 30 doanh nghiệp VLXD niêm yết trong giai đoạn 2009-2023. Ngoài ra, tác giả cũng phân tích, đánh giá rủi ro kinh doanh của các DN trong mẫu nhằm làm rõ hiệu quả hoạt động kinh doanh trong tương quan với rủi ro.*

• Từ khóa: hiệu quả kinh doanh, doanh nghiệp niêm yết, vật liệu xây dựng.

*The efficiency of business activities is always of concern to stakeholders because it determines the existence and development of the business. The article researches the current status of business performance of listed building materials enterprises in Vietnam, pointing out the causes of limitations to make recommendations to improve business efficiency. The research sample includes 30 listed building materials enterprises in the period 2009-2023. In addition, the author also analyzes and assesses the business risks and financial risks of enterprises in the sample to clarify the efficiency of business activities in relation to risks.*

• Key words: business efficiency, listed companies, building materials.

Ngày gửi bài: 25/10/2024

Ngày gửi phản biện: 21/11/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 30/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 16/12/2024

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i281.15>

## 1. Giới thiệu

Quá trình hình thành và phát triển của ngành VLXD Việt Nam gắn bó chặt chẽ với sự chuyển mình của nền kinh tế Việt Nam. Hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp VLXD có vai trò đặc biệt quan trọng, không chỉ quyết định sự tồn tại và phát triển của bản thân doanh nghiệp mà còn ảnh hưởng lớn đến các doanh nghiệp khác nhất là các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, thị trường bất động sản và nền kinh tế. Nghiên cứu, phân tích, đánh giá, làm rõ thực trạng hiệu quả

kinh doanh của các doanh nghiệp VLXD niêm yết trong mối quan hệ với rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính là vấn đề có ý nghĩa quan trọng với các nhà quản lý, quản trị doanh nghiệp, nhà đầu tư và nhiều đối tượng quan tâm khác.

## 2. Khái quát về các doanh nghiệp vật liệu xây dựng niêm yết ở Việt Nam

Quá trình hình thành và phát triển của ngành VLXD Việt Nam gắn bó chặt chẽ với sự chuyển mình của nền kinh tế Việt Nam. Có thể chia sự hình thành và phát triển của ngành VLXD thành 4 giai đoạn sau: (i) Giai đoạn đặt nền móng (trước năm 2000); (ii) Giai đoạn tăng trưởng và hiện đại hoá (từ năm 2000 đến 2010); (iii) Giai đoạn bão hoà (từ năm 2010 đến năm 2016); (iv) Giai đoạn tái cấu trúc và phát triển bền vững (2017 đến nay).

Chính những thay đổi trong ngành VLXD tại Việt Nam đã tạo ra sự chuyển biến tích cực đối với các DN trong ngành, giúp họ vượt qua giai đoạn khó khăn và dần ổn định. Mặc dù tốc độ tăng trưởng sản xuất của ngành có dấu hiệu chậm lại trong những năm gần đây (ví dụ, tốc độ tăng trưởng sản xuất gạch ốp lát giai đoạn 2010-2019 chỉ đạt 5,9%, so với 20,5% của giai đoạn 2000-2010), nhưng ngành VLXD đã chứng tỏ sự ổn định và bền vững hơn sau một giai đoạn tăng trưởng nóng. Các doanh nghiệp VLXD cũng đã tập trung vào việc cải thiện năng suất lao động, tăng trưởng giá trị gia tăng và phát triển sản phẩm mới để đáp ứng nhu cầu thị trường. Từ đó khẳng định được vị thế trên thị trường VLXD quốc tế.

\* NCS Học viện Tài chính; email: [nguyenminhtamhvtc@gmail.com](mailto:nguyenminhtamhvtc@gmail.com)

**Bảng 1. Nguồn lực và quy mô hoạt động của các DNNY ngành VLXD**

Chỉ tiêu	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Tổng tài sản	51.992.76	68.089.84	76.231.20	79.025.31	84.561.80	86.561.59	85.482.37	103.303.76
TSNH	25.572.31	30.312.50	31.584.46	32.439.15	36.392.21	40.297.30	36.109.28	50.960.23
Tỷ trọng TSNH	0.49	0.45	0.41	0.41	0.43	0.47	0.42	0.49
VCSH	17.245.46	22.093.84	23.289.51	23.953.76	26.913.10	31.173.21	35.996.43	46.835.50
Hệ số nợ	0.67	0.68	0.69	0.70	0.68	0.64	0.58	0.55
Doanh thu thuần	43.193.39	61.623.82	75.746.85	77.211.08	82.755.80	99.657.19	102.103.10	118.655.17
Lợi nhuận sau thuế	4.143.02	3.443.55	2.758.13	1.762.78	2.491.99	5.078.02	6.222.11	12.618.89
ROS	9.59%	5.59%	3.64%	2.28%	3.01%	5.10%	6.09%	10.63%
Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	CAR
Tổng tài sản	138.735.28	160.738.22	182.665.58	210.568.77	280.606.54	256.823.69	270.970.73	12.52%
TSNH	78.646.50	65.595.35	69.700.83	96.768.10	157.780.30	128.537.01	129.162.82	12.26%
Tỷ trọng TSNH	0.57	0.41	0.38	0.46	0.56	0.50	0.48	-0.22%
VCSH	64.298.49	72.892.40	81.042.24	94.864.87	134.573.63	137.985.05	131.793.26	15.63%
Hệ số nợ	0.54	0.55	0.56	0.55	0.52	0.46	0.51	-1.86%
Doanh thu thuần	150.867.25	174.830.68	170.929.57	193.479.86	294.516.00	280.298.27	218.177.95	12.26%
Lợi nhuận sau thuế	13.591.83	11.472.42	10.396.56	18.336.95	44.412.97	9.296.36	6.411.75	3.17%
ROS	9.01%	6.56%	6.08%	9.48%	15.08%	3.32%	2.94%	-8.10%

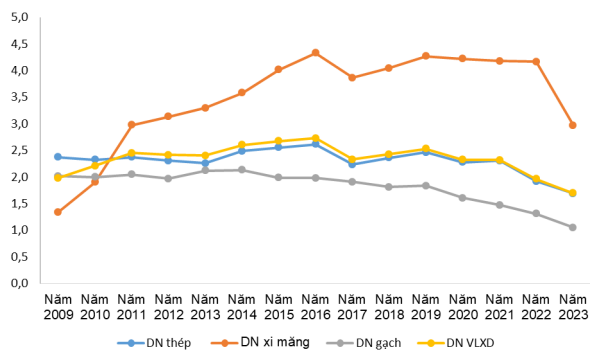
Nguồn: Tính toán của tác giả

### 3. Thực trạng hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vật liệu xây dựng niêm yết ở Việt Nam

Hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được thể hiện qua nhiều chỉ tiêu khác nhau. Trong khuôn khổ một bài báo khoa học, bài viết tập trung nghiên cứu thực trạng hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp vật liệu xây dựng thông qua một số chỉ tiêu cơ bản sau:

#### Thực trạng vòng quay vốn lưu động

**Biểu đồ 1. Vòng quay VLĐ của các DNNY VLXD**



Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả

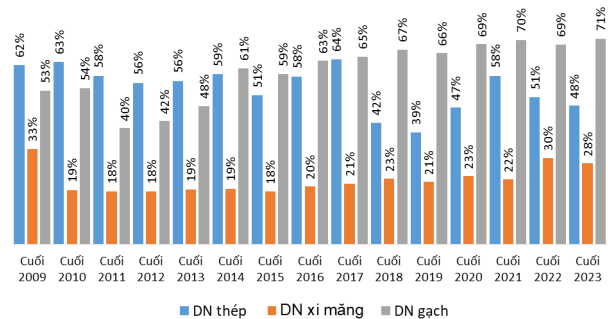
Vòng quay vốn lưu động (VLĐ) của các doanh nghiệp niêm yết (DNNY) ngành VLXD giảm trong giai đoạn 2009-2023, song có sự khác biệt giữa các phân ngành. Tốc độ quay vòng VLĐ của các DN gạch, DN thép có sự biến động tương đồng với toàn mẫu nghiên cứu, giảm liên tục trong toàn giai đoạn. Trong đó, giảm mạnh nhất là doanh nghiệp gạch, từ mức 2.02 vòng năm 2009 xuống còn 1.05 vòng năm 2023. Tương tự, doanh nghiệp thép có số vòng quay VLĐ giảm từ 2.37 vòng năm 2009 xuống còn 1.69 vòng năm 2023.

DN xi măng cho thấy sự biến động ngược lại khi vòng quay VLĐ tăng liên tục từ 2009 đến 2023. Tuy nhiên, sự biến động vòng quay VLĐ của các DN xi măng chia làm 2 giai đoạn rõ rệt. Từ năm 2009 đến

2016, các doanh nghiệp này đã đẩy nhanh tốc độ VLĐ từ mức 1.34 vòng năm 2009 lên đến mức 4.33 vòng năm 2016. Các năm tiếp theo, DN xi măng vẫn duy trì được vòng quay VLĐ tăng đều qua các năm song tốc độ tăng đã chậm lại so với 7 năm trước đó. Năm 2023, vòng quay VLĐ của các DN xi măng chỉ đạt 2.97 vòng, giảm mạnh so với mức 4.17 vòng của năm 2022.

Sự khác biệt về doanh thu thuần và cơ cấu đầu tư vào TSNH là hai lý do chính dẫn đến sự khác biệt về vòng quay VLĐ giữa các phân ngành VLXD. Các DN xi măng có mức đầu tư vào tài sản ngắn hạn (TSNH) thấp nhất trong 3 phân ngành. Dữ liệu tại Biểu đồ 2 cho thấy mức đầu tư vào TSNH của các DN ngành xi măng luôn thấp hơn 35%. Trái lại, DN thép, DN gạch duy trì mức đầu tư vào TSNH trên 50%. Trong nửa đầu của giai đoạn 2009-2023, khi kết quả kinh doanh của các DN xi măng còn khả quan, cùng với tỷ trọng TSNH thấp, vòng quay VLĐ của các DN này cao hơn hẳn mức trung bình mẫu. Từ năm 2016, khi phân ngành xi măng bước vào giai đoạn bão hòa tiền suy thoái, doanh thu thuần của các DN xi măng giảm dần, dẫn đến sự sụt giảm vòng quay VLĐ.

**Biểu đồ 2. Tỷ trọng đầu tư vào TSNH của các DNNY VLXD**



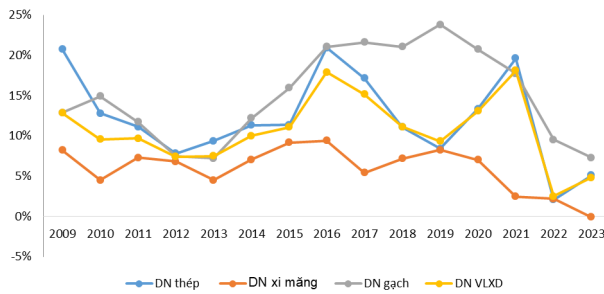
Nguồn: Tính toán của tác giả

#### Thực trạng tỷ suất sinh lời kinh tế của tài sản

Tỷ suất sinh lời (TSSL) kinh tế của tài sản (BEP) cho toàn mẫu nghiên cứu cũng như cho các nhóm DN thuộc các phân ngành khác nhau. Nhìn chung, trong giai đoạn 2009 - 2023, BEP của các DNNY ngành VLXD trải qua 3 giai đoạn biến động. Trong giai đoạn từ 2009 đến 2016, mức sinh lời kinh tế của các DN này tăng liên tục do sự gia tăng của DN thuộc cả 3 phân ngành, đặc biệt là DN thép và DN gạch. DN gạch tăng từ mức 12.88% năm 2009 lên mức 21.06% năm 2016. Trong giai đoạn này, nhu cầu xây dựng các công trình giao thông và dân dụng tăng mạnh khi nền kinh tế dần phục hồi sau khủng hoảng tài chính. Giai đoạn này các DN gạch - đá đang ở giai

đoạn tăng trưởng do số lượng các doanh nghiệp trong phân ngành còn ít, phần lớn là các DN có vốn đầu tư nhà nước với quy mô lớn. Doanh nghiệp thép cho thấy mức TSSL kinh tế của TS tăng dần và lên đến mức gần 21% vào năm 2016. Bên cạnh việc mở rộng thị phần tiêu thụ trong nước và tăng cường xuất khẩu, các DN thép giai đoạn này còn được hưởng lợi về giá thép nên gia tăng đáng kể lợi nhuận trước lãi vay và thuế (EBIT), dẫn đến BEP tăng mạnh. Tuy nhiên sự sụt giảm EBIT của các DN thép vào năm 2022 đã dẫn đến BEP toàn mẫu giảm từ 18.11% xuống chỉ còn 2.48%. Xu hướng phục hồi EBIT và BEP của nhóm các DN thép cũng là lý do chính dẫn đến sự gia tăng BEP của các DNNY VLXD. DN gạch và xi măng duy trì BEP tương đối ổn định và có xu hướng giảm nhẹ trong giai đoạn 2009-2023.

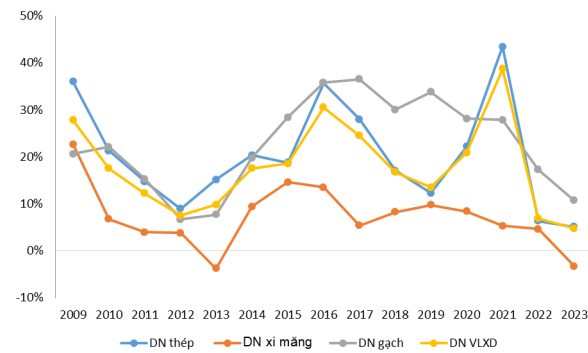
**Biểu đồ 3. BEP của các DNNY VLXD**



Nguồn: Tính toán của tác giả

**Thực trạng sinh lời của VCSH**

**Biểu đồ 4. ROE của các DNNY VLXD**



Nguồn: Tính toán của tác giả

Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ - Return of equity (ROE) toàn ngành VLXD có sự biến động mạnh trong suốt giai đoạn từ 2009 đến 2023. Trong giai đoạn đầu, ROE của ngành có xu hướng cao và ổn định. Tuy nhiên, từ năm 2013, ROE bắt đầu giảm xuống, đặc biệt là trong giai đoạn 2020-2023. ROE của ngành VLXD đạt mức cao vào các năm 2009-2013, với tỷ lệ lên đến 27.74% vào năm 2009 và duy trì trên 17% cho đến năm 2013. Điều này phản ánh

hiệu quả sử dụng vốn khá tốt của các công ty trong ngành, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế phát triển mạnh mẽ và nhu cầu xây dựng tăng cao. Tuy nhiên, từ năm 2014 đến 2023, ROE của ngành VLXD giảm mạnh, xuống chỉ còn 4.75% vào năm 2023. Nguyên nhân chính là sự dư cung của các sản phẩm vật liệu xây dựng, cùng với các yếu tố như chi phí sản xuất tăng, giá bán không ổn định, và sự cạnh tranh khốc liệt giữa các doanh nghiệp.

**Bảng 2. Phân tích Dupont chỉ tiêu ROE cho toàn mẫu**

Năm	ROE	ROS	Vòng quay VKD	Hệ số nợ	Số nhân VCSH
2009	27.737%	9.592%	0.996	0.656	2.904
2010	17.507%	5.588%	1.026	0.672	3.052
2011	12.155%	3.641%	1.050	0.686	3.180
2012	7.463%	2.283%	0.995	0.696	3.286
2013	9.798%	3.011%	1.012	0.689	3.216
2014	17.484%	5.095%	1.165	0.661	2.946
2015	18.527%	6.094%	1.187	0.610	2.561
2016	30.469%	10.635%	1.257	0.561	2.279
2017	24.460%	9.009%	1.247	0.541	2.178
2018	16.725%	6.562%	1.168	0.542	2.183
2019	13.508%	6.082%	0.996	0.552	2.231
2020	20.848%	9.477%	0.984	0.553	2.235
2021	38.714%	15.080%	1.199	0.533	2.141
2022	6.822%	3.317%	1.043	0.493	1.972
2023	4.753%	2.939%	0.827	0.489	1.956

Nguồn: Tính toán của tác giả

ROE của các doanh nghiệp thép có sự biến động khá mạnh trong giai đoạn này, đạt mức cao nhất là 35.97% vào năm 2009, sau đó giảm dần trong những năm sau, đạt mức thấp nhất 5.07% vào năm 2023. ROE của ngành xi măng cho thấy sự giảm sút rõ rệt từ 14.97% vào năm 2009 xuống mức âm -3.36% vào năm 2023. Sự sụt giảm này phản ánh tình trạng dư cung nghiêm trọng trong ngành xi măng, cùng với sự cạnh tranh khốc liệt và giá bán không ổn định trong suốt nhiều năm qua. ROE của ngành gạch có sự ổn định và tăng trưởng vượt trội trong các năm từ 2009 đến 2019. ROE đạt mức cao nhất 36.55% vào năm 2017. Tuy nhiên, từ năm 2020, ROE có dấu hiệu giảm sút, xuống còn 10.70% vào năm 2023.

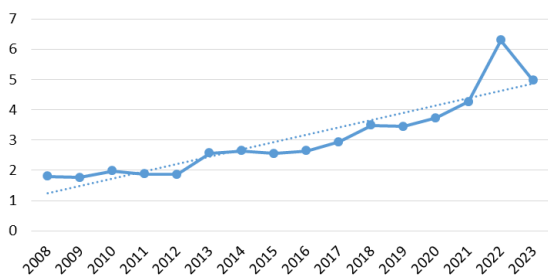
Mặc dù ROE có sự biến động mạnh, nhưng thép vẫn là phân ngành có hiệu quả sinh lời cao trong suốt giai đoạn 2009-2023, với tỷ lệ ROE luôn cao hơn ngành xi măng và gạch. Các yếu tố như tăng trưởng nhu cầu xây dựng, xuất khẩu mạnh mẽ, và sự phục hồi nhanh chóng sau khủng hoảng đã giúp ngành thép duy trì hiệu quả tài chính tốt. Trái lại, ROE của ngành xi măng thấp hơn nhiều so với thép và gạch. Nguyên nhân chính là sự dư cung nghiêm trọng và tình trạng cạnh tranh gay gắt trong thị trường. Mặc dù đã có sự phục hồi trong giai đoạn 2017-2020, nhưng các yếu tố như chi phí đầu vào tăng, chi phí vận hành cao, và nhu cầu trong nước

không tăng mạnh khiến ROE của ngành này giảm mạnh vào những năm sau đó.

Trong giai đoạn 2009-2023, ROE của ngành VLXD có sự biến động mạnh. Giai đoạn 2009-2013 ghi nhận sự tăng trưởng mạnh của ROE. ROE đạt mức cao, đặc biệt là năm 2009 với 27.74%, sau đó giảm dần trong các năm tiếp theo. Giai đoạn 2014-2016, ROE đã có sự phục hồi đáng kể. ROE đạt mức cao nhất 30.47% vào năm 2016, điều này cho thấy các công ty trong ngành đã tận dụng hiệu quả tài sản và vốn chủ sở hữu trong giai đoạn này. Tuy nhiên đến giai đoạn 2017-2023, ROE bắt đầu sụt giảm. ROE giảm mạnh sau năm 2017, đạt mức thấp nhất 4.75% vào năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu là do tình trạng dư cung trong ngành, sự cạnh tranh gay gắt, và ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đối với hoạt động sản xuất và tiêu thụ.

Nghiên cứu mức độ biến động của EBIT theo từng nhóm ngành để thấy rõ hơn thực trạng HQHĐKD trong tương quan với rủi ro kinh doanh.

**Biểu đồ 5. Mức độ biến động EBIT**



Nguồn: Tính toán của tác giả

**Bảng 3. Biến động EBIT trong giai đoạn 2008-2023 theo nhóm ngành**

Nhóm ngành	Mean	Std.	CV
DN thép	10,380.5	9984.61	0.96186
DN xi măng	1,380.52	708.586	0.51327
DN gạch -đá	1,287.03	753.394	0.58537

Nguồn: Tính toán của tác giả

Biểu đồ 5 thể hiện sự biến động EBIT của các DNNY ngành VLXD trong giai đoạn 2008-2023. Nhìn chung sự biến động EBIT của các DN trong mẫu nghiên cứu tăng đều qua các năm, cho thấy rủi ro kinh doanh của các DNNY VLXD tăng trong giai đoạn nghiên cứu. Trong các nhóm DN, doanh nghiệp thép có hệ số biến thiên EBIT cao nhất. Khoảng cách về kết quả kinh doanh giữa các nhóm ngành cũng được thể hiện rất rõ tại Bảng 2. Mức EBIT bình quân của các DN thép lên đến 10,380 tỷ đồng. Hệ số biến thiên - Coefficient of Variation (CV) của EBIT cho các DN thép là 0.96 trong khi con số này của các DN xi măng, gạch chỉ ở mức 0.5. Sự biến động này cho thấy tiềm năng tăng trưởng của các

DN thép song cũng cho thấy rủi ro kinh doanh của phân ngành thép cao. Trái lại, DN xi măng đã bước vào giai đoạn bão hoà tiền suy thoái, hoạt động qua các năm được duy trì tương đối ổn định.

#### 4. Đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vật liệu xây dựng niêm yết ở Việt Nam

##### Kết quả đạt được

Nhìn chung trong giai đoạn 2009-2023, DN thép và DN gạch duy trì hiệu quả kinh doanh tốt trong giai đoạn 2009-2017, với tỷ suất lợi nhuận trên tài sản - Return On Assets (ROA) và ROE cao, phản ánh khả năng sử dụng tài sản và vốn chủ sở hữu hiệu quả. Ngành xi măng, mặc dù đã có sự cải thiện trong giai đoạn 2009-2013 nhưng ROA và ROE thấp và giảm liên tục trong giai đoạn nghiên cứu.

Các DNNY ngành VLXD đã duy trì được KNTT nợ ngắn hạn trong giai đoạn 2009-2023 đi đôi với việc duy trì và cải thiện hiệu quả kinh doanh. Ngành gạch có khả năng thanh toán cao nhất, với hệ số thanh toán hiện hành từ 1.16 lên 2.14. Ngành thép duy trì khả năng thanh toán ổn định, nhưng có sự suy giảm nhẹ vào năm 2023. Ngành xi măng, mặc dù gặp khó khăn trong giai đoạn 2010-2014, đã phục hồi và duy trì khả năng thanh toán ổn định trong các năm gần đây.

##### Hạn chế

Bên cạnh một số kết quả, hoạt động kinh doanh của các DNNY ngành VLXD phải đối mặt với nhiều hạn chế, cụ thể:

*Thứ nhất*, giảm sút hiệu quả kinh doanh: Trong giai đoạn 2018-2023, các doanh nghiệp ngành thép và gạch chứng kiến sự sụt giảm mạnh của chỉ tiêu ROA và ROE. Đặc biệt vào năm 2023, ROA của ngành thép chỉ còn 2.58% và ROE giảm xuống 5.07%.

*Thứ hai*, các DNNY ngành VLXD gặp khó khăn trong thanh toán lãi vay: Ngành xi măng có hệ số khả năng thanh toán lãi vay thấp. Đặc biệt trong các năm 2010-2014 và giai đoạn 2019-2023, khi một số doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc duy trì khả năng chi trả nợ vay.

Xem xét HQKD của các DNNY ngành VLXD theo giai đoạn cho thấy:

Giai đoạn 2009-2014: DN thép duy trì hiệu quả kinh doanh tốt, ROA và ROE ở mức cao. Tuy nhiên, khả năng thanh toán nợ vay có dấu hiệu giảm vào cuối giai đoạn này, đặc biệt là vào năm 2014. Giai đoạn này chứng kiến phân ngành xi măng gặp khó khăn lớn về khả năng thanh toán và ROE thấp. Khả

năng thanh toán lãi vay ở mức rất yếu, dẫn đến rủi ro tài chính cao. Trái lại, các DN gạch duy trì khả năng thanh toán tốt và hiệu quả kinh doanh ổn định. Đây là thời kỳ tăng trưởng mạnh mẽ của các DN gạch.

Giai đoạn 2015-2019: DN thép vẫn duy trì mức ROA và ROE ổn định ngoại trừ sự suy giảm nhẹ vào năm 2019. Khả năng thanh toán lãi vay của DN thép giảm nhẹ trong giai đoạn này. DN xi măng có cải thiện về HĐKD trong giai đoạn này, với khả năng thanh toán và ROE dần phục hồi. Tuy nhiên, ngành xi măng vẫn phải đối mặt với khó khăn trong thanh toán lãi vay. Các doanh nghiệp gạch tiếp tục duy trì hiệu quả tài chính tốt, với ROA và ROE tăng mạnh. Khả năng thanh toán của phân ngành này tiếp tục được duy trì ở mức cao.

Giai đoạn 2020-2023: Trong giai đoạn này, phân ngành thép trải qua sự suy giảm mạnh về hiệu quả hoạt động kinh doanh. ROA và ROE của các DN thép giảm đáng kể vào năm 2023. Các doanh nghiệp xi măng vẫn gặp khó khăn về khả năng thanh toán và ROE thấp. DN gạch đối mặt với sự suy giảm về ROA và ROE trong giai đoạn 2020-2022. Tuy nhiên, đến năm 2023, phân ngành này đã có sự cải thiện đáng kể hiệu quả hoạt động kinh doanh.

### 5. Một số khuyến nghị

Để nâng cao hiệu quả nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các DN VLXD niêm yết ở Việt Nam, cần thực hiện làm tốt các vấn đề sau:

- Thực hiện tái cấu trúc cơ cấu nguồn vốn: Để giảm phụ thuộc vào nợ vay, các doanh nghiệp cần nâng cao năng lực tự tài trợ, phát huy nguồn lực nội tại, đồng thời tìm cách giảm tỷ trọng nợ vay trong cơ cấu vốn. Các doanh nghiệp lớn, đặc biệt là các doanh nghiệp dẫn đầu, có thể xem xét huy động thêm vốn chủ sở hữu thông qua phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu. Đối với các doanh nghiệp nhỏ, việc giảm bớt tỷ lệ nợ vay dài hạn, sau đó đến nợ vay ngắn hạn, là chiến lược thận trọng và hiệu quả. Đồng thời, các doanh nghiệp này cần cải thiện nguồn vốn lưu động bằng cách kết hợp tăng vốn chủ sở hữu với giảm bớt tài sản cố định không hiệu quả. Các DN nhỏ cũng có thể xem xét phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu hoặc trả cổ tức bằng cổ phiếu nếu cổ phiếu đang được định giá tốt trên thị trường.

- Đẩy mạnh đầu tư vào công nghệ xanh và giảm phát thải: cần thúc đẩy nhu phát triển bền vững và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, việc đẩy mạnh đầu tư vào công nghệ xanh và giảm phát thải là một giải pháp thiết yếu. Đây không chỉ là yêu cầu từ chính phủ và

xã hội mà còn là cơ hội giúp các doanh nghiệp VLXD nâng cao hiệu quả sản xuất, giảm chi phí và tăng khả năng cạnh tranh trong môi trường kinh tế toàn cầu ngày càng khắt khe. Đồng thời, khuyến khích sử dụng vật liệu tái chế và giảm sử dụng nguyên liệu tự nhiên.

- Tăng cường phát triển chuỗi cung ứng bền vững: Để thúc đẩy hiệu quả hoạt động và phát triển bền vững trong ngành vật liệu xây dựng (VLXD), việc tăng cường phát triển chuỗi cung ứng bền vững là một giải pháp quan trọng. Các doanh nghiệp trong ngành cần xây dựng một hệ thống chuỗi cung ứng hiệu quả và linh hoạt, trong đó ưu tiên việc lựa chọn các đối tác cung cấp nguyên liệu và sản phẩm có cam kết bảo vệ môi trường, tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế và giảm thiểu tác động xấu đến hệ sinh thái.

- Nâng cao năng lực quản lý và quản trị doanh nghiệp: Nhà quản lý tài chính cần có khả năng xây dựng kế hoạch huy động và phân bổ vốn hợp lý, tránh tình trạng lãng phí vốn hoặc tạo áp lực tài chính không cần thiết; xây dựng các kế hoạch tài chính chi tiết, phù hợp với chiến lược phát triển của doanh nghiệp và đặc thù của từng giai đoạn kinh doanh. Đặc biệt, các nhà quản lý tài chính cần có khả năng dự báo và lên kế hoạch tài chính dài hạn, không chỉ dựa vào các nguồn vốn ngắn hạn như chiếm dụng của nhà cung cấp mà còn phải có kế hoạch huy động vốn dài hạn để đảm bảo tính ổn định tài chính.

- Thúc đẩy quá trình chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ trong hoạt động của doanh nghiệp: Cần áp dụng công nghệ thông tin vào quản lý sản xuất và chuỗi cung ứng, giúp các doanh nghiệp VLXD giám sát và tối ưu hóa quá trình sử dụng năng lượng, vật liệu và tài nguyên. Chuyển đổi số không chỉ giúp tăng hiệu quả sản xuất mà còn thúc đẩy tính minh bạch và khả năng kiểm soát chất lượng trong ngành VLXD. Xem xét việc tích hợp AI và IoT vào quy trình sản xuất không chỉ giúp giảm phát thải mà còn giúp tối ưu hóa nguồn tài nguyên, giảm chi phí và tăng khả năng cạnh tranh cho các doanh nghiệp.

### Tài liệu tham khảo:

- Tổng cục Thống kê Việt Nam (2000). Báo cáo phát triển ngành VLXD.  
 Bộ Xây dựng Việt Nam (1995, 2020). Báo cáo ngành vật liệu xây dựng.  
 Tập đoàn Xi măng Việt Nam (VICEM, 2010, 2020). Báo cáo phát triển ngành xi măng.  
 Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam (2008). Báo cáo kinh tế, đầu tư ngành VLXD.  
 Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA, 2009). Báo cáo ngành thép.  
 Tổng cục Hải quan Việt Nam (2020). Báo cáo xuất khẩu xi măng.  
 Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội, TP.HCM (2023). Báo cáo đầu tư công nghệ ngành VLXD.  
 Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết ngành VLXD trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE).  
 Tổng cục Thống kê Việt Nam (2021). "Báo cáo về ngành công nghiệp vật liệu xây dựng."  
 Báo cáo Hiệp hội Vật liệu Xây dựng Việt Nam (VMA) (2020). "Tình hình phát triển ngành vật liệu xây dựng Việt Nam và các dự báo tăng trưởng."  
 World Steel Association (2018). Steel Industry 2018 Annual Review.  
 World Steel Association (2020). World Steel Short Range Outlook 2020.  
 World Steel Association (2023). Steel Market Development in 2023.  
 Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA) (2020). Báo cáo Thị Trường Thép Việt Nam 2020.



# VAI TRÒ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG Ở TỈNH LÀO CAI

Ths. Hứa Tân Hưng\*

*Trong thời gian qua, việc phát triển du lịch cộng đồng ở tỉnh Lào Cai đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, góp phần xoá đói giảm nghèo, nâng cao đời sống của người dân địa phương, giúp phát triển kinh tế bền vững. Dựa trên nghiên cứu, phân tích tài liệu, bài viết đã làm rõ vai trò của chính quyền địa phương trong phát triển du lịch cộng đồng ở tỉnh Lào Cai trên các phương diện việc xây dựng, thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Lào Cai; đảm bảo hài hoà lợi ích giữa các bên liên quan trong phát triển du lịch cộng đồng; bảo tồn văn hoá truyền thống và bảo vệ môi trường; đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực cho phát triển du lịch cộng đồng; nghiên cứu thị trường, xúc tiến, quảng bá sản phẩm du lịch cộng đồng; phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn văn hoá và bảo vệ môi trường.*

• Từ khóa: chính quyền địa phương; du lịch cộng đồng; tỉnh Lào Cai; vai trò của chính quyền.

*In recent years, the development of community tourism in Lao Cai province has achieved many remarkable achievements, contributing to poverty reduction, improving the lives of local people, and helping to develop a sustainable economy. Based on research and analysis of documents, the article has clarified the role of local authorities in developing community tourism in Lao Cai province in terms of building and implementing plans for community tourism development in Lao Cai province; ensuring the harmony of interests between stakeholders in developing community tourism; preserving traditional culture and protecting the environment; training and fostering human resources for community tourism development; market research, promoting and advertising community tourism products; developing community tourism products associated with preserving culture and protecting the environment.*

• Key words: local authorities; community tourism; Lao Cai province; role of authorities.

Ngày gửi bài: 25/11/2024

Ngày gửi phân biên: 21/12/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biên: 02/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 22/01/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i281.16>

## 1. Mở đầu

Sở hữu nguồn tài nguyên đa dạng và có nhiều dư địa để phát triển, là cơ sở để xác định các sản phẩm du lịch độc đáo, đặc sắc của địa phương. Lào Cai là một trong những tỉnh đầu tiên của

Việt Nam áp dụng mô hình phát triển du lịch cộng đồng gắn với xoá đói, giảm nghèo, tạo sinh kế và tôn vinh các giá trị văn hóa truyền thống, góp phần thu hút khách du lịch đến tham quan, trải nghiệm loại hình du lịch này. Trong thời gian vừa qua, du lịch cộng đồng đã có sự phát triển mạnh mẽ, nhiều mô hình du lịch cộng đồng đã hình thành ở nhiều địa phương trong tỉnh, phát huy hiệu quả, trở thành điểm đến thu hút sự quan tâm của du khách, dựa trên thế mạnh, đặc sắc của mỗi địa phương. Để đạt được những kết quả đáng kể đó một phần là nhờ sự quan tâm, nỗ lực của chính quyền địa phương trong phát triển du lịch cộng đồng. Bài viết làm rõ hơn vai trò của chính quyền địa phương trong phát triển du lịch cộng đồng ở tỉnh Lào Cai.

## 2. Vai trò của chính quyền địa phương trong phát triển du lịch cộng đồng ở tỉnh Lào Cai

### 2.1. Vai trò trong việc xây dựng, thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Lào Cai

Cũng như các địa phương khác ở Việt Nam, tỉnh Lào Cai cũng chưa có quy hoạch riêng PTDL cộng đồng, tuy nhiên những nội dung về PTDLCD thường được xây dựng lồng ghép trong những quy hoạch tổng thể PTDL của tỉnh. Ngày 27/8/2021 của Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết số 11-NQ/TU về Quy hoạch phát triển du

\* Hiệu trưởng Trường Chính trị tỉnh Lào Cai

lịch tỉnh Lào Cai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tiếp theo đó tỉnh đã ban hành Quyết định số 2626 ngày 04 tháng 11 năm 2022 về Chiến lược phát triển du lịch tỉnh Lào Cai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Quy hoạch đã làm rõ được một số vấn đề về quan điểm phát triển, cụ thể như sau: (i) Xác định vị trí, vai trò và lợi thế của ngành du lịch tỉnh Lào Cai trên tinh thần phát triển du lịch phải phù hợp với chiến lược quy hoạch tổng thể của vùng và quốc gia; (ii) Xác định các quan điểm về PTDL nhằm khai thác có hiệu quả các lợi thế về tiềm năng du lịch, phát triển theo hướng chuyên nghiệp, tạo ra những sản phẩm đặc thù, chất lượng cao, mang lại thương hiệu, có tính cạnh tranh cao, hướng tới mục tiêu PTDL bền vững; (iii) Chú trọng đến lợi ích của cộng đồng dân cư; đảm bảo cho cộng đồng được tham gia, làm chủ và hưởng lợi từ hoạt động cung cấp dịch vụ du lịch, đẩy mạnh xã hội hóa, huy động mọi nguồn lực trong và ngoài tỉnh đầu tư PTDL; phát huy tối đa mọi tiềm năng, thế mạnh đặc trưng của địa phương về các yếu tố tự nhiên và bản sắc văn hóa dân tộc góp phần phát triển KT - XH của tỉnh.

Để triển khai, hướng dẫn, thực hiện một cách có hiệu quả xuống các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh. UBND tỉnh đã giao cho Sở Du lịch là cơ quan tham mưu, giúp việc cho UBND tỉnh trong lĩnh vực du lịch công bố Đề án phát triển du lịch cộng đồng gắn với việc xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Lào Cai đến năm 2030 với các nội dung: việc bảo tồn văn hóa truyền thống, tạo thêm sản phẩm du lịch mới, đa dạng hóa các loại hình dịch vụ phục vụ lợi ích công cộng, thu hút người dân và du khách theo tinh thần của chiến lược phát triển du lịch tỉnh Lào Cai. Và 5 nhóm giải pháp chiến lược để thực hiện đề án như: Nhóm giải pháp về quản lý nhà nước; cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng; quy hoạch, đầu tư kết cấu hạ tầng; đảm bảo an ninh trật tự, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch.

## **2.2. Đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các bên liên quan trong phát triển du lịch cộng đồng**

Quá trình phát triển du lịch cũng đặt ra những thách thức lớn làm sao để cộng đồng dân cư,

doanh nghiệp và du khách, có thể cùng hưởng lợi mà không làm ảnh hưởng đến môi trường và các giá trị văn hóa địa phương. Và đảm bảo tối ưu hóa lợi ích kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường.

Một trong những hoạt động quan trọng của chính quyền địa phương là việc thành lập các cơ chế đối thoại giữa các bên liên quan, nhằm tạo ra sự đồng thuận và chia sẻ lợi ích trong quá trình phát triển du lịch cộng đồng. Cụ thể, UBND và HĐND tỉnh đã tổ chức nhiều cuộc họp, hội thảo giữa các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp du lịch và người dân địa phương để thảo luận và giải quyết các vấn đề liên quan đến phát triển du lịch cộng đồng. Ví dụ, tại Sapa, nơi du lịch cộng đồng đã phát triển mạnh mẽ, chính quyền đã mời các đại diện của cộng đồng dân tộc thiểu số tham gia vào quá trình xây dựng các kế hoạch phát triển du lịch, để đảm bảo rằng các chương trình du lịch không chỉ mang lại lợi ích cho các doanh nghiệp mà còn cho cộng đồng địa phương (Sở Du lịch tỉnh Lào Cai, 2023). Các cuộc họp này không chỉ giúp chia sẻ thông tin, mà còn là cơ hội để các bên nêu lên những khó khăn và nhu cầu của mình, từ đó đưa ra những giải pháp hợp lý.

Bên cạnh đó chính quyền địa phương cũng thực hiện việc quản lý nhà nước liên quan đến các hoạt động thu các loại thuế, phí từ du khách và các hộ làm kinh doanh homestay như phí an ninh, phí tạm trú tạm vắng, thuế môn bài và thuế giá trị gia tăng... Nhằm đảm bảo mục tiêu phát triển du lịch vì cộng đồng và mang lại lợi ích cho cộng đồng, 75% lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh du lịch được phân bổ về các hộ gia đình hoặc những người tham gia làm du lịch, 25% lợi nhuận còn lại sẽ được phân bổ cho Quỹ phát triển cộng đồng và Ban quản lý du lịch cộng đồng (18% lợi nhuận dành cho Quỹ phát triển cộng đồng và 7% còn lại dành cho quỹ Ban quản lý du lịch cộng đồng). Điều này tạo điều kiện khuyến khích và động viên tinh thần cho các hộ dân không tham gia du lịch yên tâm với sinh kế của mình.

Như vậy, thông qua những hoạt động cụ thể chính quyền địa phương đã góp phần quan trọng trong việc đảm bảo sự hài hòa lợi ích giữa các

bên liên quan trong phát triển du lịch cộng đồng. Những nỗ lực này không chỉ giúp du lịch Lào Cai phát triển mạnh mẽ, mà còn tạo ra một mô hình phát triển bền vững, mang lại lợi ích lâu dài cho cả cộng đồng dân cư, doanh nghiệp và du khách.

### **2.3. Công tác bảo tồn văn hoá truyền thống và bảo vệ môi trường**

Một trong những hoạt động quan trọng mà chính quyền tỉnh Lào Cai đã triển khai là việc đưa ra các chính sách bảo tồn và phát huy văn hóa gắn liền với du lịch cộng đồng. Lào Cai đã thực hiện các chương trình hỗ trợ bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể, như các lễ hội truyền thống, âm nhạc dân tộc, và các nghề thủ công truyền thống, cụ thể: tại các bản làng như Tả Van, Lao Chải, Sa Pa, chính quyền đã phối hợp với các tổ chức bảo tồn văn hóa để khôi phục và duy trì các hoạt động lễ hội truyền thống như lễ hội “Gầu Tào” của người H’mông hay lễ hội “Lồng Tồng” của người Tày. Đây là những lễ hội mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, thu hút du khách và đồng thời là cơ hội để người dân nâng cao ý thức gìn giữ truyền thống văn hóa.

Để bảo vệ các giá trị văn hóa vật thể, chính quyền tỉnh Lào Cai cũng đã tập trung vào việc bảo tồn và phát huy các di tích lịch sử, kiến trúc truyền thống của các dân tộc. Các công trình kiến trúc như nhà sàn của người Tày, người H’mông, hay các chùa, đền thờ tại các khu vực du lịch như Sapa, Bắc Hà được trùng tu, bảo dưỡng và đưa vào khai thác phục vụ du lịch nhưng vẫn đảm bảo giữ gìn nguyên vẹn giá trị lịch sử và văn hóa. Sở Văn hoá, Thể thao của tỉnh đã phối hợp với các chuyên gia khảo cổ học và các tổ chức bảo tồn để tiến hành các cuộc khảo sát, lập kế hoạch bảo tồn các di tích này một cách khoa học, tránh việc cải tạo hoặc làm thay đổi kiến trúc gốc.

Các hoạt động tuyên truyền đã được triển khai thông qua các buổi hội thảo, các lớp tập huấn, và chương trình truyền thông cộng đồng. Thông qua việc hợp tác với các tổ chức phi chính phủ và các chuyên gia trong và ngoài nước để tổ chức các khóa đào tạo cho người dân về việc phát triển du lịch gắn với bảo vệ văn hóa. Người dân địa phương được hướng dẫn cách thức tổ

chức các hoạt động du lịch cộng đồng, từ việc hướng dẫn du khách tham quan đến cách giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa, bảo vệ môi trường sinh thái.

Một trong những hoạt động đáng chú ý là việc xây dựng và thực hiện các chương trình tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, chú trọng việc phát triển các cơ sở hạ tầng xanh, như hệ thống xử lý rác thải tại các khu du lịch, hệ thống cấp nước sạch và vệ sinh môi trường cho các bản làng du lịch cộng đồng. Các hoạt động này không chỉ bảo vệ tài nguyên nước, mà còn giúp nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch, đáp ứng yêu cầu của du khách trong việc bảo vệ môi trường.

### **2.4. Công tác đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực cho phát triển du lịch cộng đồng**

Xuất phát từ nhận thức việc phát triển du lịch cộng đồng không chỉ đòi hỏi đầu tư vào cơ sở hạ tầng và sản phẩm du lịch, mà còn cần một đội ngũ nhân lực có kiến thức chuyên môn, kỹ năng giao tiếp, và hiểu biết sâu sắc về văn hóa, lịch sử địa phương. Chính quyền tỉnh Lào Cai nhận thức rõ điều này và đã triển khai nhiều chương trình đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về chất lượng dịch vụ trong ngành du lịch.

Lào Cai thực hiện là tổ chức các khóa đào tạo nghề cho người dân trong khu vực du lịch cộng đồng. Đặc biệt, các khóa học này chủ yếu tập trung vào việc nâng cao kỹ năng hướng dẫn viên du lịch, kỹ năng giao tiếp với du khách, và kiến thức về bảo vệ môi trường. UBND đã phối hợp với các cơ quan chuyên môn như Sở Du lịch, các tổ chức phi chính phủ, và các công ty du lịch để tổ chức các chương trình đào tạo. Ví dụ, tại các bản du lịch như Tả Van, Lao Chải, và Sa Pa, những người dân tham gia các khóa học này không chỉ học cách giới thiệu các điểm đến, mà còn được trang bị kiến thức về bảo tồn thiên nhiên và di sản văn hóa, kỹ năng phục vụ khách du lịch, từ cách đón tiếp đến cách ứng xử trong các tình huống giao tiếp hàng ngày. Những chương trình này đã giúp người dân nâng cao ý thức và kỹ năng làm việc trong ngành du lịch, góp phần tạo dựng hình ảnh đẹp về du lịch cộng đồng ở Lào Cai.

Trong năm 2023 - 2024, tỉnh Lào Cai đã phối hợp với Trung tâm Du lịch Bền vững tổ chức các khóa đào tạo về quản lý du lịch cho các cán bộ của huyện Y Tý, giúp họ nâng cao khả năng giám sát và duy trì các tiêu chuẩn du lịch bền vững trong khu vực. Các chương trình đào tạo này tạo cơ hội cho người dân không chỉ kiếm sống từ du lịch, mà còn bảo tồn và phát huy những nghề truyền thống của các dân tộc thiểu số tại Lào Cai.

### 2.5. Công tác nghiên cứu thị trường, xúc tiến, quảng bá

Cùng với việc nghiên cứu thị trường, việc quảng bá và xúc tiến du lịch là một phần quan trọng trong chiến lược phát triển du lịch cộng đồng của Lào Cai. Chính quyền tỉnh Lào Cai đã chủ động tham gia và tổ chức các hội chợ, triển lãm du lịch lớn trong nước và quốc tế để giới thiệu những tiềm năng du lịch của địa phương. Chẳng hạn, tại các hội chợ du lịch quốc tế như Vietnam International Travel Mart (VITM) hay các sự kiện du lịch ở các nước trong khu vực, Lào Cai luôn có gian hàng trưng bày sản phẩm du lịch cộng đồng đặc trưng của các dân tộc thiểu số. Tại các sự kiện này, chính quyền địa phương không chỉ cung cấp thông tin về các điểm đến hấp dẫn mà còn giới thiệu các tour du lịch cộng đồng, giúp du khách có cái nhìn sâu sắc về các bản làng, những phong tục tập quán truyền thống của người dân tộc thiểu số. Chỉ tính riêng trong năm 2024, chính quyền địa phương đã dành 45,4 tỷ đồng để triển khai các hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại và quảng bá du lịch, bao gồm: 20 hoạt động tuyên truyền, quảng bá; 31 hoạt động xúc tiến trong nước; 06 hoạt động xúc tiến tại nước ngoài; 04 hoạt động liên quan đến đào tạo tập huấn và 08 hoạt động liên quan đến xúc tiến (Sở Du lịch Lào Cai, 2024).

Bên cạnh đó, việc ứng dụng công nghệ 4.0 trong hoạt động truyền thông, quảng bá du lịch được chú trọng. Sở Du lịch đã xây dựng và triển khai cổng thông tin điện tử du lịch Lào Cai ([www.sodulichlaocai.gov.vn](http://www.sodulichlaocai.gov.vn)) bằng 03 ngôn ngữ. Tính đến hết năm 2023, lượt truy cập hàng năm trên Cổng thông tin Du lịch Lào Cai đạt trên 32 triệu lượt người truy cập; phát triển các

hoạt động truyền thông trên trang mạng xã hội Facebook, Instagram, Tiktok, Youtube, Twitter... và trang dành riêng cho từng thị trường; xây dựng Chatbot hỗ trợ tương tác với du khách; xuất bản trên 380.000 ấn phẩm như bản đồ du lịch, sách cẩm nang du lịch Lào Cai, sổ tay du lịch, post card, đĩa phim và video clip, bộ quy tắc ứng xử của du khách...; tổ chức các buổi hội thảo và giao lưu trực tuyến để giới thiệu về du lịch Lào Cai cho các doanh nghiệp lữ hành. Những kênh truyền thông này không chỉ giúp du khách trong và ngoài nước dễ dàng tiếp cận thông tin mà còn tạo cơ hội kết nối trực tiếp giữa các cộng đồng dân tộc với khách du lịch, từ đó thúc đẩy du lịch phát triển.

### Kết luận

Trong thời gian qua, chính quyền địa phương tỉnh Lào Cai đã và đang đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển du lịch cộng đồng, giúp du lịch cộng đồng trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn, gắn phát triển kinh tế với bảo vệ tài nguyên môi trường sinh thái và bảo tồn, phát huy những nét văn hoá độc đáo của địa phương. Để tiếp tục phát huy tiềm năng, lợi thế trong phát triển du lịch cộng đồng, chính quyền tỉnh cần nỗ lực hơn nữa, thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng bản địa, tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp du lịch và các tổ chức NGOs nhằm tạo môi trường thuận lợi để không ngừng đổi mới và phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng tại địa phương.

### Tài liệu tham khảo:

Ban Thường vụ tỉnh ủy Lào Cai (2021), Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển du lịch tỉnh Lào Cai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Chính phủ (2023), Quyết định số 266/QĐ-TTg ngày 20/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch Sa Pa - thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai đến năm 2040.

Hứa Tân Hưng (2023), Nghiên cứu phát triển du lịch cộng đồng tại Sa Pa, Đề tài khoa học cấp tỉnh, Lào Cai.

UBND tỉnh Lào Cai (2024), Quyết định số 2247/QĐ-UBND ngày 5/9/2024 về việc phê duyệt đề án phát triển du lịch cộng đồng gắn với việc xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Lào Cai đến năm 2030.

UBND tỉnh Lào Cai (2020), Kế hoạch số 254/KH-UBND ngày 28/9/2020 của UBND tỉnh Lào Cai về "Phát triển sản phẩm du lịch trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030";

UBND tỉnh Lào Cai (2022), Quyết định số 2626/QĐ-UBND ngày 4/11/2022 về ban hành khung chiến lược phát triển du lịch tỉnh Lào Cai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

UBND tỉnh Lào Cai (2022), Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 7/9/2022 về việc Một số nhiệm vụ cấp bách nhằm nâng cao chất lượng du lịch trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

# RỦI RO TÁC NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Quốc Tùng\* - Hồ Hồng Phúc\* - Ths. Hoàng Hồng Hạnh\*\* - Ths. Bùi Thị Vân Anh\*\*

*Rủi ro tác nghiệp tại các ngân hàng thương mại (NHTM) luôn là mối quan tâm hàng đầu của các nhà quản lý ngân hàng và các cơ quan giám sát tài chính. Đối với Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (VCB), việc nhận diện và quản lý rủi ro tác nghiệp không chỉ đảm bảo hoạt động hiệu quả mà còn góp phần duy trì uy tín và niềm tin của khách hàng. Bài báo này tập trung phân tích chi tiết thực trạng rủi ro tác nghiệp tại VCB, từ các sai sót trong quy trình vận hành, lỗ hổng trong hệ thống kiểm soát nội bộ đến các tác động ngoại cảnh và hành vi con người. Đồng thời, bài báo cũng đưa ra những biện pháp quản lý và giảm thiểu rủi ro tác nghiệp để giúp VCB hoạt động hiệu quả và an toàn hơn, nhằm giảm thiểu và kiểm soát rủi ro, như cải tiến quy trình quản lý, nâng cao năng lực nhân sự và ứng dụng công nghệ hiện đại...*

• Từ khóa: rủi ro tác nghiệp, VCB, rủi ro tác nghiệp tại VCB.

*Operational risk at commercial banks is always the top concern of bank managers and financial supervision agencies. For Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (VCB), identifying and managing operational risks not only ensures effective operations but also contributes to maintaining reputation and customer trust. This article focuses on a detailed analysis of the current state of operational risks at VCB, from errors in operating procedures, gaps in the internal control system to external impacts and human behavior. At the same time, the article also offers measures to manage and minimize operational risks to help VCB operate more effectively and safely, to reduce and control risks, such as improving management processes, enhancing High human resource capacity and application of modern technology...*

• Key words: operational risk, VCB, operational risk at VCB

JEL codes: G21, E51

Ngày gửi bài: 14/12/2024

Ngày gửi phản biện: 30/12/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 02/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 20/01/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i281.17>

## 1. Cơ sở lý luận

Rủi ro tác nghiệp của NHTM là loại rủi ro gây ra tổn thất cho ngân hàng thương mại do các nguyên nhân như con người, sự không đầy đủ hoặc vận hành không tốt các quy định, quy trình, hệ thống; hoặc do các sự kiện khách quan bên ngoài. Rủi ro tác nghiệp là loại rủi ro liên quan đến nhiều yếu tố như: Con người (sai sót, gian lận), hệ

thống, qui trình, thủ tục nội bộ và cả các sự kiện bên ngoài. Đây là các yếu tố đa dạng và thường xuyên biến đổi. Mặt khác phạm vi của rủi ro tác nghiệp rất rộng bao trùm hầu hết tất cả các hoạt động trong Ngân hàng. rủi ro tác nghiệp cũng là loại rủi ro có mối quan hệ nhiều nhất với các loại rủi ro khác. Hầu hết các rủi ro như rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường thậm chí rủi ro thanh khoản đều có thể bắt nguồn từ rủi ro tác nghiệp. Các vụ tổn thất phá sản của các ngân hàng và tổ chức lớn trên thế giới như Ngân hàng Baring/Societe General (ngân hàng của Anh có chi nhánh tại Singapore) đều bắt nguồn từ rủi ro tác nghiệp. Qua đó, thực tiễn đã chỉ ra vai trò rất quan trọng đối với việc Quản lý rủi ro tác nghiệp tại các NHTM.

Rủi ro tác nghiệp liên quan đến hầu hết các mặt hoạt động của ngân hàng, do đó rủi ro tác nghiệp có sự giao thoa, trùng lặp với các loại rủi ro khác của NHTM. Chính vì sự giao thoa này, việc tính toán, xác định và đo lường rủi ro tác nghiệp gặp nhiều khó khăn hơn so với các loại rủi ro khác của ngân hàng thương mại.

Đặc điểm của rủi ro tác nghiệp: (i) Rủi ro tác nghiệp gắn với các sự kiện; (ii) Rủi ro tác nghiệp luôn thay đổi; (iii) Rủi ro tác nghiệp là loại rủi ro ẩn; (iv) Rủi ro tác nghiệp là loại rủi ro vốn có (có hữu) và (v) Rủi ro danh tiếng...

## 2. Thực trạng rủi ro tác nghiệp tại VCB 2018 - 2023

Nhóm rủi ro liên quan đến mô hình tổ chức, cán bộ và an toàn nơi làm việc bao gồm các rủi ro tác nghiệp đặc thù: Rủi ro nguồn nhân lực, rủi ro tài sản hữu hình, rủi ro gián đoạn hoạt động

\* Học viện Tài chính; email: [tungnguyenq06@gmail.com](mailto:tungnguyenq06@gmail.com)

\*\* ĐH Tài chính Ngân hàng Hà Nội

kinh doanh.

**Bảng 1: Lỗi liên quan đến mô hình tổ chức tại VCB giai đoạn 2019 - 2023**

Năm	2019	2020	2021	2022	2023
Lỗi liên quan đến mô hình tổ chức	3.859	3.327	2.398	2.141	1.945
So với năm trước	-	-16	-11,1	-10,7	-9,1

*Nguồn: Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam*

Theo thống kê, năm 2022 xảy ra 2.141 lỗi liên quan đến mô hình tổ chức, cán bộ, giảm 10,7% so với năm 2021; năm 2021 xảy ra 2.398 lỗi, giảm 11,1% so với năm 2020, năm 2020 xảy ra 3.327 lỗi, giảm 16% so với năm 2019. Nhìn chung, các lỗi đều có xu hướng giảm, cho thấy VCB đã có những nỗ lực trong khâu quản lý rủi ro, đạt được những tín hiệu tích cực.

**Bảng 2: Rủi ro sự kiện tại VCB giai đoạn 2019 - 2023**

Năm	2019	2020	2021	2022	2023
Lỗi liên quan đến mô hình tổ chức	4.418	3.731	3.217	1.015	927
So với năm trước	-	-16	-16	-10,7	-8,4

*Nguồn: Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam*

Số sự kiện rủi ro liên quan đến an toàn nơi làm việc gây ra bởi các nguyên nhân như cháy nổ, hỏng hóc tài sản hữu hình, các sự kiện bất khả kháng như hành vi cố ý phá hoại, bạo động, khủng bố, thiên tai, lũ lụt...

Năm 2021 có 3.217 sự kiện, giảm 16% so với năm 2020 và giảm 28% so với năm 2019. Tuy nhiên, số sự kiện rủi ro năm 2020 liên quan đến an toàn nơi làm việc đã tăng 8% so với năm 2019 lên 4.612 sự kiện.

Tốc độ giảm bình quân số sự kiện rủi ro liên quan đến mô hình tổ chức, cán bộ và an toàn nơi làm việc tại VCB trong giai đoạn 2019 - 2023 là 7%/năm.

**Bảng 3: Rủi ro liên quan đến cơ chế, chính sách, quy định tại VCB giai đoạn 2019 - 2023**

Năm	2019	2020	2021	2022	2023
Rủi ro liên quan đến cơ chế chính sách	239	212	189	173	154
So với năm trước	-	-19	-22	-16,2	-10

*Nguồn: Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam*

Tốc độ giảm bình quân số rủi ro liên quan đến cơ chế, chính sách, quy định tại VCB trong giai đoạn 2019 - 2023 là 9%/năm.

Trong giai đoạn 2019 - 2023, Khối QLRR đã tổng hợp được 420 ý kiến của các Chi nhánh, Đơn vị kinh doanh và các Phòng/Ban về những điểm chưa rõ ràng, chưa hợp lý và chồng chéo đối với hơn 30 quy định và quy trình nghiệp vụ liên quan tới 8 loại rủi ro tác nghiệp đặc thù bao gồm: (i)

Rủi ro nguồn nhân lực; (ii) Rủi ro tài sản hữu hình; (iii) Rủi ro ứng dụng CNTT; (iv) Rủi ro văn bản chính sách; (v) Rủi ro an toàn thông tin nội bộ; (vi) Rủi ro tác nghiệp; (vii) Rủi ro thuê ngoài; (viii) Rủi ro gián đoạn hoạt động kinh doanh.

Phòng Quản lý tuân thủ trong giai đoạn 2019 - 2023 cũng đã tổng hợp được 135 ý kiến từ các Chi nhánh, Đơn vị Kinh doanh và Phòng/Ban có liên quan về những bất cập trong các quy định, quy trình nghiệp vụ đối với 4 loại rủi ro tác nghiệp đặc thù bao gồm: (i) Rủi ro gian lận nội bộ; (ii) Rủi ro bảo mật thông tin khách hàng; (iii) Rủi ro gian lận bên ngoài; (iv) Rủi ro tuân thủ (bao gồm phòng chống rửa tiền).

**Bảng 4: Rủi ro từ các hành vi gian lận và tội phạm bên ngoài tại VCB giai đoạn 2019 - 2023**

Năm	2019	2020	2021	2022	2023
Rủi ro từ các hành vi gian lận và tội phạm bên ngoài	13.980	11.737	10.593	9.200	8.813
So với năm trước	-	-16	-15,3	-10,2	-7

*Nguồn: Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam*

Năm 2022 có 9.200 sự kiện, giảm 15,3% so với năm 2021 và giảm 16% so với năm 2020. Nhìn chung, các rủi ro từ các hành vi gian lận và tội phạm bên ngoài tại VCB có xu hướng giảm, chứng tỏ sự quản lý rủi ro khá hiệu quả.

Trong giai đoạn 2019 - 2023, VCB đã chịu rất nhiều tổn thất từ khá nhiều gian lận bên ngoài gây ra, tập trung chủ yếu vào nghiệp vụ thẻ, tín dụng bảo lãnh, tiền gửi. Các rủi ro thường gặp như giả mạo thư bảo lãnh, thẻ nghi ngờ có khả năng bị đánh cắp thông tin; thẻ giả giao dịch tại ATM, POS của VCB, giả mạo thẻ ngân hàng, tội phạm tấn công máy ATM, xâm nhập hệ thống CNTT để chiếm đoạt dữ liệu...

Trong số các rủi ro liên quan đến yếu tố bên ngoài, lỗi do giả mạo chứng từ gây ra chiếm số lượng lớn nhất. Đây là hình thức phổ biến nhất để kẻ xấu tìm cách lợi dụng sơ hở của ngân hàng, năng lực hạn chế của cán bộ trong việc kiểm tra, kiểm soát chứng từ, nhằm thực hiện hành vi lừa đảo hoặc cố tình làm trái quy định, gây thiệt hại cho ngân hàng.

Đối với các lỗi do tấn công máy ATM, xâm nhập hệ thống CNTT, các đối tượng bên ngoài sử dụng biện pháp tinh vi, gắn chip điện tử vào máy ATM ăn cắp thông tin tài khoản cá nhân của khách hàng, sau đó dùng thông tin này nhập vào thẻ ATM giả và rút tiền trong tài khoản khách hàng nhằm mục đích chiếm đoạt. Điều này cho thấy trình độ của tội phạm công nghệ cao ngày

một tăng, quy mô hoạt động ngày một mở rộng, đòi hỏi ngân hàng phải không ngừng hoàn thiện, nâng cao khả năng ứng phó với loại rủi ro này.

**Bảng 5: Rủi ro từ các hành vi gian lận và tội phạm nội bộ tại VCB giai đoạn 2019 - 2023**

Năm	2019	2020	2021	2022	2023
Rủi ro từ các hành vi gian lận và tội phạm nội bộ	19.387	15.235	11.973	10.896	9.637
So với năm trước	-	-17	-14	-10	-6

Nguồn: Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Các hành vi gian lận và tội phạm nội bộ của VCB trong giai đoạn 2019 - 2023 phát sinh chủ yếu do cán bộ, nhân viên ngân hàng lợi dụng chức vụ, thẩm quyền và sơ hở trong quy trình thực hiện nghiệp vụ để lừa đảo, chiếm đoạt, gây thất thoát tài sản của ngân hàng hoặc thực hiện nhiệm vụ không đúng chức trách, hành vi vượt thẩm quyền, lợi dụng thông tin nội bộ để trục lợi.

Các hành vi gian lận và tội phạm nội bộ có cơ hội phát sinh là do cơ chế kiểm soát nội bộ của VCB còn một số hạn chế, quy trình chưa chặt chẽ, tạo kẽ hở để cán bộ làm trực tiếp lợi dụng trục lợi. Việc kiểm tra, đánh giá rủi ro nội bộ chưa thường xuyên và chưa được chú trọng nên các hành vi gian lận và tội phạm nội bộ không được phát hiện kịp thời, gây thiệt hại cả về tài chính lẫn uy tín cho ngân hàng.

**Bảng 6: Rủi ro liên quan đến quá trình xử lý công việc của cán bộ tại VCB giai đoạn 2019 - 2023**

Năm	2019	2020	2021	2022	2023
Rủi ro liên quan đến quá trình xử lý công việc của cán bộ	152.886	122.345	118.165	92.157	81.034
So với năm trước	-50,6	-32,4	-78,2	-41,5	-50

Nguồn: Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Số lỗi liên quan đến quá trình xử lý công việc của cán bộ có xu hướng giảm với tốc độ giảm bình quân 15,5%/năm trong giai đoạn từ năm 2019 - 2023, cụ thể: Năm 2022, ngân hàng xảy ra 92.157 lỗi, giảm 41,5% so với năm 2021 và giảm 78,2% so với năm 2020. Năm 2021, ngân hàng xảy ra 118.165 lỗi, giảm 32,4% so với năm 2020 và giảm 50,6% so với năm 2019.

Trong số các lỗi rủi ro liên quan đến hoạt động nghiệp vụ, số lỗi liên quan đến việc cán bộ thực hiện khởi tạo thông tin và chứng từ chiếm số lượng nhiều nhất, đồng thời số lỗi liên quan đến khởi tạo thông tin khách hàng cũng có tốc độ giảm lớn nhất. Đây là kết quả của việc chuẩn hóa quy trình và ứng dụng công nghệ thông tin, cũng như không ngừng tuyên truyền nâng cao nhận thức, đào tạo nâng cao chuyên môn cho cán bộ trong công tác

Quản lý rủi ro tác nghiệp nhằm hạn chế các lỗi rủi ro tác nghiệp trong quá trình tác nghiệp.

**Bảng 67 Rủi ro liên quan đến công nghệ thông tin tại VCB giai đoạn 2019 - 2023**

Năm	2019	2020	2021	2022	2023
Rủi ro liên quan đến Công nghệ Thông tin	2.015	1.854	1.580	1.508	1.327
So với năm trước	-	-26	-18	-15	-16

Nguồn: Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Rủi ro liên quan đến hệ thống CNTT thường xảy ra như hệ thống máy tính, thiết bị, phần mềm tin học chưa được bảo trì, bảo dưỡng và nâng cấp đúng hạn dẫn đến bị lỗi khi vận hành; máy chủ, các thiết bị dự phòng còn thiếu, tình trạng tạm ngưng hoạt động của máy ATM do lỗi thiết bị, lỗi đường truyền dữ liệu; phần mềm, ứng dụng tự động hoá lạc hậu, chưa được nâng cấp kịp thời cho phù hợp với các thiết bị của khách hàng (ứng dụng mobile banking trên điện thoại thông minh).

Trong giai đoạn từ năm 2015 - 2019, số lỗi xảy ra còn nhiều nhưng đã có xu hướng giảm do VCB đã chú trọng hơn trong việc giám sát, khắc phục sự cố, hiện đại hóa máy móc, CNTT.

**Phân tích tình hình rủi ro tác nghiệp tại VCB giai đoạn từ năm 2019 - 2023**

*Dựa trên chỉ tiêu số lượng các dấu hiệu rủi ro phát sinh trong kỳ báo cáo*

Trong số các nhóm dấu hiệu rủi ro, nhóm dấu hiệu rủi ro liên quan đến quy trình xử lý công việc có số lượng lớn nhất, chủ yếu là những dấu hiệu rủi ro liên quan trực tiếp đến quy trình thực hiện nghiệp vụ của cán bộ, nhân viên VCB. Điều này có thể cho thấy thực trạng trình độ chuyên môn nghiệp vụ của nhân viên chưa cao, công tác đào tạo và kiểm soát còn chưa chặt chẽ, hiệu quả.

Tiếp đến, nhóm dấu hiệu rủi ro liên quan đến gian lận và tội phạm bên ngoài của VCB có số lượng tương đối lớn, chiếm tỷ trọng cao trong tổng số các dấu hiệu rủi ro tác nghiệp. Năm 2019, nhóm dấu hiệu rủi ro liên quan đến gian lận và tội phạm bên ngoài chiếm khoảng 8,2% tổng số dấu hiệu rủi ro tác nghiệp được thống kê của VCB nhưng năm 2020 con số này lên đến 27,4%. Số lượng dấu hiệu rủi ro do gian lận và tội phạm bên ngoài không có xu hướng thay đổi nhiều qua các năm.

Tương tự với nhóm dấu hiệu rủi ro liên quan đến gian lận và tội phạm nội bộ cũng không có sự thay đổi nhiều về mặt số lượng. Điều này phản ánh một phần đạo đức nghề nghiệp của cán bộ, nhân viên cũng như những bất cập còn tồn tại trong cơ chế đãi ngộ của ngân hàng.

Nhóm dấu hiệu rủi ro liên quan đến cơ chế, chính sách, quy định ngày càng giảm, năm 2020 chỉ còn 138 dấu hiệu, bằng 42% so với năm 2019. Điều này chứng tỏ VCB đã không ngừng hoàn thiện hệ thống các văn bản nội bộ, chính sách, quy trình của mình nhằm hạn chế các dấu hiệu rủi ro phát sinh liên quan.

Xác suất xuất hiện các dấu hiệu rủi ro được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa số lượng SKRR phát sinh trên số lượng nghiệp vụ đã thực hiện của toàn Ngân hàng. Chỉ tiêu này được tính cho từng loại dấu hiệu rủi ro.

Xác suất xuất hiện các dấu hiệu rủi ro thuộc nhóm 06 loại rủi ro đã trình bày trên đây của VCB đều có xu hướng giảm trong giai đoạn từ năm 2019 - 2023. Trong đó, xác suất xuất hiện của nhóm rủi ro có liên quan đến gian lận và tội phạm nội bộ thấp nhất với 0,0007% vào năm 2019. Tốc độ giảm xác suất xuất hiện của nhóm dấu hiệu rủi ro có liên quan tới mô hình tổ chức, cán bộ và an toàn nơi làm việc của VCB là cao nhất; năm 2019, xác suất xuất hiện nhóm dấu hiệu rủi ro này chỉ bằng 34% so với các năm về trước.

Những con số trên phản ánh phần nào công tác Quản lý rủi ro tác nghiệp của VCB đã giúp giảm nhiều lỗi, sự kiện rủi ro xảy ra, bước đầu đem lại hiệu quả tích cực, đặc biệt trong việc theo dõi các giao dịch nghi ngờ, bất thường.

#### ***Dựa trên chỉ tiêu số lượng các rủi ro phát sinh trong kỳ***

Số lượng rủi ro phát sinh của VCB theo từng nhóm rủi ro điển hình liên tục giảm qua các năm trong giai đoạn từ năm 2019 - 2023. Năm 2022, tổng số rủi ro phát sinh là 74.403 sự kiện, giảm 35,4% so với năm 2021 và giảm hơn 73% so với năm 2020. Tốc độ giảm bình quân các rủi ro của VCB trong giai đoạn 2019 - 2023 đạt hơn 14%/năm.

Rủi ro tác nghiệp do gian lận và tội phạm bên ngoài của VCB tuy có giảm qua các năm nhưng về số tuyệt đối vẫn còn tương đối cao, nhất là tính chất ngày càng đa dạng và tinh vi. Một phần vì số lượng giao dịch với khách hàng tăng lên qua các năm với tốc độ tăng trung bình 23%/năm, một phần có thể do sự lỏng lẻo trong công tác quản lý của ngân hàng, cán bộ thực hiện giao dịch bị quá tải và sự tinh vi ngày một tăng của tội phạm bên ngoài dẫn đến khó khăn cho ngân hàng trong công tác nhận diện và ngăn ngừa rủi ro.

Các nhóm rủi ro còn lại đều ở mức chấp nhận được, dựa trên xác suất xuất hiện dấu hiệu rủi ro và số lượng dấu hiệu rủi ro được phát hiện.

#### ***Dựa trên chỉ tiêu tổng số tổn thất (tính bằng tiền) xảy ra trong kỳ báo cáo***

Theo chỉ tiêu tổng số tổn thất tính bằng tiền, trong giai đoạn từ năm 2019 - 2023, VCB đã ghi nhận thiệt hại hơn 102 tỷ đồng, trong đó giá trị tổn thất khắc phục được là 89,8 tỷ đồng và con số chưa khắc phục được là 12,16 tỷ đồng. Giá trị tổn thất bình quân của VCB giai đoạn từ năm 2019 - 2023 do các Rủi ro tác nghiệp gây ra là hơn 2,4 tỷ đồng. Chỉ với một số ít các vụ việc liên quan đến gian lận và tội phạm nội bộ, giá trị tổn thất gây ra cho ngân hàng đã lên đến hàng trăm triệu, thậm chí hàng tỷ đồng. Bên cạnh đó, tổn thất gây ra cho ngân hàng do hoạt động tội phạm bên ngoài mặc dù có giảm qua các năm song vẫn ở mức cao. Trong số đó tổn thất lớn nhất gây ra bởi loại rủi ro này xuất phát từ việc kẻ xấu làm giả dấu, chữ ký, chứng từ hòng chiếm đoạt tiền, tài sản của khách hàng và ngân hàng (chiếm đến 94% giá trị tổn thất gây ra bởi gian lận và tội phạm bên ngoài).

Tổn thất gây ra do nhóm rủi ro liên quan đến mô hình tổ chức, cán bộ và an toàn nơi làm việc và rủi ro liên quan đến quy trình, quy định luôn chiếm tỷ trọng thấp trong tổng giá trị tổn thất rủi ro tác nghiệp gây ra cho ngân hàng, chỉ ở mức chưa đến 1%, riêng năm 2020 con số này tăng đột biến lên 7,7% với số tuyệt đối lên tới 1,65 tỷ đồng giá trị tổn thất và 1,46 tỷ đồng giá trị tổn thất đã được khắc phục. Nguyên nhân là trong năm này một loạt máy ATM và các tài sản hữu hình khác đã bị ảnh hưởng và hư hại nghiêm trọng do mưa lớn và lũ lụt gây ra trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc và đồng bằng Bắc Bộ khiến VCB buộc phải thay thế mới các tài sản cố định hữu hình nói trên, gây ra thiệt hại về mặt tài chính cho ngân hàng. Trong giai đoạn từ năm 2019 - 2023, tổn thất gây ra do CNTT của VCB có thể đánh giá chấp nhận được nếu so sánh với quy mô ngân hàng và số lượng giao dịch phát sinh.

Nhìn chung, giá trị tổn thất do rủi ro tác nghiệp gây ra đối với VCB trong giai đoạn từ năm 2019 - 2023 là tương đối thấp với giá trị tổn thất được khắc phục tương đương, đây là kết quả của công tác quản lý rủi ro tác nghiệp, đồng thời là yếu tố giúp ngân hàng không những giảm được chi phí hoạt động mà còn nâng cao uy tín, niềm tin nơi



khách hàng. Vấn đề đặt ra là con số tổn thất này cần được so sánh, xem xét với số lượng vốn phân bổ cho rủi ro tác nghiệp theo hướng dẫn của Basel II, từ đó mới có thể kết luận được rằng ngân hàng đã có biện pháp dự phòng hiệu quả hay chưa trong việc khắc phục những tổn thất có thể có do rủi ro tác nghiệp gây ra.

### 3. Giải pháp đề xuất

Để quản lý rủi ro tác nghiệp VCB cần chú trọng một số biện pháp:

**Thứ nhất: Hoàn thiện chiến lược, mục tiêu quản lý rủi ro tác nghiệp của VCB:** (i) xây dựng chiến lược QLRRTN căn cứ vào môi trường hoạt động kinh doanh của VCB. (ii) căn cứ vào các quy định của cơ quan quản lý Nhà nước. (iii) chiến lược QLRRTN phải được xây dựng căn cứ vào hệ thống các nguyên tắc QLRRTN. (iv) căn cứ vào công tác phân tích lợi nhuận rủi ro của VCB để thiết lập chiến lược QLRRTN phù hợp.

**Thứ hai: Rà soát, bổ sung, sửa đổi, hoàn thiện hệ thống văn bản, chế độ, quy chế, quy trình quản lý rủi ro tác nghiệp của VCB:** Việc ban hành các quy định, quy trình nghiệp vụ chặt chẽ, khoa học; các chính sách, quy chế quản lý, hệ thống kiểm tra, kiểm soát nghiêm ngặt nhằm ngăn ngừa việc lợi dụng kẽ hở để trục lợi từ cả khách hàng và cán bộ ngân hàng. Đề hệ thống văn bản chế độ, quy chế, quy trình được thống nhất và đảm bảo tính tuân thủ, VCB cần hoàn thiện hệ thống văn bản, quy định liên quan đến công tác QLRRTN tại ngân hàng. Các chính sách ban hành về QLRRTN phải phù hợp với pháp luật và các quy định của Chính phủ, NHNN, phải đầy đủ, mang tính kịp thời, tính cải tiến và luôn luôn được tuân thủ trong suốt quá trình hoạt động và phải nắm bắt kịp thời với xu thế của thế giới. Các công việc cần thực hiện cụ thể tại VCB bao gồm: (i) xây dựng chiến lược QLRRTN trong toàn hệ thống; (ii) rà soát và hoàn thiện các quy định QLRRTN; rà soát và hoàn thiện quy chế hoạt động của các Ủy ban, Hội đồng QLRRTN, chú trọng xây dựng các nội dung liên quan đến kiểm tra, giám sát công tác QLRRTN; rà soát và hoàn thiện Cẩm nang QLRRTN; áp dụng mô hình phê duyệt tín dụng tập trung, phân luồng và phân cấp phê duyệt hồ sơ tín dụng theo các mức từ chi nhánh, đến các khối chức năng và hội đồng tín dụng cao cấp...

**Thứ ba: Hoàn thiện và nâng cao tính hiệu lực, hiệu quả của bộ máy quản lý Rủi ro tác nghiệp của VCB:** (i) Hoàn thiện mô hình ba vòng

kiểm soát quản lý rủi ro tác nghiệp: Đề QLRRTN hiệu quả, một trong những yêu cầu quan trọng đối với ngân hàng là xây dựng và hoàn thiện bộ máy QLRRTN theo mô hình ba vòng kiểm soát của Hiệp ước Basel II, trên cơ sở phù hợp với tình hình hoạt động thực tế tại VCB. Tại VCB, mô hình ba vòng kiểm soát trong QLRRTN hiện đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện; (ii) Duy trì và hoàn thiện cơ cấu tổ chức QLRRTN với chức năng và nhiệm vụ rõ ràng; (iii) Đổi mới mô hình tổ chức quản lý ngân hàng.

**Thứ tư: một số biện pháp khác: VCB nên chú ý:** (i) Hoàn thiện hệ thống xác định mức chịu đựng rủi ro tổng thể, đánh giá rủi ro trọng yếu và quản lý rủi ro tác nghiệp hướng tới cách tiếp cận đo lường nâng cao - AMA. (ii) Hoàn thiện các công cụ đo lường Rủi ro tác nghiệp. (iii) Đổi mới công tác đào tạo đội ngũ cán bộ toàn hệ thống và cán bộ quản lý rủi ro tác nghiệp, phát huy văn hóa quản lý rủi ro tác nghiệp, cải thiện chế độ đãi ngộ lao động của VCB. (iv) Tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát quản lý rủi ro tác nghiệp của VCB. (v) Nâng cao hệ thống cơ sở dữ liệu và hệ thống công nghệ trong quản lý rủi ro tác nghiệp của VCB...

**Kết luận:** Trong bài báo này, chúng tôi đã phân tích chi tiết các yếu tố góp phần gây ra rủi ro tác nghiệp tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam 2018 - 2023. Việc quản lý và giảm thiểu rủi ro tác nghiệp là vô cùng quan trọng để đảm bảo hoạt động an toàn và hiệu quả của VCB. Các biện pháp được đề xuất nhằm mục đích giúp VCB cải thiện quy trình quản lý rủi ro và nâng cao hiệu suất hoạt động. Hy vọng bài báo đã mang lại những thông tin hữu ích cho độc giả và các nhà quản lý VCB.

### Tài liệu tham khảo:

- Nghiêm Văn Bày (2012), *Giáo trình Quản trị dịch vụ khác của ngân hàng thương mại*, NXB Tài chính, Hà Nội.
- Trần Khánh Dương (2019), "Giải pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong thời kỳ khủng hoảng" - luận án tiến sĩ được bảo vệ tại Học viện Tài chính.
- Nguyễn Như Dương (2018), *Giải pháp quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội
- Lê Thị Vân Khanh (2017), *Hệ thống quản lý rủi ro hoạt động tại các ngân hàng thương mại Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Trần Thị Lan và Hoàng Thị Bích Hà (2017), *Quản trị rủi ro tác nghiệp tại các ngân hàng thương mại Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở Học viện Tài chính.
- Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (2019 - 2024)*. Báo cáo thường niên 2018 - 2023, Hà Nội.
- Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (2024)*. Báo cáo nội bộ, Hà Nội.
- Trần Thị Ngọc Trâm (2016), *Quản trị rủi ro của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Ngân hàng.

# NGHIÊN CỨU KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC RÚT RA VỀ CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH NHẪM PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH KINH TẾ TUẦN HOÀN TRONG NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

PGS.TS. Nguyễn Đào Tùng\* - TS. Nguyễn Hữu Đại\* - Ths. Bùi Thị Minh Nguyệt\*

Nghiên cứu này tập trung phân tích các kinh nghiệm quốc tế về chính sách tài chính phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp, nhằm hướng đến mục tiêu rút ra các bài học áp dụng cho Việt Nam. Cụ thể, nghiên cứu tổng hợp các chính sách tài chính và hỗ trợ từ các khu vực tiêu biểu như Liên minh Châu Âu, Mỹ và Trung Quốc. Bằng cách so sánh các chiến lược và phương pháp tài chính của các quốc gia này, nghiên cứu đánh giá những yếu tố thành công và thách thức trong việc triển khai mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp. Những kinh nghiệm quốc tế cung cấp những gợi ý quan trọng về các chính sách tài chính và các yếu tố cần thiết để điều chỉnh và áp dụng phù hợp với điều kiện và nhu cầu của Việt Nam, góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp ở Việt Nam.

• Từ khóa: chính sách tài chính, mô hình tuần hoàn trong nông nghiệp, kinh nghiệm quốc tế.

This study focuses on analyzing international experiences related to financial policies for the development of circular economy models in agriculture, aiming to propose applicable lessons to Vietnam. Specifically, the research synthesizes financial policies and support from key regions such as the European Union, the United States, and China. By comparing the financial strategies and methods of these countries, the study evaluates the success factors and challenges in implementing circular economy models in agriculture. These international experiences offer important insights into financial policies and the necessary factors to adjust and apply them in alignment with Vietnam's conditions and needs, contributing to the sustainable development of circular economy models in agriculture in Vietnam.

• Key words: financial policies, circular economy model in agriculture, international experiences.

Ngày gửi bài: 14/12/2024

Ngày gửi phân biện: 02/01/2025

Ngày nhận và sửa sau phân biện: 20/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 24/01/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i281.18>

## 1. Giới thiệu

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu và suy giảm tài nguyên thiên nhiên ngày càng gia tăng, mô hình kinh tế tuần hoàn đã trở thành một giải pháp quan trọng trong việc tối ưu hóa sử dụng tài nguyên, giảm thiểu tác động môi trường và nâng cao hiệu quả tài

chính. Trong lĩnh vực nông nghiệp, việc áp dụng mô hình không chỉ giúp nâng cao hiệu quả sản xuất mà còn góp phần bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Tuy nhiên, việc triển khai mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp đòi hỏi sự hỗ trợ mạnh mẽ từ các chính sách tài chính.

Vi vậy, việc nghiên cứu các chính sách và chương trình tài chính từ các khu vực tiên tiến như Liên minh Châu Âu (EU), Mỹ và Trung Quốc sẽ cung cấp cái nhìn tổng quan về các chiến lược thành công, thách thức và cách tiếp cận khác nhau trong việc thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp.

## 2. Tổng quan về nền kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp

Kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp là một hướng đi mới trong lĩnh vực nông nghiệp bền vững. Mô hình này nhằm giảm thiểu sự phụ thuộc vào các nguồn tài nguyên không tái tạo và giảm lượng chất thải ra môi trường. Điểm nổi bật của kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp bao gồm:

**Nguyên tắc tuần hoàn:** Mô hình này dựa trên nguyên tắc tuần hoàn các nguồn tài nguyên trong hệ thống nông nghiệp. Từ đất, nước, phân bón, đến cây trồng và vật nuôi, tất cả đều được xem xét để tối ưu hóa sử dụng và giảm lãng phí. Việc tuần hoàn này bao gồm các biện pháp như sử dụng nước hiệu quả, tái chế nước thải và phân hữu cơ, và áp dụng công nghệ tiên tiến để tối ưu hóa việc sử dụng các tài nguyên này. Chẳng hạn, việc sử dụng phân bón từ

\* Học viện Tài chính

chất thải động vật hoặc tái sử dụng nước thải sau xử lý để tưới cây không chỉ giúp giảm lượng phân bón và nước cần thiết mà còn cải thiện chất lượng đất và bảo vệ nguồn nước (Huong, N. T., 2023).

**Tận dụng chất thải:** Kinh tế tuần hoàn coi chất thải là tài nguyên. Thay vì phát thải ra môi trường, mô hình này tìm cách tận dụng toàn bộ vật chất để đạt lợi ích kinh tế cao nhất. Chất thải nông nghiệp như rơm rạ, bã mía, và phân động vật có thể được biến thành phân bón hữu cơ, thức ăn gia súc, hoặc nguyên liệu cho sản xuất năng lượng sinh học. (Quang et al., 2024).

**Hiệu quả sản xuất:** Áp dụng kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp giúp giảm chi phí sử dụng tài nguyên, giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu và gia tăng doanh thu từ các chất thải và phế liệu. Hiệu quả sản xuất không chỉ được đo lường bằng năng suất cao hơn mà còn bằng sự bền vững và khả năng thích ứng lâu dài của hệ thống nông nghiệp (Quang et al., 2024).

### 3. Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về chính sách tài chính nhằm phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp

#### 3.1. Kinh nghiệm của Liên minh châu Âu EU

**Phát triển nông nghiệp tuần hoàn ở EU:** Châu Âu đã thực hiện nhiều động thái mạnh mẽ nhằm áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn và nông nghiệp tuần hoàn. Năm 2017, Ủy ban Châu Âu (European Commission - EC) đã bàn luận về tương lai của Chính sách Nông nghiệp chung (CAP). EC mong muốn CAP sẽ trở thành văn bản phản ánh kỳ vọng cao hơn và tập trung vào việc sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường (European Commission, 2017). Với CAP, EC hy vọng sẽ giúp châu Âu trở nên “tuần hoàn” hơn bằng cách giảm lãng phí và thất thoát thực phẩm thông qua việc khuyến khích các thực hành sản xuất và chế biến tốt hơn, như thúc đẩy công nghệ mới kéo dài thời hạn sử dụng của sản phẩm để hư hỏng hoặc cải thiện sự kết nối cung cầu thông qua tăng cường tính minh bạch. Ngoài ra, CAP còn hỗ trợ các sáng kiến chuyển đổi từ mô hình sản xuất - sử dụng - loại bỏ truyền thống sang nền kinh tế sinh học tuần hoàn (European Commission, 2017).

Các quốc gia châu Âu cũng phát triển mô hình nông nghiệp tuần hoàn theo hướng riêng. Một mô hình phổ biến là sử dụng công nghệ biogas để tái sử dụng phế thải từ hoạt động nông nghiệp (Barros et al., 2020). Đức là quốc gia đi đầu trong lĩnh vực này, tiếp theo là Anh và Ý (Balussou et al., 2018). Ở Đức, Anh và Ý, biogas được sử dụng làm nhiên liệu

cho phát điện, thay thế năng lượng hóa thạch hoặc nhiên liệu sinh học từ ngô sinh khối. Sự phát triển của công nghệ Biogas tại các quốc gia này được thúc đẩy bởi sự hỗ trợ từ chính phủ, hợp tác xã kinh doanh nông nghiệp, nhận thức về lợi ích tài chính và môi trường từ việc tái chế chất thải (Barros & cộng sự, 2020).

*Chính sách tài chính nhằm phát triển nông nghiệp tuần hoàn ở EU*

Chính sách tài chính hỗ trợ nông nghiệp tuần hoàn trong EU được triển khai thông qua Thỏa thuận Xanh châu Âu (European Green Deal) và Chiến lược “Farm to Fork” (Từ trang trại đến bàn ăn). Thỏa thuận Xanh châu Âu đặt ra mục tiêu biến châu Âu thành lục địa đầu tiên không phát thải carbon vào năm 2050, và nông nghiệp là một phần quan trọng trong việc đạt được mục tiêu này. Chiến lược «Farm to Fork» tập trung vào việc tạo ra một hệ thống lương thực bền vững, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và sức khỏe cộng đồng (European Commission, 2020). EU cam kết triển khai nhiều biện pháp hỗ trợ tài chính cho nông dân nhằm khuyến khích họ áp dụng các thực hành nông nghiệp tuần hoàn. Một ví dụ điển hình là việc cung cấp các khoản trợ cấp cho công nghệ canh tác chính xác (precision farming technologies), giúp giảm sử dụng đầu vào như phân bón và thuốc trừ sâu, đồng thời tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên. Các công nghệ này không chỉ giúp giảm thiểu phát thải khí nhà kính mà còn cải thiện năng suất và lợi nhuận cho nông dân (Perez-Dominguez và cộng sự., 2016, Ricardo-AEA., 2016 và ECA, 2021).

Ngoài ra, EU cũng cung cấp hỗ trợ tài chính cho các dự án nghiên cứu và phát triển liên quan đến nông nghiệp tuần hoàn. Một trong những chương trình tiêu biểu là Horizon Europe, chương trình nghiên cứu và đổi mới lớn nhất từ trước đến nay của EU, với ngân sách lên đến 95,5 tỷ euro kéo dài đến năm 2027. Horizon Europe hỗ trợ các dự án nghiên cứu và đổi mới trong nhiều lĩnh vực, bao gồm cả nông nghiệp tuần hoàn, giúp thúc đẩy việc phát triển các công nghệ và phương pháp bền vững. Bên cạnh đó, Chương trình LIFE tài trợ ngân sách 5,4 tỷ euro cho giai đoạn 2021-2027 được đánh giá là một công cụ tài trợ quan trọng của EU cho các dự án môi trường và hành động về biến đổi khí hậu.

Bên cạnh đó, EU cũng chú trọng đến việc hỗ trợ đào tạo và tư vấn cho nông dân, giúp họ nắm bắt được các kiến thức và kỹ năng cần thiết để áp dụng các thực hành nông nghiệp tuần hoàn. Những biện

pháp và chính sách tài chính này không chỉ giúp nông dân tăng cường hiệu quả sản xuất và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, mà còn góp phần quan trọng vào việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của EU. Thông qua việc hỗ trợ nông nghiệp tuần hoàn, EU đang hướng đến một hệ thống lương thực bền vững, an toàn và thân thiện với môi trường (European Environment Agency, 2023)

### 3.2. Kinh nghiệm của Mỹ

#### *Phát triển nông nghiệp tuần hoàn ở Mỹ.*

Kinh tế tuần hoàn không chỉ mang lại lợi ích tài chính cho các doanh nghiệp mà còn đóng góp tích cực cho xã hội và môi trường. Theo Goeser (2022), Hoa Kỳ đã đạt được nhiều tiên bộ vượt bậc trong hệ thống thực phẩm và nông nghiệp trong 100 năm qua, với sản lượng lương thực và sợi tăng gấp bốn lần nhờ vào các đột phá trong di truyền học, nông nghiệp chính xác, giáo dục nông nghiệp và các tiến bộ khoa học khác. Tuy nhiên, một phần lớn sản phẩm nông nghiệp vẫn bị lãng phí, với khoảng 30-50% sản phẩm bị mất mát và đổ bỏ vào bãi rác, gây lãng phí các tài nguyên quý giá. Để khắc phục tình trạng này, các hệ thống nông nghiệp tuần hoàn đóng vai trò quan trọng trong việc tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên và giảm thiểu lượng chất thải.

Đối với các nhà sản xuất thiết bị nông nghiệp, việc áp dụng nguyên tắc tuần hoàn mang lại nhiều cơ hội và thách thức. Các nhà sản xuất này đã có kinh nghiệm trong việc sử dụng các vật liệu có tính tuần hoàn như sắt, nhựa và lốp xe để thiết kế thiết bị. Họ có thể tăng cường giá trị bằng cách thiết kế sản phẩm công cụ nông nghiệp với tư duy từ đầu đến cuối, nhằm đáp ứng các yêu cầu về hiệu quả hoạt động, chính sách, quy định và nhu cầu xã hội. Việc tuân thủ các quy định về môi trường ngày càng nghiêm ngặt tại các cấp độ địa phương, quốc gia và toàn cầu đang thúc đẩy các nhà sản xuất thiết kế sản phẩm với chu kỳ sống hoàn chỉnh.

#### *Chính sách tài chính nhằm phát triển nông nghiệp tuần hoàn ở Mỹ*

Chính phủ Hoa Kỳ đã triển khai một loạt các biện pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững và tối ưu hóa tài nguyên trong ngành nông nghiệp, đặc biệt là thông qua hỗ trợ tài chính và các chương trình hỗ trợ cộng đồng.

**Một là**, chính sách nổi bật trong việc cam kết sử dụng 1 tỷ đô la từ Kế hoạch Cứu trợ Mỹ để mở rộng khả năng chế biến thịt độc lập. Chính sách này không chỉ tập trung vào việc tăng cường khả năng sản xuất và chế biến thực phẩm, mà còn tạo ra

nhiều cơ hội việc làm và kinh doanh trong các khu vực nông thôn. Chính phủ đã bảo lãnh các khoản vay cho các dự án chế biến độc lập, giúp các doanh nghiệp nhỏ và trung bình có cơ hội phát triển, góp phần vào sự đa dạng hóa và bền vững của nền kinh tế nông thôn.

**Hai là**, Chính phủ Hoa Kỳ còn tập trung đầu tư vào các biện pháp nông nghiệp thông minh về khí hậu, đặc biệt là việc lưu trữ carbon trên đất nông nghiệp. Đây là một phần của nỗ lực toàn cầu để giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường. Chính sách tài chính cũng bao gồm việc cung cấp các khoản vay ưu đãi cho các nông dân và doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp tuần hoàn. Các chương trình vay vốn này giúp giảm bớt gánh nặng tài chính cho các nông dân khi họ đầu tư vào công nghệ mới và cải tiến quy trình sản xuất. Các khoản vay có lãi suất thấp và điều kiện trả nợ linh hoạt giúp nông dân dễ dàng tiếp cận nguồn vốn cần thiết để nâng cao hiệu suất và bền vững trong sản xuất (U.S. Department of agriculture, 2023).

**Ba là**, với nhận thức rõ ràng về tầm quan trọng của việc nghiên cứu và phát triển, cung cấp các khoản vay ưu đãi, và hỗ trợ về mặt kỹ thuật cho các nông dân và doanh nghiệp nhằm phát triển nông nghiệp tuần hoàn, chính phủ Mỹ đã thực hiện nhiều chính sách và chương trình hỗ trợ nhằm thúc đẩy nông nghiệp tuần hoàn. Một trong những chính sách quan trọng là việc tài trợ cho nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực nông nghiệp tuần hoàn. Chính phủ Mỹ đã đầu tư hàng trăm triệu đô la vào các dự án nghiên cứu và phát triển, tập trung vào việc cải thiện kỹ thuật sản xuất, tăng cường hiệu suất sử dụng tài nguyên và giảm thiểu lãng phí. Trong năm 2023, Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) đã đầu tư 772 triệu đô la vào các dự án liên quan đến nhiên liệu sinh học, sản xuất phân bón, đổi mới cây trồng và các sản phẩm sinh học. Các khoản đầu tư này không chỉ giúp nâng cao năng suất mà còn giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường (U.S. Department of agriculture, 2023).

**Bốn là**, chính phủ cũng cung cấp các hỗ trợ về mặt tài chính, kỹ thuật và đào tạo cho nông dân. Các chương trình giáo dục và đào tạo giúp nông dân hiểu rõ hơn về các nguyên tắc và lợi ích của nông nghiệp tuần hoàn, từ đó áp dụng các phương pháp mới vào thực tiễn. Chính phủ cũng tạo điều kiện cho sự hợp tác giữa các nông dân, nhà khoa học, và các doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng, giúp chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm để đạt được mục tiêu chung về bền vững (U.S. Department of agriculture, 2024).

*Năm là*, cung cấp tài chính còn bao gồm việc thúc đẩy các chính sách thuế và ưu đãi tài chính cho các doanh nghiệp và nông dân áp dụng các phương pháp nông nghiệp tuần hoàn. Chính phủ đã giảm thuế cho các doanh nghiệp đầu tư vào các công nghệ xanh và tái chế trong nông nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các dự án nông nghiệp tuần hoàn. Các chính sách và biện pháp này đã giúp Mỹ xây dựng một mô hình nông nghiệp bền vững, tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên và giảm thiểu lãng phí. Sự kết hợp giữa hỗ trợ tài chính, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và hợp tác giữa các bên liên quan đã tạo ra một hệ sinh thái nông nghiệp tuần hoàn, góp phần vào sự phát triển bền vững của ngành nông nghiệp và toàn bộ nền kinh tế.

### 3.3. Kinh nghiệm của Trung Quốc

#### *Phát triển nông nghiệp tuần hoàn ở Trung Quốc*

Kinh tế tuần hoàn tại Trung Quốc được coi là một chiến lược quan trọng để đạt được sự phát triển bền vững (Geng & Doberstein, 2008). Ngành nông nghiệp hữu cơ đã được chú ý từ sớm ở Trung Quốc thông qua các dự án phát triển biogas từ những năm 1950 (Ni và Nyns, 1996). Các nhà khoa học cho rằng việc quản lý sản xuất nông nghiệp và tài nguyên cần được thực hiện theo một cách tiếp cận tổng thể trong một hệ thống sinh thái - kinh tế - xã hội phức tạp (Chen và cộng sự, 2016), điều này dường như là nền tảng cho khái niệm hiện đại về mô hình nông nghiệp tuần hoàn (Zhu và cộng sự, 2019). Tuy nhiên, vẫn còn một số câu hỏi chưa được giải đáp rõ ràng về việc phát triển nông nghiệp tuần hoàn tại Trung Quốc, cụ thể là: (1) Việc áp dụng rộng rãi mô hình nông nghiệp tuần hoàn sẽ mang lại những lợi ích kinh tế, sinh thái và xã hội ở mức độ nào? (2) Phương pháp hiệu quả nhất để đạt được chu trình tuần hoàn thành công là gì?

Trung Quốc đã đạt được một số thành tựu trong việc áp dụng kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp. Từ năm 2000 đến 2018, trình độ phát triển nông nghiệp tuần hoàn tại tỉnh Hà Nam đã có xu hướng gia tăng (Li, B và cộng sự, 2021). Thành công này là nhờ vào việc áp dụng tiên bộ khoa học trong sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, Trung Quốc cũng đã triển khai các chính sách liên quan đến phát triển hệ thống nông nghiệp sinh thái, tương tự như mô hình cộng sinh công nghiệp, nhằm tận dụng các sản phẩm phụ và chất thải từ cây trồng và vật nuôi (Yin và cộng sự, 2006). Trung Quốc còn ban hành các chính sách chung về kinh tế tuần hoàn với phạm vi rộng lớn, bao gồm cả nông nghiệp tuần hoàn, như

“Luật khuyến khích sản xuất sạch hơn” (có hiệu lực từ tháng 1 năm 2003) và “Luật phòng chống ô nhiễm và kiểm soát chất thải rắn sửa đổi” (có hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2005). Năm 2005, Ủy ban Cải cách và Phát triển Quốc gia Trung Quốc đã công bố tám sáng kiến để thúc đẩy việc thực hiện kinh tế tuần hoàn, bao gồm việc ban hành văn bản pháp lý, các dự án thí điểm, áp dụng công cụ kinh tế, nghiên cứu và phát triển (R&D), tái cơ cấu công nghiệp, cơ chế tài chính, đào tạo và giáo dục. Năm 2009, Trung Quốc đã ban hành Luật Khuyến khích Kinh tế tuần hoàn, định hướng tất cả các chính sách về kinh tế tuần hoàn tại quốc gia này (Su và cộng sự, 2013). Đến năm 2015, chính phủ Trung Quốc đã công bố Kế hoạch Phát triển Nông nghiệp bền vững Quốc gia (2015-2030), với mục tiêu thúc đẩy các mô hình nông nghiệp tuần hoàn như “cộng sinh lúa - cá”, “lợn - biogas và cây ăn quả”, và kinh tế rừng, cùng với các mô hình khác phù hợp với điều kiện địa phương. Mục tiêu đến năm 2030 là đạt được mức không thải chất thải nông nghiệp (Li, B và cộng sự, 2021).

#### *Chính sách tài chính nhằm phát triển nông nghiệp tuần hoàn ở Trung Quốc*

Chính sách tài chính của Trung Quốc trong việc phát triển nông nghiệp tuần hoàn đã được xây dựng và triển khai qua nhiều năm, nhằm tăng cường hiệu quả sản xuất và bảo vệ môi trường. Theo một mô hình nông nghiệp sinh thái dựa trên kinh tế tuần hoàn, các yếu tố sản xuất ở khu vực nông thôn như đất, nước, hạt giống, phân bón, thuốc trừ sâu, điện, dầu, củi và ngũ cốc được phối hợp một cách hài hòa để tạo ra kế hoạch toàn diện và phát triển đồng bộ (Fan & Fang, 2020). Chính sách này khuyến khích tái chế và sử dụng rộng rãi các sản phẩm phế thải từ các hoạt động nông nghiệp và chăn nuôi, cũng như các phế thải từ các ngành công nghiệp đô thị và doanh nghiệp nông thôn sử dụng sản phẩm nông nghiệp làm nguyên liệu thô (Wu và cộng sự, 2014).

Chính phủ Trung Quốc đã đặc biệt chú trọng đến hiệu quả sản xuất trong nông nghiệp tuần hoàn, với mục tiêu đạt được sản lượng tối đa với đầu vào tối thiểu.

Một phần quan trọng trong chính sách tài chính là sự hỗ trợ của chính phủ thông qua các khoản trợ cấp tài chính và hỗ trợ tài chính khác. Từ năm 2016 đến 2019, ngân sách nhà nước đã phân bổ tổng chi tiêu lên tới 16,07 nghìn tỷ CNY liên quan đến nông nghiệp và các khu vực nông thôn, với mức tăng trung bình hàng năm là 8,8%, cao hơn mức tăng

trung bình của chi tiêu ngân sách nhà nước (Huang et al., 2013). Tuy nhiên, các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, trợ cấp tài chính có thể không luôn có hiệu quả như mong đợi. Ví dụ, nghiên cứu của Kumbhakar và Lien (2010) cho thấy trợ cấp nông nghiệp có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp.

Cuối cùng, bảo vệ môi trường nông thôn và khuyến khích các phương thức sản xuất nông nghiệp bền vững cũng là một phần quan trọng trong chính sách tài chính này. Chính phủ đã tăng cường các nỗ lực bảo vệ môi trường nông thôn, thúc đẩy nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái và nông nghiệp tuần hoàn, nhằm cải thiện chất lượng môi trường nông thôn và bảo vệ tính toàn vẹn và sự ổn định của các hệ sinh thái nông thôn (Shahbaz và cộng sự., 2022).

#### 4. Bài học rút ra về chính sách tài chính nhằm phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp ở Việt Nam

Việt Nam có thể học hỏi được những kinh nghiệm về áp dụng một số chính sách tài chính sau:

**Thứ nhất**, tăng cường tài trợ ngân sách cho các dự án nghiên cứu về công nghệ, phương pháp sản xuất và quản lý và đào tạo, bồi dưỡng liên quan đến mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp. Các nước Liên minh châu Âu đã triển khai các sáng kiến như Thỏa thuận Xanh và các chương trình hỗ trợ tài chính điển hình như Horizon Europe để hỗ trợ nông nghiệp tuần hoàn thông qua công nghệ, nghiên cứu và đào tạo. Chính phủ Mỹ cũng như Trung Quốc đã phân bổ khoản ngân sách nhà nước quy mô lớn cho công tác nghiên cứu và phát triển đối với nông nghiệp tuần hoàn.

**Thứ hai**, tăng cường huy động các nguồn vốn ưu đãi từ chính phủ, hệ thống ngân hàng thương mại cho nông dân và các tổ chức sản xuất tham gia phát triển nông nghiệp tuần hoàn. Tại Mỹ, các khoản vay ưu đãi và đầu tư đã được sử dụng để giảm lãng phí, tăng hiệu suất và hướng đến phát triển bền vững.

**Thứ ba**, tăng cường chính sách tài chính theo hướng cải thiện hiệu quả sản xuất nông nghiệp theo mô hình tuần hoàn. Trung Quốc kết hợp chính sách tài chính và kỹ thuật để cải thiện hiệu quả sản xuất và bảo vệ môi trường. Phân tích các chính sách từ Liên minh châu Âu, Mỹ và Trung Quốc đã chỉ ra rằng sự hỗ trợ tài chính không chỉ là yếu tố quan trọng trong việc khuyến khích áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn mà còn là động lực chính thúc đẩy việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững trong lĩnh vực nông nghiệp.

**Thứ tư**, xây dựng các chương trình tài chính linh hoạt và toàn diện gắn với một chương trình tổng thể phát triển nông nghiệp tuần hoàn quốc gia. Các quốc gia tiên tiến đã xây dựng các chương trình tài chính linh hoạt và toàn diện, bao gồm quỹ hỗ trợ nghiên cứu, ưu đãi thuế (thuế nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế sử dụng đất...) và hỗ trợ tài chính trực tiếp cho nông dân, giúp nâng cao năng suất, giảm thiểu lãng phí và bảo vệ môi trường.

Những kinh nghiệm và bài học sâu sắc nêu trên có thể góp phần cho Việt Nam phát triển hiệu quả mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp qua đó đẩy mạnh việc xây dựng chính sách tài chính hỗ trợ nghiên cứu, đào tạo và khuyến khích công nghệ mới để đạt được phát triển bền vững trong nông nghiệp. Việt Nam cũng nên nghiên cứu điều chỉnh chính sách tài chính một cách linh hoạt và sáng tạo, triển khai các chiến lược phù hợp với điều kiện thực tiễn và liên tục đánh giá hiệu quả các chương trình tài chính để thực hiện thành công mô hình kinh tế tuần hoàn và tạo điều kiện thuận lợi cho đổi mới và phát triển bền vững trong ngành nông nghiệp.

#### Tài liệu tham khảo:

- Balussou, D., McKenna, R., Möst, D., & Fichtner, W. (2018). A model-based analysis of the future capacity expansion for German biogas plants under different legal frameworks. *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, 96, 119–131. <https://doi.org/10.1016/j.rser.2018.07.041>
- Barros, M. V., Salvador, R., De Francisco, A. C., & Piekarski, C. M. (2020). Mapping of research lines on circular economy practices in agriculture: From waste to energy. *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, 131, 109958. <https://doi.org/10.1016/j.rser.2020.109958>
- Chen, C. C., Yueh, H. P., & Liang, C. (2016). Strategic management in agribusiness: Key determinants and emerging trends. *Journal of Entrepreneurship, Management and Innovation*, 12(4), 69–90.
- European Commission (2017b). Study on risk management in EU agriculture, Brussels, <https://ec.europa.eu/agriculture/sites/agriculture/files/external-studies/2017-risk-management/report-study-on-risk-management-eu-agri.pdf>
- European Commission (2020) Farm to Fork strategy for a fair, healthy and environmentally-friendly food system
- Geng, Y., & Doberstein, B. (2008). Developing the circular economy in China: Challenges and opportunities for achieving "leapfrog development." *International Journal of Sustainable Development & World Ecology*, 15(3), 231–239. <https://doi.org/10.3843/SusDev.15.3.6>
- Goesser, N.J (2022). Circularity in Farm Equipment: Design with the End in Mind, available at: <https://www.farmequip.org/agi/2022-winter/circularity-in-farm-equipment-design-with-the-end-in-mind/>
- Goesser, N. J. (2022). Circularity in Farm Equipment: Design with the End in Mind, available at: <https://www.farmequip.org/agi/2022-winter/circularity-in-farm-equipment-design-with-the-end-in-mind/>
- Huang, C., Deng, L., Gao, X., Luo, Y., Zhang, S., & Liu, L. (2013). Rural Housing Land Consolidation and Transformation of Rural Villages under the "Coordinating Urban and Rural Construction Land" Policy: A Case of Chengdu City, China. 2013. <https://doi.org/10.4236/ice.2013.43010>
- Horizon European Work Programme (2023), Food, Bioeconomy, Natural Resources, Agriculture and Environment, Publication.
- Hương, N. T (2023). Kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp tại Việt Nam - thực trạng và khuyến nghị, Tạp chí điện tử khoa học và Công Nghệ, DOI: <http://dx.doi.org/10.58845/jstt.utt.2023.vn.3.2.47-52>
- Ricardo-AEA (2016). Effective performance of tools for climate action policy meta-review of common agricultural policy (CAP) mainstreaming, report for the Directorate-General for Climate Action of the European Commission.
- Shahbaz, P.; Haq, S.u.; Boz, I. (2022) Linking climate change adaptation practices with farm technical efficiency and fertilizer use: A study of wheat-maize mix cropping zone of Punjab province, Pakistan. *Environ. Sci. Pollut. Res.*, 29, 16925–16938.
- Xin, Y.; Zhou, X.J. (2013) Development benefit evaluation of agricultural circular economy in China. *J. South. Agric.* 44, 1220–1224.
- Yao, L.X.; Leng, N.M. (2018) An Analysis on the Incentive Effects of Fiscal Subsidies and Tax Incentives on the Innovation Efficiency of Strategic Emerging Industries. *East China Econ. Manag.* 32, 7.
- Zhu, Q., Jia, R. & Lin, X. (2019). 'Building sustainable circular agriculture in China: economic viability and entrepreneurship', *Management decision*, 57(4), 1108–1122.

# KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DỰA TRÊN NỀN TẢNG SỐ

TS. Nguyễn Hương Giang\*

*Kinh doanh dựa trên nền tảng số đang phát triển mạnh mẽ nhờ sự bùng nổ của công nghệ và internet. Nền tảng số tạo ra nhiều mô hình kinh doanh mới nhưng đi kèm với những thách thức như mức độ ẩn danh cao, giao dịch phức tạp xuyên biên giới và khó kiểm soát đối tượng nộp thuế. Tại Việt Nam, hoạt động kinh doanh trên nền tảng số phát triển mạnh nhưng kết quả thu thuế chưa tương xứng. Vì vậy, Tổng cục Thuế Việt Nam cần tham khảo kinh nghiệm về quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số từ các quốc gia như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ và New Zealand. Những bài học kinh nghiệm này giúp Việt Nam tăng thu ngân sách nhà nước và thích ứng với xu thế kinh doanh số.*

• Từ khóa: quản lý thuế, kinh doanh dựa trên nền tảng số.

*Businesses on digital platform are growing rapidly thanks to the explosion of technology and the internet. Digital platforms have created many new business models and challenges such as a high level of anonymity, complex cross-border transactions, and difficulties in managing taxpayers. In Vietnam, while digital platform businesses are thriving, tax collection results are not commensurate. Therefore, the General Department of Taxation in Vietnam needs to refer to experience of tax management for digital platform businesses from countries such as China, South Korea, Japan, India, and New Zealand. These lessons will help Vietnam increase state budget revenues and adapt to the digital business trend.*

• Key words: tax management, business on digital platform.

Ngày gửi bài: 14/12/2024

Ngày gửi phản biện: 30/12/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biện: 02/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 20/01/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i281.19>

## 1. Đặt vấn đề

Xu hướng chuyển đổi số đang dần thay đổi văn hóa của người tiêu dùng và cách thức kinh doanh của doanh nghiệp, hộ gia đình. Những hình thức kinh doanh dựa trên nền tảng số phổ biến nhất, đang tác động mạnh mẽ đến nhiều lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội ở nhiều quốc gia. Trên thực tế, khó khăn trong việc thu thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số diễn ra không chỉ tại các nước đang phát triển mà ngay cả tại các nước phát triển. Cho đến nay, những thách thức lớn nhất mà các cơ quan quản lý thuế ở mọi quốc gia phải đối mặt xuất phát

từ sự phát triển không ngừng của nền kinh tế số. Từ việc phân tích thực trạng và kinh nghiệm của các nước trong quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, tác giả đã rút ra một số bài học kinh nghiệm phù hợp với thực tiễn Việt Nam nhằm kiểm soát, quản lý và khai thác nguồn thu từ thuế hiệu quả hơn trong bối cảnh nền kinh tế số.

## 2. Khái quát về quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số ở Việt Nam

Nền tảng số là hệ thống thông tin phục vụ các giao dịch điện tử trực tuyến hoạt động theo mô hình sử dụng công nghệ số để tạo môi trường mạng cho phép nhiều bên cùng tham gia để giao dịch, cung cấp dịch vụ cho các tổ chức, cá nhân, có thể sử dụng ngay, đơn giản, thuận tiện, linh hoạt theo yêu cầu, dễ dàng phổ biến trên diện rộng (Bộ thông tin và truyền thông, 2022). Hoạt động kinh doanh dựa trên nền tảng số là hoạt động kinh doanh của các chủ thể kinh doanh thông qua hệ thống kỹ thuật số trung gian nhằm kết nối với khách hàng, tất cả các hoạt động kết nối diễn ra trong môi trường số. (Bộ Tài chính, 2021)

Trong những năm gần đây, mô hình kinh doanh nền tảng số đã phát triển mạnh mẽ ở Việt Nam trong nhiều ngành nghề, lĩnh vực khác nhau. Các nền tảng số như thương mại điện tử (Shopee, Lazada, Tiki), mạng xã hội (Facebook, TikTok), và dịch vụ trực tuyến (Grab, Be, Gojek) đã thay đổi cách thức vận hành kinh doanh. Theo Báo cáo Thương mại điện tử Việt Nam năm 2023 (Cục Thương mại điện tử và kinh tế số, 2023), tỷ lệ người dùng Internet để mua sắm trực tuyến hàng tuần ở Việt Nam là 60,7%, doanh thu kinh tế Internet của Việt Nam xếp thứ 3 ở khu vực Đông Nam Á.

\* Trường Đại học Thương Mại; email: [giang.nth1@tmu.edu.vn](mailto:giang.nth1@tmu.edu.vn)

Để tăng cường quản lý hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, ngành thuế đã áp dụng các biện pháp quản lý theo 8 nhóm nền tảng gồm: nền tảng sản phẩm thương mại điện tử; website/ứng dụng thương mại điện tử; nền tảng mạng xã hội; nền tảng giao thông, vận tải, giao nhận; nền tảng đại lý; nền tảng thuê bao; nền tảng quảng cáo; nền tảng kho ứng dụng (Tổng cục Thuế, 2023).

Kết quả thu thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số ở Việt Nam trong những năm gần đây đã có cải thiện đáng kể nhờ điều chỉnh biện pháp quản lý và chính sách thuế. Số thuế đã nộp trong năm 2023 là 97.000 tỷ đồng (Tổng cục Thuế, 2023). Tuy nhiên, số tiền thuế vẫn ở mức khá khiêm tốn, chưa tương xứng với doanh thu khổng lồ của các nền tảng kinh doanh trong nước và xuyên biên giới ở Việt Nam.

Trên thực tế, việc kê khai nộp thuế thu nhập cá nhân của cá nhân kinh doanh cũng như quản lý thuế đối với đối tượng này thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý Thuế. Tuy nhiên, đối với các cá nhân kinh doanh trên một số nền tảng số nhưng không hoặc chưa đăng ký thuế, kê khai thuế thì Nhà nước còn chưa tìm biện pháp quản lý phù hợp, hiện nay mới chỉ dừng lại ở tuyên truyền, vận động, yêu cầu các sản phẩm thương mại điện tử cung cấp thông tin về cá nhân, thí điểm phối hợp với ngân hàng thu thập thông tin giao dịch tài khoản cá nhân để tìm ra các tài khoản có doanh số giao dịch lớn. Đối với cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai có hoạt động thương mại điện tử thì căn cứ vào doanh thu thực tế phát sinh, yêu cầu tự thực hiện kê khai, nộp thuế theo quy định. Tuy nhiên, cơ quan thuế khó giám sát và thu thập thông tin về mua bán kinh doanh trên nền tảng trực tuyến, đặc biệt khi có hiện tượng cá nhân thuộc diện quản lý thuế lập nhiều tài khoản ngân hàng, tài khoản mạng xã hội... với mục đích giảm doanh thu trên mỗi tài khoản không quá 100 triệu đồng/năm (Khương Thị Quỳnh Hương, 2023). Điều này gây khó khăn cho cơ quan thuế trong việc thu thập thông tin nộp thuế và dẫn đến thất thu ngân sách nhà nước đối với nhóm đối tượng này.

### 3. Kinh nghiệm quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số tại một số quốc gia

#### 3.1. Trung Quốc

Trung Quốc đóng vai trò dẫn dắt sự phát triển của nền kinh tế số, có doanh thu thương mại điện tử lớn nhất toàn cầu thế giới (Cục Thương mại điện tử và kinh tế số, 2023). Hiện tại, Trung Quốc không

có luật hoặc quy định liên quan đến thuế trong nước được xây dựng riêng cho nền kinh tế số. Hệ thống thuế không đánh thuế các giao dịch kinh doanh khác nhau chỉ vì chúng là một phần của nền kinh tế số. Tuy nhiên, các đặc điểm của kinh doanh trên nền tảng số khiến việc xác định đối tượng chịu thuế trở nên khó khăn hơn. Trung Quốc tiếp tục cải cách hệ thống thuế, chú ý đến các thách thức về thuế quốc tế và những cải cách thuế liên quan đến xói mòn cơ sở thuế và chuyển dịch lợi nhuận của OECD và G20. Trung Quốc áp dụng thuế thu nhập khấu trừ 10% đối với lợi nhuận của các doanh nghiệp nước ngoài chưa thành lập cơ sở thường trú tại Trung Quốc nhưng đã nhận được lợi nhuận từ Trung Quốc. Bên cạnh đó, Trung Quốc đã ban hành nhiều chính sách khác nhau vừa để đảm bảo thu đúng và đủ số thuế giá trị gia tăng nói riêng cũng như các sắc thuế khác vừa tạo điều kiện thuận lợi nhất cho kinh doanh trên nền tảng số phát triển. Quan điểm của Trung Quốc cho rằng bản chất của giao dịch thương mại truyền thống và thương mại điện tử là giống nhau, chỉ khác nhau về đối tượng, phương thức và phương tiện giao dịch nên chính sách thuế nói chung và thuế giá trị gia tăng nói riêng cho giao dịch trên nền tảng số vẫn có thể áp dụng hệ thống thuế hiện hành. Ngoài ra, năm 2020, Viện nghiên cứu thuế quốc tế Trung Quốc đã thành lập một nhóm nghiên cứu để theo dõi các vấn đề thuế xuyên biên giới trong nền kinh tế kỹ thuật số nhằm đưa ra các khuyến nghị phù hợp, kịp thời cho cơ quan thuế.

Để có đội ngũ cán bộ thuế chất lượng cao, cơ quan thuế Trung Quốc thường xuyên tổ chức hội thảo về thương mại điện tử và cung cấp hàng hoá, dịch vụ trên nền tảng số nhằm cập nhật sự tác động của hoạt động kinh doanh này đến công tác quản lý thuế và trang bị kiến thức cho cán bộ thuế. Các cơ quan thuế tại Trung Quốc bổ sung yêu cầu tuyển dụng về trình độ công nghệ thông tin, luôn ưu tiên tuyển dụng cán bộ thuế có kỹ năng phân tích dữ liệu bán hàng thông qua theo dõi phần mềm, dữ liệu qua hệ thống hóa đơn điện tử và các nguồn dữ liệu khác. Bên cạnh đó, cán bộ thanh tra thuế được tham gia các khóa đào tạo nhằm trang bị thêm những kiến thức kỹ thuật cần thiết liên quan đến khôi phục, xác thực và phân tích bằng chứng số thông qua việc sử dụng các công cụ điều tra tội phạm máy tính.

#### 3.2. Hàn Quốc

Hàn Quốc là một cường quốc công nghệ thông tin và đứng thứ hai thế giới về chỉ số phát triển của Chính phủ điện tử - EGDÍ (Liên Hợp quốc, 2020), trong đó có sự thành công số hóa hệ thống quản lý



thuế. Theo quan điểm của Chính phủ Hàn Quốc, số hóa vô cùng cần thiết để đáp ứng nhu cầu của người nộp thuế về một dịch vụ thuế tốt hơn, cho phép người nộp thuế mà không cần gặp trực tiếp cán bộ thuế. Ngoài ra, số hoá đáp ứng nhu cầu quản lý thuế hiệu quả, khai thác môi trường công nghệ thông tin và sự hợp tác chia sẻ thông tin giữa các cơ quan chính phủ.

Vì vậy, Chính phủ Hàn Quốc thực hiện hàng loạt sáng kiến để đạt được mục tiêu số hóa bao gồm: Hệ thống thông tin thuế; Khấu trừ thu nhập cho số tiền chi tiêu bằng thẻ tín dụng (2000); Dịch vụ thuế tại nhà-HTS (2001); Hệ thống hóa đơn điện tử (2010); Dịch vụ nộp trước và Hệ thống tích hợp thuế mới-NTIS (2015). Điển hình là hệ thống hóa đơn điện tử của Hàn Quốc giới thiệu lần đầu vào tháng 1/2010, trở thành bắt buộc vào năm 2011, góp phần quan trọng để giảm chi phí tuân thủ và chi phí hành chính của cơ quan thuế, khuyến khích báo cáo thuế một cách trung thực.

Hoạt động của kinh doanh dựa trên nền tảng số có thể phát sinh hiện tượng người nộp thuế không tuân thủ, do vậy cơ quan thuế rất chú trọng, tăng cường công tác thanh tra và kiểm tra thuế. Hàn Quốc xây dựng Trung tâm Chống trốn thuế công nghệ cao thuộc Cục thuế Seoul nhằm thực hiện điều tra các trường hợp trốn thuế đối với hoạt động thương mại điện tử. Trung tâm này gồm 30 cán bộ, trong đó có 15 cán bộ thông tin có trình độ cao, ngoài ra tại các Cục thuế vùng còn lại có các cán bộ công nghệ thông tin chuyên trách hỗ trợ. Trung tâm Chống trốn thuế công nghệ cao có nhiệm vụ thu thập thông tin từ nhiều thông tin như từ Tổng cục Thống kê Hàn Quốc, báo cáo của Hiệp hội quản lý gian hàng trực tuyến tại Hàn Quốc, từ hoạt động của các thành viên trong Hiệp hội và các thông tin thu thập trực tiếp từ các trang web bán hàng của doanh nghiệp..., từ đó xây dựng dữ liệu thông tin của người nộp thuế một cách toàn diện, cập nhật. Ngoài ra, trung tâm tiến hành thử đặt hàng rồi thực hiện xác minh giao dịch để kiểm tra độ chính xác của việc khai báo doanh thu, kết quả đã phát hiện các trường hợp kê khai sai doanh thu, trốn thuế và thu thập bằng chứng để yêu cầu người nộp thuế phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế.

### 3.3. Nhật Bản

Nhật Bản đã tích cực tham gia vào các cuộc đàm phán quốc tế và điều chỉnh hệ thống thuế phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về thuế liên quan đến kinh doanh trên nền tảng số. Điều này giúp Nhật Bản gia tăng số tiền thuế thu từ các dịch vụ xuyên

biên giới mà các nền tảng số cung cấp cho người tiêu dùng Nhật Bản.

Để tăng sự thuận tiện cho người nộp thuế, từ tháng 1/2020, cơ quan thuế Nhật Bản đã cung cấp một công cụ tư vấn thuế mới sử dụng trí tuệ nhân tạo là Chatbot, để trả lời tự động các câu hỏi của người nộp thuế. Với cơ chế hoạt động 24/7, Chatbot giải đáp nhanh chóng, kịp thời những thắc mắc của người nộp thuế, đồng thời giúp giảm bớt gánh nặng chi phí và nguồn lực của cơ quan thuế liên quan đến tư vấn thuế.

Để tháo gỡ thách thức từ việc các chủ thể tham gia không tự nguyện khai báo thông tin, cán bộ thuế thực hiện mua sắm thử để nhận email từ người bán nhằm nhận diện các nhà cung cấp dịch vụ. Ngoài ra, cơ quan thuế sử dụng hệ thống dò tìm tự động trên mạng internet để thu thập thông tin từ các website, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thu thập từ các nhà cung cấp hàng hoá, dịch vụ trên nền tảng số (kể cả các nhà cung cấp dịch vụ đầu giá qua mạng internet) nhằm mục đích nhận diện đúng và đủ các đối tượng tham gia vào giao dịch trên nền tảng số. Đối với việc xử lý người nộp thuế xóa dữ liệu giao dịch, cơ quan thuế Nhật Bản sử dụng phần mềm khôi phục lại dữ liệu trên các thiết bị từ tính hoặc các đĩa cứng của các máy tính cá nhân nhằm khôi phục dữ liệu để tính toán các khoản thu nhập và chuẩn bị thông tin cần thiết trong trường hợp khiếu kiện sau này.

Hệ thống thuế của Nhật Bản đã được số hóa mạnh mẽ, giúp giảm thiểu gian lận và sai sót trong quá trình kê khai thuế. Các cơ quan thuế sử dụng hệ thống dò tìm tự động trên mạng Internet để thu thập thông tin từ các website, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thu thập từ các nhà cung cấp hàng hoá, dịch vụ trên nền tảng số..., nhằm mục đích nhận diện các đối tượng tham gia vào giao dịch điện tử.

Chất lượng nguồn nhân lực cũng là vấn đề được cơ quan Thuế Nhật Bản chú trọng nâng cao, thể hiện thông qua việc thành lập Tổ quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số bao gồm các chuyên gia công nghệ thông tin, cán bộ thanh tra thuế có kinh nghiệm được luân chuyển từ các cục thuế vùng và chi cục thuế. Bên cạnh đó, các cán bộ thuế định kỳ được tham gia các lớp đào tạo, bao gồm lớp đào tạo chung cho các nhân viên về phương pháp thanh tra IT, phần mềm kế toán tài chính, giám sát hệ thống an ninh mạng và lớp đào tạo riêng cho cán bộ thuế phụ trách hoạt động kinh doanh trên nền tảng số trong việc sử dụng phần mềm thương mại, phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu.

### 3.4. Ấn Độ

Sự thành công trong số hóa quản lý thuế và quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số được công chúng và các tổ chức kinh doanh ở Ấn Độ ghi nhận. Chính phủ Ấn Độ đề cao việc tuân thủ thuế dù là giao dịch nhỏ nhất. Dựa trên đặc điểm phi biên giới của kinh doanh trên nền tảng số, Chính phủ nước này không ban hành quy định mới, mà đã sửa đổi các quy định liên quan tới khái niệm “cơ sở thường trú” theo hướng nới rộng các yêu cầu về hiện diện vật lý tại một quốc gia, đồng thời bổ sung các hình thức hiện diện phi truyền thống. Dựa trên khái niệm về sự “hiện diện kinh tế quan trọng” của OECD, Ấn Độ đã thực hiện sửa đổi các quy tắc liên quan tới việc xác định cơ sở thường trú phục vụ việc quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp (các quy định sửa đổi này có hiệu lực từ ngày 01/4/2019). Theo đó, quy định mới cho phép đánh thuế thu nhập doanh nghiệp lên các doanh nghiệp không thường trú dựa trên cơ sở nguồn phát sinh thu nhập mà không quan tâm tới mức độ hiện diện thực tế của doanh nghiệp đó tại Ấn Độ. Như vậy, căn cứ tính thuế thu nhập đối với các nhà cung cấp hàng hoá, dịch vụ trên nền tảng số được xác định là có “hiện diện kinh tế quan trọng” khi vượt qua 1 trong 2 ngưỡng: (i) Ngưỡng doanh thu trong nước; (ii) Ngưỡng số lượng người tiêu dùng trong nước (Nella Hendriyetty và cộng sự, 2023).

Các cán bộ thuế ở Ấn Độ được đào tạo sử dụng công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây nhằm quản lý người nộp thuế. Cán bộ quản lý thuế phải sử dụng sự hiểu biết về toán học và phân tích hành vi, đạo đức của người nộp thuế để thiết kế và phát triển các chính sách thuế liên quan đến kinh doanh trên nền tảng kỹ thuật số. Điều này góp phần đạt mục tiêu chống gian lận thuế và tăng thuế một cách hiệu quả, hệ thống thuế tăng tính minh bạch cao hơn và ít gây tranh cãi.

### 3.5. New Zealand

Cơ quan thuế quốc gia New Zealand chú trọng tăng cường tính minh bạch và cập nhật luật thuế nhằm quản lý chặt chẽ hơn doanh thu từ các hoạt động kinh doanh trên nền tảng số.

Theo cơ quan thuế nước này, việc phân loại, nhận diện nhóm người nộp thuế theo các hình thức kinh doanh trên nền tảng số là rất quan trọng, không phân biệt là tổ chức hay cá nhân, đặc biệt là đối tượng mới phát sinh hoạt động kinh doanh.

Trong quá trình xây dựng một hệ thống thông tin hiện đại phục vụ quản lý thuế, cơ quan Thuế New

Zealand cam kết công khai dữ liệu của mình cho công chúng nhưng đề duy trì tính bảo mật thông tin của người nộp thuế, đã xóa thông tin nhận dạng trước khi công khai bất kỳ dữ liệu nào. Cơ quan Thuế tạo sự liên kết an toàn đến Cục Thống kê New Zealand và các sở, ban, ngành liên quan của Chính phủ để thu thập và chia sẻ dữ liệu.

Cơ quan quản lý thuế hiện cung cấp dịch vụ hỗ trợ tuân thủ nghĩa vụ thuế và cơ chế thanh toán thuế thông qua tài khoản thuế cá nhân tại New Zealand. Điều này duy trì khả năng hỗ trợ các dịch vụ và tăng tính linh hoạt trong năng lực hành chính của hệ thống thuế.

### 4. Bài học kinh nghiệm rút ra cho Tổng cục Thuế áp dụng tại Việt Nam

Với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, cách thức quản lý thuế truyền thống ở Việt Nam dần bộc lộ nhiều hạn chế. Mặc dù Tổng cục Thuế Việt Nam đã có những cải cách trong quản lý nhưng vẫn còn tồn tại một số bất cập. Vì vậy, một số bài học kinh nghiệm từ các quốc gia có thể áp dụng cho Việt Nam để nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số.

*Thứ nhất, hoàn thiện khung pháp lý chung về kinh doanh trên nền tảng số, đảm bảo việc triển khai đồng bộ, nhất quán.*

Khung chính sách phải bao gồm mọi khía cạnh của quản lý thuế và bao gồm các quy trình thiết yếu để thu thập, xử lý, phân tích và phản hồi thông tin do người nộp thuế và những người khác cung cấp liên quan đến công việc của người nộp thuế. Kinh nghiệm của một số quốc gia khu vực châu Á cho thấy không nhất thiết có luật thuế riêng cho hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, có thể áp dụng giống như kinh doanh thương mại truyền thống. Tuy nhiên, với những đặc trưng của hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, đòi hỏi cơ quan thuế cần có những điều chỉnh, bổ sung trong chính sách, quy định pháp luật về thuế cho phù hợp, từ đó nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước nói chung và quản lý thuế nói riêng.

*Thứ hai, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ thuế chuyên trách đối với hoạt động dựa trên nền tảng số.*

Việc thành lập một bộ phận chuyên môn để quản lý thuế đối với các hoạt động dựa trên nền tảng số có thể dẫn đến việc tăng chi phí quản lý cho ngành thuế. Tuy nhiên, do những khác biệt trong hoạt động kinh doanh dựa trên nền tảng này cần thiết phải có một bộ phận chuyên trách quản lý, được đào tạo bài

bản, am hiểu về công nghệ thông tin, về phần mềm kế toán, kiến thức về thuế và kỹ năng thanh tra, kiểm tra như tại Ấn Độ, Hàn Quốc. Bộ phận này có thể không cần tách riêng mà chỉ là một tổ chuyên trách như tại Nhật Bản, hoặc thành lập riêng Trung tâm Chống trốn thuế công nghệ cao như mô hình của Hàn Quốc. Điều này sẽ tạo điều kiện giúp cơ quan thuế quản lý chặt chẽ và giải quyết kịp thời các vấn đề liên quan đến loại hình hoạt động kinh doanh này.

**Thứ ba, thực hiện đa dạng cách thức xác định thông tin người nộp thuế.**

Trước hết Tổng cục Thuế cần có định nghĩa rõ ràng để phân loại, nhận diện nhóm người nộp thuế theo các hình thức kinh doanh trên nền tảng số, đặc biệt là đối tượng mới phát sinh hoạt động kinh doanh trên nền tảng số. Đây là việc mà Tổng cục Thuế Việt Nam nên tham khảo kinh nghiệm của cơ quan Thuế New Zealand, luôn coi trọng việc nhận diện nhóm người nộp thuế trong công tác quản lý thuế, bao gồm cả người nộp thuế là tổ chức và cá nhân.

Các nước khác nhau có biện pháp khác nhau để thu thập thông tin và chia sẻ dữ liệu. Cơ quan thuế Việt Nam có thể áp dụng biện pháp khá hiệu quả của chính phủ Hàn Quốc và Nhật Bản, đó là thu thập thông tin từ các tổ chức trung gian và các tổ chức tài chính. Hoặc thực hiện thông qua phần mềm quản lý thuế thông minh tương tự biện pháp của Trung Quốc. Trong quá trình quản lý, các cán bộ thuế cần chủ động rà soát, thanh tra, kiểm tra các đối tượng mới phát sinh hoạt động kinh doanh trên nền tảng số qua mạng ngoài Việt Nam, để có cơ chế quản lý phù hợp với thông lệ quốc tế, đồng thời chống thất thu thuế.

**Thứ tư, nâng cao nhận thức về nghĩa vụ và ý thức tự giác chấp hành chính sách pháp luật thuế của người nộp thuế.**

Đối với các nước đang phát triển như Việt Nam, mục tiêu quản lý thuế thành công không đơn thuần chỉ là tăng số thu vào ngân sách nhà nước, mà còn là tăng sự tuân thủ tự nguyện. Hiện nay, Việt Nam đang đẩy mạnh xây dựng Chính phủ điện tử thì việc khuyến khích nộp thuế tự tìm kiếm, tra cứu, sử dụng các dịch vụ thuế điện tử là rất cần thiết. Tổng cục Thuế nên tham khảo áp dụng hệ thống Chatbot 24/7 của Nhật Bản để hỗ trợ tư vấn nhanh chóng, hiệu quả cho người nộp thuế. Ngoài ra, cơ quan thuế ở các cấp cần tổ chức các hội nghị đối thoại, tập huấn, chuyên thư ngõ đến tổ chức, cá nhân, giúp họ nắm bắt đầy đủ các nội dung chính sách thuế về kinh doanh thương mại điện tử và trên nền tảng số,

hướng dẫn kê khai thuế điện tử, đặc biệt người nộp thuế là cá nhân kinh doanh nhỏ lẻ.

**Thứ năm, tăng cường phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, ban, ngành liên quan.**

Tổng cục Thuế phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, ban, ngành liên quan như Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công thương, Ngân hàng Nhà nước, Cục An ninh mạng... để có thể thu thập đầy đủ và kịp thời được các thông tin mang tính chất đa chiều, cụ thể như sau: Cần phối hợp với Cơ quan thuế phối hợp với Ngân hàng Nhà nước yêu cầu các ngân hàng thương mại, tổ chức trung gian thanh toán định kỳ phải cung cấp dữ liệu thanh toán tiền vào tài khoản của các nhà cung cấp để đối chiếu nhanh chóng yêu cầu kê khai nộp thuế, yêu cầu thanh tra kiểm tra, kịp thời phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật thuế; Dựa trên kinh nghiệm của Chính phủ Hàn Quốc, New Zealand, Tổng cục Thuế nên phối hợp với Bộ Công thương, Cục An ninh mạng để trao đổi thông tin về danh sách các doanh nghiệp, thương nhân có hoạt động cung cấp dịch vụ sàn thương mại điện tử (đã đăng ký) và trên nền tảng số, phối hợp xây dựng cơ chế quản lý, giám sát mô hình kinh doanh trên ứng dụng công nghệ số, mua bán thông qua nền tảng di động, trang mạng xã hội... tăng cường quản lý, giám sát hàng hóa trên không gian mạng. Trong quá trình thực hiện chuyển đổi số Quốc gia, việc trao đổi và chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan trở nên thuận lợi hơn nhờ việc ứng dụng công nghệ dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI),...

**Kết luận:** Kinh doanh dựa trên nền tảng số được xác định là xu hướng tất yếu của nền kinh tế số. Trong bối cảnh số lượng người nộp thuế ngày càng tăng, quy mô hoạt động ngày càng lớn, tính chất hoạt động ngày càng phức tạp, tiềm ẩn nhiều rủi ro về thuế, khiến cho việc theo dõi, kiểm soát và quản lý thuế trở nên khó khăn hơn. Do vậy, Tổng cục Thuế Việt Nam cần học hỏi kinh nghiệm quốc tế để có những giải pháp quản lý thuế phù hợp, hiệu quả để đảm bảo nguồn thu cho ngân sách nhà nước và phù hợp với thông lệ quốc tế.

#### Tài liệu tham khảo:

- Chính phủ (2022), Nghị định số 91/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.
- Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số, Bộ Công Thương (2023), "Sách trắng Thương mại điện tử Việt Nam", NXB Công Thương.
- Khuong Thi Quỳnh Hương (2023), "Quản lý thuế qua sàn giao dịch thương mại điện tử - Pháp luật và thực tiễn", Tạp chí Kinh tế & Phát triển, số 318 - tháng 12/2023
- Nella Hendriyetty và cộng sự (2023), "Taxation in the digital economy, models in Asia and the Pacific", the Taylor & Francis Group.
- Vũ Thị Như Quỳnh (2021), "Kinh nghiệm của các nước Châu Á về chống thất thu thuế từ hoạt động thương mại điện tử và bài học cho Việt Nam", Tạp chí Công thương, số 17/2021

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC LỰA CHỌN INCOTERMS TRONG HỢP ĐỒNG MUA - BÁN HÀNG HÓA QUỐC TẾ

TS. Nguyễn Thị Cẩm Thủy\*

Cùng với sự phát triển của thương mại quốc tế, các quy tắc giao hàng trong Incoterms ngày càng được sử dụng phổ biến như một giải pháp rút ngắn thời gian đàm phán hợp đồng ngoại thương, phòng tránh những rủi ro, mâu thuẫn, tranh chấp phát sinh trong quá trình giao nhận hàng hóa. Việc lựa chọn quy tắc giao hàng nào để đưa vào hợp đồng sao cho phân chia đầy đủ nghĩa vụ và đảm bảo quyền lợi cho các bên cũng như đạt hiệu quả tốt nhất cho thương vụ là vấn đề đặt ra mà người xuất khẩu, nhập khẩu đặc biệt cần quan tâm khi ký kết hợp đồng. Bài viết giới thiệu về Incoterms 2020 và phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới sự lựa chọn quy tắc giao hàng, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng Incoterms 2020 trong thương mại quốc tế.

• Từ khóa: incoterms, quy tắc giao hàng, mua bán hàng hóa quốc tế, thương mại quốc tế.

Along with the development of international trade, Incoterms rules are being utilised more frequently as a solution to reduce the duration of foreign trade contract negotiations and prevent risks, conflicts, and disputes that arise during the delivery of goods. Therefore, the selection of delivery rules in Incoterms being incorporated into the contract to ensure the rights of the parties, fully divide the obligations and optimise the deal is a major concern of exporters and importers when executing the agreement. The following article provides an overview of Incoterms 2020 and an analysis of the factors that influence the selection of delivery rules. Based on the analysis, this research suggests solutions to enhance the efficiency of Incoterms 2020 in international trade.

• Key words: incoterms, delivery rules, international purchase and sale of goods, international trade.

JEL codes: F11, F14

Ngày gửi bài: 25/11/2024

Ngày gửi phân biện: 21/12/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biện: 02/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 22/01/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i281.20>

## Đặt vấn đề

Trong hoạt động thương mại quốc tế, các doanh nghiệp thường gặp phải nhiều rủi ro và thách thức liên quan đến việc vận chuyển, giao nhận và thanh toán hàng hóa. Việc lựa chọn đúng điều kiện Incoterms trong hợp đồng mua bán quốc tế có vai trò thiết yếu trong việc xác định trách nhiệm của các bên về chi phí, rủi ro và quyền sở hữu hàng hóa trong suốt quá trình vận chuyển. Tuy nhiên,

không phải lúc nào việc lựa chọn Incoterms cũng diễn ra dễ dàng và thống nhất. Điều này phụ thuộc vào nhiều yếu tố như phương thức vận tải, năng lực tài chính của các bên, đặc điểm hàng hóa, khả năng kiểm soát rủi ro và các quy định pháp lý tại quốc gia xuất, nhập khẩu.

Nhận thức rõ các yếu tố ảnh hưởng sẽ giúp doanh nghiệp tối ưu hóa các điều khoản trong hợp đồng, giảm thiểu rủi ro và tăng hiệu quả hoạt động thương mại quốc tế. Vì vậy, việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn Incoterms là rất cần thiết, không chỉ để nâng cao hiểu biết mà còn hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc đàm phán và ký kết hợp đồng mua - bán hàng hóa quốc tế một cách hiệu quả.

## 1. Khái quát về Incoterms 2020

Hoạt động thương mại quốc tế với sự tham gia của các chủ thể đến từ các quốc gia trên thế giới với những khác biệt về ngôn ngữ, luật pháp, tập quán thương mại, ... dẫn đến không thể tránh khỏi các mâu thuẫn, tranh chấp phát sinh. Trước thực tế đó, để tạo hành lang pháp lý chung cho các chủ thể tham gia vào thương mại quốc tế, cũng như cơ quan pháp lý giải quyết tranh chấp, Phòng Thương mại quốc tế ( ICC - International Chamber of Commerce ) đã xây dựng và cho ra đời Bộ tập quán Thương mại quốc tế - International Commercial Terms viết tắt là Incoterms.

Incoterms là tập hợp những quy tắc thương mại được viết tắt bằng 3 chữ cái thể hiện tập quán giao dịch giữa các doanh nghiệp trong các hợp đồng mua - bán hàng hóa. Incoterms phân chia nghĩa vụ (obligations), chi phí (costs) và rủi ro (risks)

\* Học viện Ngân hàng

giữa người mua và người bán trong quá trình giao nhận hàng hóa. Incoterms ra đời lần đầu tiên năm 1936, qua 8 lần sửa đổi vào các năm 1953, 1967, 1976, 1980, 1990, 2000, 2010, 2020, tính đến nay có 9 bản Incoterms được đưa vào thực tiễn áp dụng.

Bản Incoterms 2020 hiện tại là bản sửa đổi mới nhất, Incoterms 2020 ra đời có nhiều thay đổi nhằm khắc phục những tồn tại của Incoterms 2010 áp dụng trong thực tế hoạt động thương mại. Incoterms 2020 được trình bày bao gồm 11 quy tắc giao hàng chia làm 2 nhóm theo phương thức vận tải sử dụng trong vận chuyển hàng hóa: nhóm 1 áp dụng cho mọi phương thức vận tải và vận tải đa phương thức, nhóm 2 chỉ áp dụng cho vận tải biển và thủy nội địa (Bảng 1).

**Bảng 1. Các quy tắc giao hàng của Incoterms 2020**

Nhóm	STT	Tên viết tắt	Tên tiếng Anh	Tên tiếng Việt	Địa điểm chuyển giao rủi ro	Địa điểm chuyển giao chi phí
Áp dụng cho mọi phương thức vận tải và vận tải đa phương thức	1	EXW	Ex works	Giao hàng tại xưởng	Nơi đi	Nơi đi
	2	FCA	Free carrier	Giao hàng cho người chuyên chở	Nơi đi	Nơi đi
	3	CPT	Carriage paid to	Cước phí trả tới	Nơi đi	Nơi đến
	4	CIP	Carriage, insurance paid to	Cước phí, phí bảo hiểm trả tới	Nơi đi	Nơi đến
	5	DAP	Delivered at place	Giao hàng tại nơi đến	Nơi đến	Nơi đến
	6	DPU	Delivered at place unloading	Giao hàng tại nơi đến hàng đã dỡ	Nơi đến	Nơi đến
	7	DDP	Delivered duty paid	Giao hàng đã nộp thuế	Nơi đến	Nơi đến
Áp dụng cho vận tải biển và thủy nội địa	8	FAS	Free alongside ship	Giao hàng dọc mạn tàu	Cảng đi	Cảng đi
	9	FOB	Free on board	Giao hàng lên tàu	Cảng đi	Cảng đi
	10	CFR	Cost and Freight	Tiền hàng và cước phí	Cảng đi	Cảng đến
	11	CIF	Cost, insurance and freight	Tiền hàng, phí bảo hiểm, cước phí	Cảng đi	Cảng đến

Nguồn: Tổng hợp từ Incoterms 2020

Mỗi quy tắc giao hàng trong Incoterms 2020 được trình bày 10 nghĩa vụ của người bán tương đương với 10 nghĩa vụ của người mua, cách trình bày này giúp cho người sử dụng dễ hiểu, dễ so sánh giữa nghĩa vụ của người bán và người mua với nhau cũng như so sánh cùng một nghĩa vụ ở các quy tắc khác nhau (Bảng 2).

**Bảng 2. Các nghĩa vụ của người bán và người mua trong Incoterms 2020**

STT	Người bán	Người mua
A1-B1	Các nghĩa vụ chung	Các nghĩa vụ chung
A2-B2	Giao hàng	Nhận hàng
A3-B3	Chuyển giao rủi ro	Chuyển giao rủi ro
A4-B4	Vận tải	Vận tải
A5-B5	Bảo hiểm	Bảo hiểm
A6-B6	Chuyển giao bằng chứng giao hàng/ chứng từ vận tải	Chuyển giao bằng chứng giao hàng/ chứng từ vận tải

STT	Người bán	Người mua
A7-B7	Thông quan xuất khẩu/ nhập khẩu	Thông quan xuất khẩu/ nhập khẩu
A8-B8	Kiểm tra - Đóng gói - Ký mã hiệu	Kiểm tra - Đóng gói - Ký mã hiệu
A9-B9	Phân chia chi phí	Phân chia chi phí
A10-B10	Thông báo cho người mua	Thông báo cho người bán

Nguồn: Tổng hợp từ incoterms 2020

## 2. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn quy tắc giao hàng trong hợp đồng mua - bán hàng hóa quốc tế

### Thứ nhất, phương thức vận tải sử dụng

Incoterms 2020 gồm 11 quy tắc giao hàng được phân chia thành 2 nhóm theo phương thức vận tải, cụ thể: nhóm 1 gồm 7 quy tắc EXW, FCA, CPT, CIP, DAP, DPU, DDP áp dụng cho mọi phương thức vận tải bao gồm cả vận tải đa phương thức. Nhóm 2 gồm 4 quy tắc còn lại là FAS, FOB, CFR, CIF đều có địa điểm giao hàng và địa điểm hàng đến đều là cảng biển vì vậy các quy tắc này chỉ áp dụng cho vận tải biển và thủy nội địa không áp dụng khi sử dụng các phương thức vận tải khác như đường không, đường sắt, đường bộ... Việc phân chia các quy tắc theo tiêu chí phương thức vận tải giúp cho người sử dụng dễ dàng lựa chọn quy tắc phù hợp, tránh nhầm lẫn trong việc sử dụng quy tắc chỉ áp dụng trong vận tải đường biển cho vận tải bằng phương thức khác như đường không, đường sắt, đường bộ hay vận tải đa phương thức.

### Thứ hai là, kỹ thuật vận chuyển hàng hóa

Vận chuyển hàng hóa bằng container chiếm tỷ trọng ngày càng tăng trong vận chuyển hàng hóa bằng đường biển và thủy nội địa. Trong các hợp đồng mua bán hiện nay sử dụng vận tải đường biển thì các quy tắc FOB, CFR, CIF thường được áp dụng chủ yếu. Tuy nhiên nếu hàng hóa sử dụng container để vận chuyển thì địa điểm giao hàng lại được thực hiện tại CY - bãi container (đối với hàng giao nguyên FCL- Full container load) hoặc CFS - trạm đóng gói hàng lẻ (đối với hàng giao lẻ LCL - Less than container load), trong khi theo quy tắc FOB, CFR, CIF địa điểm giao hàng là khi hàng hóa được giao lên tàu ở cảng đi, như vậy sử dụng các quy tắc này không còn phù hợp nữa. Do đó, nên thay đổi sử dụng quy tắc giao hàng, cụ thể FOB bằng FCA, CFR bằng CPT, CIF bằng CIP, bởi lẽ các quy tắc FCA, CPT, CIP địa điểm chuyển rủi ro từ người bán sang người mua ngay khi hàng hóa được giao cho người chuyên chở do người mua thuê (FCA) hay người chuyên chở do người bán thuê (CPT, CIP) ở nơi đi. Như vậy với

các quy tắc FCA, CPT, CIP được sử dụng sẽ đảm bảo sự công bằng giữa người mua và người bán trong chuyên giao rủi ro và thực hiện các trách nhiệm trong giao nhận hàng hóa.

#### *Thứ ba, địa điểm giao hàng*

Căn cứ vào địa điểm giao hàng là nơi đi hay nơi đến thì 11 quy tắc Incoterms 2020 được chia làm 2 nhóm: Nhóm 1 có địa điểm giao hàng ở nơi đi gồm 8 quy tắc EXW, FCA, FAS, FOB, CFR, CIF, CPT, CIP; nhóm 2 có địa điểm giao hàng ở nơi đến gồm 3 quy tắc DAP, DPU, DDP. Địa điểm giao hàng là địa điểm chuyển giao rủi ro đối với hàng hóa, theo đó người bán hết trách nhiệm đối với hàng hóa đến địa điểm giao hàng, phần còn lại là trách nhiệm của người mua. Vì vậy, khi thỏa thuận trong hợp đồng, căn cứ vào khả năng chịu rủi ro đối với hàng hóa mà người mua, người bán lựa chọn quy tắc giao hàng phù hợp.

Bên cạnh đó, cần đặc biệt lưu ý khi sử dụng các quy tắc CFR, CIF, CPT, CIP, bởi lẽ các quy tắc này có địa điểm giao hàng và địa điểm chuyển giao chi phí giữa người mua và người bán là hai địa điểm khác nhau. Cụ thể, theo các quy tắc này, địa điểm chuyển giao rủi ro đối với hàng hóa từ người bán sang người mua là nơi đi (nước người bán), và địa điểm chuyển giao chi phí đối với hàng hóa từ người bán sang người mua là nơi đến (nước người mua), có nghĩa là người bán chịu trách nhiệm thuê phương tiện vận tải trả chi phí vận tải đến nơi đến, nhưng người chịu rủi ro trong quá trình vận chuyển là người mua. Vậy nên, người mua để phòng ngừa rủi ro, bảo vệ quyền lợi của mình cần có sự thỏa thuận cụ thể với người bán về phương tiện vận tải được thuê, như trong trường hợp thuê tàu thì cần quy định rõ trong hợp đồng mua bán về tuổi tàu, cấp hạng tàu, chất lượng tàu...; mua bảo hiểm cho hàng hóa (CFR, CPT). Trường hợp người bán chịu trách nhiệm mua bảo hiểm (CIF, CIP) thì tùy thuộc vào hành trình vận chuyển, dự đoán rủi ro, người mua có thể thỏa thuận với người bán việc mua bảo hiểm với điều kiện B hoặc A, hay mua bảo hiểm bổ sung rủi ro chiến tranh, đình công.

#### *Thứ tư, chính sách quản lý xuất nhập khẩu*

Mỗi quốc gia có chiến lược, mục tiêu phát triển cũng như chính sách quản lý xuất, nhập khẩu khác nhau, vì vậy doanh nghiệp xuất, nhập khẩu cần nắm chắc các vấn đề về pháp lý, thủ tục thông quan hàng hóa để thực hiện tổ chức hoạt động xuất nhập khẩu hiệu quả. Theo 11 quy tắc Incoterms 2020, thủ tục thông quan xuất khẩu được phân

chia: EXW do người mua thực hiện, 10 quy tắc còn lại người bán thực hiện. Ngược lại, thủ tục thông quan nhập khẩu thì DDP do người bán thực hiện, 10 quy tắc còn lại người mua thực hiện.

Việc phân chia như trên cho thấy các quy tắc được phân chia chủ yếu người bán làm thủ tục thông quan xuất khẩu, người mua làm thủ tục thông quan nhập khẩu, điều này thuận lợi cho thương vụ khi thông quan hàng hóa, do người bán và người mua hóa nắm vững luật pháp, chính sách quản lý xuất, nhập khẩu của nước sở tại. Tuy nhiên, 2 quy tắc EXW và DDP có sự khác biệt với các quy tắc còn lại, EXW người mua chịu trách nhiệm làm thủ tục thông quan đối với cả xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa, còn với DDP là trách nhiệm của người bán. Như vậy khi lựa chọn 2 quy tắc này đòi hỏi người bán (DDP), người mua (EXW) phải nắm vững các thủ tục về hồ sơ, pháp lý, chính sách của nước đối tác để có thực hiện được tốt trách nhiệm được phân chia.

Ngoài ra, trong một số trường hợp như uy tín của người bán chưa cao, hàng hóa có những vấn đề liên quan đến quy chuẩn hoặc thuộc diện kiểm tra kiểm soát đặc biệt của nước người mua, nếu người mua muốn chắc chắn nhận được hàng, không có bất kỳ rủi ro gì thì nên đàm phán mua hàng theo quy tắc DDP.

#### *Thứ năm, trình độ, kinh nghiệm của doanh nghiệp xuất, nhập khẩu*

Để thực hiện cũng như kiểm soát tốt quá trình tổ chức vận tải, thủ tục thông quan, mua bảo hiểm, lưu kho bãi, xếp dỡ hàng hóa ... đòi hỏi cán bộ doanh nghiệp xuất, nhập khẩu phải có trình độ, kinh nghiệm, am hiểu luật pháp, thị trường trong lĩnh vực này. Việc xác định, đánh giá chính xác năng lực của doanh nghiệp khi đàm phán hợp đồng mua bán là rất quan trọng, giúp cho doanh nghiệp lựa chọn quy tắc giao hàng phù hợp. Cụ thể, nếu doanh nghiệp xuất khẩu có khả năng thuê tàu, mua bảo hiểm, thực hiện các hoạt động logistics với chi phí rẻ thì nên lựa chọn các quy tắc CFR, CIF, CPT, CIP, DAP, DPU, DDP; ngược lại nếu là doanh nghiệp nhập khẩu lựa chọn các quy tắc EXW, FAS, FOB, FCA. Việc lựa chọn quy tắc giao hàng dành quyền về thực hiện hoạt động logistics sẽ tạo sự chủ động cho doanh nghiệp trong quá trình vận tải như lựa chọn phương thức vận tải, hãng vận chuyển, thỏa thuận về tuyến đường, cước phí... giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, tăng thu giảm chi ngoại tệ, đạt mục tiêu kinh doanh.

*Thứ sáu, sự phát triển của ngành logistics*

Một trong những nhân tố tác động rất lớn đến quyết định lựa chọn quy tắc giao hàng của doanh nghiệp khi đàm phán ký kết hợp đồng mua bán đó là phát triển của ngành logistics quốc gia. Vị trí địa lý thuận lợi; cơ sở hạ tầng tốt; năng lực các hãng vận chuyển lớn; trình độ nghiệp vụ, kinh nghiệm, mạng lưới công ty logistics; ứng dụng công nghệ hiện đại; cơ chế chính sách thuận lợi của quốc gia là các yếu tố giúp cho chi phí logistics thấp, thời gian giao hàng nhanh và an toàn trong quá trình giao nhận. Với các quốc gia có hoạt động logistics phát triển tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu khi đàm phán hợp đồng dành quyền về vận tải và bảo hiểm, cụ thể xuất hàng theo các quy tắc CIF, CIP, DAP, DPU, DDP; nhập hàng theo các quy tắc FAS, FOB, FCA. Ngược lại, nếu ngành logistics kém phát triển, các doanh nghiệp sẽ phải nhường quyền về vận tải và bảo hiểm cho đối tác, lựa chọn xuất khẩu theo FAS, FOB, FCA và nhập khẩu theo CIF, CIP, DAP, DPU, DDP.

*Thứ bảy, vị thế của người mua, người bán*

Trong thương mại quốc tế, một trong những yếu tố chi phối mạnh nhất đến kết quả đàm phán nội dung của hợp đồng đó là vị thế của các bên. Chủ thể nào có vị thế cao hơn sẽ được thỏa mãn những mong muốn cũng như dành được nhiều lợi ích hơn trong hợp đồng. Ví dụ, đối với mặt hàng dệt may xuất sang EU, các doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt đến từ nhiều thị trường, trước Covid-19 giá cước vận tải biển thấp phía EU nhập theo giá FOB, FCA tại cảng Việt Nam, tuy nhiên từ khi Covid-19 xảy ra toàn cầu cước vận tải biển tăng mạnh, phía EU chuyển sang nhập theo giá CIF, CIP, nếu doanh nghiệp Việt Nam vẫn khẳng định xuất FOB thì đơn hàng sẽ bị hủy. Việc chuyển sang giá CIF, CIP trong giai đoạn hiện nay rất rủi ro cho doanh nghiệp Việt Nam vì cước vận tải biển tăng mạnh không lường trước được, việc thiếu container rỗng, thiếu tàu năng lực vận chuyển lớn tuyến châu Âu, Bắc Mỹ có thể dẫn đến việc doanh nghiệp không thể thực hiện được hợp đồng, chịu những chi phí tổn kém từ thương vụ.

*Thứ tám, tập quán, thói quen buôn bán*

Xuất khẩu theo giá FOB, nhập khẩu theo giá CIF hiện nay trở thành một tập quán, thói quen được thực hiện ở phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam. Do nhiều yếu tố tác động như quy mô doanh nghiệp nhỏ, thương hiệu yếu, trình độ nghiệp

vụ hạn chế, hàng hóa xuất khẩu chủ yếu là hàng nguyên liệu thô, bán thành phẩm có giá trị gia tăng thấp, nhu cầu xoay vòng vốn nhanh nên các doanh nghiệp chọn xuất khẩu theo giá FOB. Ở chiều nhập khẩu thì chủ yếu nhập theo giá CIF vì năng lực vận tải của đội tàu buôn trong nước thấp, dịch vụ logistics còn yếu, đồng thời doanh nghiệp còn non kinh nghiệm cũng như sợ rủi ro trong thuê tàu và mua bảo hiểm. Việc xuất FOB, nhập CIF khó có thể thay đổi, cho dù bản thân doanh nghiệp nhận thức được việc sử dụng quy tắc giao hàng như vậy dẫn đến những thiệt hại cho họ trong kinh doanh như: tăng chi giảm thu ngoại tệ, không chủ động được trong quá trình thực hiện hợp đồng, phụ thuộc vào phía đối tác.

**3. Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng Incoterms trong thương mại quốc tế**

Incoterms đưa ra các quy định, thống nhất các nghĩa vụ và trách nhiệm của người mua, người bán trong quá trình giao nhận hàng hóa, giúp đẩy nhanh tốc độ đàm phán, ký kết hợp đồng mua bán, tránh được các rủi ro tranh chấp phát sinh. Để vận dụng hiệu quả Incoterms 2020 trong giao nhận hàng hóa, bài viết đề xuất một số giải pháp sau đây:

*Thứ nhất là: Nắm vững tính chất pháp lý của incoterms*

Incoterms không phải là văn bản luật có tính chất bắt buộc mà là tập hợp các tập quán thương mại phổ biến trên thế giới trình bày có hệ thống, Incoterms chỉ có tính khuyến nghị, định hướng cho doanh nghiệp trong hoạt động thương mại quốc tế, vì vậy muốn Incoterms là văn bản pháp lý điều chỉnh quan hệ các bên thì phải dẫn chiếu quy tắc của Incoterms trong hợp đồng mua bán và chỉ rõ phiên bản Incoterms áp dụng, ví dụ: điều khoản giá của hợp đồng chỉ rõ áp dụng FOB Haiphong port Incoterms 2020. Khi vận dụng Incoterms trong hợp đồng cần lưu ý các vấn đề sau đây:

- Đưa thêm các quy định bổ sung, cụ thể về các nghĩa vụ để ràng buộc trách nhiệm của người mua, người bán. Theo mỗi quy tắc của Incoterms, người mua và người bán được quy định các nghĩa vụ nhất định đối với đối tác, tuy nhiên các nghĩa vụ này chỉ được nêu một cách cơ bản, khái quát chung cho mọi trường hợp. Vì vậy trong từng trường hợp cụ thể các bên cần có các quy định bổ sung để ràng buộc chặt chẽ hơn nghĩa vụ của đối tác và bảo vệ quyền lợi của mình. Ví dụ, về nghĩa vụ mua bảo hiểm đối với hàng hóa của người bán

trong quy tắc CIF, theo CIF thì người bán chỉ có nghĩa vụ mua bảo hiểm ở mức tối thiểu (điều kiện bảo hiểm C), do đó để bảo vệ quyền lợi của mình, phòng ngừa mọi rủi ro có thể xảy ra thì người mua có thể thỏa thuận với người bán mua bảo hiểm mức tối đa (điều kiện bảo hiểm A) và bảo hiểm đặc biệt (rủi ro chiến tranh, đình công)

- Quy định trong hợp đồng mua bán những nội dung Incoterms không đề cập. Incoterms chỉ quy định các nghĩa vụ của người bán và người mua trong quá trình giao nhận hàng hóa, không quy định những nghĩa vụ, quyền lợi của các bên về hàng hóa, quyền sở hữu hàng hóa, thanh toán tiền hàng, khiếu nại, các trường hợp miễn trách... Đó đó Incoterms chỉ là một nội dung trong hợp đồng, không thay thế được hợp đồng, vì vậy khi thỏa thuận dẫn chiếu Incoterms vào trong hợp đồng thì cần quy định đầy đủ các nội dung khác mà Incoterms không điều chỉnh.

- Hạn chế áp dụng các tập quán thương mại riêng kết hợp với Incoterms. Hiện nay trong nhiều hợp đồng mua bán, các bên quy định các tập quán về vận tải đi kèm với quy tắc giao hàng để phân chia nghĩa vụ liên quan đến quá trình vận chuyển hàng hóa như bốc, dỡ, san, xếp hàng hóa như FOB FI, CFR FO, CIF FO... Các phiên bản của Incoterms đều không có bất kỳ giải thích cũng như hướng dẫn cho bất kỳ sự bổ sung nào. Vì vậy nếu không có sự thống nhất cách hiểu giữa các bên thì rất dễ dẫn đến hiểu khác nhau về các quy định bổ sung. Ví dụ FOB FI thì có thể hiểu là FOB không bao gồm chi phí bốc hàng hay người bán không chịu rủi ro và chi phí bốc hàng, nhưng cũng có thể hiểu người bán không chịu chi phí bốc hàng nhưng rủi ro trong quá trình bốc hàng họ chịu. Xuất phát từ vấn đề nêu trên, khi bổ sung các nghĩa vụ cho các bên, trong hợp đồng mua bán cần làm rõ những nghĩa vụ bổ sung này bao gồm cả rủi ro và chi phí hay chỉ có chi phí.

*Thứ hai, nâng cao nhận thức và kiến thức về Incoterms*

Các chủ thể tham gia vào hoạt động thương mại quốc tế bao gồm người mua, người bán, bên thứ ba cung cấp dịch vụ liên quan như ngân hàng, hãng tàu, công ty logistics, công ty bảo hiểm... hay các cơ quan quản lý nhà nước ban hành văn bản pháp lý, chính sách liên quan đều phải liên tục cập nhật kiến thức mới nhất về Incoterms, các thay đổi của các phiên bản để tránh hiểu nhầm hoặc sai sót khi vận dụng. Nhân viên xuất, nhập khẩu của doanh

nh nghiệp cần nắm vững sự phân chia nghĩa vụ cho các bên trong từng quy tắc giao hàng để thực hiện đúng, đồng thời lựa chọn linh hoạt quy tắc giao hàng sao cho phù hợp với từng thương vụ cụ thể, xem xét đến năng lực, điều kiện của doanh nghiệp.

*Thứ ba, tận dụng hỗ trợ từ các chuyên gia pháp lý và thương mại để lựa chọn quy tắc Incoterms phù hợp với từng thương vụ nhằm đảm bảo quyền lợi và giảm thiểu rủi ro.* Bên cạnh đó các doanh nghiệp cần có xây dựng chính sách sử dụng Incoterms cụ thể cho từng mặt hàng, đối tác, thị trường, chuyển dần xuất khẩu theo CIF nhập khẩu theo FOB, chính sách này cần có sự nỗ lực không chỉ của doanh nghiệp xuất, nhập khẩu trong việc nâng cao trình độ nghiệp vụ, tích lũy kinh nghiệm mà còn là sự góp sức đến từ Chính phủ, cơ quan quản lý nhà nước, các bên cung cấp dịch vụ Logistics.

*Thứ tư, ứng dụng công nghệ và phần mềm trong quản lý xuất nhập khẩu.* Sử dụng các phần mềm quản lý xuất nhập khẩu hiện đại như SAP Global Trade Services (SAP GTS), Oracle Global Trade Management (GTM)... được thiết kế để giúp doanh nghiệp quản lý hoạt động Logistics, tuân thủ quy định hải quan, tối ưu hóa chuỗi cung ứng toàn cầu. Nhờ vào công nghệ và phần mềm quản lý, doanh nghiệp giảm thiểu được rủi ro, sai sót trong quá trình thực hiện hợp đồng, nâng cao sự tự tin của doanh nghiệp trong thỏa thuận, đàm phán, ký kết hợp đồng.

**Kết luận:** Incoterms 2020 với 11 quy tắc giao hàng, đưa ra cho các doanh nghiệp nhiều sự lựa chọn khi đàm phán ký kết hợp đồng mua bán quốc tế, tuy nhiên quyết định lựa chọn quy tắc nào là tối ưu, đem lại hiệu quả cao nhất trong kinh doanh cho doanh nghiệp là điều không dễ dàng. Bài viết đã đưa ra các nhân tố làm cơ sở để các doanh nghiệp tham khảo, xem xét, đối chiếu với thực trạng giao dịch để lựa chọn được quy tắc giao hàng phù hợp, đạt mục tiêu đề ra, đồng thời các giải pháp được đề xuất giúp cho doanh nghiệp sử dụng Incoterms hiệu quả, phát huy được lợi thế của doanh nghiệp trong thương mại quốc tế./.

#### Tài liệu tham khảo:

- ICC (2020), *Incoterms 2020*, e-book  
 Nguyễn Thị Cẩm Thủy chủ biên (2022), *Giao dịch thương mại quốc tế*, NXB Hồng Đức  
 Nguyễn Thị Cẩm Thủy, Hoàng Phương Dung (2020), *Những điểm mới của Incoterms 2020*, Tạp chí Khoa học và đào tạo Ngân hàng, số 216 tháng 5 năm 2020, trang 13-20  
 Professor Jan Ramberg (2015), *Hiểu và áp dụng tốt Incoterms 2010*, ICC, Biên dịch Nguyễn Trọng Thủy, NXB Tài Chính  
 Tô Bình Minh chủ biên (2020), *Incoterms 2020 Giải thích và hướng dẫn sử dụng*, NXB Tài chính